

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đơn vị hành chính | Đoạn đường                                |                                           | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |     |     |
|-----|-----------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|-------|-----|-----|
|     |                       | Từ                                        | Đến                                       | VT1                                    | VT2   | VT3 | VT4 |
| A1  | PHƯỜNG BUỒN HỒ        |                                           |                                           |                                        |       |     |     |
| 1   | Ama Zhao              | Lý Chính Thắng                            | Về hết hai bên đường                      | 200                                    |       |     |     |
| 2   | A Ma Pui              | Trần Hưng Đạo                             | Y Jôn Niê Kdăm                            | 2.000                                  |       |     |     |
|     |                       | Y Jôn Niê Kdăm                            | Võ Nguyên Giáp                            | 1.600                                  |       |     |     |
| 3   | Ama Khê               | Hùng Vương                                | Hai Bà Trưng                              | 2.000                                  |       |     |     |
| 4   | A Mí Đoan             | Y Ngông Niê Kdăm                          | Nơ Trang Long                             | 280                                    | 260   | 240 | 220 |
| 5   | An Dương Vương        | Hùng Vương                                | Nguyễn Tất Thành                          | 1.400                                  |       |     |     |
|     |                       | Nguyễn Tất Thành                          | Âu Cơ                                     | 800                                    | 400   | 360 | 320 |
| 6   | Âu Cơ                 | Hết thửa đất số 19, TBD số 197            | An Dương Vương                            | 400                                    | 280   | 260 |     |
|     |                       | An Dương Vương                            | Cuối đường Quang Trung nối dài            | 800                                    | 360   | 320 | 260 |
| 7   | Bà Huyện Thanh Quan   | Hùng Vương                                | Yết Kiêu                                  | 360                                    | 280   | 240 |     |
| 8   | Bà Triệu              | Nguyễn Trãi                               | Lê Văn Hưu                                | 560                                    | 320   | 300 | 280 |
|     |                       | Lê Văn Hưu                                | An Dương Vương                            | 600                                    | 400   |     |     |
| 9   | Bế Văn Đàn            | Nguyễn Đình Chiểu                         | Nguyễn Bình Khiêm                         | 800                                    |       |     |     |
| 10  | Bùi Hữu Nghĩa         | Nơ Trang Long                             | Phan Kiệm                                 | 320                                    | 300   |     |     |
|     |                       | Phan Kiệm                                 | Hết đường                                 | 280                                    | 260   | 240 |     |
| 11  | Bùi Huy Bích          | Hùng Vương                                | Nguyễn Thái Bình                          | 360                                    | 272   | 252 |     |
|     |                       | Nguyễn Thái Bình                          | Hết đường                                 | 280                                    | 260   |     |     |
| 12  | Bùi Thị Xuân          | Nguyễn Tất Thành                          | Trần Phú                                  | 2.800                                  |       |     |     |
| 13  | Bùi Xuân Phái         | Nguyễn Hồng                               | Mai Hắc Đế                                | 360                                    | 272   | 252 | 232 |
| 14  | Cao Đạt               | Hùng Vương                                | Giáp đường Trần Huy Liệu                  | 480                                    | 332   | 272 |     |
| 15  | Cao Xuân Huy          | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 300                                    | 280   | 240 |     |
| 16  | Chu Mạnh Trinh        | Hùng Vương                                | Hải Thượng Lân Ông                        | 560                                    |       |     |     |
| 17  | Chu Văn An            | Hùng Vương                                | Nguyễn Tất Thành                          | 2.800                                  | 1.200 |     |     |
| 18  | Cổng Quỳnh            | Hùng Vương                                | Nguyễn Xi                                 | 340                                    | 272   | 252 |     |
| 19  | Cù Chính Lan          | Hùng Vương                                | Nguyễn Huy Tự                             | 400                                    |       |     |     |
|     |                       | Nguyễn Huy Tự                             | Hết đường                                 | 300                                    | 272   | 260 |     |
| 20  | Dã Tượng              | Hùng Vương                                | Đầu ranh giới thửa đất số 143, TBD số 209 | 360                                    |       |     |     |
|     |                       | Đầu ranh giới thửa đất số 143, TBD số 209 | Hết đường                                 | 280                                    | 260   |     |     |
| 21  | Đặng Nguyên Cẩn       | Hùng Vương                                | Hết ranh giới thửa đất số 84, TBD số 208  | 360                                    |       |     |     |

|    |                                                                         |                                                    |                                                                |       |       |       |       |
|----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|    |                                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 84, TBĐ số 208           | Bùi Huy Bích                                                   | 280   | 260   | 240   |       |
| 22 | Đặng Tất                                                                | Hùng Vương                                         | Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương                                     | 360   |       |       |       |
| 23 | Đặng Thai Mai                                                           | Trần Nguyên Hân                                    | Nguyễn Kim                                                     | 240   |       |       |       |
| 24 | Đặng Thùy Trâm                                                          | Nguyễn Thi                                         | Thủ Khoa Huân                                                  | 280   |       |       |       |
| 25 | Đào Tấn                                                                 | Hùng Vương                                         | Hết đường                                                      | 340   | 288   | 240   |       |
| 26 | Đình Công Tráng                                                         | Huỳnh Thúc Kháng                                   | Lý Tự Trọng                                                    | 480   | 300   | 280   | 240   |
| 27 | Đình Liễn                                                               | Hùng Vương                                         | Nam Cao                                                        | 380   | 272   |       |       |
| 28 | Đình Núp                                                                | Nơ Trang Long                                      | Y Đôn                                                          | 280   | 260   |       |       |
|    |                                                                         | Y Đôn                                              | Hết đường                                                      | 280   | 260   | 240   | 220   |
| 29 | Đình Tiên Hoàng                                                         | Nguyễn Tất Thành                                   | Phan Chu Trinh                                                 | 2.800 | 1.000 |       |       |
|    |                                                                         | Phan Chu Trinh                                     | Hết đường                                                      | 1.200 | 480   | 400   |       |
| 30 | Đình Văn Gió                                                            | Nguyễn Xí                                          | Hết đường                                                      | 220   | 200   | 180   | 160   |
| 31 | Đoàn Khuê                                                               | Hùng Vương                                         | Hải Thượng Lân Ông                                             | 360   |       |       |       |
|    |                                                                         | Hải Thượng Lân Ông                                 | Bùi Xuân Phái                                                  | 300   | 272   | 260   | 240   |
| 32 | Dương Đình Nghệ                                                         | Hùng Vương                                         | Nguyễn Thiếp                                                   | 360   | 272   | 252   |       |
| 33 | Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đường bệnh viện mới)              | Lê Quý Đôn                                         | Hoàng Quốc Việt                                                | 320   | 300   | 280   | 260   |
| 34 | Dương Văn Nga                                                           | Hùng Vương                                         | Hết ranh giới thửa đất số 474, TBĐ số 218                      | 360   | 320   |       |       |
| 35 | Đường vào buôn Tring 3                                                  | Thửa đất số 26, TBĐ số 12                          | Hết đường                                                      | 280   | 260   | 240   |       |
|    |                                                                         | Thửa đất số 28, TBĐ số 12                          | Hết đường                                                      | 280   | 260   | 240   |       |
| 36 | Đường vào chùa Thọ Phước                                                | Đầu ranh giới thửa đất số 02, TBĐ số 140           | Hết ranh giới thửa đất số 08, TBĐ số 140                       | 220   | 200   | 180   | 160   |
| 37 | Đường vào đền thờ ông thánh An Tôn                                      | Thửa đất số 93, TBĐ số 213 (Nhà ông Trần Đức Thao) | Đền thờ ông thánh An Tôn (thửa đất số 36, TBĐ số 215)          | 200   |       |       |       |
| 38 | Đường vào nghĩa địa khu B                                               | Hùng Vương                                         | Hết ranh giới thửa đất số 1, TBĐ số 153 (công nghĩa địa khu B) | 480   |       |       |       |
| 39 | Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo | Vũ Xuân Thiều                                      | Ngô Đức Kế                                                     | 400   |       |       |       |
|    |                                                                         | Ngô Đức Kế                                         | Đường song song với Ngô Đức Kế phía Đông                       | 480   |       |       |       |
| 40 | Đường xương cá số 0 - Cụm dân cư Đồng Nam                               | Trần Quốc Thảo                                     | Về 2 bên đường                                                 | 600   |       |       |       |
| 41 | Đường xương cá số 1 - Cụm dân cư Đồng Nam                               | Trần Quốc Thảo                                     | Về 2 bên đường                                                 | 600   |       |       |       |
| 42 | Đường xương cá số 3 - Cụm dân cư Đồng Nam                               | Trần Quốc Thảo                                     | Về 2 bên đường                                                 | 400   |       |       |       |
| 43 | Đường xương cá số 4 - Cụm dân cư Đồng Nam                               | Trần Quốc Thảo                                     | Về 2 bên đường                                                 | 400   | 320   |       |       |
| 44 | Duy Tân                                                                 | Hùng Vương                                         | Hết ranh giới thửa đất số 172, TBĐ số 223                      | 400   | 272   |       |       |
| 45 | Giáp Hải                                                                | Nơ Trang Long                                      | Phan Kiệm                                                      | 280   | 260   |       |       |
|    |                                                                         | Phan Kiệm                                          | Hết đường                                                      | 280   |       |       |       |
| 46 | Hà Huy Tập                                                              | Y Jôn Niê Kdăm                                     | Võ Nguyên Giáp                                                 | 1.600 |       |       |       |
| 47 | Hai Bà Trưng                                                            | Trần Hưng Đạo                                      | Nơ Trang Long                                                  | 3.000 | 1.200 | 1.120 | 1.000 |

|    |                            |                                                                      |                                                                         |       |       |     |     |
|----|----------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 48 | Hải Thượng Lân Ông         | Hùng Vương                                                           | Chu Mạnh Trinh                                                          | 480   | 304   | 268 | 240 |
| 49 | Hải Triều                  | Trần Hưng Đạo                                                        | Trần Huy Liệu                                                           | 600   | 320   | 300 | 260 |
| 50 | Hàm Nghi                   | An Dương Vương                                                       | Âu Cơ                                                                   | 360   | 320   | 300 | 280 |
| 51 | Hàn Mặc Tử                 | Hùng Vương                                                           | Tú Xương                                                                | 360   | 272   | 260 |     |
| 52 | Hẻm số 1 - Tôn Thất Thuyết | Tôn Thất Thuyết                                                      | Nguyễn Lương Bằng                                                       | 300   |       |     |     |
| 53 | Hồ Tùng Mậu                | Phan Chu Trinh                                                       | Hết đường                                                               | 1.200 | 600   | 480 |     |
| 54 | Hồ Xuân Hương              | Âu Cơ                                                                | Hết đường                                                               | 220   | 200   | 180 | 160 |
| 55 | Hoàng Diệu                 | Hùng Vương                                                           | Nguyễn Tất Thành                                                        | 8.800 |       |     |     |
|    |                            | Nguyễn Tất Thành                                                     | Hết ranh giới thửa đất số 79, TBĐ số 256                                | 2.800 | 1.000 |     |     |
|    |                            | Hết ranh giới thửa đất số 79, TBĐ số 256                             | Hết ranh giới thửa đất số 101, TBĐ số 255                               | 1.400 | 440   | 360 |     |
|    |                            | Hết ranh giới thửa đất số 101, TBĐ số 255                            | Hết đường                                                               | 400   | 340   | 300 | 240 |
| 56 | Hoàng Quốc Việt            | Hùng Vương                                                           | Đầu cầu 12/3                                                            | 800   | 360   | 288 | 264 |
|    |                            | Đầu cầu 12/3                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 3, TBĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)            | 400   | 280   | 260 | 240 |
|    |                            | Hết ranh giới thửa đất số 3, TBĐ số 199 (NVH TDP Đoàn Kết 4)         | Hết đường                                                               | 320   | 280   | 260 | 240 |
| 57 | Hoàng Việt                 | Hùng Vương                                                           | Hết ranh giới thửa đất số 78, TBĐ số 148                                | 520   |       |     |     |
|    |                            | Hết ranh giới thửa đất số 78, TBĐ số 148                             | Hết đường                                                               | 220   | 200   | 180 | 160 |
| 58 | Hùng Vương                 | Nguyễn Duy Trinh                                                     | Nguyễn Lương Bằng                                                       | 2.080 |       |     |     |
|    |                            | Nguyễn Lương Bằng                                                    | Hết ranh thửa đất số 136, TBĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ) | 2.800 | 560   | 440 | 320 |
|    |                            | Hết ranh thửa đất 136, TBĐ số 163 (hết ranh giới phường Đạt Hiếu cũ) | Lê Quý Đôn                                                              | 4.480 |       |     |     |
|    |                            | Lê Quý Đôn                                                           | Trần Cao Vân (phía Đông);Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)                | 9.600 |       |     |     |
|    |                            | Trần Cao Vân (phía Đông); Hết ngân hàng Đông Á (phía Tây)            | An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)               | 5.280 | 520   | 400 |     |
|    |                            | An Dương Vương (phía Tây); Hải Thượng Lân Ông (phía Đông)            | Nguyễn Hồng                                                             | 2.800 | 480   | 360 |     |
|    |                            | Nguyễn Hồng                                                          | Hoàng Quốc Việt                                                         | 2.000 | 400   | 340 | 300 |
|    |                            | Hoàng Quốc Việt                                                      | Trịnh Văn Cẩn                                                           | 1.400 | 280   | 240 |     |
|    |                            | Trịnh Văn Cẩn                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 269, TBĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)              | 1.000 | 300   | 272 | 244 |
|    |                            | Hết ranh giới thửa đất số 269, TBĐ số 205 (Chùa Bửu Thắng)           | Giáp ranh giới phường Cư Bao                                            | 1.680 | 300   | 272 | 244 |
| 59 | Huỳnh Tấn Phát             | Âu Cơ                                                                | Nguyễn Thị Thập                                                         | 220   | 200   | 180 |     |
| 60 | Huỳnh Thúc Kháng           | Phan Đình Phùng                                                      | Trần Cao Vân                                                            | 800   |       |     |     |
| 61 | Huỳnh Văn Bánh             | Nơ Trang Long                                                        | Hết đường                                                               | 280   | 260   | 240 |     |
| 62 | Huỳnh Văn Cẩn              | Trịnh Công Sơn                                                       | Hà Huy Tập                                                              | 1.800 |       |     |     |
| 63 | Huỳnh Văn Nghệ             | Y Yon Niê                                                            | Hết đường                                                               | 260   | 240   | 220 |     |

|    |                 |                                           |                                           |       |       |       |     |
|----|-----------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 64 | Khúc Thừa Dụ    | Hùng Vương                                | Hết ranh giới thửa đất số 22, TBĐ số 206  | 360   | 272   | 252   |     |
| 65 | Kim Đồng        | Trần Hưng Đạo                             | Lê Duẩn                                   | 2.800 | 1.120 | 1.040 | 920 |
| 66 | Lạc Long Quân   | Đầu ranh giới thửa đất số 394, TBĐ số 76  | Nguyễn Trãi                               | 480   | 380   | 340   | 292 |
|    |                 | Nguyễn Trãi                               | An Dương Vương                            | 400   | 360   | 328   | 284 |
|    |                 | An Dương Vương                            | Lê Văn Hưu                                | 220   | 200   | 180   | 160 |
| 67 | Lê Anh Xuân     | Hùng Vương                                | Phùng Khắc Hoan                           | 340   | 288   |       |     |
| 68 | Lê Chân         | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 380   | 272   | 252   |     |
| 69 | Lê Công Kiều    | Hùng Vương                                | Ngã 5 Nguyễn Thi                          | 340   | 272   | 252   |     |
| 70 | Lê Đại Hành     | Nơ Trang Long                             | Hết đường                                 | 400   | 320   | 300   |     |
| 71 | Lê Duẩn         | Tôn Thất Tùng                             | Hết đường                                 | 2.400 | 1.000 | 920   | 800 |
| 72 | Lê Đức Thọ      | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 400   |       |       |     |
| 73 | Lê Hồng Phong   | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 2.800 |       |       |     |
| 74 | Lê Hồng Sơn     | Đặng Nguyên Cẩn                           | Dã Tượng                                  | 220   | 200   |       |     |
| 75 | Lê Hữu Kiển     | Vũ Xuân Thiều                             | Ngô Đức Kế                                | 240   |       |       |     |
| 76 | Lê Hy           | Lý Chính Thắng                            | Về hết hai bên đường                      | 200   | 180   | 160   |     |
| 77 | Lê Lai          | Nguyễn Trãi                               | Y Jút                                     | 1.600 |       |       |     |
| 78 | Lê Lợi          | Nguyễn Tất Thành                          | Hết đường                                 | 2.800 | 1.000 |       |     |
| 79 | Lê Minh Xuân    | Hùng Vương                                | Hết đường                                 | 240   | 220   | 200   |     |
| 80 | Lê Quang Đạo    | Phùng Chí Kiên                            | Hết đường                                 | 200   |       |       |     |
| 81 | Lê Quý Đôn      | Hùng Vương                                | Nguyễn Tất Thành                          | 3.200 |       |       |     |
|    |                 | Nguyễn Tất Thành                          | Hết ranh giới thửa đất số 147, TBĐ số 251 | 2.000 | 800   | 700   | 600 |
|    |                 | Hết ranh giới thửa đất số 147, TBĐ số 251 | Hết ranh giới thửa đất số 52, TBĐ số 76   | 1.000 | 480   | 400   | 340 |
|    |                 | Hết ranh giới thửa đất số 52, TBĐ số 76   | Hết đường                                 | 240   | 220   | 200   | 180 |
| 82 | Lê Thị Hồng Gấm | Nguyễn Tất Thành                          | Nguyễn Chí Thanh                          | 2.800 |       |       |     |
| 83 | Lê Văn Hưu      | Nguyễn Trãi                               | Ngã 3 thửa đất số 129, TBĐ số 170         | 1.120 |       |       |     |
|    |                 | Ngã 3 thửa đất số 129, TBĐ số 170         | An Dương Vương                            | 600   | 360   |       |     |
|    |                 | An Dương Vương                            | Âu Cơ                                     | 400   | 320   | 300   | 280 |
| 84 | Lê Văn Sỹ       | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Hết ranh giới thửa đất số 09, TBĐ số 240  | 840   |       |       |     |
| 85 | Lê Vụ           | Ama Zhao                                  | Hết ranh giới thửa đất số 24, TBĐ số 238  | 200   |       |       |     |
| 86 | Lương Đình Cù   | Hùng Vương                                | Đặng Thuỷ Trâm                            | 340   | 272   | 252   |     |
| 87 | Lương Thế Vinh  | Hùng Vương                                | Hết ranh giới thửa đất số 11, TBĐ số 161  | 1.200 | 292   | 260   | 240 |
|    |                 | Hết ranh giới thửa đất số 11, TBĐ số 161  | Hết đường                                 | 260   | 240   | 220   |     |
| 88 | Lương Văn Can   | Hoàng Việt                                | Nguyễn Duy Trinh                          | 200   |       |       |     |
| 89 | Lưu Quang Vũ    | Trịnh Công Sơn                            | Hà Huy Tập                                | 1.800 |       |       |     |
| 90 | Lý Chiêu Hoàng  | Hùng Vương                                | Hết ranh giới thửa đất số 307, TBĐ số 217 | 360   | 272   | 260   | 252 |

|     |                   |                                                                         |                                                                         |       |     |     |     |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|     |                   | Hết ranh giới thửa đất số 307, TBĐ số 217                               | Phó Đức Chính                                                           | 280   |     |     |     |
|     |                   | Phó Đức Chính                                                           | Ngã 3 Phù Đồng Thiên Vương                                              | 220   | 200 | 180 |     |
| 91  | Lý Chính Thắng    | Hùng Vương                                                              | Phùng Khắc Hoan                                                         | 480   | 280 | 260 |     |
|     |                   | Phùng Khắc Hoan                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 82, TBĐ số 226                                | 400   | 272 | 240 |     |
|     |                   | Hết ranh giới thửa đất số 82, TBĐ số 226                                | Hết ranh giới thửa đất số 50, TBĐ số 230                                | 240   |     |     |     |
| 92  | Lý Công Bình      | Hùng Vương                                                              | Hết ranh giới thửa đất số 154, TBĐ số 218                               | 360   | 272 | 260 |     |
| 93  | Lý Tự Trọng       | Nơ Trang Long                                                           | Mai Hắc Đế                                                              | 1.120 | 360 | 340 | 300 |
|     |                   | Mai Hắc Đế                                                              | Nguyễn Hồng                                                             | 380   | 272 | 252 |     |
| 94  | Mạc Đăng Dung     | Đầu ranh giới thửa đất số 151, TBĐ số 145                               | Hết đường                                                               | 260   | 240 | 220 | 200 |
| 95  | Mạc Đình Chi      | Hùng Vương                                                              | Hết ranh giới thửa đất số 32, TBĐ số 158                                | 600   | 340 | 300 |     |
|     |                   | Hết ranh giới thửa đất số 32, TBĐ số 158                                | Hết đường                                                               | 260   | 240 | 220 | 200 |
| 96  | Mai Hắc Đế        | Lý Tự Trọng                                                             | Bùi Xuân Phái                                                           | 300   | 272 | 252 | 232 |
| 97  | Mai Thị Lựu       | Hùng Vương                                                              | Nguyễn Xi                                                               | 340   | 272 | 252 |     |
| 98  | Mai Xuân Thường   | Mạc Đăng Dung                                                           | Y Thuyền Ksor                                                           | 300   | 272 | 260 | 248 |
| 99  | Nam Cao           | Thửa đất số 232, TBĐ số 217                                             | Thửa đất số 240, TBĐ số 223                                             | 280   | 260 | 240 |     |
| 100 | Ngô Đức Kế        | Trần Hưng Đạo                                                           | Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo | 1.400 |     |     |     |
|     |                   | Đường xương cá (Lô C và lô D) - Khu dân cư Phía Bắc đường Trần Hưng Đạo | Hết đường                                                               | 1.000 |     |     |     |
| 101 | Ngô Gia Khâm      | Vũ Xuân Thiều                                                           | Ngô Đức Kế                                                              | 400   |     |     |     |
| 102 | Ngô Mây           | Hùng Vương                                                              | Hết ranh giới thửa đất số 28, TBĐ số 98 (Trạm Y tế)                     | 560   | 280 | 240 |     |
|     |                   | Hết ranh giới thửa đất số 28, TBĐ số 98 (Trạm Y tế)                     | Hết đường                                                               | 200   |     |     |     |
| 103 | Ngô Quyền         | Nguyễn Tất Thành                                                        | Nguyễn Chí Thanh                                                        | 4.800 |     |     |     |
| 104 | Ngô Sỹ Liên       | Nguyễn Đình Chiểu                                                       | Hết đường                                                               | 520   | 340 | 300 | 240 |
| 105 | Ngô Thị Nhậm      | Trần Huy Liệu                                                           | Hết đường về phía Bắc                                                   | 260   | 200 | 180 | 160 |
| 106 | Ngô Thị Sĩ        | Hoàng Việt                                                              | Nguyễn Duy Trinh                                                        | 200   |     |     |     |
| 107 | Ngô Văn Sở        | Vũ Xuân Thiều                                                           | Ngô Đức Kế                                                              | 400   |     |     |     |
| 108 | Nguyễn An Ninh    | Nguyễn Tất Thành                                                        | Hết đường                                                               | 1.400 | 680 | 600 | 520 |
| 109 | Nguyễn Bá Ngọc    | Vũ Xuân Thiều                                                           | Ngô Đức Kế                                                              | 400   |     |     |     |
| 110 | Nguyễn Bình       | Hùng Vương                                                              | Trần Văn Ôn                                                             | 360   | 272 | 260 |     |
| 111 | Nguyễn Bình Khiêm | Hùng Vương                                                              | Hết đường                                                               | 1.000 |     |     |     |
| 112 | Nguyễn Chí Thanh  | Từ ranh giới thửa đất số 7, TBĐ số 153                                  | Hết ranh giới thửa đất số 8, TBĐ số 240                                 | 560   | 400 |     |     |
|     |                   | Hết ranh giới thửa đất số 8, TBĐ số 240                                 | Nguyễn Tri Phương                                                       | 1.600 |     |     |     |
|     |                   | Nguyễn Tri Phương                                                       | Phạm Ngọc Thạch                                                         | 3.200 |     |     |     |

|     |                                    |                                                        |                                                        |       |       |       |     |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|     |                                    | Phạm Ngọc Thạch                                        | Bùi Thị Xuân                                           | 6.400 |       |       |     |
| 113 | Nguyễn Công Trứ                    | Tôn Thất Thuyết                                        | Nguyễn Lương Bằng                                      | 200   | 180   | 160   |     |
| 114 | Nguyễn Cư Trinh                    | Hùng Vương                                             | Hết đường                                              | 340   | 320   | 300   | 240 |
| 115 | Nguyễn Đình Chiểu                  | Hùng Vương                                             | Phan Bội Châu                                          | 2.000 |       |       |     |
|     |                                    | Phan Bội Châu                                          | Hết đường                                              | 1.400 | 480   | 420   | 340 |
| 116 | Nguyễn Đình Hoàng                  | Trịnh Công Sơn                                         | Hết đường                                              | 2.000 |       |       |     |
| 117 | Nguyễn Du                          | Hùng Vương                                             | Tô Vĩnh Diện                                           | 1.000 |       |       |     |
| 118 | Nguyễn Đức Cảnh                    | Hùng Vương                                             | Nguyễn Tất Thành                                       | 800   | 540   | 480   | 400 |
|     |                                    | Nguyễn Tất Thành                                       | Hết đường                                              | 400   |       |       |     |
| 119 | Nguyễn Duy Trinh                   | Hùng Vương                                             | Hết ranh giới thửa đất số 42, TBĐ số 142               | 600   | 260   | 240   |     |
|     |                                    | Hết ranh giới thửa đất số 42, TBĐ số 142               | Hết đường                                              | 200   |       |       |     |
| 120 | Nguyễn Hiền                        | Nơ Trang Long                                          | Hết đường                                              | 280   | 260   |       |     |
| 121 | Nguyễn Hồng                        | Hùng Vương                                             | Lý Tự Trọng                                            | 1.000 | 360   | 300   |     |
|     |                                    | Lý Tự Trọng                                            | Mai Hắc Đế                                             | 400   | 280   | 240   |     |
| 122 | Nguyễn Hữu Cảnh                    | Nơ Trang Long                                          | Hết đường                                              | 380   | 340   |       |     |
| 123 | Nguyễn Hữu Thọ (phường An Bình cũ) | Hùng Vương                                             | Hết ranh giới thửa đất số 28, TBĐ số 267               | 800   | 600   | 480   | 400 |
| 124 | Nguyễn Hữu Tiến                    | Trần Hưng Đạo                                          | Hết đường                                              | 480   | 280   | 260   | 240 |
| 125 | Nguyễn Huy Tự                      | Hết ranh giới thửa đất số 145, TBĐ số 205              | Hết đường                                              | 220   |       |       |     |
| 126 | Nguyễn Huy Tường                   | Hùng Vương                                             | Hết đường                                              | 360   | 280   | 240   |     |
| 127 | Nguyễn Khuyến                      | Hùng Vương                                             | Hết ranh giới thửa đất số 63, TBĐ số 223               | 360   | 272   | 260   |     |
| 128 | Nguyễn Kim                         | Hùng Vương                                             | Lương Thế Vinh                                         | 480   |       |       |     |
| 129 | Nguyễn Lân                         | Hùng Vương                                             | Hết đường                                              | 280   |       |       |     |
| 130 | Nguyễn Lương Bằng                  | Hùng Vương                                             | Trần Xuân Soạn                                         | 1.120 | 300   | 280   | 248 |
|     |                                    | Trần Xuân Soạn                                         | Trần Huy Liệu                                          | 480   |       |       |     |
|     |                                    | Trần Huy Liệu                                          | Hết ranh giới thửa đất số 114, TBĐ số 60 (Công cây Đa) | 400   | 300   | 280   | 248 |
|     |                                    | Hết ranh giới thửa đất số 114, TBĐ số 60 (Công cây Đa) | Trần Hưng Đạo                                          | 600   | 440   | 380   | 320 |
| 131 | Nguyễn Minh Châu                   | Thửa đất số 69, TBĐ số 227                             | Hết ranh giới thửa 15, TBĐ số 238                      | 200   |       |       |     |
| 132 | Nguyễn Tất Thành                   | Lê Quý Đôn                                             | Nguyễn Trãi                                            | 4.400 | 1.200 | 1.120 | 800 |
|     |                                    | Nguyễn Trãi                                            | An Dương Vương                                         | 1.400 | 480   | 400   | 340 |
|     |                                    | An Dương Vương                                         | Hết đường                                              | 220   | 200   | 180   | 160 |
| 133 | Nguyễn Thái Bình                   | Trần Văn Phú                                           | Dã Tượng                                               | 220   | 200   |       |     |
| 134 | Nguyễn Thi                         | Hùng Vương                                             | Nguyễn Xí                                              | 340   | 272   | 252   |     |
|     |                                    | Nguyễn Xí                                              | Hết ranh giới thửa đất số 101, TBĐ số 220              | 320   | 272   | 252   |     |
|     |                                    | Hết ranh giới thửa đất số 101, TBĐ số 220              | Hết đường                                              | 280   |       |       |     |
| 135 | Nguyễn Thị Định                    | Lê Quý Đôn                                             | Nguyễn Tri Phương                                      | 1.400 |       |       |     |

|     |                      |                                         |                                                         |       |       |     |     |
|-----|----------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 136 | Nguyễn Thị Minh Khai | Hùng Vương                              | Ngã 4 thửa đất số 153, TĐĐ số 69                        | 1.280 | 480   | 400 | 340 |
|     |                      | Ngã 4 thửa đất số 153, TĐĐ số 69        | Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 77                 | 800   | 400   | 360 | 320 |
|     |                      | Hết ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 77 | Hết đường                                               | 600   | 360   | 320 | 280 |
| 137 | Nguyễn Thị Thập      | Huỳnh Tấn Phát                          | Đến hết đường về hướng Bắc                              | 220   | 200   |     |     |
|     |                      | Huỳnh Tấn Phát                          | Trần Quốc Hoàn                                          | 220   | 200   | 180 | 160 |
| 138 | Nguyễn Thiệp         | Trần Thủ Độ                             | Hết đường                                               | 220   | 200   | 180 | 160 |
| 139 | Nguyễn Thuyền        | Hùng Vương                              | Nguyễn Chí Thanh                                        | 1.000 |       |     |     |
| 140 | Nguyễn Trãi          | Hùng Vương                              | Lê Văn Hưu                                              | 2.800 | 1.000 | 940 | 800 |
|     |                      | Lê Văn Hưu                              | Âu Cơ                                                   | 1.200 | 520   | 440 | 360 |
| 141 | Nguyễn Tri Phương    | Hùng Vương                              | Nguyễn Thị Định                                         | 1.600 |       |     |     |
|     |                      | Nguyễn Thị Định                         | Hết ranh giới thửa đất số 57, TĐĐ số 248                | 980   | 600   | 520 | 400 |
| 142 | Nguyễn Trọng Tuyển   | Hoàng Diệu                              | Nguyễn An Ninh                                          | 1.200 | 800   | 680 |     |
| 143 | Nguyễn Trung Trực    | Nguyễn Văn Cừ                           | Nguyễn Hồng                                             | 840   | 320   | 300 | 252 |
|     |                      | Nguyễn Hồng                             | Hết đường                                               | 400   | 272   | 252 |     |
| 144 | Nguyễn Tuấn          | Hùng Vương                              | Nguyễn Trung Trực                                       | 400   |       |     |     |
|     |                      | Nguyễn Trung Trực                       | Mai Hắc Đế                                              | 280   |       |     |     |
| 145 | Nguyễn Văn Cừ        | Hùng Vương                              | Lý Tự Trọng                                             | 1.400 | 480   | 360 |     |
|     |                      | Lý Tự Trọng                             | Lê Đại Hành                                             | 800   | 340   | 280 |     |
| 146 | Nguyễn Văn Linh      | Trịnh Công Sơn                          | Trần Quốc Thảo                                          | 3.200 | 600   |     |     |
|     |                      | Trần Quốc Thảo                          | Hết đường                                               | 1.120 |       |     |     |
| 147 | Nguyễn Văn Siêu      | Hùng Vương                              | Hết đường                                               | 360   | 280   | 240 |     |
| 148 | Nguyễn Văn Trỗi      | Nguyễn Đình Chiểu                       | Nguyễn Du                                               | 1.000 |       |     |     |
| 149 | Nguyễn Viết Xuân     | Tôn Thất Thuyết                         | Nguyễn Du                                               | 680   | 340   |     |     |
|     |                      | Nguyễn Du                               | Nguyễn Đình Chiểu                                       | 1.000 |       |     |     |
| 150 | Nguyễn Xí            | Dã Tượng                                | Hết ranh giới thửa đất số 298, TĐĐ số 219               | 280   | 260   | 240 | 220 |
| 151 | Nguyễn Xuân Nguyên   | Nguyễn Đình Chiểu                       | Hết đường                                               | 520   |       |     |     |
| 152 | Nơ Trang Long        | Hùng Vương                              | Lý Tự Trọng                                             | 3.600 | 520   | 440 |     |
|     |                      | Lý Tự Trọng                             | Nguyễn Hiền                                             | 2.600 | 320   | 300 |     |
|     |                      | Nguyễn Hiền                             | Trần Cảnh                                               | 1.000 | 280   | 260 |     |
|     |                      | Trần Cảnh                               | Hết ranh giới thửa đất số 69, TĐĐ số 6 (Cầu buôn Tring) | 600   | 320   | 300 |     |
| 153 | Ông Ích Khiêm        | Hùng Vương                              | Nguyễn Tấn Thành                                        | 280   |       |     |     |
| 154 | Phạm Hồng Thái       | Hùng Vương                              | Hết đường                                               | 340   | 320   | 300 |     |
| 155 | Phạm Ngọc Thạch      | Hùng Vương                              | Nguyễn Chí Thanh                                        | 3.200 |       |     |     |
| 156 | Phạm Ngũ Lão         | Hùng Vương                              | Nguyễn Chí Thanh                                        | 5.600 |       |     |     |
| 157 | Phạm Phú Thứ         | Lý Tự Trọng                             | Hết đường                                               | 360   | 320   | 300 |     |
| 158 | Phạm Văn Bạch        | Ngã 3 Lý Chính Thắng                    | Hết ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 234                | 200   |       |     |     |
| 159 | Phạm Văn Đồng        | Lê Duẩn                                 | Nơ Trang Long                                           | 2.000 |       |     |     |
| 160 | Phan Bội Châu        | Trần Hưng Đạo                           | Nguyễn Đình Chiểu                                       | 2.400 |       |     |     |

|     |                      |                                                               |                                                               |       |       |     |     |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|     |                      | Nguyễn Đình Chiểu                                             | Nguyễn Du                                                     | 1.400 |       |     |     |
| 161 | Phan Chu Trinh       | Nguyễn Trãi                                                   | Quang Trung                                                   | 2.240 | 1.000 |     |     |
|     |                      | Quang Trung                                                   | Đình Tiên Hoàng                                               | 1.200 |       |     |     |
| 162 | Phan Đăng Lưu        | Chu Văn An                                                    | Quang Trung                                                   | 2.240 |       |     |     |
| 163 | Phan Đình Giót       | Nguyễn Chí Thanh                                              | Nguyễn Tất Thành                                              | 3.360 |       |     |     |
| 164 | Phan Đình Phùng      | Hùng Vương                                                    | Nguyễn Trung Trực                                             | 560   |       |     |     |
|     |                      | Nguyễn Trung Trực                                             | Lý Tự Trọng                                                   | 340   | 308   | 280 |     |
| 165 | Phan Huy Chú         | Y Yon Niê                                                     | Y Thuyền Ksor                                                 | 300   |       |     |     |
| 166 | Phan Huy Ích         | Nguyễn Duy Trinh                                              | Đường vào NĐ khu B                                            | 200   |       |     |     |
| 167 | Phan Kiệm            | Lý Tự Trọng                                                   | Đình Núp                                                      | 360   | 320   | 300 |     |
|     |                      | Đình Núp                                                      | Hết đường                                                     | 320   | 300   |     |     |
| 168 | Phan Văn Khỏe        | Hùng Vương                                                    | Hết ranh giới thửa đất số 84, TBĐ số 219                      | 340   | 272   | 252 |     |
| 169 | Phó Đức Chính        | Hùng Vương                                                    | Tủ Xương                                                      | 360   | 272   |     |     |
| 170 | Phủ Đồng Thiên Vương | Hùng Vương                                                    | Đầu ranh giới thửa đất số 10, TBĐ số 129 (nghĩa địa Vinh Đức) | 480   | 280   | 240 |     |
|     |                      | Đầu ranh giới thửa đất số 10, TBĐ số 129 (nghĩa địa Vinh Đức) | Hết đường                                                     | 360   |       |     |     |
| 171 | Phùng Chí Kiên       | Thửa đất số 30, TBĐ số 228                                    | Hết ranh giới thửa đất số 144, TBĐ số 229                     | 200   |       |     |     |
| 172 | Phùng Hưng           | Hùng Vương                                                    | Nguyễn Thiếp                                                  | 360   | 272   | 252 |     |
| 173 | Phùng Khắc Khoan     | Lý Chính Thắng                                                | Thủ Khoa Huân                                                 | 300   |       |     |     |
| 174 | Phùng Thị Chính      | Hùng Vương                                                    | Hết đường                                                     | 360   | 272   | 260 |     |
| 175 | Quang Trung          | Hùng Vương                                                    | Nguyễn Tất Thành                                              | 3.400 |       |     |     |
|     |                      | Nguyễn Tất Thành                                              | Hết ranh giới thửa đất số 182, TBĐ số 77                      | 1.400 | 380   | 340 |     |
|     |                      | Hết ranh giới thửa đất số 182, TBĐ số 77                      | Âu Cơ                                                         | 240   | 220   | 200 |     |
| 176 | Sư Vạn Hạnh          | Từ thửa đất số 27, TBĐ số 145                                 | Hết đường                                                     | 280   | 264   | 256 |     |
| 177 | Tán Đà               | Hùng Vương                                                    | Hết ranh giới thửa đất số 52, TBĐ số 224                      | 360   | 272   | 260 |     |
| 178 | Tán Thuật            | Hồ Xuân Hương                                                 | Nguyễn Thị Thập                                               | 220   | 200   |     |     |
| 179 | Tăng Bạt Hổ          | Trần Quốc Hoàn                                                | Hết đường                                                     | 220   | 200   | 180 |     |
| 180 | Thị Sách             | Nơ Trang Long                                                 | Hết đường                                                     | 380   | 340   |     |     |
| 181 | Thủ Khoa Huân        | Hùng Vương                                                    | Đặng Thủy Trâm                                                | 340   | 280   | 260 | 240 |
|     |                      | Đặng Thủy Trâm                                                | Đầu ranh giới thửa đất số 42, TBĐ số 226                      | 240   | 220   | 200 | 180 |
| 182 | Tô Hiệu              | Võ Văn Tần                                                    | Võ Nguyên Giáp                                                | 280   | 260   | 240 | 220 |
| 183 | Tô Hoài              | Nguyễn Đình Hoàng                                             | Tô Ngọc Vân                                                   | 1.600 |       |     |     |
| 184 | Tô Ngọc Vân          | Trịnh Công Sơn                                                | Hà Huy Tập                                                    | 1.800 |       |     |     |
| 185 | Tô Vĩnh Diện         | Nguyễn Đình Chiểu                                             | Hết đường                                                     | 800   |       |     |     |
| 186 | Tôn Thất Thuyết      | Hùng Vương                                                    | Ngã 3 Trần Huy Liệu                                           | 560   |       |     |     |

|     |                 |                                                                                        |                                                                                        |       |       |       |       |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 187 | Tôn Thất Tùng   | Hùng Vương                                                                             | Hai Bà Trưng                                                                           | 2.000 |       |       |       |
| 188 | Tổng Duy Tân    | Hùng Vương                                                                             | Hết đường                                                                              | 340   | 320   |       |       |
| 189 | Trần Cảnh       | Nơ Trang Long                                                                          | Hết đường                                                                              | 280   | 260   | 240   |       |
| 190 | Trần Cao Vân    | Hùng Vương                                                                             | Huỳnh Thúc Kháng                                                                       | 1.400 |       |       |       |
|     |                 | Huỳnh Thúc Kháng                                                                       | Hết đường                                                                              | 560   |       |       |       |
| 191 | Trần Đại Nghĩa  | Hùng Vương                                                                             | Bê Văn Đàn                                                                             | 1.000 |       |       |       |
| 192 | Trần Hoàn       | Hùng Vương                                                                             | Hết đường                                                                              | 360   | 272   | 260   |       |
| 193 | Trần Hưng Đạo   | Hùng Vương                                                                             | Hết ranh thửa 181, TBĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBĐ số 35 (phía Nam) | 9.600 | 2.000 | 1.600 | 1.200 |
|     |                 | Hết ranh thửa 181, TBĐ số 35 (phía Bắc); Hết ranh thửa đất số 79, TBĐ số 35 (phía Nam) | Ama Pui                                                                                | 6.160 | 1.600 | 1.200 |       |
|     |                 | Ama Pui                                                                                | Trần Quốc Thảo                                                                         | 4.000 | 1.200 | 1.000 |       |
|     |                 | Trần Quốc Thảo                                                                         | Nguyễn Lương Bằng                                                                      | 2.240 | 480   |       |       |
|     |                 | Nguyễn Lương Bằng                                                                      | Cầu Rôsy                                                                               | 1.200 | 480   | 380   |       |
| 194 | Trần Hữu Trang  | Đặng Nguyên Cẩn                                                                        | Yết Kiêu                                                                               | 220   | 200   |       |       |
| 195 | Trần Huy Liệu   | Nguyễn Lương Bằng                                                                      | Hết ranh giới thửa đất số 195, TBĐ số 163                                              | 480   | 400   |       |       |
| 196 | Trần Khánh Dư   | Nơ Trang Long                                                                          | Phan Kiệm                                                                              | 280   | 260   |       |       |
|     |                 | Phan Kiệm                                                                              | Hết đường                                                                              | 280   | 260   | 240   |       |
| 197 | Trần Nguyên Hân | Hùng Vương                                                                             | Đặng Thai Mai                                                                          | 560   | 292   | 260   | 240   |
|     |                 | Đặng Thai Mai                                                                          | Hết đường                                                                              | 280   | 260   | 240   |       |
| 198 | Trần Nhật Duật  | Hùng Vương                                                                             | Trịnh Hoài Đức                                                                         | 600   |       |       |       |
|     |                 | Trịnh Hoài Đức                                                                         | Hết đường                                                                              | 260   | 240   | 220   | 200   |
| 199 | Trần Phú        | Chu Văn An                                                                             | Hoàng Diệu                                                                             | 2.800 |       |       |       |
|     |                 | Hoàng Diệu                                                                             | Phạm Ngũ Lão                                                                           | 3.400 |       |       |       |
| 200 | Trần Quốc Hoàn  | Thửa đất số 179, TBĐ số 107                                                            | Hết đường                                                                              | 220   | 200   | 180   | 160   |
| 201 | Trần Quốc Thảo  | Trần Hưng Đạo                                                                          | Võ Nguyên Giáp                                                                         | 1.400 |       |       |       |
| 202 | Trần Quốc Toán  | Nguyễn Trãi                                                                            | Y Jút                                                                                  | 1.600 |       |       |       |
| 203 | Trần Thủ Độ     | Hùng Vương                                                                             | Thửa đất số 32, TBĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)                                               | 360   | 272   | 252   |       |
|     |                 | Thửa đất số 32, TBĐ số 209 (Ngã 3 chữ Y)                                               | Hết đường                                                                              | 280   | 260   |       |       |
| 204 | Trần Văn Giàu   | Vũ Xuân Thiều                                                                          | Ngô Đức Kế                                                                             | 400   |       |       |       |
| 205 | Trần Văn Ôn     | Duy Tân                                                                                | Hết ranh giới thửa đất số 63, TBĐ số 217                                               | 220   | 200   | 180   | 160   |
| 206 | Trần Văn Phụ    | Hết ranh giới thửa đất số 55, TBĐ số 209                                               | Hết đường                                                                              | 220   | 200   |       |       |
| 207 | Trần Văn Trà    | Hùng Vương                                                                             | Ngô Thi Nhậm                                                                           | 600   |       |       |       |
| 208 | Trần Xuân Soạn  | Tôn Thất Thuyết                                                                        | Hoàng Việt                                                                             | 200   | 180   | 160   |       |
| 209 | Trịnh Công Sơn  | Trần Hưng Đạo                                                                          | Võ Nguyên Giáp                                                                         | 3.200 |       |       |       |

|     |                                    |                                                           |                                                    |       |       |     |     |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 210 | Trịnh Hoài Đức                     | Mạc Đình Chi                                              | Y Yon Niê                                          | 340   | 320   | 300 | 280 |
| 211 | Trịnh Văn Cẩn                      | Hùng Vương                                                | Hết đường                                          | 320   | 280   | 260 |     |
| 212 | Tú Xương                           | Ngã 3 Vũ Thục Nương                                       | Nam Cao                                            | 220   | 200   | 180 |     |
| 213 | Tuyến đường KDC công ty CF Buôn Hồ | Ngã 4 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 10, TĐĐ số 49) | Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 249, TĐĐ số 49) | 240   | 220   | 200 |     |
|     |                                    | Ngã 3 đường Nguyễn Lương Bằng (thửa đất số 51, TĐĐ số 60) | Ngã 4 đường Hải Triều (thửa đất số 11, TĐĐ số 71)  | 240   | 220   | 200 | 180 |
| 214 | Văn Cao                            | Hùng Vương                                                | Hết đường                                          | 280   |       |     |     |
| 215 | Văn Tiến Dũng                      | Ranh giới thửa đất số 7, TĐĐ số 153                       | Nguyễn Chí Thanh                                   | 480   | 400   | 360 |     |
|     |                                    | Nguyễn Chí Thanh                                          | Hùng Vương                                         | 1.280 |       |     |     |
| 216 | Vi Thủ An                          | Y Thuyền Ksor                                             | Hết đường                                          | 200   | 180   | 160 |     |
| 217 | Võ Nguyên Giáp                     | Trần Hưng Đạo                                             | Hà Huy Tập                                         | 600   | 280   | 260 | 240 |
|     |                                    | Hà Huy Tập                                                | Trịnh Công Sơn                                     | 1.600 | 320   | 300 | 280 |
|     |                                    | Trịnh Công Sơn                                            | Nơ Trang Long (Đài tưởng niệm)                     | 400   | 292   |     |     |
| 218 | Võ Thị Sáu                         | Hùng Vương                                                | Trần Hưng Đạo                                      | 1.680 |       |     |     |
| 219 | Võ Trung Thành                     | Hết ranh giới thửa đất số 227, TĐĐ số 224                 | Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 232          | 200   | 180   |     |     |
| 220 | Võ Văn Tàn                         | Trần Hưng Đạo                                             | Tô Hiệu                                            | 560   | 320   | 300 | 280 |
|     |                                    | Tô Hiệu                                                   | Hết đường                                          | 240   | 220   | 200 |     |
| 221 | Vũ Thục Nương                      | Hùng Vương                                                | Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208          | 360   | 272   |     |     |
|     |                                    | Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 208                 | Hết ranh giới thửa đất số 12, TĐĐ số 207           | 280   | 264   | 256 |     |
| 222 | Vũ Trọng Bình                      | Phùng Thị Chính                                           | Cù Chính Lan                                       | 220   | 200   | 180 | 160 |
| 223 | Vũ Xuân Thiều                      | Nguyễn Bá Ngọc                                            | Hết đường                                          | 600   |       |     |     |
| 224 | Xuân Quỳnh                         | Võ Nguyên Giáp                                            | Trịnh Công Sơn                                     | 1.800 |       |     |     |
| 225 | Y Bih Alêô                         | Lý Chính Thắng                                            | Hết đường                                          | 200   |       |     |     |
| 226 | Y Blôk Êban                        | Nguyễn Đình Hoàng                                         | Võ Nguyên Giáp                                     | 1.400 | 480   |     |     |
| 227 | Y Đôn                              | Lý Tự Trọng                                               | Hết đường                                          | 360   | 320   | 300 |     |
| 228 | Y Jôn Niê Kdăm                     | A Ma Pui                                                  | Hà Huy Tập                                         | 1.800 | 600   | 520 |     |
| 229 | Y Jut                              | Nguyễn Tất Thành                                          | Hết đường                                          | 1.600 | 1.000 |     |     |
| 230 | Y Kơ Ksor                          | Lý Chính Thắng                                            | Hết đường                                          | 200   |       |     |     |
| 231 | Y Linh Niê Kdăm                    | Trịnh Công Sơn                                            | Hà Huy Tập                                         | 1.800 |       |     |     |
| 232 | Y Moan Ênuôl                       | Lý Chính Thắng                                            | Về hết hai bên đường                               | 200   | 180   | 160 |     |
| 233 | Y Ngông Niê Kdăm                   | Nơ Trang Long                                             | Phan Kiêm                                          | 400   | 320   | 300 |     |
|     |                                    | Phan Kiêm                                                 | Hết đường                                          | 320   | 300   | 280 |     |

|           |                                                                                                                                                                                       |                                                                     |                                                                     |     |     |     |     |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 234       | Y Ni Ksor                                                                                                                                                                             | Mạc Đăng Dung                                                       | Hết đường                                                           | 260 | 240 |     |     |
| 235       | Y Nuê Bkrông                                                                                                                                                                          | Nguyễn Thi                                                          | Hết đường                                                           | 200 |     |     |     |
| 236       | Y Thuyền Ksor                                                                                                                                                                         | Hùng Vương                                                          | Y Yon Niê                                                           | 480 | 280 | 240 |     |
|           |                                                                                                                                                                                       | Y Yon Niê                                                           | Mai Xuân Thường                                                     | 360 | 280 |     |     |
| 237       | Y Yon Niê                                                                                                                                                                             | Hùng Vương                                                          | Ngã 4 Y Thuyền Ksor                                                 | 800 | 360 |     |     |
|           |                                                                                                                                                                                       | Ngã 4 Y Thuyền Ksor                                                 | Hết đường                                                           | 400 | 288 | 260 | 240 |
| 238       | Yết Kiêu                                                                                                                                                                              | Hùng Vương                                                          | Nguyễn Xi                                                           | 360 | 272 | 240 |     |
| 239       | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau |                                                                     |                                                                     | 140 |     |     |     |
| <b>A2</b> | <b>PHƯỜNG CƯ BAO</b>                                                                                                                                                                  |                                                                     |                                                                     |     |     |     |     |
| 1         | Các đường bao quanh chợ Cư Bao                                                                                                                                                        |                                                                     |                                                                     | 600 |     |     |     |
| 2         | Các đường giao với Quốc lộ 14                                                                                                                                                         | Quốc lộ 14                                                          | Dãy 1                                                               | 400 | 260 |     |     |
|           |                                                                                                                                                                                       | Dãy 1                                                               | Dãy 2                                                               | 360 | 196 | 184 |     |
| 3         | Cao Bá Quát                                                                                                                                                                           | Hùng Vương                                                          | Trần Quang Khải                                                     | 240 | 192 |     |     |
| 4         | Cao Thắng                                                                                                                                                                             | Hoàng Văn Thụ                                                       | Đào Duy Từ                                                          | 200 | 168 | 136 |     |
| 5         | Đặng Thái Thân                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                                                          | Trần Quang Khải                                                     | 400 |     |     |     |
| 6         | Đào Duy Anh                                                                                                                                                                           | Hùng Vương                                                          | Hoàng Văn Thụ                                                       | 400 | 200 | 180 |     |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hoàng Văn Thụ                                                       | Đào Duy Từ                                                          | 240 | 192 | 180 |     |
| 7         | Đào Duy Từ                                                                                                                                                                            | Hoàng Hoa Thám                                                      | Kỷ Đồng                                                             | 240 | 192 | 180 | 168 |
| 8         | Đường Cư Bao đi xã Ea Knuéc                                                                                                                                                           | Thửa đất số 148, TĐĐ số 79 (Đầu Quốc lộ 14)                         | Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79                            | 400 | 180 |     |     |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 79                            | Thửa đất số 01, TĐĐ số 89                                           | 200 | 152 | 120 |     |
|           |                                                                                                                                                                                       | Thửa đất số 01, TĐĐ số 89                                           | Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 96                            | 180 | 164 | 152 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Thửa đất số 01, TĐĐ số 89                                           | Hết ranh giới thửa đất số 66, TĐĐ số 96                             | 168 | 156 | 148 | 140 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Từ ranh giới thửa đất số 170, TĐĐ số 86                             | Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 96                             | 180 | 164 | 152 | 144 |
| 9         | Đường Cư Bao đi xã Ea Tul                                                                                                                                                             | Thửa đất số 228, TĐĐ số 24 (Đầu Quốc lộ 14)                         | Hết ranh giới thửa đất số 236, TĐĐ số 24                            | 260 |     |     |     |
| 10        | Đường đi Bình Hoà                                                                                                                                                                     | Thửa đất số 14, TĐĐ số 79 (Ngã 3 Quốc lộ 14)                        | Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)    | 600 | 272 | 240 | 212 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 80 (Trường Nguyễn Văn Trỗi)    | Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)       | 360 | 196 | 180 | 164 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 173, TĐĐ số 80 (Công TDP Sơn Lộc 2)       | Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8) | 240 | 168 | 156 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Đầu ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 88 (ngã 3 công chào vào TDP 8) | Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)               | 180 | 156 | 148 | 140 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 77 (ngã 3 TDP 8)               | Hết ranh giới thửa đất số 1, TĐĐ số 70                              | 160 | 152 | 144 | 128 |

|    |                                      |                                                    |                                                                        |     |     |     |     |
|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 11 | Đường đi buôn Pon 1                  | Thửa đất số 514, TĐĐ số 159                        | Hết ranh giới thửa đất số 109, TĐĐ số 166                              | 120 | 108 | 104 | 96  |
|    |                                      | Ngã 3 thửa đất số 135, TĐĐ số 225                  | Ngã 3 thửa đất số 98, TĐĐ số 166                                       | 120 | 108 | 104 | 96  |
| 12 | Đường đi buôn Pon 2                  | Thửa đất số 636, TĐĐ số 159                        | Hết ranh giới thửa đất số 514, TĐĐ số 159                              | 160 | 152 | 144 | 136 |
|    |                                      | Thửa đất số 937, TĐĐ số 160                        | Hết ranh giới thửa đất số 513, TĐĐ số 159 (trường THCS Nguyễn Bá Ngọc) | 160 | 152 | 144 | 136 |
|    |                                      | Ngã 3 thửa đất số 91, TĐĐ số 159                   | Ngã 3 thửa đất số 940, TĐĐ số 160                                      | 120 | 108 | 104 | 96  |
| 13 | Đường song song với Quốc lộ 14       | Dãy 1                                              |                                                                        | 320 | 192 |     |     |
| 14 | Đường trục chính buôn Quấn           | Thửa đất số 47, TĐĐ số 146                         | Hết ranh giới thửa đất số 61, TĐĐ số 139                               | 140 | 116 | 112 | 108 |
|    |                                      | Thửa đất số 39, TĐĐ số 146                         | Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 153                              | 120 | 104 | 96  | 84  |
|    |                                      | Ngã 3 thửa đất số 166, TĐĐ số 153                  | Ngã 3 thửa đất số 228, TĐĐ số 159                                      | 120 | 104 |     |     |
|    |                                      | Ngã 4 thửa đất số 13, TĐĐ số 154                   | Hết ranh giới thửa đất số 81, TĐĐ số 154                               | 120 | 104 |     |     |
| 15 | Đường trục chính TDP Chà Là          | Thửa đất số 229, TĐĐ số 227                        | Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 171                               | 120 | 108 | 104 | 96  |
|    |                                      | Thửa đất số 248, TĐĐ số 227                        | Hết ranh giới thửa đất số 352, TĐĐ số 230                              | 120 | 104 | 96  | 84  |
|    |                                      | Thửa đất số 104, TĐĐ số 228                        | Hết ranh giới thửa đất số 270, TĐĐ số 171                              | 120 | 104 | 96  | 84  |
| 16 | Đường vào buôn Gram                  | Thửa đất số 303, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)        | Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73                                | 400 | 228 | 208 |     |
|    |                                      | Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 73            | Hết ranh giới thửa đất số 103, TĐĐ số 27                               | 240 | 192 | 168 | 152 |
|    |                                      | Đầu ranh giới thửa đất số 157, TĐĐ số 64           | Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 56                                | 240 | 192 | 168 | 152 |
|    |                                      | Đầu ranh giới thửa đất số 64, TĐĐ số 64            | Hết ranh giới thửa đất số 91, TĐĐ số 62                                | 240 | 192 | 168 | 152 |
|    |                                      | Ngã 3 thửa đất số 38, TĐĐ số 73                    | Hết đường                                                              | 200 | 176 | 168 |     |
|    |                                      | Ngã 3 thửa đất số 49, TĐĐ số 73                    | Hết đường                                                              | 200 | 176 | 168 | 156 |
|    |                                      | Thửa đất số 77, TĐĐ số 28                          | Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng                                            | 280 |     |     |     |
| 17 | Đường vào chợ Cư Bao                 | Thửa đất số 159, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)        | Thửa đất số 333, TĐĐ số 74 (công B chợ)                                | 600 | 272 |     |     |
| 18 | Đường vào Chùa Linh Thửu             | Thửa đất số 109, TĐĐ số 74 (Đầu Quốc lộ 14)        | Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế)                     | 400 | 320 | 300 |     |
|    |                                      | Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 80 (trạm Y tế) | Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81                                | 320 | 192 | 176 | 160 |
|    |                                      | Hết ranh giới thửa đất số 54, TĐĐ số 81            | Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 86                                | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                                      | Thửa đất số 255, TĐĐ số 75 (Đổi diện trạm y tế)    | Hết ranh giới thửa đất số 102, TĐĐ số 75                               | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                                      | Thửa đất số 129, TĐĐ số 75                         | Hết ranh giới thửa đất số 48, TĐĐ số 82                                | 160 | 140 | 132 | 124 |
| 19 | Đường vào đập Ea Kram                | Thửa đất số 172, TĐĐ số 60 (Đầu Quốc lộ 14)        | Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61                                | 260 | 176 | 160 | 152 |
|    |                                      | Hết ranh giới thửa đất số 29, TĐĐ số 61            | Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68                               | 180 | 156 | 148 |     |
|    |                                      | Hết ranh giới thửa đất số 177, TĐĐ số 68           | Hết ranh giới thửa đất số 10, TĐĐ số 70                                | 200 | 156 | 148 | 140 |
| 20 | Đường vào Trung tâm xã Bình Thuận cũ | Quốc lộ 14                                         | Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)            | 520 | 188 | 168 | 148 |

|    |                    |                                                               |                                                        |       |     |     |     |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    |                    | Hết ranh giới thửa đất số 341, TĐĐ số 136 (nhà thờ Mân Côi)   | Thửa đất số 71, TĐĐ số 216 (Ngã 4 Bình Hoà)            | 600   | 180 | 164 | 152 |
|    |                    | Thửa đất số 1, TĐĐ số 196                                     | Hết ranh giới thửa đất số 80, TĐĐ số 196               | 200   | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 5, TĐĐ số 196                                     | Hết ranh giới thửa đất số 238, TĐĐ số 201              | 200   | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 6, TĐĐ số 196                                     | Hết ranh giới thửa đất số 220, TĐĐ số 143              | 200   | 176 | 168 |     |
|    |                    | Thửa đất số 11, TĐĐ số 196                                    | Hết ranh giới thửa đất số 119, TĐĐ số 201              | 200   | 176 |     |     |
|    |                    | Thửa đất số 50, TĐĐ số 197                                    | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 255, TĐĐ số 197                                   | Hết ranh giới thửa đất số 35, TĐĐ số 209               | 200   | 176 | 168 |     |
| 21 | Hẻm 1-Hùng Vương   | Hùng Vương                                                    | Hoàng Hoa Thám                                         | 400   |     |     |     |
| 22 | Hẻm 2-Hùng Vương   | Hùng Vương                                                    | Nguyễn Chánh                                           | 320   |     |     |     |
| 23 | Hẻm 3-Hùng Vương   | Hùng Vương                                                    | Vũ Hữu                                                 | 320   |     |     |     |
| 24 | Hoàng Hoa Thám     | Phan Kế Bình                                                  | Tổ Hữu                                                 | 240   |     |     |     |
|    |                    | Thanh Tịnh                                                    | Hết đường                                              | 240   |     |     |     |
| 25 | Hoàng Văn Thụ      | Đào Duy Từ                                                    | Kỷ Đồng                                                | 320   | 176 | 140 |     |
| 26 | Hùng Vương         | Đầu cầu Hà Lan (giáp ranh giới phường Buon Hồ)                | Trần Quang Khải                                        | 1.760 | 316 | 264 |     |
|    |                    | Trần Quang Khải                                               | Đặng Thái Thân                                         | 1.520 | 228 | 200 | 180 |
|    |                    | Đặng Thái Thân                                                | Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188              | 1.320 | 292 | 252 |     |
|    |                    | Hết ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 188                     | Hết ranh giới thửa đất số 110, TĐĐ số 132 (đèo Hà Lan) | 880   | 352 | 308 |     |
| 27 | Huyền Quang        | Nguyễn Thị Suốt                                               | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 |     |
| 28 | Khu vực Bình Minh  | Thửa đất số 127, TĐĐ số 202 (Ngã 3 Bình Minh 3)               | Hết đường vào Chùa Phở Tế                              | 200   | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 128, TĐĐ số 207 (Từ cổng chào TDP Bình Minh 2)    | Hết đường                                              | 200   | 176 |     |     |
|    |                    | Thửa đất số 49, TĐĐ số 207 (Ngã 3 Bình Minh 3 và Bình Minh 5) | Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 207              | 200   | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 158, TĐĐ số 197                                   | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 |     |
|    |                    | Thửa đất số 224, TĐĐ số 202                                   | Hết đường                                              | 200   |     |     |     |
|    |                    | Thửa đất số 69, TĐĐ số 211                                    | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 99, TĐĐ số 211                                    | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 |     |
| 29 | Khu vực Bình Thành | Thửa đất số 60, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành IV)      | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 |     |
|    |                    | Thửa đất số 16, TĐĐ số 197 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)     | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 |     |
|    |                    | Thửa đất số 198, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành III)    | Hết đường                                              | 200   | 176 | 168 |     |
|    |                    | Thửa đất số 73, TĐĐ số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)      | Hết đường                                              | 240   | 192 | 180 |     |

|    |                          |                                                                    |                                                                    |     |     |     |     |
|----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    |                          | Thửa đất số 46, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành II)           | Hết đường                                                          | 200 | 176 | 168 |     |
|    |                          | Thửa đất số 209, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)           | Hết đường                                                          | 200 | 176 | 168 |     |
|    |                          | Thửa đất số 260, TBD số 193 (Ngã 3 vào TDP Bình Thành I)           | Hết đường                                                          | 200 | 176 | 168 | 156 |
| 30 | Khu vực ngã 4 Bình Hòa   | Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hòa)                        | Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 218 (đường vào đập Bình Hòa) | 400 | 188 | 180 | 172 |
|    |                          | Hết ranh giới thửa đất số 134, TBD số 218 (đường vào đập Bình Hòa) | Hết ranh giới thửa đất số 215, TBD số 159                          | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                          | Hết ranh giới thửa đất số 215, TBD số 159                          | Đầu ranh giới xã Ea Phê                                            | 240 | 156 | 144 | 120 |
|    |                          | Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hòa)                        | Hết ranh giới thửa đất số 47, TBD số 215 (đầu buôn Jut)            | 400 | 188 | 180 | 172 |
|    |                          | Hết ranh giới thửa đất số 47, TBD số 215 (đầu buôn Jut)            | Hết đường                                                          | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                          | Thửa đất số 71, TBD số 216 (Ngã 4 Bình Hòa)                        | Hết ranh giới thửa đất số 230, TBD số 163                          | 280 | 192 | 176 | 164 |
|    |                          | Thửa đất số 85, TBD số 217 (Ngã 3 vào đập Ea Phê)                  | Hết ranh giới thửa đất số 160, TBD số 163                          | 200 | 156 |     |     |
|    |                          | Thửa đất số 32, TBD số 216                                         | Hết ranh giới thửa đất số 137, TBD số 217                          | 200 | 156 | 148 |     |
|    |                          | Thửa đất số 122, TBD số 216                                        | Hết ranh giới thửa đất số 10, TBD số 218                           | 200 | 156 | 148 |     |
|    |                          | Thửa đất số 59, TBD số 216                                         | Hết ranh giới thửa đất số 133, TBD số 215                          | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                          | Thửa đất số 7, TBD số 222                                          | Hết ranh giới thửa đất số 243, TBD số 217                          | 200 | 156 | 148 |     |
|    |                          | Thửa đất số 235, TBD số 216                                        | Hết ranh giới thửa đất số 22, TBD số 221                           | 160 | 152 | 144 |     |
|    |                          | Thửa đất số 223, TBD số 222                                        | Hết ranh giới thửa đất số 112, TBD số 218                          | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                          | Thửa đất số 23, TBD số 222                                         | Hết ranh giới thửa đất số 128, TBD số 221                          | 160 | 152 | 144 |     |
|    |                          | Thửa đất số 261, TBD số 222                                        | Hết ranh giới thửa đất số 116, TBD số 224                          | 200 | 156 | 148 |     |
|    |                          | Thửa đất số 125, TBD số 222                                        | Hết ranh giới thửa đất số 86, TBD số 221                           | 160 | 152 | 144 | 136 |
|    |                          | Thửa đất số 87, TBD số 222                                         | Hết ranh giới thửa đất số 614, TBD số 164                          | 200 | 156 | 148 | 140 |
|    |                          | Thửa đất số 614, TBD số 164                                        | Thửa đất số 199, TBD số 160                                        | 160 | 152 | 144 | 136 |
|    |                          | Thửa đất số 82, TBD số 222                                         | Hết ranh giới thửa đất số 62, TBD số 221                           | 160 | 152 | 144 | 136 |
|    |                          | Thửa đất số 92, TBD số 222                                         | Hết ranh giới thửa đất số 38, TBD số 224                           | 160 | 152 | 144 | 136 |
|    |                          | Thửa đất số 14, TBD số 163                                         | Hết ranh giới thửa đất số 42, TBD số 224                           | 160 | 152 | 144 |     |
|    |                          | Thửa đất số 133, TBD số 163                                        | Hết ranh giới thửa đất số 32, TBD số 163                           | 160 | 152 |     |     |
|    |                          | Thửa đất số 230, TBD số 163                                        | Hết ranh giới thửa đất số 67, TBD số 164                           | 160 | 152 | 144 |     |
| 31 | Khu vực ngã 4 Bình Thành | Thửa đất số 81, TBD số 197 (Ngã 4 Bình Thành)                      | Thửa đất số 24, TBD số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)            | 400 | 240 | 224 | 200 |
|    |                          | Thửa đất số 24, TBD số 192 (Đường vào TDP Bình Thành 1)            | Thửa đất số 271, TBD số 193 (Đường vào TDP Bình Thành 1)           | 300 | 196 | 180 | 160 |

|    |                    |                                                |                                           |     |     |     |     |
|----|--------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    |                    | Thửa đất số 170, TĐĐ số 197 (Ngã 4 Bình Thành) | Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198 | 320 | 192 | 176 | 160 |
|    |                    | Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 198      | Hết ranh giới thửa đất số 130, TĐĐ số 204 | 200 | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 209, TĐĐ số 197                    | Hết ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 211 | 200 | 176 | 164 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 174, TĐĐ số 198                    | Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 204  | 200 | 176 | 168 | 156 |
|    |                    | Thửa đất số 294, TĐĐ số 198                    | Hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 209  | 200 | 176 | 168 | 156 |
| 32 | Kỳ Đồng            | Hùng Vương                                     | Hoàng Văn Thụ                             | 400 | 200 | 180 | 160 |
|    |                    | Hoàng Văn Thụ                                  | Đào Duy Từ                                | 240 | 192 |     |     |
| 33 | Lê Hữu Phước       | Hùng Vương                                     | Đào Duy Từ                                | 400 |     |     |     |
| 34 | Lê Ngọc Hân        | Trần Quang Khải                                | Hết đường                                 | 200 | 176 | 168 |     |
| 35 | Lê Văn Thiêm       | Trần Quang Khải                                | Hết đường                                 | 200 | 168 | 140 |     |
| 36 | Luu Trọng Lư       | Hùng Vương                                     | Hoàng Hoa Thám                            | 480 |     |     |     |
|    |                    | Hoàng Hoa Thám                                 | Đào Duy Từ                                | 240 | 192 | 152 |     |
| 37 | Ngô Tất Tố         | Hùng Vương                                     | Đào Duy Từ                                | 400 |     |     |     |
| 38 | Nguyễn Chánh       | Đặng Thái Thân                                 | Hết đường                                 | 320 | 176 | 140 |     |
| 39 | Nguyễn Chí Diểu    | Hùng Vương                                     | Hoàng Văn Thụ                             | 400 |     |     |     |
|    |                    | Hoàng Văn Thụ                                  | Đào Duy Từ                                | 240 | 192 | 152 |     |
| 40 | Nguyễn Lâm         | Hùng Vương                                     | Hết đường                                 | 320 | 176 | 140 |     |
| 41 | Nguyễn Quốc Trị    | Hùng Vương                                     | Hoàng Văn Thụ                             | 400 |     |     |     |
|    |                    | Hoàng Văn Thụ                                  | Đào Duy Từ                                | 240 |     |     |     |
| 42 | Nguyễn Thái Học    | Hùng Vương                                     | Hết ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 185 | 400 | 200 | 160 |     |
|    |                    | Hết ranh giới thửa đất số 188, TĐĐ số 185      | Hết đường                                 | 240 | 208 | 192 | 180 |
| 43 | Nguyễn Thị Chiên   | Hùng Vương                                     | Trần Khát Chân                            | 480 |     |     |     |
|    |                    | Trần Khát Chân                                 | Phạm Kinh Ân                              | 360 | 288 |     |     |
| 44 | Nguyễn Thị Suốt    | Hùng Vương                                     | Hoàng Văn Thụ                             | 400 |     |     |     |
|    |                    | Hoàng Văn Thụ                                  | Đào Duy Từ                                | 240 | 192 | 152 |     |
| 45 | Nguyễn Thương Hiền | Tổ Hữu                                         | Huyền Quang                               | 200 | 168 | 136 |     |
| 46 | Nguyễn Tiểu La     | Hùng Vương                                     | Hết đường                                 | 480 |     |     |     |
| 47 | Nguyễn Văn Bé      | Hùng Vương                                     | Hoàng Văn Thụ                             | 400 |     |     |     |
|    |                    | Hoàng Văn Thụ                                  | Đào Duy Từ                                | 240 | 192 | 180 |     |
| 48 | Nguyễn Văn Huyền   | Xuân Hồng                                      | Nguyễn Thị Suốt                           | 200 | 176 |     |     |
| 49 | Phạm Kinh Ân       | Hùng Vương                                     | Hết đường                                 | 480 | 264 | 232 |     |
| 50 | Phan Kế Bình       | Hùng Vương                                     | Hoàng Hoa Thám                            | 480 |     |     |     |
|    |                    | Hoàng Hoa Thám                                 | Hết đường                                 | 240 |     |     |     |
| 51 | Phan Phù Tiên      | Hùng Vương                                     | Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177  | 880 |     |     |     |
|    |                    | Hết ranh giới thửa đất số 68, TĐĐ số 177       | Trần Quý Cáp                              | 600 | 160 |     |     |

|    |                                                                                                                                                                                        |                                                                    |                                                                               |        |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                        | Trần Quý Cáp                                                       | Hết đường                                                                     | 240    | 172   | 164   | 152   |
| 52 | Quốc lộ 14                                                                                                                                                                             | Hết ranh giới thửa đất số 110, TBĐ số 132 (đèo Hà Lan)             | Hết ranh thửa đất số 172, TBĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)             | 800    | 240   | 224   | 200   |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hết ranh thửa đất số 172, TBĐ số 60 (Ngã 3 đường vào đập Ea Kram)  | Đầu ranh giới thửa đất số 22, TBĐ số 74 (Ngã 3 nhà Thờ Công Chính)            | 1.400  | 352   | 308   |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất số 22, TBĐ số 74 (Ngã 3 nhà Thờ Công Chính) | Giáp ranh giới xã Cuôr Đăng                                                   | 1.600  |       |       |       |
| 53 | Thanh Tịnh                                                                                                                                                                             | Hùng Vương                                                         | Hoàng Văn Thụ                                                                 | 400    |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hoàng Văn Thụ                                                      | Đào Duy Từ                                                                    | 240    |       |       |       |
| 54 | Tổ Hữu                                                                                                                                                                                 | Hùng Vương                                                         | Hoàng Văn Thụ                                                                 | 400    |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hoàng Văn Thụ                                                      | Đào Duy Từ                                                                    | 240    |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Đào Duy Từ                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 77, TBĐ số 109 (trường THCS Đình Tiên Hoàng)        | 200    | 176   |       |       |
| 55 | Trần Khát Chân                                                                                                                                                                         | Hùng Vương                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 129, TBĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)               | 640    | 256   | 228   | 204   |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 129, TBĐ số 176 (Ngã 3 đường vào chợ)    | Hết ranh giới thửa đất số 15, TBĐ số 182                                      | 520    | 192   | 152   |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 15, TBĐ số 182                           | Hết ranh giới thửa đất số 26, TBĐ số 182                                      | 320    |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 26, TBĐ số 182                           | Hết ranh giới thửa đất số thửa 229, TBĐ số 117                                | 180    | 164   | 152   | 144   |
| 56 | Trần Quang Khải                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                                                         | Lê Văn Thiêm                                                                  | 480    |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Lê Văn Thiêm                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 31, TBĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)               | 320    | 192   | 176   | 160   |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 31, TBĐ số 189 (Trường TH Lê Quý Đôn)    | Hùng Vương                                                                    | 320    |       |       |       |
| 57 | Trần Quý Cáp                                                                                                                                                                           | Trần Khát Chân                                                     | Phan Phù Tiên                                                                 | 240    | 172   | 140   |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Phan Phù Tiên                                                      | Hết ranh giới thửa đất số 68, TBĐ số 177 (Ngã 3 giao với đường Phan Phù Tiên) | 200    | 172   | 140   |       |
| 58 | Trịnh Đình Tháo                                                                                                                                                                        | Hoàng Văn Thụ                                                      | Đào Duy Từ                                                                    | 200    |       |       |       |
| 59 | Trương Hán Siêu                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                                                         | Lê Văn Thiêm                                                                  | 360    | 192   | 152   |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Lê Văn Thiêm                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 206, TBĐ số 109                                     | 240    | 192   | 180   |       |
| 60 | Vũ Hữu                                                                                                                                                                                 | Nguyễn Lâm                                                         | Hết đường                                                                     | 200    | 176   | 168   | 156   |
| 61 | Xuân Hồng                                                                                                                                                                              | Hùng Vương                                                         | Hoàng Văn Thụ                                                                 | 400    |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hoàng Văn Thụ                                                      | Đào Duy Từ                                                                    | 240    | 192   | 152   |       |
| 62 | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá xây dựng thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                    |                                                                               | 112    |       |       |       |
| A3 | <b>PHƯỜNG BUỒN MA THUẬT</b>                                                                                                                                                            |                                                                    |                                                                               |        |       |       |       |
| 1  | Đường 10 tháng 3                                                                                                                                                                       | Hà Huy Tập                                                         | Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113                      | 10.400 | 3.120 | 2.600 | 1.560 |
|    |                                                                                                                                                                                        | Hẻm 184 Đồng Khởi và Hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 113           | Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp                                                      | 11.200 | 3.360 | 2.800 | 1.680 |

|    |                 |                                                                           |                                                                           |        |       |       |       |
|----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                 | Ngã tư đường Đỗ Xuân Hợp                                                  | Phạm Ngũ Lão và Tinh lộ 5                                                 | 9.600  | 2.880 | 2.520 | 1.480 |
|    |                 | Phạm Ngũ Lão và Tinh lộ 5                                                 | Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120                                | 8.000  | 2.720 | 2.400 | 1.400 |
|    |                 | Hết thửa đất số 292, 297, tờ bản đồ số 120                                | Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126) | 6.000  | 2.200 | 1.920 | 1.080 |
|    |                 | Ngã tư đường Giải Phóng (cũ) (hết thửa đất số 91, 2033, tờ bản đồ số 126) | Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột                                        | 7.200  | 2.520 | 2.240 | 1.360 |
| 2  | Ama Khê         | Nguyễn Tất Thành                                                          | Bùi Thị Xuân                                                              | 15.960 |       |       |       |
|    |                 | Thửa đất số 71, Tờ bản đồ số 302, Phường Buôn Ma Thuột (tờ số 9 Tự An cũ) | Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột                                        | 12.560 | 4.400 | 3.760 | 2.520 |
| 3  | Ama Pui         | Nguyễn Công Hoan                                                          | Nguyễn Đình Chiểu                                                         | 13.520 |       |       |       |
| 4  | Ama Quang       | Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập                                        | Hết đường                                                                 | 6.120  | 3.080 | 2.760 | 1.240 |
| 5  | Ama Sa          | Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập                                        | Hết đường                                                                 | 6.120  | 3.080 | 2.760 | 1.240 |
| 6  | Bà Triệu        | Lê Thánh Tông                                                             | Nguyễn Công Trứ                                                           | 22.000 | 5.520 | 4.400 | 3.320 |
| 7  | Bạch Đằng       | Số 91 Giải Phóng                                                          | Tây Sơn                                                                   | 3.400  | 1.200 | 1.040 | 680   |
| 8  | Bể Văn Đàn      | Bùi Hữu Nghĩa                                                             | Lê Duẩn                                                                   | 4.000  | 1.400 | 1.200 | 680   |
| 9  | Bùi Hữu Nghĩa   | Mai Hắc Đế                                                                | Công sau Tinh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)                  | 6.320  | 2.200 | 1.880 | 1.080 |
|    |                 | Công sau Tinh ủy (Hết thửa đất số 185; Tờ bản đồ số 217)                  | Hết đường (Đến thửa đất số 30, 42; Tờ bản đồ số 217)                      | 4.520  | 1.600 | 1.360 | 760   |
| 10 | Bùi Huy Bích    | Thăng Long                                                                | Đình Tiên Hoàng                                                           | 7.200  | 1.800 | 1.440 | 1.080 |
|    |                 | Đình Tiên Hoàng                                                           | Hết đường (Hẻm 59 Nguyễn Du)                                              | 3.840  | 960   | 760   | 560   |
| 11 | Bùi Thị Xuân    | Nguyễn Tất Thành                                                          | Ama Khê                                                                   | 13.200 | 4.640 | 3.960 | 2.000 |
| 12 | Cao Bá Quát     | Trần Văn Phú                                                              | Trần Nhật Duật                                                            | 9.000  |       |       |       |
| 13 | Cao Xuân Huy    | Trần Khánh Dư                                                             | Trần Nhật Duật                                                            | 9.000  |       |       |       |
| 14 | Chế Lan Viên    | Nguyễn Đình Chiểu                                                         | Nguyễn Công Hoan                                                          | 11.880 |       |       |       |
| 15 | Chu Mạnh Trinh  | Mai Hắc Đế                                                                | Hết đường (Hết thửa đất số 150; Tờ bản đồ số 375)                         | 5.400  | 1.880 | 1.640 | 920   |
| 16 | Chu Văn An      | Lý Thái Tổ                                                                | Hà Huy Tập                                                                | 15.400 |       |       |       |
| 17 | Cù Chính Lan    | Võ Nguyên Giáp                                                            | Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan                                                   | 4.520  | 1.600 | 1.360 | 760   |
|    |                 | Hẻm 05, 14 Cù Chính Lan                                                   | Hết đường (Hẻm 53/15 Lê Duẩn)                                             | 2.720  | 960   | 800   | 560   |
| 18 | Đặng Dung       | Nguyễn Đình Chiểu                                                         | Y Út Niê                                                                  | 10.800 |       |       |       |
| 19 | Đặng Nguyên Cẩn | Võ Nguyên Giáp                                                            | Hết đường                                                                 | 5.400  | 1.880 | 1.640 | 920   |
| 20 | Đặng Thai Mai   | Phan Chu Trinh                                                            | Đặng Dung                                                                 | 11.880 |       |       |       |
| 21 | Đặng Thái Thân  | Mai Hắc Đế                                                                | Hẻm 40 Đặng Thái Thân                                                     | 6.840  | 2.400 | 2.040 | 1.360 |
|    |                 | Hẻm 40 Đặng Thái Thân                                                     | Giải Phóng                                                                | 5.600  | 1.960 | 1.680 | 1.120 |
| 22 | Đặng Trần Côn   | Mai Hắc Đế                                                                | Hết đường (Đường Đồng Sỹ Bình)                                            | 3.200  | 1.120 | 960   | 640   |
| 23 | Đặng Vũ Hiệp    | Trần Khánh Dư                                                             | Trần Nhật Duật                                                            | 14.400 |       |       |       |
| 24 | Đào Duy Từ      | Phan Bội Châu                                                             | Trần Phú                                                                  | 18.600 |       |       |       |
|    |                 | Trần Phú                                                                  | Nguyễn Thị Minh Khai                                                      | 12.800 | 3.200 | 2.560 | 1.920 |
|    |                 | Nguyễn Thị Minh Khai                                                      | Hết đường (Hết thửa đất số 41, 56; Tờ bản đồ số 11)                       | 10.200 | 2.560 | 2.040 | 1.520 |

|    |                 |                                                                                                  |                                                                                                  |        |        |       |       |
|----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 25 | Đào Tấn         | Trần Văn Phụ                                                                                     | Trần Nhật Duật                                                                                   | 10.800 |        |       |       |
| 26 | Điện Biên Phủ   | Nguyễn Công Trứ                                                                                  | Quang Trung                                                                                      | 37.520 | 9.400  | 7.520 | 5.640 |
|    |                 | Quang Trung                                                                                      | Phan Bội Châu                                                                                    | 35.400 | 8.840  | 7.080 | 5.320 |
|    |                 | Phan Bội Châu                                                                                    | Hoàng Diệu                                                                                       | 33.000 | 8.240  | 6.600 | 4.960 |
|    |                 | Hoàng Diệu                                                                                       | Trần Phú                                                                                         | 28.800 | 7.200  | 5.760 | 4.320 |
|    |                 | Trần Phú                                                                                         | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                             | 22.520 | 5.640  | 4.520 | 3.360 |
|    |                 | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                             | Hết đường (Hết thửa đất số 146; Tờ bản đồ số 6)                                                  | 15.600 | 3.920  | 3.120 | 2.360 |
| 27 | Đình Công Tráng | Quang Trung                                                                                      | Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)                                | 4.520  | 1.120  | 920   | 680   |
|    |                 | Hết số nhà 78 Đình Công Tráng (Thửa đất số 378, Tờ bản đồ số 323)                                | Nơ Trang Gưh                                                                                     | 3.600  | 920    | 720   | 560   |
| 28 | Đình Lễ         | Hà Huy Tập                                                                                       | Đường quy hoạch rộng 36m                                                                         | 4.600  |        |       |       |
| 29 | Đình Tiên Hoàng | Nguyễn Tất Thành                                                                                 | Nguyễn Công Trứ                                                                                  | 20.000 |        |       |       |
|    |                 | Nguyễn Công Trứ                                                                                  | Phạm Hồng Thái                                                                                   | 17.200 |        |       |       |
|    |                 | Phạm Hồng Thái                                                                                   | Võ Nguyên Giáp                                                                                   | 14.400 | 4.320  | 3.600 | 1.720 |
| 30 | Đỗ Nhuận        | Hà Huy Tập                                                                                       | Hết đường                                                                                        | 4.600  | 1.600  | 1.400 | 920   |
| 31 | Đỗ Xuân Hợp     | Y Moan Ênuôl                                                                                     | Đường 10 tháng 3                                                                                 | 6.480  | 2.280  | 1.960 | 1.280 |
| 32 | Đoàn Thị Điểm   | Lý Thường Kiệt                                                                                   | Tịnh xá Ngọc Quang (Thửa đất số 102, Tờ bản đồ số 8)                                             | 4.520  | 1.600  | 1.360 | 920   |
| 33 | Đồng Khởi       | Hà Huy Tập                                                                                       | Y Moan Ênuôl                                                                                     | 10.000 | 3.520  | 3.000 | 2.000 |
|    |                 | Y Moan Ênuôl                                                                                     | 10 tháng 3                                                                                       | 7.600  | 2.680  | 2.280 | 1.520 |
| 34 | Đồng Sỹ Bình    | Giải Phóng                                                                                       | Hẻm 40 Dương Văn Nga                                                                             | 4.000  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 35 | Dương Văn Nga   | Mai Hắc Đế                                                                                       | Y Ngông                                                                                          | 5.840  | 2.040  | 1.760 | 1.160 |
| 36 | Duy Tân         | Hẻm 116 Y Moan Ênuôl                                                                             | Hẻm 126 Y Moan Ênuôl                                                                             | 4.000  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 37 | Giải Phóng      | Lê Duẩn                                                                                          | Y Ngông                                                                                          | 6.400  | 2.240  | 1.920 | 1.280 |
| 38 | Giáp Hải        | Hải Triều                                                                                        | Trần Quang Khải                                                                                  | 11.000 |        |       |       |
|    |                 | Trần Quang Khải                                                                                  | Nguyễn Đình Chiểu                                                                                | 12.000 |        |       |       |
| 39 | Hà Huy Giáp     | 142 Y Moan Ênuôl                                                                                 | Đồng Khởi                                                                                        | 4.000  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 40 | Hà Huy Tập      | Lê Thị Hồng Gấm                                                                                  | Chu Văn An                                                                                       | 26.000 | 8.200  | 6.840 | 4.080 |
|    |                 | Chu Văn An                                                                                       | Đồng Khởi                                                                                        | 24.000 | 7.240  | 6.040 | 3.640 |
|    |                 | Đồng Khởi                                                                                        | Nguyễn Hữu Thấu                                                                                  | 18.000 | 5.400  | 4.520 | 2.720 |
|    |                 | Nguyễn Hữu Thấu                                                                                  | Đường 10 tháng 3                                                                                 | 15.800 | 4.720  | 3.960 | 2.360 |
|    |                 | Đường 10 tháng 3                                                                                 | Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An) | 12.600 | 4.400  | 4.040 | 2.760 |
|    |                 | Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An) | Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)                            | 10.200 | 3.560  | 3.280 | 2.240 |
|    |                 | Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74 (trừ cụm Công nghiệp Tân An)                            | Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)                                         | 9.000  | 3.160  | 2.880 | 2.000 |
| 41 | Hai Bà Trưng    | Nơ Trang Long                                                                                    | Quang Trung                                                                                      | 32.400 | 10.000 | 8.800 | 6.600 |
|    |                 | Quang Trung                                                                                      | Phan Bội Châu                                                                                    | 30.720 | 9.200  | 8.000 | 6.000 |

|    |                    |                                                        |                                                                                                        |        |        |       |       |
|----|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
|    |                    | Phan Bội Châu                                          | Hoàng Diệu                                                                                             | 26.120 | 8.400  | 7.200 | 5.600 |
|    |                    | Hoàng Diệu                                             | Trần Phú                                                                                               | 24.320 | 8.000  | 6.800 | 5.200 |
|    |                    | Trần Phú                                               | Nguyễn Văn Trỗi                                                                                        | 20.240 | 7.400  | 6.400 | 4.800 |
| 42 | Hải Thượng Lãn Ông | Lê Thánh Tông                                          | Giáp Hải                                                                                               | 12.800 |        |       |       |
| 43 | Hải Triều          | Lê Thánh Tông                                          | Giáp Hải                                                                                               | 12.800 |        |       |       |
| 44 | Hàn Thuyên         | Trần Phú                                               | Hết đường                                                                                              | 4.680  | 1.160  | 920   | 720   |
| 45 | Hồ Tùng Mậu        | Lê Hồng Phong                                          | Y Ngông                                                                                                | 7.400  | 1.840  | 1.480 | 1.120 |
| 46 | Hồ Xuân Hương      | Phan Bội Châu                                          | Quang Trung                                                                                            | 6.400  | 1.600  | 1.280 | 960   |
| 47 | Hoàng Diệu         | Lê Thánh Tông                                          | Phan Chu Trinh                                                                                         | 29.200 | 8.800  | 7.600 | 6.000 |
|    |                    | Phan Chu Trinh                                         | Lê Hồng Phong                                                                                          | 35.120 | 10.400 | 9.200 | 6.800 |
|    |                    | Lê Hồng Phong                                          | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                                                      | 32.400 | 10.000 | 8.800 | 6.600 |
|    |                    | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                      | Mạc Thị Bưởi                                                                                           | 30.240 | 9.200  | 8.000 | 6.000 |
|    |                    | Mạc Thị Bưởi                                           | Trần Bình Trọng                                                                                        | 28.200 | 8.400  | 7.200 | 5.600 |
|    |                    | Trần Bình Trọng                                        | Nguyễn Trãi                                                                                            | 25.520 | 8.000  | 6.800 | 5.200 |
|    |                    | Nguyễn Trãi                                            | Đào Duy Từ                                                                                             | 22.520 | 7.400  | 6.400 | 4.800 |
|    |                    | Đào Duy Từ                                             | Ngô Mỹ                                                                                                 | 19.440 | 5.840  | 4.880 | 2.920 |
|    |                    | Ngô Mỹ                                                 | Trương Công Định                                                                                       | 16.800 | 5.040  | 4.200 | 2.520 |
| 48 | Hoàng Đình Ái      | Tô Vĩnh Diện                                           | Nguyễn Viết Xuân                                                                                       | 3.800  | 1.320  | 1.160 | 640   |
| 49 | Hoàng Hoa Thám     | Phan Bội Châu                                          | Quang Trung                                                                                            | 8.000  | 2.000  | 1.600 | 1.200 |
|    |                    | Quang Trung                                            | Lương Thế Vinh                                                                                         | 6.800  | 1.720  | 1.360 | 1.040 |
|    |                    | Lương Thế Vinh                                         | Y Ngông                                                                                                | 10.000 | 2.520  | 2.000 | 1.520 |
| 50 | Hoàng Quốc Việt    | Mai Hắc Đế                                             | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220)                                                 | 2.400  | 840    | 720   | 520   |
|    |                    | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 18, 31; Tờ bản đồ số 220) | Đường 30 tháng 4                                                                                       | 2.000  | 800    | 720   | 520   |
| 51 | Hoàng Thế Thiện    | Y Moan Ênuôl                                           | Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113                                                           | 5.400  | 1.880  | 1.640 | 1.080 |
|    |                    | Hết thửa đất số 2035; 2380, Tờ bản đồ số 113           | Hết đường                                                                                              | 3.960  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 52 | Hoàng Việt         | Trần Quang Khải                                        | Hết đường (Tu Viện Phao Lô)                                                                            | 12.000 |        |       |       |
| 53 | Hùng Vương         | Ngã 6 trung tâm                                        | Đỉnh Tiên Hoàng                                                                                        | 20.000 |        |       |       |
|    |                    | Đỉnh Tiên Hoàng                                        | Bà Triệu                                                                                               | 17.200 | 4.320  | 3.440 | 2.080 |
|    |                    | Bà Triệu                                               | Ngã 3 Nguyễn Công Trứ                                                                                  | 14.000 | 3.520  | 2.800 | 1.680 |
|    |                    | Ngã 3 Nguyễn Công Trứ                                  | Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 143 và 83, tờ bản đồ số 281, phường Buôn Ma Thuột) | 11.520 | 2.880  | 2.320 | 1.400 |
| 54 | Huy Cận            | Điện Biên Phủ                                          | Lê Hồng Phong                                                                                          | 22.320 |        |       |       |
| 55 | Huỳnh Thúc Kháng   | Trần Văn Phú                                           | Trần Nhật Duật                                                                                         | 12.000 |        |       |       |
| 56 | Lê Anh Xuân        | Trần Quang Khải                                        | Hết đường (Hết thửa đất số 243; Tờ bản đồ số 7 và hết thửa 227; Tờ bản đồ số 6)                        | 12.000 |        |       |       |
| 57 | Lê Đại Càng        | Số 1A, Bà Triệu                                        | Số 9 Trường Chinh                                                                                      | 13.440 |        |       |       |
| 58 | Lê Đại Hành        | Trần Phú                                               | Nguyễn Văn Trỗi                                                                                        | 18.000 |        |       |       |
| 59 | Lê Duẩn            | Ngã 6 trung tâm                                        | Bé Văn Đán; Võ Nguyên Giáp                                                                             | 20.000 | 5.000  | 4.000 | 2.400 |

|    |                 |                                                                             |                                                                             |        |        |       |       |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
|    |                 | Bế Văn Đán; Võ Nguyên Giáp                                                  | Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân                                             | 18.200 | 4.560  | 3.640 | 2.200 |
|    |                 | Nguyễn Viết Xuân; Lạc Long Quân                                             | Cầu Ea Tam                                                                  | 17.160 | 4.280  | 3.440 | 2.040 |
|    |                 | Cầu Ea Tam                                                                  | Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)                                     | 15.000 | 3.920  | 3.160 | 1.800 |
| 60 | Lê Đức Thọ      | Phan Bội Châu                                                               | Ngô Đức Kế                                                                  | 13.520 |        |       |       |
| 61 | Lê Hồng Phong   | Y Ngông                                                                     | Phan Đình Giót                                                              | 25.200 | 5.040  | 4.520 | 3.280 |
|    |                 | Phan Đình Giót                                                              | Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong                    | 30.240 | 6.040  | 5.440 | 3.920 |
|    |                 | Bên phải Nguyễn Công Trứ; Bên trái hẻm 105 Lê Hồng Phong                    | Quang Trung                                                                 | 36.000 | 7.200  | 6.480 | 4.680 |
|    |                 | Quang Trung                                                                 | Phan Bội Châu                                                               | 34.000 | 6.800  | 6.120 | 4.440 |
|    |                 | Phan Bội Châu                                                               | Hoàng Diệu                                                                  | 32.200 | 6.440  | 5.800 | 4.200 |
|    |                 | Hoàng Diệu                                                                  | Trần Phú                                                                    | 28.360 | 5.680  | 5.120 | 3.680 |
|    |                 | Trần Phú                                                                    | Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | 22.520 | 5.640  | 4.520 | 3.360 |
|    |                 | Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | Hết đường                                                                   | 15.360 | 3.840  | 3.080 | 2.320 |
| 62 | Lê Lợi          | Trần Khánh Dư                                                               | Tân Đà                                                                      | 10.000 |        |       |       |
| 63 | Lê Quang Sung   | YBiê Alêô                                                                   | Trần Hữu Dực                                                                | 11.520 |        |       |       |
| 64 | Lê Thánh Tông   | Phan Bội Châu                                                               | Nguyễn Đình Chiểu                                                           | 27.200 | 8.400  | 7.200 | 5.600 |
|    |                 | Nguyễn Đình Chiểu                                                           | Trần Khánh Dư                                                               | 22.800 | 7.400  | 6.400 | 4.800 |
|    |                 | Trần Khánh Dư                                                               | Lý Tự Trọng                                                                 | 27.200 | 8.400  | 7.200 | 5.600 |
| 65 | Lê Thị Hồng Gấm | Nguyễn Tất Thành                                                            | Phan Chu Trinh                                                              | 14.400 | 7.600  | 7.000 | 2.160 |
| 66 | Lê Văn Sỹ       | Lê Duẩn                                                                     | Nguyễn Viết Xuân                                                            | 6.320  | 2.200  | 1.880 | 1.080 |
| 67 | Lương Thế Vinh  | Y Ngông                                                                     | Mai Xuân Thưởng                                                             | 5.400  | 1.360  | 1.080 | 800   |
| 68 | Lương Văn Can   | 126 Y Moan Ênuôl                                                            | Đồng Khởi                                                                   | 4.000  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 69 | Lưu Quang Vũ    | 30 Đồng Khởi                                                                | Trịnh Tố Tâm                                                                | 4.000  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 70 | Lý Nam Đế       | Nguyễn Tất Thành                                                            | Lê Thánh Tông                                                               | 24.000 |        |       |       |
| 71 | Lý Thái Tổ      | Lý Tự Trọng                                                                 | Chu Văn An                                                                  | 27.200 | 8.600  | 7.120 | 4.280 |
|    |                 | Chu Văn An                                                                  | Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột | 26.000 | 8.000  | 6.800 | 4.000 |
|    |                 | Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột | Đồng Khởi                                                                   | 23.200 |        |       |       |
| 72 | Lý Thường Kiệt  | Nguyễn Công Trứ                                                             | Quang Trung                                                                 | 32.400 | 10.000 | 8.800 | 6.600 |
|    |                 | Quang Trung                                                                 | Phan Bội Châu                                                               | 30.520 | 9.200  | 8.000 | 6.000 |
|    |                 | Phan Bội Châu                                                               | Hoàng Diệu                                                                  | 27.600 | 8.400  | 7.200 | 5.600 |
|    |                 | Hoàng Diệu                                                                  | Trần Phú                                                                    | 25.200 | 8.000  | 7.000 | 5.200 |
|    |                 | Trần Phú                                                                    | Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | 21.000 | 7.400  | 6.400 | 4.800 |
|    |                 | Nguyễn Thị Minh Khai                                                        | Nguyễn Văn Trỗi                                                             | 18.360 | 6.000  | 4.600 | 3.400 |
|    |                 | Nguyễn Văn Trỗi                                                             | Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt                | 13.520 | 4.800  | 4.000 | 3.000 |
|    |                 | Bên phải: Đoàn Thị Điểm; Bên trái: Số nhà 323 Lý Thường Kiệt                | Hết đường                                                                   | 9.000  | 3.600  | 2.800 | 2.200 |

|    |                   |                                           |                                                                 |        |       |       |       |
|----|-------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 73 | Lý Tự Trọng       | Lý Thái Tổ                                | Lê Thị Hồng Gấm                                                 | 24.000 |       |       |       |
| 74 | Mạc Đình Chi      | Phan Bội Châu                             | Nơ Trang Gùh                                                    | 7.200  | 1.800 | 1.440 | 1.080 |
|    |                   | Nơ Trang Gùh                              | Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giao đường Mai Xuân Thường) | 5.800  | 1.440 | 1.160 | 880   |
| 75 | Mạc Thị Bưởi      | Quang Trung                               | Phan Bội Châu                                                   | 18.600 | 4.640 | 3.720 | 2.800 |
|    |                   | Phan Bội Châu                             | Trần Phú                                                        | 19.200 | 4.800 | 3.840 | 2.880 |
|    |                   | Trần Phú                                  | Nguyễn Thị Minh Khai                                            | 15.600 | 3.920 | 3.120 | 2.360 |
|    |                   | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Hết đường (Hết thửa đất số 124; Tờ bản đồ số 4)                 | 10.200 | 2.560 | 2.040 | 1.520 |
| 76 | Mai Hắc Đế        | Y Ngông                                   | Nguyễn Viết Xuân                                                | 15.200 | 3.800 | 3.040 | 2.280 |
|    |                   | Nguyễn Viết Xuân                          | Giải Phóng                                                      | 14.000 | 3.520 | 2.800 | 2.120 |
|    |                   | Giải Phóng                                | Hết đường (Hết thửa đất số 11, 23; Tờ bản đồ số 211)            | 9.600  | 2.400 | 1.920 | 1.440 |
| 77 | Mai Xuân Thường   | Mạc Đình Chi                              | Y Ngông                                                         | 6.800  | 1.720 | 1.360 | 1.040 |
| 78 | Ngô Đức Kế        | Phan Chu Trinh                            | Lê Thánh Tông                                                   | 14.400 |       |       |       |
| 79 | Ngô Gia Tự        | Lý Thái Tổ                                | Hà Huy Tập                                                      | 20.000 |       |       |       |
| 80 | Ngô Mây           | Phan Bội Châu                             | Hoàng Diệu                                                      | 10.200 | 2.560 | 2.040 | 1.520 |
|    |                   | Hoàng Diệu                                | Trần Phú                                                        | 7.200  | 1.800 | 1.440 | 1.080 |
| 81 | Ngô Quyền         | Trần Hưng Đạo                             | Lê Thị Hồng Gấm                                                 | 31.200 | 9.360 | 8.720 | 4.680 |
| 82 | Ngô Tất Tố        | Hùng Vương                                | Nguyễn Công Trứ                                                 | 6.320  | 2.200 | 1.880 | 1.280 |
| 83 | Ngô Văn Năm       | Lê Thị Hồng Gấm                           | Hết đường (Thửa đất số 118, Tờ bản đồ số 59)                    | 14.000 |       |       |       |
| 84 | Nguyễn Bình       | Điện Biên Phủ                             | Lê Hồng Phong                                                   | 22.320 |       |       |       |
| 85 | Nguyễn Bình Khiêm | Hoàng Diệu                                | Nguyễn Thị Minh Khai                                            | 13.800 | 3.440 | 2.760 | 2.080 |
|    |                   | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Hết đường                                                       | 10.800 | 2.720 | 2.160 | 1.640 |
| 86 | Nguyễn Chánh      | Phan Chu Trinh                            | Lê Thánh Tông                                                   | 16.320 |       |       |       |
| 87 | Nguyễn Công Hoan  | Phan Chu Trinh                            | Nguyễn Khuyến                                                   | 14.000 |       |       |       |
| 88 | Nguyễn Công Trứ   | Lê Hồng Phong                             | Lê Duẩn                                                         | 28.000 | 7.000 | 5.600 | 4.200 |
|    |                   | Lê Duẩn                                   | Đinh Tiên Hoàng                                                 | 17.200 |       |       |       |
|    |                   | Đinh Tiên Hoàng                           | Bà Triệu                                                        | 13.400 | 3.600 | 3.200 | 2.000 |
|    |                   | Bà Triệu                                  | Hùng Vương                                                      | 11.200 | 2.800 | 2.480 | 1.680 |
| 89 | Nguyễn Cư Trinh   | Phạm Hồng Thái                            | Hết cầu bê tông                                                 | 5.040  | 1.280 | 1.000 | 760   |
|    |                   | Hết cầu bê tông                           | Hết đường                                                       | 5.600  | 1.400 | 1.120 | 840   |
| 90 | Nguyễn Đình Chiểu | Nguyễn Tất Thành                          | Lê Thánh Tông                                                   | 22.800 | 5.720 | 5.000 | 2.720 |
|    |                   | Lê Thánh Tông                             | Phan Chu Trinh                                                  | 21.000 | 5.240 | 4.640 | 2.520 |
|    |                   | Phan Chu Trinh                            | Nguyễn Khuyến                                                   | 19.200 | 4.800 | 4.240 | 2.320 |
|    |                   | Nguyễn Khuyến                             | Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh                       | 11.200 | 3.920 | 3.360 | 1.360 |
|    |                   | Hết khu đô thị sinh thái cà phê Suối Xanh | Đường 10 tháng 3                                                | 11.200 | 3.360 | 2.800 | 1.360 |
| 91 | Nguyễn Đình Hoàng | 18 Đồng Khởi                              | Trịnh Tố Tâm                                                    | 4.000  | 1.400 | 1.200 | 800   |
| 92 | Nguyễn Du         | Lê Duẩn                                   | Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)                                      | 6.240  | 1.880 | 1.760 | 920   |
|    |                   | Đinh Tiên Hoàng (Cầu Chui)                | Nguyễn Huy Tự                                                   | 5.280  | 1.600 | 1.480 | 800   |

|     |                      |                                                           |                                                               |        |       |       |       |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 93  | Nguyễn Du (đoạn 2)   | Từ thửa đất số 191; tờ bản đồ số 357                      | Võ Nguyên Giáp                                                | 5.280  | 1.600 | 1.480 | 800   |
|     |                      | Võ Nguyên Giáp                                            | Trần Quý Cáp                                                  | 5.400  | 1.640 | 1.520 | 800   |
| 94  | Nguyễn Đức Cảnh      | Hoàng Diệu                                                | Trần Phú                                                      | 20.720 |       |       |       |
|     |                      | Trần Phú                                                  | Nguyễn Văn Trỗi                                               | 18.000 |       |       |       |
| 95  | Nguyễn Duy Trinh     | Mai Hắc Đế                                                | Y Ngông                                                       | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |
| 96  | Nguyễn Hiền          | Lê Thánh Tông                                             | Hết đường (Hết thửa đất số 180, 190; Tờ bản đồ số 263)        | 8.200  |       |       |       |
| 97  | Nguyễn Hồng          | Trần Nhật Duật                                            | Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T) | 9.000  |       |       |       |
| 98  | Nguyễn Hữu Thấu      | Hà Huy Tập                                                | Trịnh Tố Tâm                                                  | 7.200  | 2.520 | 2.160 | 1.440 |
|     |                      | Trịnh Tố Tâm                                              | Đường 10 tháng 3                                              | 4.520  | 1.600 | 1.360 | 920   |
| 99  | Nguyễn Huy Tụ        | Nguyễn Du                                                 | Nguyễn Cư Trinh                                               | 5.040  | 1.280 | 1.000 | 760   |
| 100 | Nguyễn Huy Tường     | Lê Thánh Tông                                             | Hết đường (Đường Nguyễn Thị)                                  | 8.000  |       |       |       |
| 101 | Nguyễn Khuyến        | Nguyễn Đình Chiểu                                         | Trần Nhật Duật                                                | 16.200 | 4.040 | 3.240 | 1.960 |
|     |                      | Trần Nhật Duật                                            | Y Moan Ênuôl                                                  | 13.200 | 3.320 | 2.640 | 1.600 |
| 102 | Nguyễn Kim           | Mai Hắc Đế                                                | Hết đường (Thửa 210; Tờ bản đồ số 375)                        | 6.000  | 2.120 | 1.800 | 1.040 |
| 103 | Nguyễn Lâm           | Thửa 115, tờ 113                                          | Hết đường                                                     | 6.120  | 3.080 | 2.760 | 1.240 |
| 104 | Nguyễn Nhạc          | Công an Tỉnh                                              | Hết đường                                                     | 14.000 |       |       |       |
| 105 | Nguyễn Phi Khanh     | Lê Thánh Tông                                             | Nguyễn Thi                                                    | 8.000  |       |       |       |
| 106 | Nguyễn Siêu          | Phạm Ngũ Lão                                              | Hết đường                                                     | 4.000  |       |       |       |
| 107 | Nguyễn Sơn           | Nguyễn Đình Chiểu                                         | Nguyễn Công Hoan                                              | 15.120 |       |       |       |
| 108 | Nguyễn Tất Thành     | Ngã 6 trung tâm                                           | Ama Khê và Lê Thị Hồng Gấm                                    | 34.000 | 7.480 | 6.800 | 4.420 |
| 109 | Nguyễn Thái Học      | Phan Chu Trinh                                            | Văn Cao                                                       | 14.280 |       |       |       |
|     |                      | Văn Cao                                                   | Nguyễn Khuyến                                                 | 13.200 |       |       |       |
| 110 | Nguyễn Thi           | Tân Đà                                                    | Phan Văn Khỏe                                                 | 8.000  |       |       |       |
| 111 | Nguyễn Thị Định      | Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864 | Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172                   | 5.600  | 2.360 | 2.080 | 1.240 |
| 112 | Nguyễn Thị Minh Khai | Phan Chu Trinh                                            | Y Jút                                                         | 26.400 | 8.400 | 6.800 | 4.200 |
|     |                      | Y Jút                                                     | Lê Hồng Phong                                                 | 23.880 | 7.600 | 6.400 | 3.800 |
|     |                      | Lê Hồng Phong                                             | Mạc Thị Bưởi                                                  | 21.600 | 6.400 | 5.600 | 3.000 |
|     |                      | Mạc Thị Bưởi                                              | Nguyễn Trãi                                                   | 19.440 | 6.000 | 4.800 | 2.800 |
|     |                      | Nguyễn Trãi                                               | Đào Duy Từ                                                    | 16.200 | 4.800 | 4.000 | 2.400 |
|     |                      | Đào Duy Từ                                                | Phạm Ngũ Lão                                                  | 14.400 | 4.320 | 3.600 | 2.160 |
| 113 | Nguyễn Thiếp         | Nguyễn Cư Trinh                                           | Hết đường                                                     | 5.040  | 1.280 | 1.000 | 760   |
| 114 | Nguyễn Thông         | Trần Nhật Duật                                            | Trần Văn Phụ                                                  | 13.200 |       |       |       |
| 115 | Nguyễn Trác          | Nguyễn Khuyến                                             | Hết đường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 183)                  | 6.600  | 2.320 | 2.000 | 1.320 |
| 116 | Nguyễn Trãi          | Phan Bội Châu                                             | Trần Phú                                                      | 19.200 | 4.800 | 3.840 | 2.880 |
|     |                      | Trần Phú                                                  | Nguyễn Thị Minh Khai                                          | 15.600 | 3.920 | 3.120 | 2.360 |
|     |                      | Nguyễn Thị Minh Khai                                      | Hết đường (Gần suối Ea Nuôl)                                  | 9.600  | 2.400 | 1.920 | 1.440 |

|     |                   |                                                                               |                                                                               |        |        |       |       |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 117 | Nguyễn Tri Phương | Phan Bội Châu                                                                 | Trần Phú                                                                      | 10.800 | 2.720  | 2.160 | 1.640 |
|     |                   | Trần Phú                                                                      | Hết đường                                                                     | 7.040  | 1.760  | 1.400 | 1.040 |
| 118 | Nguyễn Trung Trực | Nguyễn Tri Phương                                                             | Trương Công Định                                                              | 7.040  | 1.760  | 1.400 | 1.040 |
| 119 | Nguyễn Tuân       | Lê Duẩn                                                                       | Hết đường (Hết thửa đất số 241; Tờ bản đồ số 226).                            | 4.000  | 1.400  | 1.200 | 800   |
| 120 | Nguyễn Văn Bé     | Nguyễn Thị Minh Khai                                                          | Nguyễn Văn Trỗi                                                               | 16.000 |        |       |       |
| 121 | Nguyễn Văn Trỗi   | Phan Chu Trinh                                                                | Y Jút                                                                         | 16.000 | 4.800  | 4.000 | 2.400 |
| 122 | Nguyễn Viết Xuân  | Lê Duẩn                                                                       | Mai Hắc Đế                                                                    | 9.000  | 3.160  | 2.720 | 1.520 |
| 123 | Nơ Trang Gùh      | Phan Bội Châu                                                                 | Quang Trung                                                                   | 6.600  | 1.640  | 1.320 | 1.000 |
|     |                   | Quang Trung                                                                   | Đinh Công Tráng                                                               | 8.000  | 2.000  | 1.600 | 1.200 |
|     |                   | Đinh Công Tráng                                                               | Mạc Đĩnh Chi (hết ranh giới phường)                                           | 5.200  | 1.320  | 1.040 | 800   |
| 124 | Nơ Trang Long     | Ngã sáu trung tâm                                                             | Lê Hồng Phong                                                                 | 44.000 |        |       |       |
| 125 | Phạm Hồng Thái    | Lê Duẩn                                                                       | Đinh Tiên Hoàng                                                               | 18.000 |        |       |       |
|     |                   | Đinh Tiên Hoàng                                                               | Hết đường (hết thửa đất số 49 và 190; Tờ bản đồ số 340)                       | 12.000 | 3.000  | 2.400 | 1.800 |
| 126 | Phạm Ngũ Lão      | Hoàng Diệu                                                                    | Trần Phú                                                                      | 13.400 | 3.360  | 2.680 | 2.000 |
|     |                   | Trần Phú                                                                      | Nguyễn Thị Minh Khai                                                          | 12.000 | 3.000  | 2.400 | 1.800 |
|     |                   | Nguyễn Thị Minh Khai                                                          | Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200) | 9.600  | 2.400  | 1.920 | 1.440 |
|     |                   | Ngã 3 đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Siêu (Hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 200) | Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)        | 7.680  | 1.920  | 1.520 | 1.160 |
|     |                   | Hết ngã 4 qua trụ sở UBND xã cũ (Hết thửa đất số 16; Tờ bản đồ số 195)        | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 179)                      | 7.040  | 1.760  | 1.400 | 1.040 |
| 127 | Phan Bội Châu     | Nguyễn Tất Thành                                                              | Lê Hồng Phong                                                                 | 38.000 | 10.600 | 9.200 | 6.400 |
|     |                   | Lê Hồng Phong                                                                 | Mạc Thị Bưởi                                                                  | 31.200 | 9.600  | 8.400 | 6.000 |
|     |                   | Mạc Thị Bưởi                                                                  | Đào Duy Từ                                                                    | 26.880 | 5.920  | 5.360 | 3.240 |
|     |                   | Đào Duy Từ                                                                    | Ngô Mỹ                                                                        | 21.840 | 4.800  | 4.360 | 2.640 |
|     |                   | Ngô Mỹ                                                                        | Nguyễn Tri Phương                                                             | 18.480 | 4.080  | 3.680 | 2.200 |
|     |                   | Nguyễn Tri Phương (trừ đoạn tái định cư Tồ liên gia 33)                       | Mạc Đĩnh Chi (hết ranh giới phường)                                           | 16.320 | 3.600  | 3.280 | 1.960 |
| 128 | Phan Chu Trinh    | Ngã sáu Trung tâm                                                             | Hoàng Diệu                                                                    | 36.000 |        |       |       |
|     |                   | Hoàng Diệu                                                                    | Trần Hưng Đạo                                                                 | 34.000 | 8.520  | 7.480 | 4.080 |
|     |                   | Trần Hưng Đạo                                                                 | Nguyễn Đình Chiểu                                                             | 32.000 | 8.000  | 7.040 | 3.840 |
|     |                   | Nguyễn Đình Chiểu                                                             | Trần Nhật Duật                                                                | 30.400 | 7.600  | 6.680 | 3.640 |
|     |                   | Trần Nhật Duật                                                                | Trần Văn Phự                                                                  | 29.200 | 7.320  | 6.440 | 3.520 |
|     |                   | Trần Văn Phự                                                                  | Lê Thị Hồng Gấm                                                               | 27.200 |        |       |       |
| 129 | Phan Đình Giót    | Lê Duẩn                                                                       | Lê Hồng Phong                                                                 | 16.200 |        |       |       |
| 130 | Phan Phù Tiên     | Mai Hắc Đế                                                                    | Y Ôn                                                                          | 5.400  | 1.880  | 1.640 | 920   |
| 131 | Phan Trọng Tuệ    | 95 YBiê Alêô                                                                  | Tôn Đức Thắng                                                                 | 11.520 | 2.880  | 2.320 | 1.720 |
| 132 | Phan Văn Khỏe     | Lê Thánh Tông                                                                 | Hết đường (Đường Nguyễn Thi)                                                  | 8.000  |        |       |       |
| 133 | Phùng Chí Kiên    | Phan Bội Châu                                                                 | Hoàng Diệu                                                                    | 7.800  | 1.960  | 1.560 | 1.160 |
|     |                   | Hoàng Diệu                                                                    | Trần Phú                                                                      | 6.240  | 1.560  | 1.240 | 920   |

|     |                  |                                    |                                            |        |       |       |       |
|-----|------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 134 | Quang Trung      | Phan Chu Trinh                     | Y Jút                                      | 44.000 |       |       |       |
|     |                  | Y Jút                              | Lê Hồng Phong                              | 41.520 |       |       |       |
|     |                  | Lê Hồng Phong                      | Xô Viết Nghệ Tĩnh                          | 36.800 | 8.080 | 7.360 | 5.520 |
|     |                  | Xô Viết Nghệ Tĩnh                  | Mạc Thị Bưởi                               | 31.520 | 6.320 | 5.680 | 3.800 |
|     |                  | Mạc Thị Bưởi                       | Trần Bình Trọng                            | 27.320 | 5.480 | 4.920 | 3.280 |
|     |                  | Trần Bình Trọng                    | Nơ Trang Gùh                               | 16.200 | 3.240 | 2.920 | 1.960 |
|     |                  | Nơ Trang Gùh                       | Mạc Đình Chi                               | 12.600 | 2.520 | 2.280 | 1.520 |
| 135 | Sư Vạn Hạnh      | Lê Thánh Tông                      | Nguyễn Thi                                 | 8.000  |       |       |       |
| 136 | Sương Nguyệt Ánh | Trần Quang Khải                    | Nguyễn Đình Chiểu                          | 11.000 |       |       |       |
| 137 | Tân Đà           | Phan Chu Trinh                     | Lê Thánh Tông                              | 12.000 |       |       |       |
| 138 | Tán Thuật        | Đinh Tiên Hoàng                    | Phạm Hồng Thái                             | 6.320  |       |       |       |
| 139 | Tây Sơn          | Số 53 Giải Phóng                   | Bạch Đằng                                  | 4.000  | 1.400 | 1.200 | 800   |
|     |                  | Bạch Đằng                          | Hết đường                                  | 2.400  | 840   | 720   | 520   |
| 140 | Thăng Long       | Đinh Tiên Hoàng (Gần Cầu Chui)     | Võ Nguyên Giáp                             | 7.680  | 1.920 | 1.520 | 1.160 |
| 141 | Thị Sách         | Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập | Hết đường                                  | 6.120  | 3.080 | 2.760 | 1.240 |
| 142 | Thích Quảng Đức  | 515 Hà Huy Tập                     | Nghĩa trang Buôn Ma Thuột                  | 5.200  | 1.840 | 1.560 | 1.040 |
| 143 | Tô Hiến Thành    | Trần Nhật Duật                     | Trần Văn Phụ                               | 10.800 |       |       |       |
| 144 | Tô Hiệu          | Lê Thánh Tông                      | Lê Thị Hồng Gấm                            | 15.840 |       |       |       |
| 145 | Tô Vĩnh Diện     | Mai Hắc Đế                         | Hết đường (Đường Lê Văn Sỹ)                | 6.320  | 2.200 | 1.880 | 1.080 |
| 146 | Tôn Đức Thắng    | Tú Xương                           | Phan Trọng Tuệ                             | 24.000 | 6.000 | 4.800 | 2.880 |
|     |                  | Phan Trọng Tuệ                     | Lê Thị Hồng Gấm                            | 22.800 | 5.720 | 4.560 | 2.720 |
| 147 | Tổng Duy Tân     | Trần Nhật Duật                     | Trần Văn Phụ                               | 10.800 |       |       |       |
| 148 | Trần Bình Trọng  | Quang Trung                        | Phan Bội Châu                              | 18.000 |       |       |       |
|     |                  | Phan Bội Châu                      | Trần Phú                                   | 19.200 | 4.800 | 3.840 | 2.880 |
|     |                  | Trần Phú                           | Nguyễn Thị Minh Khai                       | 15.600 | 3.920 | 3.120 | 2.360 |
|     |                  | Nguyễn Thị Minh Khai               | Hết đường (Thửa đất số 29; Tờ bản đồ số 8) | 9.600  | 2.880 | 2.400 | 1.920 |
| 149 | Trần Cao Văn     | Lê Thánh Tông                      | Phan Chu Trinh                             | 13.200 |       |       |       |
|     |                  | Phan Chu Trinh                     | Văn Cao                                    | 14.280 |       |       |       |
|     |                  | Văn Cao                            | Nguyễn Khuyến                              | 13.200 |       |       |       |
| 150 | Trần Cừ          | Nguyễn Đình Chiểu                  | Trần Nhật Duật                             | 6.000  | 2.120 | 1.800 | 1.200 |
| 151 | Trần Hưng Đạo    | Phan Chu Trinh                     | Nguyễn Tất Thành                           | 25.200 |       |       |       |
|     |                  | Nguyễn Tất Thành                   | Hùng Vương                                 | 22.000 | 5.520 | 4.400 | 3.320 |
| 152 | Trần Hữu Dực     | Nguyễn Đình Chiểu                  | Trần Khánh Dư                              | 11.520 |       |       |       |
| 153 | Trần Hữu Trang   | Trần Quang Khải                    | Nguyễn Đình Chiểu                          | 11.000 |       |       |       |
| 154 | Trần Huy Liệu    | Mai Hắc Đế                         | Y Ôn                                       | 8.120  | 2.840 | 2.440 | 1.400 |
| 155 | Trần Khánh Dư    | Trường Chinh                       | Phan Chu Trinh                             | 15.360 |       |       |       |
| 156 | Trần Khát Chân   | Hoàng Diệu                         | Trần Phú                                   | 6.400  | 1.600 | 1.280 | 960   |
| 157 | Trần Nguyên Hân  | Thăng Long                         | Đinh Tiên Hoàng                            | 6.320  | 1.600 | 1.280 | 960   |
| 158 | Trần Nhật Duật   | Nguyễn Tất Thành                   | Lê Thánh Tông                              | 23.040 | 6.920 | 5.760 | 3.440 |

|     |                   |                                                                                                                                   |                                                             |        |       |       |       |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|     |                   | Lê Thánh Tông                                                                                                                     | Phan Chu Trinh                                              | 20.880 | 6.280 | 5.240 | 3.120 |
|     |                   | Phan Chu Trinh                                                                                                                    | Nguyễn Khuyến                                               | 18.240 |       |       |       |
|     |                   | Nguyễn Khuyến                                                                                                                     | Trịnh Công Sơn                                              | 15.000 | 3.760 | 3.320 | 2.240 |
|     |                   | Trịnh Công Sơn                                                                                                                    | Trần Cừ                                                     | 10.800 | 3.240 | 2.720 | 1.640 |
| 159 | Trần Phú          | Phan Chu Trinh                                                                                                                    | Lê Hồng Phong                                               | 31.200 | 9.600 | 8.400 | 6.000 |
|     |                   | Lê Hồng Phong                                                                                                                     | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                           | 29.440 | 6.000 | 5.200 | 3.200 |
|     |                   | Xô Viết Nghệ Tĩnh                                                                                                                 | Mạc Thị Bưởi                                                | 26.400 | 4.800 | 4.000 | 3.000 |
|     |                   | Mạc Thị Bưởi                                                                                                                      | Trần Bình Trọng                                             | 24.280 | 4.400 | 4.000 | 2.800 |
|     |                   | Trần Bình Trọng                                                                                                                   | Nguyễn Trãi                                                 | 21.120 | 4.200 | 3.600 | 2.800 |
|     |                   | Nguyễn Trãi                                                                                                                       | Phạm Ngũ Lão                                                | 17.120 | 3.800 | 2.800 | 2.000 |
|     |                   | Phạm Ngũ Lão                                                                                                                      | Ngô Mỹ                                                      | 13.520 | 3.000 | 2.400 | 1.600 |
|     |                   | Ngô Mỹ                                                                                                                            | Trương Công Định                                            | 7.200  | 2.160 | 1.800 | 1.080 |
|     |                   | Trương Công Định                                                                                                                  | Hẻm 383 Trần Phú                                            | 4.520  | 1.360 | 1.120 | 680   |
|     |                   | Hẻm 383 Trần Phú                                                                                                                  | Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuột (giáp phường Thành Nhất) | 3.600  | 1.080 | 920   | 560   |
| 160 | Trần Quang Khải   | Nguyễn Tất Thành                                                                                                                  | Phan Chu Trinh                                              | 21.120 |       |       |       |
| 161 | Trần Quốc Toàn    | Trần Văn Phụ                                                                                                                      | Trần Nhật Duật                                              | 13.200 |       |       |       |
| 162 | Trần Quý Cáp      | Ranh giới phường Tân Lập (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thừa đất số 390, tờ bản đồ số 95, phường Tân Lập) | Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)                                  | 10.240 | 2.880 | 2.560 | 1.520 |
|     |                   | Võ Nguyên Giáp (Bùng bình)                                                                                                        | Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp                         | 10.800 | 3.040 | 2.720 | 1.640 |
|     |                   | Mai Thị Lựu và Hẻm 135 Trần Quý Cáp                                                                                               | Hết địa bàn phường (giáp phường Ea Kao)                     | 6.720  | 2.360 | 2.000 | 1.160 |
| 163 | Trần Văn Phụ      | Phan Chu Trinh                                                                                                                    | Nguyễn Khuyến                                               | 13.200 | 3.320 | 2.640 | 1.600 |
| 164 | Trịnh Công Sơn    | Trần Nhật Duật                                                                                                                    | Trần Cừ                                                     | 7.200  | 2.520 | 2.160 | 1.440 |
|     |                   | Trần Cừ                                                                                                                           | Khu du lịch Đầu nguồn                                       | 6.000  | 2.120 | 1.800 | 1.200 |
| 165 | Trịnh Tố Tâm      | Nguyễn Hữu Thầu                                                                                                                   | Hẻm 128 Đồng Khởi                                           | 4.000  | 1.400 | 1.200 | 800   |
| 166 | Trường Chinh      | Bà Triệu                                                                                                                          | Lê Thị Hồng Gấm                                             | 28.000 |       |       |       |
| 167 | Trương Công Định  | Phan Bội Châu                                                                                                                     | Trần Phú                                                    | 13.280 | 3.320 | 2.640 | 2.000 |
|     |                   | Trần Phú                                                                                                                          | Hết đường                                                   | 8.600  | 2.160 | 1.720 | 1.280 |
| 168 | Trương Đăng Quế   | Y Moan Ênuôl                                                                                                                      | Hết đường (Nguyễn Trác)                                     | 3.600  | 1.280 | 1.080 | 720   |
| 169 | Tú Xương          | Trường Chinh                                                                                                                      | Lê Thánh Tông                                               | 14.400 |       |       |       |
| 170 | Văn Cao           | Trần Nhật Duật                                                                                                                    | Trần Văn Phụ                                                | 9.000  |       |       |       |
| 171 | Vạn Xuân          | Giải Phóng                                                                                                                        | Hết thửa đất số 190; Tờ bản đồ số 221                       | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |
|     |                   | Hết thửa đất số 190; Tờ bản đồ số 221                                                                                             | Đường 30 tháng 4                                            | 2.000  | 800   | 720   | 520   |
| 172 | Võ Nguyên Giáp    | Lê Duẩn                                                                                                                           | Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn                          | 19.800 | 5.960 | 5.560 | 2.960 |
|     |                   | Đinh Tiên Hoàng và Đặng Nguyên Cẩn                                                                                                | Hết thửa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139                   | 17.160 | 5.160 | 4.800 | 2.560 |
|     |                   | Hết thửa đất số 372, 709 tờ bản đồ số 139                                                                                         | Trần Quý Cáp (Bùng bình giao với Trần Quý Cáp)              | 14.400 | 4.600 | 4.040 | 2.160 |
| 173 | Võ Trung Thành    | Y Ngông                                                                                                                           | Lương Thế Vinh                                              | 4.520  | 1.120 | 920   | 680   |
| 174 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Cầu suối Đốc Học                                                                                                                  | Quang Trung                                                 | 8.400  | 2.520 | 2.120 | 1.680 |

|     |                                                                                                       |                                    |                                                                  |        |        |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
|     |                                                                                                       | Quang Trung                        | Phan Bội Châu                                                    | 14.400 | 3.600  | 2.880 | 2.160 |
|     |                                                                                                       | Phan Bội Châu                      | Trần Phú                                                         | 15.840 | 3.960  | 3.160 | 2.360 |
|     |                                                                                                       | Trần Phú                           | Nguyễn Thị Minh Khai                                             | 13.200 | 3.320  | 2.640 | 2.000 |
|     |                                                                                                       | Nguyễn Thị Minh Khai               | Trung tâm đa liệu                                                | 10.600 | 3.200  | 2.640 | 2.120 |
| 175 | Xuân Diệu                                                                                             | Nguyễn Đình Chiểu                  | Nguyễn Công Hoan                                                 | 12.960 |        |       |       |
| 176 | YBih Alêô                                                                                             | Trần Hưng Đạo                      | Lê Thị Hồng Gấm                                                  | 17.200 |        |       |       |
| 177 | Y Jút                                                                                                 | Nguyễn Công Trứ                    | Quang Trung                                                      | 40.000 | 10.000 | 8.000 | 6.000 |
|     |                                                                                                       | Quang Trung                        | Phan Bội Châu                                                    | 38.000 | 9.520  | 7.600 | 5.720 |
|     |                                                                                                       | Phan Bội Châu                      | Hoàng Diệu                                                       | 34.400 | 8.600  | 6.880 | 5.160 |
|     |                                                                                                       | Hoàng Diệu                         | Trần Phú                                                         | 31.520 | 7.880  | 6.320 | 4.720 |
|     |                                                                                                       | Trần Phú                           | Nguyễn Thị Minh Khai                                             | 26.240 | 6.560  | 5.240 | 3.920 |
|     |                                                                                                       | Nguyễn Thị Minh Khai               | Nguyễn Văn Trỗi                                                  | 21.000 | 5.240  | 4.200 | 3.160 |
|     |                                                                                                       | Nguyễn Văn Trỗi                    | Hết nhà số 335 Y Jút                                             | 15.480 | 4.640  | 3.880 | 2.320 |
|     |                                                                                                       | Hết nhà số 335 Y Jút               | Hết đường (Gần suối Ea Nuôi)                                     | 11.400 | 3.440  | 2.840 | 1.720 |
| 178 | Y Moan Ênuôl                                                                                          | Phan Chu Trinh                     | Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi                                 | 12.600 | 3.800  | 3.280 | 1.880 |
|     |                                                                                                       | Hội trường Tổ dân phố 6A Tân Lợi   | Đường 10 tháng 3                                                 | 9.920  | 2.960  | 2.560 | 1.480 |
|     |                                                                                                       | Đường 10 tháng 3                   | Hẻm 306 Y Moan Ênuôl và hết thửa đất số 225; tờ bản đồ số 100    | 8.120  | 2.440  | 2.120 | 1.200 |
|     |                                                                                                       | Hẻm 306 Y Moan Ênuôl               | Đường trục 2 buôn Dă Prông (Hết thửa 67, 1050; tờ bản đồ số 158) | 5.400  | 1.640  | 1.400 | 800   |
| 179 | Y Ngông                                                                                               | Lê Duẩn                            | Dương Văn Nga                                                    | 16.200 | 4.040  | 3.240 | 2.440 |
|     |                                                                                                       | Dương Văn Nga                      | Mai Xuân Thương                                                  | 12.000 | 3.000  | 2.400 | 1.800 |
|     |                                                                                                       | Mai Xuân Thương                    | Nguyễn Thị Định                                                  | 7.600  | 1.920  | 1.520 | 1.160 |
| 180 | Y Ôn                                                                                                  | Lê Duẩn                            | Hết đường                                                        | 7.200  | 2.520  | 2.160 | 1.240 |
| 181 | Y Plô Ê Ban                                                                                           | Tiếp giáp ranh giới phường Tân Lập | Hết đường                                                        | 6.120  | 3.080  | 2.760 | 1.240 |
| 182 | Y Út Niê                                                                                              | Phan Chu Trinh                     | Nguyễn Khuyến                                                    | 12.960 |        |       |       |
| 183 | Yết Kiêu                                                                                              | Nguyễn Tri Phương                  | Hết đường (Đường Trương Công Định)                               | 4.680  | 1.160  | 920   | 720   |
| 184 | <b>Khu dân cư Tổ dân phố 10, phường Tân Lợi cũ (Cạnh Thị hành án dân sự tỉnh)</b>                     |                                    |                                                                  |        |        |       |       |
|     | - Đường ngang nối Hà Huy Tập - Ngõ Văn Năm (Hẻm 04 Hà Huy Tập)                                        |                                    |                                                                  | 14.000 |        |       |       |
|     | - Hẻm 06 Hà Huy Tập                                                                                   |                                    |                                                                  | 14.000 |        |       |       |
|     | - Hẻm 24 Hà Huy Tập                                                                                   |                                    |                                                                  | 12.000 |        |       |       |
| 185 | <b>Khu dân cư Hiệp Phúc</b>                                                                           |                                    |                                                                  |        |        |       |       |
|     | - Các đường nối Ngõ Văn Năm với Lý Thái Tổ                                                            |                                    |                                                                  | 14.000 |        |       |       |
| 186 | <b>Khu dân TDP 7, phường Tân Lợi cũ</b>                                                               |                                    |                                                                  |        |        |       |       |
|     | - Đường ngang nội bộ quy hoạch 13,5m                                                                  | Nguyễn Hữu Thấu                    | Đinh Lễ                                                          | 8.400  |        |       |       |
|     | - Đường nội bộ quy hoạch 13,5m song song với Nguyễn Hữu Thấu                                          |                                    |                                                                  | 7.720  |        |       |       |
| 187 | <b>Khu dân cư đường Hà Huy Tập, Tân Lợi cũ</b>                                                        |                                    |                                                                  |        |        |       |       |
|     | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 15,5m giao với đường Hà Huy Tập |                                    |                                                                  | 10.080 |        |       |       |

|     |                                                                                                                                                            |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|     | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 13m và 14m song song với đường Hà Huy Tập                                                   |                           |                                                                                                                   | 8.320  |       |       |       |
|     | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 36m giao với đường Hà Huy Tập                                                               |                           |                                                                                                                   | 11.080 |       |       |       |
| 188 | Hẻm 2 Phan Chu Trinh                                                                                                                                       | Nguyễn Tất Thành          | Phan Chu Trinh                                                                                                    | 14.960 |       |       |       |
| 189 | Các đoạn đường chưa đặt tên cắt ngang đường Ngô Quyền                                                                                                      | Nguyễn Đình Chiểu         | Lê Thị Hồng Gấm                                                                                                   | 10.800 |       |       |       |
| 190 | Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng                                                                                          | Trần Nhật Duật            | Lê Thị Hồng Gấm                                                                                                   | 10.800 |       |       |       |
|     |                                                                                                                                                            | Trần Nhật Duật            | Phan Trọng Tuệ                                                                                                    | 10.800 |       |       |       |
| 191 | Hẻm 40 Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                    | Nguyễn Tất Thành          | Hẻm 59 Hùng Vương                                                                                                 | 8.000  | 4.520 | 4.000 | 1.440 |
| 192 | Hẻm 166 Nguyễn Tri Phương (Sơn Khanh cũ)                                                                                                                   | Nguyễn Tri Phương         | Hết đường (Bên trái: Hết thửa đất số 14, 31, Tờ bản đồ số 21. Bên phải Hết thửa đất số 207, 224, Tờ bản đồ số 16) | 4.520  | 1.380 | 1.120 | 800   |
| 193 | Hẻm đường Lê Hồng Phong (Phía dọc suối Đốc Học): Trong khoảng từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Quang Trung                                               |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|     | - Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất                                                                                                              |                           |                                                                                                                   | 3.600  | 3.200 | 2.800 | 2.240 |
|     | - Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất                                                                                                              |                           |                                                                                                                   | 1.800  | 1.680 | 1.460 | 1.120 |
|     | - Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                    |                           |                                                                                                                   |        | 1.000 | 880   | 800   |
| 194 | Hẻm đường Hồ Tùng Mậu (Về phía bên phải): Trong khoảng từ đường Lê Hồng Phong đến hết hẻm 52 Hồ Tùng Mậu                                                   |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|     | - Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất                                                                                                              |                           |                                                                                                                   | 2.720  | 2.200 | 1.800 | 1.200 |
|     | - Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất                                                                                                              |                           |                                                                                                                   | 1.640  | 1.400 | 1.080 | 840   |
|     | - Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                    |                           |                                                                                                                   | 800    |       |       |       |
|     | - Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (đoạn 1) từ đường Hồ Tùng Mậu đến thửa đất số 58, 59, 60; Tờ bản đồ số 16                                                             |                           |                                                                                                                   | 1.800  | 1.600 | 1.440 | 1.000 |
|     | - Hẻm 52 Hồ Tùng Mậu (Đoạn 2) từ thửa 100; Tờ bản đồ số 16 đến bên phải hẻm 105 đường Lê Hồng Phong (Thửa đất số 140; Tờ bản đồ số 13).đường Lê Hồng Phong |                           |                                                                                                                   | 1.520  | 1.400 | 1.200 | 800   |
| 195 | Hẻm đường Quang Trung (Về phía bên trái): Trong khoảng từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đường Đinh Công Tráng                                                |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|     | - Trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất                                                                                                              |                           |                                                                                                                   | 1.800  | 1.520 | 1.200 | 1.040 |
|     | - Ngoài phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất                                                                                                              |                           |                                                                                                                   | 1.080  | 960   | 880   | 840   |
|     | - Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                    |                           |                                                                                                                   | 800    |       |       |       |
| 196 | Hẻm đường Đinh Tiên Hoàng (Về phía bên trái)                                                                                                               |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|     | Hẻm 131                                                                                                                                                    | Đinh Tiên Hoàng           | Nguyễn Du                                                                                                         | 1.800  | 1.680 | 1.520 | 1.040 |
|     | Hẻm 185                                                                                                                                                    | Đinh Tiên Hoàng           | Bùi Huy Bích                                                                                                      | 1.800  | 1.680 | 1.520 | 1.040 |
|     | Hẻm 203                                                                                                                                                    | Đinh Tiên Hoàng           | Hết đường                                                                                                         | 1.800  | 1.680 | 1.520 | 1.040 |
| 197 | Hẻm 02 Nguyễn Đình Chiểu (Đối diện Nhà thi đấu tỉnh): Nguyễn Đình Chiểu đến hết đường (Nhà sách Giáo dục)                                                  |                           |                                                                                                                   | 16.800 |       |       |       |
|     | <b>Khu đô thị sinh thái cà phê suối xanh, phường Buôn Ma Thuật (phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuật cũ)</b>                                            |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
|     | <b>Đường chính khu vực</b>                                                                                                                                 |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
| 198 | Đường số 1                                                                                                                                                 | Nguyễn Đình Chiểu nối dài | Đường số 4                                                                                                        | 17.200 |       |       |       |
|     | <b>Đường khu vực</b>                                                                                                                                       |                           |                                                                                                                   |        |       |       |       |
| 199 | Đường số 3                                                                                                                                                 | Đường số 1                | Vòng xoay ngã 5                                                                                                   | 15.600 |       |       |       |
| 200 | Đường số 11                                                                                                                                                | Nguyễn Đình Chiểu nối dài | Đường số 6                                                                                                        | 15.600 |       |       |       |

|     |                                   |                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                             |        |       |       |       |
|-----|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 201 | Đường số 15                       | Vòng xoay ngã 5                                                                                                                                                                                                                          | Đường số 13                                                                                 | 14.800 |       |       |       |
|     | <b>Đường phân khu</b>             |                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                             |        |       |       |       |
| 202 | Đường số 4                        | Đường số 1                                                                                                                                                                                                                               | Đường số 7                                                                                  | 14.800 |       |       |       |
| 203 | Đường số 5                        | Đường số 1                                                                                                                                                                                                                               | Vòng xoay ngã 5                                                                             | 14.800 |       |       |       |
| 204 | Đường số 6                        | Đường số 1                                                                                                                                                                                                                               | Vòng xoay ngã 5                                                                             | 14.800 |       |       |       |
| 205 | Đường số 7                        | Nguyễn Đình Chiểu nối dài                                                                                                                                                                                                                | Đường số 14                                                                                 | 14.400 |       |       |       |
| 206 | Đường số 8                        | Đường số 6                                                                                                                                                                                                                               | Đường số 14                                                                                 | 14.000 |       |       |       |
| 207 | Đường số 9                        | Nguyễn Đình Chiểu nối dài                                                                                                                                                                                                                | Đường số 14                                                                                 | 14.400 |       |       |       |
| 208 | Đường số 10                       | Đường số 3                                                                                                                                                                                                                               | Đường số 14                                                                                 | 14.000 |       |       |       |
| 209 | Đường số 12                       | Nguyễn Đình Chiểu nối dài                                                                                                                                                                                                                | Đường số 14                                                                                 | 14.400 |       |       |       |
| 210 | Đường số 13                       | Đường số 14                                                                                                                                                                                                                              | Hết đường                                                                                   | 13.200 |       |       |       |
| 211 | Đường số 14                       | Đường số 7                                                                                                                                                                                                                               | Đường số 13                                                                                 | 13.200 |       |       |       |
|     |                                   | Vòng xoay ngã 5                                                                                                                                                                                                                          | Đường số 13                                                                                 | 13.200 |       |       |       |
| 212 | Các trục đường chính Tổ dân phố 9 | Đầu ranh giới Trung tâm khoa học và ứng dụng công nghệ và thửa đất số 127; tờ bản đồ số 393                                                                                                                                              | Đến Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228) | 1.400  | 1.120 | 1.000 | 720   |
|     |                                   | Đến Ngã 3 đường (Hết thửa 101; tờ bản đồ số 393 và thửa đất số 83; tờ bản đồ số 228)                                                                                                                                                     | Đến hết thửa đất số 158; tờ bản đồ số 72 và thửa 239; tờ bản đồ số 393)                     | 1.160  | 920   | 800   | 600   |
|     |                                   | Ngã 3 đường (Đầu ranh thửa 25; tờ bản đồ số 229 và thửa đất số 185; tờ bản đồ số 393)                                                                                                                                                    | Hết ranh thửa đất số 149; tờ bản đồ số 229 và thửa 151; tờ bản đồ số 393)                   | 1.280  | 1.040 | 880   | 640   |
|     |                                   | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến Các trục đường chính Tổ dân phố 9 được trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                             |        | 600   | 540   | 520   |
| 213 | Tỉnh lộ 5                         | Đường 10 tháng 3                                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)                        | 5.600  | 2.240 | 1.680 | 1.120 |
|     |                                   | Ngã 3 đường vào tổ dân phố 8 (Hết thửa đất số 641; Tờ bản đồ số 168)                                                                                                                                                                     | Hết ranh giới phường                                                                        | 3.400  | 1.520 | 1.360 | 760   |
| 214 | Đường A                           | Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)                                                                                                                                                                             | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 13; Tờ bản đồ số 186)                                     | 3.120  | 1.400 | 1.240 | 680   |
|     |                                   | Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 316; Tờ bản đồ số 187)                                                                                                                                                                             | Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 62; Tờ bản đồ số 188)                                | 2.600  | 1.160 | 1.040 | 560   |
| 215 | Đường B                           | Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 183; Tờ bản đồ số 187)                                                                                                                                                                             | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 186)                                     | 3.320  | 1.480 | 1.320 | 720   |
|     |                                   | Đường 10 tháng 3 (Thửa đất số 217; Tờ bản đồ số 178)                                                                                                                                                                                     | Hết khu dân cư (Giáp đường dây 500KV - Hết thửa 19; Tờ bản đồ số 176)                       | 2.600  | 1.160 | 1.040 | 560   |
|     |                                   | Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa 66; Tờ bản đồ số 188)                                                                                                                                                                                     | Đường Giải Phóng (cũ) (Hết thửa đất số 101; Tờ bản đồ số 188)                               | 2.600  | 1.160 | 1.040 | 560   |
| 216 | Đường C                           | Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Thửa đất số 237; Tờ bản đồ số 187)                                                                                                                                                                             | Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)                             | 3.120  | 1.400 | 1.240 | 680   |
|     |                                   | Cổng trước Nhà thờ Châu Sơn (Hết thửa đất số 148; Tờ bản đồ số 187)                                                                                                                                                                      | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 70; Tờ bản đồ số 186)                                     | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 600   |

|     |                                                   |                                                                                                                                                                                       |                                                                                |       |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                                   | Đường 10 tháng 3 (Thửa 433; Tờ bản đồ số 186)                                                                                                                                         | Hết địa bàn tổ dân phố 3 (Hết thửa đất số 43; Tờ bản đồ số 176)                | 2.600 | 1.160 | 1.040 | 640   |
| 217 | Đường D                                           | Tỉnh lộ 5 (Phạm Ngũ Lão) (Hết thửa đất số 235; Tờ bản đồ số 188)                                                                                                                      | Hết khu dân cư (Giáp Đường 10 tháng 3 - Hết thửa đất số 110; Tờ bản đồ số 186) | 3.120 | 1.400 | 1.240 | 680   |
| 218 | Đường E                                           | Giải Phóng (cũ)                                                                                                                                                                       | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 553; Tờ bản đồ số 120)                       | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 219 | Đường G                                           | Giải Phóng (cũ)                                                                                                                                                                       | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 504 và 175; Tờ bản đồ số 186)                | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 220 | Đường H (đoạn 1)                                  | Giải Phóng (cũ)                                                                                                                                                                       | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 318 và 319; Tờ bản đồ số 193)                | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 221 | Đường H (đoạn 2)                                  | Giải Phóng (cũ)                                                                                                                                                                       | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 320 và 303; Tờ bản đồ số 193)                | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 222 | Đường L                                           | Giải Phóng (cũ)                                                                                                                                                                       | Đường 10 tháng 3 (Hết thửa đất số 55 và 67; Tờ bản đồ số 193)                  | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 223 | Đường Đ.B                                         | Tỉnh lộ 5 (Cổng chào buôn Ea Bông)                                                                                                                                                    | Hết thửa đất số 44 và 552 Tờ bản đồ số 172                                     | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 224 | Đường B1 buôn Ea Bông                             | Tỉnh lộ 5 (thửa 4, 23; Tờ bản đồ số 179)                                                                                                                                              | Hết thửa đất số 203; Tờ bản đồ số 173 và thửa 3; Tờ bản đồ số 180              | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 225 | Đường G, H, I, K (Tổ dân phố 3, Cư Êbur cũ)       |                                                                                                                                                                                       |                                                                                | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 226 | Đường B1, B2, B3, B4 (Buôn Đưng)                  |                                                                                                                                                                                       |                                                                                | 2.000 | 1.120 | 1.000 | 560   |
| 227 | Đường A1, A2, A3 (Buôn Đưng)                      |                                                                                                                                                                                       |                                                                                | 2.800 | 1.280 | 1.120 | 720   |
| 228 | Đường A4, A5, A6, A7 (Buôn Đưng)                  |                                                                                                                                                                                       |                                                                                | 2.600 | 1.160 | 1.040 | 640   |
| 229 | Đường A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14 (Buôn Đưng) |                                                                                                                                                                                       |                                                                                | 2.720 | 1.240 | 1.080 | 680   |
| 230 | Đường nối từ đường B đi Tỉnh lộ 5                 | Ngã 3 Tượng thánh Gioan (Thửa 177; Tờ bản đồ số 178)                                                                                                                                  | Ngã 3 tỉnh lộ 5 (Hết thửa đất số 144; Tờ bản đồ số 172)                        | 2.600 | 1.160 | 1.040 | 640   |
| 231 | Giải Phóng (cũ)                                   | Đường 10 tháng 3 và Đỗ Xuân Hợp                                                                                                                                                       | Phạm Ngũ Lão                                                                   | 3.000 | 1.360 | 1.200 | 720   |
|     |                                                   | Phạm Ngũ Lão                                                                                                                                                                          | Đường 10 tháng 3                                                               | 4.000 | 1.920 | 1.800 | 800   |
| 232 | Đường giao thông trực 1 buôn Dĩa Prông            | Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 1063; Tờ bản đồ số 158)                                                                                                                           | Hết thửa đất số 288, 315; Tờ bản đồ số 156)                                    | 1.920 | 880   | 760   | 680   |
|     |                                                   | Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa 985; Tờ bản đồ số 158)                                                                                                                            | Hết thửa đất số 649; Tờ bản đồ số 100                                          | 1.920 | 880   | 760   | 680   |
| 233 | Đường giao thông trực 2 buôn Dĩa Prông            | Y Moan Ênuôl về phía bên trái (Thửa 22; Tờ bản đồ số 158)                                                                                                                             | Hết thửa đất số 181; Tờ bản đồ số 82 và thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98         | 1.920 | 880   | 760   | 680   |
|     |                                                   | Y Moan Ênuôl về phía bên phải (Thửa đất số 923; Tờ bản đồ số 158)                                                                                                                     | Hết địa giới xã Cư Êbur (Hết thửa đất số 145; Tờ bản đồ số 101)                | 1.920 | 880   | 880   | 680   |
| 234 | Đường vào Tổ dân phố 8 Cư Êbur                    | Ngã 3 cổng chào Tỉnh lộ 5                                                                                                                                                             | Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165                                      | 2.120 | 1.480 | 1.280 | 1.080 |
|     |                                                   | Hết thửa đất số 29, 202; Tờ bản đồ số 165                                                                                                                                             | Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93              | 1.240 | 880   | 760   | 640   |
|     |                                                   | Hết thửa đất số 37; Tờ bản đồ số 155 và thửa 839; Tờ bản đồ số 93                                                                                                                     | Hết thửa đất số 136, 153; Tờ bản đồ số 150                                     | 920   | 720   | 640   | 520   |
|     |                                                   | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                |       | 440   | 360   | 340   |

|           |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                  |                                                                                                  |        |        |       |       |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 235       | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                                  |                                                                                                  |        | 520    | 390   | 380   |
| <b>A4</b> | <b>PHƯỜNG TÂN AN</b>                                                                                                                                                                  |                                                                                                  |                                                                                                  |        |        |       |       |
| 1         | Đường 10 tháng 3                                                                                                                                                                      | Nguyễn Chí Thanh                                                                                 | Hà Huy Tập                                                                                       | 10.400 | 3.120  | 2.600 | 1.560 |
| 2         | Cao Thắng                                                                                                                                                                             | Lê Quý Đôn                                                                                       | Nguyễn Hữu Thọ                                                                                   | 14.400 |        |       |       |
|           |                                                                                                                                                                                       | Nguyễn Hữu Thọ                                                                                   | Đồng Khởi                                                                                        | 14.400 |        |       |       |
| 3         | Chu Huy Mân                                                                                                                                                                           | Ngô Gia Tự                                                                                       | Chu Văn An                                                                                       | 14.800 | 8.000  | 6.600 | 3.600 |
| 4         | Chu Văn An                                                                                                                                                                            | Nguyễn Chí Thanh                                                                                 | Ngô Quyền                                                                                        | 18.480 | 10.160 | 8.600 | 4.600 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Ngô Quyền                                                                                        | Lý Thái Tổ                                                                                       | 17.840 | 9.800  | 8.400 | 4.400 |
| 5         | Công chúa Ngọc Hân (cũ: Đường D8, hẻm 32 Phạm Hùng)                                                                                                                                   | Phạm Hùng                                                                                        | Lý Nhân Tông                                                                                     | 8.600  |        |       |       |
| 6         | Cổng Quỳnh                                                                                                                                                                            | Ngô Gia Tự                                                                                       | Chu Văn An                                                                                       | 14.800 |        |       |       |
| 7         | Dã Tượng (thuộc khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)                                                                                                                          | Làng văn hóa dân tộc                                                                             | Hẻm 266 Nguyễn Chí Thanh                                                                         | 9.000  |        |       |       |
| 8         | Dã Tượng (trừ khu tái định cư tổ dân phố 9, phường Tân An)                                                                                                                            | Làng văn hóa dân tộc                                                                             | Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh                                                                         | 9.000  | 5.400  | 4.960 | 2.240 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hẻm 192 Nguyễn Chí Thanh                                                                         | Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh                                                                         | 7.520  | 4.520  | 4.120 | 1.880 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hẻm 382 Nguyễn Chí Thanh                                                                         | Hẻm 112 Nguyễn Văn Linh                                                                          | 7.520  | 4.520  | 4.120 | 1.880 |
| 9         | Đặng Tất                                                                                                                                                                              | Nguyễn Văn Linh                                                                                  | Hết đường (Dã Tượng)                                                                             | 6.600  | 3.960  | 3.640 | 1.640 |
| 10        | Đoàn Khuê                                                                                                                                                                             | Nguyễn Chí Thanh                                                                                 | Tôn Đức Thắng                                                                                    | 14.400 |        |       |       |
| 11        | Đồng Khởi                                                                                                                                                                             | Nguyễn Chí Thanh                                                                                 | Hà Huy Tập                                                                                       | 18.240 |        |       |       |
| 12        | Hà Huy Tập                                                                                                                                                                            | Đồng Khởi                                                                                        | Nguyễn Hữu Thấu                                                                                  | 18.000 |        |       |       |
|           |                                                                                                                                                                                       | Nguyễn Hữu Thấu                                                                                  | Đường 10 tháng 3                                                                                 | 15.800 |        |       |       |
|           |                                                                                                                                                                                       | Đường 10 tháng 3                                                                                 | Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An) | 12.600 | 4.400  | 4.040 | 2.760 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Đường N1, Khu dân cư Hà Huy Tập và hẻm 723 Hà Huy Tập (Trừ Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An) | Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)      | 10.200 | 3.560  | 3.280 | 2.240 |
|           |                                                                                                                                                                                       | Hết thửa đất số 61, 128; tờ bản đồ số 74, phường Buôn Ma Thuột (trừ cụm Công nghiệp Tân An)      | Hết ranh giới phường Tân An (trừ cụm Công nghiệp Tân An)                                         | 9.000  | 3.160  | 2.880 | 2.000 |
| 13        | Hàn Mặc Tử                                                                                                                                                                            | Lê Quý Đôn                                                                                       | Đoàn Khuê                                                                                        | 14.400 |        |       |       |
| 14        | Hoài Thanh                                                                                                                                                                            | 18 Phạm Hùng                                                                                     | Trịnh Văn Cẩn                                                                                    | 8.200  |        |       |       |
| 15        | Hoàng Minh Giám                                                                                                                                                                       | Nguyễn Chí Thanh                                                                                 | Trần Quốc Hoàn                                                                                   | 16.200 |        |       |       |
| 16        | Hoàng Minh Tháo                                                                                                                                                                       | Lý Chính Thắng                                                                                   | Cao Thắng                                                                                        | 14.400 |        |       |       |
| 17        | Hoàng Văn Thái                                                                                                                                                                        | Lý Thái Tổ                                                                                       | Lý Chính Thắng                                                                                   | 15.200 |        |       |       |
| 18        | Hoàng Văn Thụ                                                                                                                                                                         | Lê Quý Đôn                                                                                       | Nguyễn Hữu Thọ                                                                                   | 15.600 |        |       |       |
| 19        | Kim Đồng                                                                                                                                                                              | Đồng Khởi                                                                                        | Văn Tiến Dũng                                                                                    | 14.400 |        |       |       |
| 20        | Kpă Nguyên                                                                                                                                                                            | Lý Thái Tổ                                                                                       | Lý Chính Thắng                                                                                   | 15.200 |        |       |       |
| 21        | Kpă Púi                                                                                                                                                                               | Ngô Quyền                                                                                        | Tôn Đức Thắng                                                                                    | 17.200 |        |       |       |
| 22        | Lê Quý Đôn                                                                                                                                                                            | Nguyễn Chí Thanh                                                                                 | Lý Thái Tổ                                                                                       | 23.200 |        |       |       |
| 23        | Lê Thánh Tông                                                                                                                                                                         | Lê Thị Hồng Gấm                                                                                  | Lý Tự Trọng                                                                                      | 27.200 |        |       |       |
| 24        | Lê Thị Hồng Gấm                                                                                                                                                                       | Nguyễn Tất Thành                                                                                 | Lê Thánh Tông                                                                                    | 14.400 | 7.600  | 7.000 | 2.160 |

|    |                               |                                                                             |                                                                             |        |        |       |       |
|----|-------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|
| 25 | Lê Trọng Tấn                  | Đồng Khởi                                                                   | Văn Tiến Dũng                                                               | 14.400 |        |       |       |
| 26 | Lê Văn Nhiều                  | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Trương Quang Tuấn                                                           | 14.400 |        |       |       |
|    |                               | Trương Quang Tuấn                                                           | Hết đường                                                                   | 12.000 |        |       |       |
| 27 | Lê Vụ                         | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Nguyễn Hồng Ứng                                                             | 15.600 |        |       |       |
| 28 | Lý Chính Thắng                | Lê Quý Đôn                                                                  | Đồng Khởi                                                                   | 14.400 |        |       |       |
| 29 | Lý Thái Tổ                    | Lý Tự Trọng                                                                 | Chu Văn An                                                                  | 27.200 | 8.600  | 7.120 | 4.280 |
|    |                               | Chu Văn An                                                                  | Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột | 26.000 | 8.000  | 6.800 | 4.000 |
|    |                               | Văn Tiến Dũng và hết thửa đất số 57; tờ bản đồ số 251, phường Buôn Ma Thuột | Đồng Khởi                                                                   | 23.200 |        |       |       |
| 30 | Lý Tự Trọng                   | Nguyễn Tất Thành                                                            | Ngô Quyền                                                                   | 28.800 | 10.200 | 8.520 | 5.120 |
|    |                               | Ngô Quyền                                                                   | Lý Thái Tổ                                                                  | 26.000 | 9.440  | 7.880 | 4.720 |
| 31 | Nay Phao                      | Đồng Khởi                                                                   | Văn Tiến Dũng                                                               | 14.400 |        |       |       |
| 32 | Ngô Gia Tự                    | Nguyễn Tất Thành                                                            | Ngô Quyền                                                                   | 23.120 | 8.080  | 6.920 | 2.760 |
|    |                               | Ngô Quyền                                                                   | Lý Thái Tổ                                                                  | 22.440 | 7.840  | 6.720 | 2.680 |
| 33 | Ngô Quyền                     | Lê Thị Hồng Gấm                                                             | Ngô Gia Tự                                                                  | 30.720 | 9.200  | 8.600 | 4.400 |
|    |                               | Ngô Gia Tự                                                                  | Lê Quý Đôn                                                                  | 28.200 |        |       |       |
| 34 | Ngô Thị Nhậm                  | Lê Quý Đôn                                                                  | Văn Tiến Dũng                                                               | 14.400 |        |       |       |
|    |                               | Văn Tiến Dũng                                                               | Đoàn Khuê                                                                   | 15.200 |        |       |       |
|    |                               | Đoàn Khuê                                                                   | Đồng Khởi                                                                   | 14.400 |        |       |       |
| 35 | Nguyễn Biểu                   | Lê Quý Đôn                                                                  | Nguyễn Hữu Thọ                                                              | 14.400 |        |       |       |
| 36 | Nguyễn Bưởi                   | Ngô Gia Tự                                                                  | Chu Văn An                                                                  | 14.800 |        |       |       |
| 37 | Nguyễn Chí Thanh (Quốc lộ 14) | Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ                                                 | Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám                                           | 25.200 | 7.400  | 6.600 | 4.200 |
|    |                               | Nguyễn Hữu Thọ và Hoàng Minh Giám                                           | Trương Quang Giao                                                           | 18.000 | 7.200  | 6.400 | 3.080 |
|    |                               | Trương Quang Giao                                                           | Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên                                             | 17.200 | 7.000  | 6.080 | 3.000 |
|    |                               | Phạm Hùng và Nguyễn Xuân Nguyên                                             | Hết vòng xoay Ngã 3 Nhà máy bia Sài Gòn (Đường Nguyễn Văn Linh)             | 16.400 | 6.320  | 5.480 | 2.880 |
| 38 | Nguyễn Gia Thiều              | Nguyễn Văn Linh                                                             | Dã Tượng                                                                    | 6.600  | 3.960  | 3.640 | 1.640 |
| 39 | Nguyễn Hồng Ứng               | Lê Vụ                                                                       | Trương Quang Giao                                                           | 15.600 |        |       |       |
| 40 | Nguyễn Hữu Thọ                | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Lý Thái Tổ                                                                  | 23.400 |        |       |       |
| 41 | Nguyễn Khắc Tính              | Lê Văn Nhiều                                                                | Trương Quang Giao                                                           | 13.440 |        |       |       |
| 42 | Nguyễn Kinh Chi               | Lê Thị Hồng Gấm                                                             | Lý Tự Trọng                                                                 | 15.120 | 9.840  | 8.400 | 4.400 |
| 43 | Nguyễn Minh Châu              | Hẻm 08 Phạm Hùng                                                            | Trịnh Văn Cẩn                                                               | 8.200  |        |       |       |
| 44 | Nguyễn Tất Thành              | Lê Thị Hồng Gấm (Ranh giới phường Tân An)                                   | Chu Văn An                                                                  | 34.000 | 7.480  | 6.800 | 4.420 |
| 45 | Nguyễn Thượng Hiền            | Lê Quý Đôn                                                                  | Hoàng Minh Tháo                                                             | 14.400 |        |       |       |
| 46 | Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)  | Hết vòng xoay Ngã 3 nhà máy bia Sài Gòn                                     | Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26                  | 12.960 | 3.600  | 3.000 | 1.200 |
|    |                               | Ngã tư đường Nguyễn Văn Linh và đường Vành đai QL14 - QL26                  | Hết cầu Đat Lý (Thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)     | 12.400 | 1.920  | 1.680 | 1.040 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                             |                                                                             |        |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Hết cầu Đạt Lý (Thửa 27; Tờ bản đồ số 51) (Đường HCM Km1768+861)            | Đường 5A và đường 7B                                                        | 12.800 | 1.920 | 1.720 | 1.120 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Đường 5A và đường 7B                                                        | Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B | 10.000 | 1.800 | 1.640 | 880   |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 55; Tờ bản đồ số 46) và đường 23B | Đường số 8A và đường số 25B                                                 | 7.600  | 1.600 | 1.520 | 840   |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Đường số 8A và đường số 25B                                                 | Hết địa bàn phường (Thửa đất số 22; Tờ bản đồ số 42) và đường 31B           | 6.600  | 1.080 | 1.000 | 800   |
| 47 | Nguyễn Xuân Nguyên                                                                                                                                                                                                                   | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc               | 12.000 | 6.600 | 6.240 | 3.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc               | Hết đường                                                                   | 9.400  | 5.640 | 5.160 | 2.360 |
| 48 | Ông Ích Khiêm                                                                                                                                                                                                                        | Lê Quý Đôn                                                                  | Nguyễn Hữu Thọ                                                              | 14.400 |       |       |       |
| 49 | Phạm Hùng                                                                                                                                                                                                                            | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Hà Huy Tập                                                                  | 17.280 | 7.760 | 7.240 | 4.320 |
| 50 | Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                                                                                                      | Lê Quý Đôn                                                                  | Nguyễn Hữu Thọ                                                              | 14.400 |       |       |       |
| 51 | Phạm Phú Thứ                                                                                                                                                                                                                         | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Dã Tượng                                                                    | 6.600  | 3.960 | 3.640 | 1.640 |
| 52 | Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)                                                                                                                                                                                                           | Hết địa bàn phường Tân Lập (Thửa đất số 33; Tờ bản đồ số 40)                | Hết địa bàn phường (Hết thửa đất số 36; Tờ bản đồ số 77)                    | 6.600  | 1.680 | 1.540 | 940   |
|    | Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26) được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                             |                                                                             |        | 540   | 380   | 370   |
| 53 | Phan Đăng Lưu                                                                                                                                                                                                                        | Lê Quý Đôn                                                                  | Hoàng Minh Thảo                                                             | 14.400 |       |       |       |
| 54 | Phù Đồng                                                                                                                                                                                                                             | Lê Quý Đôn                                                                  | Nguyễn Hữu Thọ                                                              | 14.400 |       |       |       |
| 55 | Thái Phiên                                                                                                                                                                                                                           | Lê Quý Đôn                                                                  | Nguyễn Hữu Thọ                                                              | 14.400 |       |       |       |
| 56 | Tô Hiệu                                                                                                                                                                                                                              | Lê Thị Hồng Gấm (trừ khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)                             | Ngô Gia Tự                                                                  | 15.840 | 7.120 | 6.320 | 3.400 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Lê Thị Hồng Gấm (thuộc khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)                           | Ngô Gia Tự                                                                  | 15.840 |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Ngô Gia Tự                                                                  | Chu Văn An                                                                  | 14.720 | 8.000 | 6.600 | 3.600 |
| 57 | Tô Hoài                                                                                                                                                                                                                              | 22 Phạm Hùng                                                                | Trịnh Văn Cẩn                                                               | 8.200  |       |       |       |
| 58 | Tôn Đức Thắng                                                                                                                                                                                                                        | Lê Thị Hồng Gấm                                                             | Hết Lô L6 Khu dân cư Tôn Đức Thắng                                          | 22.520 | 9.000 | 8.200 | 4.000 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Đối diện nhà hàng Đại Ngân (Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng)                      |                                                                             | 23.800 | 9.520 | 8.680 | 4.240 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Kpả Púi (Trước Công ty cấp nước Đắk Lắk)                                    | Ngô Gia Tự                                                                  | 22.200 | 8.880 | 8.120 | 3.960 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Ngô Gia Tự                                                                  | Lê Quý Đôn                                                                  | 23.760 |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Lê Quý Đôn                                                                  | Đồng Khởi                                                                   | 26.400 |       |       |       |
| 59 | Tôn Thất Tùng                                                                                                                                                                                                                        | Lê Văn Nhiều                                                                | Trương Quang Giao                                                           | 13.440 |       |       |       |
| 60 | Trần Đại Nghĩa                                                                                                                                                                                                                       | Lý Thái Tổ                                                                  | Lý Chính Thắng                                                              | 14.400 |       |       |       |
| 61 | Trần Quốc Thảo                                                                                                                                                                                                                       | Lê Quý Đôn                                                                  | Nguyễn Hữu Thọ                                                              | 15.200 |       |       |       |
| 62 | Trịnh Văn Cẩn                                                                                                                                                                                                                        | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Hết đường                                                                   | 8.640  | 6.480 | 6.040 | 2.160 |
| 63 | Trương Quang Giao                                                                                                                                                                                                                    | Nguyễn Chí Thanh                                                            | Trương Quang Tuân                                                           | 15.000 |       |       |       |
|    |                                                                                                                                                                                                                                      | Trương Quang Tuân                                                           | Hết đường                                                                   | 13.200 |       |       |       |
| 64 | Trương Quang Tuân                                                                                                                                                                                                                    | Lê Văn Nhiều                                                                | Trương Quang Giao                                                           | 13.440 |       |       |       |

|                                                                     |                                                                                                       |                                       |                                            |        |       |       |       |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 65                                                                  | Văn Tiến Dũng                                                                                         | Nguyễn Chí Thanh                      | Lý Thái Tổ                                 | 21.600 |       |       |       |
| 66                                                                  | Võ Duy Thanh                                                                                          | Ngô Gia Tự                            | Chu Văn An                                 | 14.800 |       |       |       |
| 67                                                                  | Y Tlam Kbuôr                                                                                          | 02 Lý Tự Trọng                        | Ngô Gia Tự                                 | 16.000 |       |       |       |
| 68                                                                  | Hẻm 128, 146, 192 Nguyễn Chí Thanh                                                                    | Nguyễn Chí Thanh                      | Dã Tượng                                   | 7.440  | 4.840 | 4.480 | 1.880 |
| 69                                                                  | Hẻm 129 Nguyễn Chí Thanh                                                                              | Nguyễn Chí Thanh                      | Dã Tượng                                   | 7.800  | 5.080 | 4.680 | 1.960 |
| 70                                                                  | Đường nội bộ (Song song đường Ngô Quyền) Khu dân cư Tôn Đức Thắng                                     | Lý Tự Trọng                           | Ngô Gia Tự                                 | 10.600 |       |       |       |
| 71                                                                  | Hẻm 217 Ngô Quyền                                                                                     | Ngô Quyền                             | Hết đường                                  | 10.600 |       |       |       |
| 72                                                                  | Hẻm 230 Ngô Quyền                                                                                     | Ngô Quyền                             | Hết đường                                  | 10.600 |       |       |       |
| 73                                                                  | Hẻm 231 Ngô Quyền                                                                                     | Ngô Quyền                             | Hết đường                                  | 10.600 |       |       |       |
| 74                                                                  | Hẻm 234 Ngô Quyền                                                                                     | Ngô Quyền                             | Hết đường                                  | 10.600 |       |       |       |
| 75                                                                  | Hẻm 238 Ngô Quyền                                                                                     | Ngô Quyền                             | Nguyễn Kinh Chi                            | 10.600 |       |       |       |
| 76                                                                  | Hẻm 246, 270, 294, 316, 382 Nguyễn Chí Thanh                                                          | Nguyễn Chí Thanh                      | Dã Tượng                                   | 7.200  | 4.680 | 4.320 | 1.800 |
| 77                                                                  | Hẻm 25 Lý Tự Trọng                                                                                    | Lý Tự Trọng                           | Hẻm 238 Ngô Quyền                          | 11.360 |       |       |       |
| 78                                                                  | Hẻm 28 Lê Thị Hồng Gấm                                                                                | Lê Thị Hồng Gấm                       | Hết thửa đất số 141, 144; tờ bản đồ số 246 | 7.800  |       |       |       |
| 79                                                                  | Hẻm 40 Lý Tự Trọng                                                                                    | Lý Tự Trọng                           | Tôn Đức Thắng và Hẻm 53 Ngô Gia Tự         | 10.080 | 3.520 | 3.040 | 1.720 |
| 80                                                                  | Hẻm 51 Nguyễn Tất Thành                                                                               | Nguyễn Tất Thành                      | Nguyễn Kinh Chi                            | 10.800 |       |       |       |
| 81                                                                  | Hẻm 53 Ngô Gia Tự                                                                                     | Ngô Gia Tự                            | Hẻm 40 Lý Tự Trọng                         | 10.080 | 3.520 | 3.040 | 1.720 |
| 82                                                                  | Hẻm 57 Nguyễn Tất Thành                                                                               | Nguyễn Tất Thành                      | Hết thửa đất số 54; Tờ bản đồ số 212       | 9.440  |       |       |       |
| 83                                                                  | <b>Đường bao quanh Khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tại Tổ dân phố 7, phường Tân An</b>  |                                       |                                            |        |       |       |       |
|                                                                     | - Đường giao thông quy hoạch 24m                                                                      | Nguyễn Chí Thanh                      | Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205      | 9.200  | 6.000 | 5.200 | 1.840 |
|                                                                     |                                                                                                       | Hết thửa đất số 408; Tờ bản đồ số 205 | Nguyễn Xuân Nguyên                         | 8.000  | 5.600 | 4.720 | 1.600 |
| 84                                                                  | <b>Khu dân cư 47 Lý Tự Trọng, phường Tân An</b>                                                       |                                       |                                            |        |       |       |       |
|                                                                     | - Đường ngang nối Tôn Đức Thắng - Tô Hiệu (Rộng 9m)                                                   |                                       |                                            | 12.400 |       |       |       |
| 85                                                                  | <b>Khu dân cư Tổ dân phố 1, phường Tân An (Khu đất đầu giá phía sau Sở Nông nghiệp và Môi trường)</b> |                                       |                                            |        |       |       |       |
|                                                                     | - Đường quy hoạch 12m                                                                                 | Song song với đường Nguyễn Kinh Chi   |                                            | 13.200 |       |       |       |
|                                                                     | - Đường quy hoạch 10m                                                                                 | Nguyễn Kinh Chi                       | Đường quy hoạch rộng 12m                   | 12.400 |       |       |       |
| <b>Khu dân cư Km4-Km5, phường Tân An (Khu đất phân lô biệt thự)</b> |                                                                                                       |                                       |                                            |        |       |       |       |
| 86                                                                  | Vũ Lăng                                                                                               | Văn Tiến Dũng                         | Hoàng Minh Thảo                            | 14.200 |       |       |       |
| 87                                                                  | Nguyễn Bá Ngọc                                                                                        | Ngô Thị Nhậm                          | Tôn Đức Thắng                              | 14.200 |       |       |       |
| 88                                                                  | Nam Sơn                                                                                               | Văn Tiến Dũng                         | Đoàn Khuê                                  | 15.200 |       |       |       |
| 89                                                                  | <b>Khu dân cư đường Lê Vụ</b>                                                                         |                                       |                                            |        |       |       |       |
|                                                                     | - Đường giao với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Trần Quốc Hoàn: Lê Vụ - Hoàng Minh Giám)                  |                                       |                                            | 15.600 |       |       |       |
|                                                                     | - Đường song song với đường Lê Vụ quy hoạch 18m (Giao với Trần Quốc Hoàn)                             |                                       |                                            | 14.400 |       |       |       |

|     |                                                               |                                        |                                                                      |        |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|
| 90  | <b>Khu dân cư Tổ dân phố 9, phường Tân An</b>                 |                                        |                                                                      |        |  |  |  |
|     | - Đường giao với hẻm 146 Nguyễn Chí Thanh                     |                                        |                                                                      | 8.200  |  |  |  |
|     | - Đường giao với đường Dã Tượng                               |                                        |                                                                      | 8.200  |  |  |  |
|     | <b>Khu dân cư 3,2 ha, phường Tân An</b>                       |                                        |                                                                      |        |  |  |  |
| 91  | Trần Văn Giàu (cũ: Đường Tôn Đức Thắng nối dài, QH 30m)       | Phạm Hùng                              | Lý Nhân Tông (cũ: Đường 2-D, đường nối từ Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14) | 13.200 |  |  |  |
| 92  | Lý Nhân Tông (Đường 2-D, QH 30m)                              | Hà Huy Tập                             | Quốc lộ 14                                                           | 13.200 |  |  |  |
| 93  | Vũ Ngọc Nhạ (cũ: Đường N-1, QH 24m)                           | Phạm Hùng                              | Lý Nhân Tông                                                         | 11.800 |  |  |  |
| 94  | Trần Quốc Tăng (cũ: Đường số 1-D, QH 16m)                     | Trần Văn Giàu                          | Vũ Ngọc Nhạ                                                          | 11.440 |  |  |  |
| 95  | Lê Văn Lương (cũ: 2-N, QH 16m)                                | Trần Văn Giàu                          | Lý Nhân Tông                                                         | 11.440 |  |  |  |
| 96  | Dương Quảng Hàm (cũ: Đường số 3-N và 2-N, QH 16m)             | Trần Văn Giàu                          | Lý Nhân Tông                                                         | 11.440 |  |  |  |
|     | <b>Khu dân cư 5,4 ha, phường Tân An</b>                       |                                        |                                                                      |        |  |  |  |
| 97  | - Lý Nhân Tông (cũ Đường N4, quy hoạch 30m)                   | Hà Huy Tập                             | Quốc lộ 14                                                           | 13.200 |  |  |  |
| 98  | - Trần Hoàn (cũ: Đường N3, quy hoạch 20m (Đường vành đai cũ)) | Phan Anh                               | Trần Văn Trà                                                         | 13.200 |  |  |  |
| 99  | - Trần Văn Trà (cũ: Đường D1, quy hoạch 20)                   | Lý Nhân Tông                           | Trần Hoàn                                                            | 11.000 |  |  |  |
| 100 | -Phan Anh (cũ: Đường số 3, quy hoạch 20m)                     | Lý Nhân Tông                           | Trần Hoàn                                                            | 11.000 |  |  |  |
| 101 | - Lưu Hữu Phước (cũ: Đường số 4, quy hoạch 20m)               | Phan Anh                               | Trần Văn Trà                                                         | 11.000 |  |  |  |
| 102 | - Lương Định Của (cũ: Đường số 2, quy hoạch 16m)              | Lý Nhân Tông                           | Trần Hoàn                                                            | 11.000 |  |  |  |
| 103 | - Trần Nguyên Đán (cũ: Đường số 1, quy hoạch 16m)             | Lý Nhân Tông                           | Trần Hoàn                                                            | 11.000 |  |  |  |
|     | <b>Khu dân cư Km7, phường Tân An</b>                          |                                        |                                                                      |        |  |  |  |
| 104 | - Đường KV1                                                   | Đường KV2                              | Đường N10                                                            | 12.800 |  |  |  |
| 105 | - Đường KV2                                                   | Đường KV1                              | Đường D6                                                             | 12.000 |  |  |  |
| 106 | - Đường KV2                                                   | Đường D6                               | Đường 10 tháng 3                                                     | 12.000 |  |  |  |
| 107 | - Đường KV3                                                   | Đường Nguyễn Chí Thanh                 | Đường KV2                                                            | 12.800 |  |  |  |
| 108 | - Đường D1                                                    | Đường Nguyễn Chí Thanh                 | Đường KV2                                                            | 8.200  |  |  |  |
| 109 | - Đường D2                                                    | Đường Nguyễn Chí Thanh                 | Đường KV2                                                            | 7.000  |  |  |  |
| 110 | - Đường D5                                                    | Đường Nguyễn Chí Thanh                 | Đường KV2                                                            | 14.000 |  |  |  |
| 111 | - Đường D6                                                    | Đường D5                               | Đường KV2                                                            | 6.800  |  |  |  |
| 112 | - Đường N4                                                    | Đường D5                               | Đường KV3                                                            | 8.000  |  |  |  |
| 113 | - Đường N8                                                    | Đường D1                               | Đường D5                                                             | 8.000  |  |  |  |
| 114 | - Đường N9                                                    | Đường N8 (tại vị trí thửa số NP5-2.22) | Đường D5                                                             | 6.400  |  |  |  |
| 115 | - Đường N11                                                   | Đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-1.20)   | Giao với đường N12 (Tại vị trí thửa NP2-2.15)                        | 6.400  |  |  |  |

|     |                                             |                                                               |                                                                    |        |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|--|--|--|
| 116 | - Đường N12                                 | Đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa số NP2-2.14 và NP1-4.17) | Giao với đường Tôn Đức Thắng (tại vị trí thửa NP2-1.1 và NP1-1.17) | 7.000  |  |  |  |
| 117 | - Đường Tôn Đức Thắng nối dài               | Đường D5                                                      | Đường KV3                                                          | 16.800 |  |  |  |
| 118 | Đường N1                                    | Từ đường D7 (tại vị trí thửa số DL3.11)                       | Đường D7 (tại vị trí thửa số DL4.01)                               | 6.800  |  |  |  |
| 119 | Đường N2                                    | Đường N1                                                      | Đường D6                                                           | 6.400  |  |  |  |
| 120 | Đường N2A                                   | Đường KV1                                                     | Đường N1                                                           | 6.800  |  |  |  |
| 121 | Đường N3                                    | Đường N1 (tại vị trí thửa số DL5.7)                           | Đường N1 (tại vị trí thửa số DL6.11)                               | 6.400  |  |  |  |
| 122 | Đường N4                                    | Đường D6                                                      | Đường KV1                                                          | 8.000  |  |  |  |
| 123 | Đường N5                                    | Đường D3                                                      | Đường D3                                                           | 6.000  |  |  |  |
| 124 | Đường N6                                    | Đường D6                                                      | Đường KV1                                                          | 8.000  |  |  |  |
| 125 | Đường N7                                    | Đường D6                                                      | Đường KV1                                                          | 8.000  |  |  |  |
| 126 | Đường D3                                    | Đường KV2                                                     | Đường N5                                                           | 7.000  |  |  |  |
| 127 | Đường D4                                    | Đường KV2                                                     | Đường N5                                                           | 7.000  |  |  |  |
| 128 | Đường D7                                    | Đường KV2                                                     | Đường N2                                                           | 6.800  |  |  |  |
| 129 | Đường DB1                                   | Đường N8                                                      | Đường KV3                                                          | 6.000  |  |  |  |
| 130 | Đường Tôn Đức Thắng nối dài                 | Đường D5                                                      | Đường D8                                                           | 13.200 |  |  |  |
| 131 | Đường DB2                                   | Đường D2                                                      | Đường KV3                                                          | 6.000  |  |  |  |
| 132 | Đường DB3                                   | Đường D1                                                      | Đường D2                                                           | 6.000  |  |  |  |
| 133 | Đường KV1 nối dài                           | Đường KV2                                                     | Đường 10 tháng 3                                                   | 10.760 |  |  |  |
| 134 | Đường KV2 nối dài                           | Đường KV1                                                     | Đường 10 tháng 3                                                   | 10.760 |  |  |  |
|     | <b>Khu dân cư Hà Huy Tập, phường Tân An</b> |                                                               |                                                                    |        |  |  |  |
|     | * Đường khu vực                             |                                                               |                                                                    |        |  |  |  |
| 135 | - Đường N1                                  | Đường Hà Huy Tập                                              | Đường D7                                                           | 8.400  |  |  |  |
| 136 | - Đường N8                                  | Đường D1                                                      | Đường D6                                                           | 8.400  |  |  |  |
| 137 | - Đường D1                                  | Đường N6                                                      | Đường N8                                                           | 8.400  |  |  |  |
| 138 | - Đường D6                                  | Đường N1                                                      | Đường N8                                                           | 8.000  |  |  |  |
| 139 | - Đường D7                                  | Đường N1                                                      | Đường N9                                                           | 8.400  |  |  |  |
| 140 | - Đường N9                                  | Đường D6                                                      | Đường D7                                                           | 8.000  |  |  |  |
|     | * Đường phân khu vực                        |                                                               |                                                                    |        |  |  |  |
| 141 | - Đường N2                                  | Đường D2                                                      | Đường D4                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 142 | - Đường N3                                  | Đường Hà Huy Tập                                              | Đường D6                                                           | 7.600  |  |  |  |
| 143 | - Đường N4                                  | Đường D2                                                      | Đường D4                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 144 | - Đường N5                                  | Đường D3                                                      | Đường D6                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 145 | - Đường N6                                  | Đường Hà Huy Tập                                              | Đường D6                                                           | 7.600  |  |  |  |
| 146 | - Đường N7                                  | Đường D2                                                      | Đường D5                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 147 | - Đường D2                                  | Đường N1                                                      | Đường N8                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 148 | - Đường D3                                  | Đường N4                                                      | Đường N6                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 149 | - Đường D4                                  | Đường N1                                                      | Đường N5                                                           | 6.600  |  |  |  |
| 150 | - Đường D5                                  | Đường N6                                                      | Đường N8                                                           | 6.600  |  |  |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                            |                                                                                                            |        |       |       |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-----|
|     | <b>Khu dân cư phía Bắc, Tổ dân phố 12, phường Tân An (Bên cạnh nhà máy bia và trung tâm bảo trợ xã hội)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                            |                                                                                                            |        |       |       |     |
| 151 | - Lê Thanh Nghị (cũ: Đường nhánh 16: quy hoạch rộng 37m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Nguyễn Văn Linh                                                                                            | Phan Văn Trị                                                                                               | 9.200  |       |       |     |
| 152 | Phan Văn Trị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Lê Thanh Nghị                                                                                              | Nguyễn Thị Chiên                                                                                           | 8.800  |       |       |     |
| 153 | Nguyễn Thị Chiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phan Văn Trị                                                                                               | hẻm 35 Nguyễn Văn Linh                                                                                     | 8.800  |       |       |     |
| 154 | Nguyễn Cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lê Thanh Nghị                                                                                              | Nguyễn Thị Chiên                                                                                           | 8.800  |       |       |     |
| 155 | Bùi Xuân Phái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Lê Thanh Nghị                                                                                              | Nguyễn Thị Chiên                                                                                           | 8.400  |       |       |     |
| 156 | Xuân Quỳnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lê Thanh Nghị                                                                                              | Nguyễn Thị Chiên                                                                                           | 8.400  |       |       |     |
| 157 | Huy Du                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Lê Thanh Nghị                                                                                              | Nguyễn Thị Chiên                                                                                           | 8.400  |       |       |     |
| 158 | <b>Khu dân cư thuộc điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị 1/500 khu dân cư đô thị khối 6, phường Tân An</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                            |                                                                                                            |        |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                            |                                                                                                            | 9.600  |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ: quy hoạch rộng 6m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                            |                                                                                                            | 7.200  |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ: quy hoạch rộng 4m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                            |                                                                                                            | 6.000  |       |       |     |
| 159 | <b>Khu dân cư Tổ dân phố 12, phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột (khu chăn nuôi cũ 6,2 ha)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                            |                                                                                                            |        |       |       |     |
|     | - Đường Dã Tượng: quy hoạch rộng 24m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                            |                                                                                                            | 9.600  |       |       |     |
|     | - Đường N1: quy hoạch rộng 24m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                            |                                                                                                            | 7.920  |       |       |     |
|     | - Đường N2: quy hoạch rộng 16m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                            |                                                                                                            | 8.800  |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ: quy hoạch 16m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                            | 8.400  |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ quy hoạch 14m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                                            | 8.400  |       |       |     |
| 160 | <b>Khu tái định cư khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc Đắk Lắk</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                            |                                                                                                            |        |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ (đường S6): quy hoạch rộng 17m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                            |                                                                                                            | 10.000 |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ (đường S22): quy hoạch rộng 13m Song song với đường Nguyễn Xuân Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                            | 9.600  |       |       |     |
|     | - Đường nội bộ (đường N171, N172, N173): quy hoạch rộng 13m giao với đường Nguyễn Xuân Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                            |                                                                                                            | 9.600  |       |       |     |
| 161 | Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyễn Văn Linh (QL14)                                                                                     | Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14                                                                 | 4.000  | 1.420 | 1.300 | 890 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hết thửa đất số 94 và 719; Tờ bản đồ số 14                                                                 | Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84) | 1.900  | 950   | 860   | 670 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84) | Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 26)                                                                                 | 3.080  | 1.540 | 1.390 | 710 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Nguyễn Văn Linh (QL14)                                                                                     | Đền thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52                                                                        | 3.000  | 1.500 | 1.350 | 680 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Từ thửa đất số 16; tờ bản đồ số 52                                                                         | Hết ranh giới phường Tân An                                                                                | 2.240  | 1.010 | 900   | 670 |
|     | Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8: đoạn từ Hết thửa 94 và 719; Tờ bản đồ số 14 đến Hết ngã tư sân bóng Buôn Ko Tam (Hết thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 85 và thửa đất số 566, Tờ bản đồ số 84), Buôn Krông A và Buôn Krông B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                                            |                                                                                                            |        | 480   | 360   | 340 |
| 162 | Đường giao thông đoạn Nguyễn Văn Linh tiếp nối đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nguyễn Văn Linh (QL14)                                                                                     | Đường giao thông Vành Đai QL26 - QL14 đi Tỉnh Lộ 8                                                         | 3.000  | 1.500 | 1.350 | 690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                       |                                                                     |        |       |       |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 163 | Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên                                         | Ngã 4 giao với đường N7                                             | 2.480  | 1.380 | 1.250 | 660   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngã 4 giao với đường N7                                               | Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B                                 | 1.640  | 1.080 | 1.000 | 630   |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B                                   | Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26                             | 1.040  | 830   | 680   | 520   |
|     | Các vị trí 2, 3 và 4 đến Đường nối từ cuối đường Nguyễn Xuân Nguyên đến đường Vành Đai QL14-QL26: đoạn từ Ngã 4 giao với đường N7 đến Ngã 4 cuối khu dân cư Buôn Ea Nao B được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                                                        |                                                                       |                                                                     |        | 480   | 360   | 340   |
| 164 | Đường vào Tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) (Thửa đất số 268; Tờ bản đồ số 43) | Đến đường 12A và đường N5                                           | 2.000  |       |       |       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đến đường 12A và đường N5                                             | Đến đường 20A và đường N10                                          | 1.800  |       |       |       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đến đường 20A và đường N10                                            | Đến ngã tư giao đường KC10                                          | 1.120  | 900   | 780   | 600   |
|     | Các vị trí 2, 3 và 4 Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A): đoạn từ đường 20A và đường N10 đến Ngã tư giao đường KC10, Tổ dân phố Kiên Cường được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                                                                                |                                                                       |                                                                     |        | 480   | 360   | 340   |
| 165 | Đường số 11A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)                                    | Đến đường 20A và hết thửa đất số 82; Tờ bản đồ số 169               | 1.920  |       |       |       |
| 166 | Đường số 12A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đoạn giao với đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)              | Hết UBMTTQ phường Tân An (Hết thửa đất số 36, 55; Tờ bản đồ số 179) | 1.920  |       |       |       |
| 167 | Đường số 25B; 27B và 31B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)                                    | Đến đường số 22B                                                    | 1.120  |       |       |       |
| 168 | Các vị trí 2, 3 và 4 đến Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14): đoạn từ Đường số 8A và đường số 25B đến hết địa bàn phường và đường 31B; Đường số 25B; 27B và 31B; Từ Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14) đến đường số 22B, Tổ dân phố Thiên Sơn được tính trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                       |                                                                     |        | 500   | 360   | 340   |
| 169 | Đường số D6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)                                    | Ngã 4 giao với đường N6                                             | 1.870  |       |       |       |
| 170 | Đường số N2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đường vào tổ dân phố Kiên Cường (Đường 1A)                            | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 14, 556; tờ bản đồ số 53)              | 1.700  |       |       |       |
| 171 | Đường số D.A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Đường Nguyễn Văn Linh (Quốc lộ 14)                                    | Ngã 4 giao với đường D.T1                                           | 1.870  |       |       |       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngã 4 giao với đường D.T1                                             | Ngã 3 giao đường Vành Đai QL14-QL26                                 | 1.770  |       |       |       |
| 172 | Đường Liên Doanh 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cầu đập Hồ ông Thao                                                   | Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 2                                   | 1.300  | 910   | 850   | 660   |
| 173 | Đường Liên Doanh 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngã 4 giao với đường Vành Đai QL14-QL26                               | Ngã 4 giao với đường Liên Doanh 1                                   | 1.120  | 840   | 780   | 640   |
| 174 | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |                                                                     |        | 480   | 360   | 340   |
| A5  | <b>PHƯỜNG TÂN LẬP</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                       |                                                                     |        |       |       |       |
| 1   | A Mí Đoan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hết ranh giới phường Buôn Ma Thuật (thửa đất số 202 Tờ bản đồ số 302) | Hết đường (Hết thửa đất số 742, 217; Tờ bản đồ số 76)               | 6.480  | 3.240 | 2.920 | 1.280 |
| 2   | Ama Zhao (trừ Khu tái định cư Păn Lâm-Kô Siê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Nguyễn Tất Thành                                                      | Hùng Vương (Nối dài)                                                | 14.400 | 6.480 | 5.040 | 2.880 |
| 3   | Ama Zhao (thuộc Khu tái định cư Păn Lâm-Kô Siê)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nguyễn Tất Thành                                                      | Hùng Vương (Nối dài)                                                | 14.400 |       |       |       |
| 4   | Ama Khê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nguyễn Tất Thành                                                      | Hùng Vương                                                          | 15.960 | 4.800 | 4.000 | 2.400 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Hùng Vương                                                            | Ama Sa (Hết ranh giới phường Tân Lập)                               | 12.560 | 4.400 | 3.760 | 2.520 |
| 5   | Ama Sa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Ama Khê                                                               | Hết đường                                                           | 6.120  | 3.080 | 2.760 | 1.240 |

|    |                   |                                                                   |                                                                    |        |       |       |       |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 6  | Bùi Thị Xuân      | Ama Khê                                                           | Hết địa bàn phường (giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột)           | 13.200 | 3.960 | 3.320 | 2.000 |
| 7  | Cao Đạt           | Nguyễn Tất Thành                                                  | Hết đường (Đường Y Som Êban)                                       | 8.400  | 3.360 | 2.520 | 1.280 |
| 8  | Đam San           | Nguyễn Thái Bình (Thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 171)               | Công Sân bay Buôn Ma Thuột (Hết thửa đất số 06; Tờ bản đồ số 173)  | 9.120  | 4.060 | 3.600 | 2.580 |
| 9  | Đinh Núp          | Ama Khê                                                           | Hết đường                                                          | 9.240  | 4.640 | 4.160 | 1.840 |
| 10 | Đinh Văn Gió      | Y Ni K'sor                                                        | Hết đường (Hết thửa đất số 107, 237; Tờ bản đồ số 209)             | 6.600  | 3.320 | 2.960 | 1.320 |
| 11 | Hoàng Minh Giám   | Trần Quốc Hoàn                                                    | Trương Quang Tuân                                                  | 16.200 |       |       |       |
| 12 | Hùng Vương        | Bắt đầu ranh giới phường Tân Lập (Giáp ranh phường Buôn Ma Thuột) | Ama Khê                                                            | 11.520 | 3.440 | 2.880 | 1.720 |
|    |                   | Ama Khê (trừ đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)                    | Ama Jhao                                                           | 12.000 | 3.600 | 3.000 | 1.800 |
|    |                   | Ama Khê (thuộc đoạn tái định cư Păn Lăm-Kô Siêr)                  | Ama Jhao                                                           | 12.000 |       |       |       |
|    |                   | Ama Jhao                                                          | Hết đường (Trần Quý Cáp)                                           | 11.520 | 3.440 | 2.880 | 1.720 |
|    |                   | Từ Ngã 3 ra đường Trần Quý Cáp                                    | Nguyễn Văn Cừ                                                      | 10.520 | 3.160 | 2.640 | 1.560 |
| 13 | Lê Cảnh Tuân      | Thế Lữ                                                            | Hết đường (Hết thửa đất số 38; 61; Tờ bản đồ số 45)                | 3.960  | 3.360 | 3.160 | 880   |
|    |                   | Y Ni K'sor                                                        | Hết đường (Đường Hùng Vương)                                       | 6.480  | 3.240 | 2.920 | 1.280 |
| 14 | Lê Văn Nhiều      | Nguyễn Hồng Ứng                                                   | Hết đường (Hết thửa đất số 7; Tờ bản đồ số 78 phường Tân Lập)      | 14.400 |       |       |       |
| 15 | Lê Vụ             | Nguyễn Hồng Ứng                                                   | Trương Quang Tuân                                                  | 15.600 |       |       |       |
| 16 | Má Hai            | Thế Lữ                                                            | Tăng Bạt Hổ                                                        | 3.880  | 3.280 | 3.120 | 840   |
| 17 | Mậu Thân          | Phạm Văn Đồng                                                     | Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3                  | 6.000  | 3.320 | 3.000 | 1.200 |
|    |                   | Hết thửa đất số 823, 14; Tờ bản đồ địa chính số 3                 | Hết địa bàn phường                                                 | 3.000  | 1.960 | 1.800 | 920   |
| 18 | Nay Der           | Y Ni K'sor                                                        | Hết đường                                                          | 6.480  | 3.240 | 2.920 | 1.280 |
| 19 | Ngô Chí Quốc      | Phạm Văn Đồng                                                     | Ngã 3 đường, Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)     | 6.320  | 4.120 | 3.480 | 1.280 |
|    |                   | Nhà thờ Lộ Đức (Thửa đất số 152; Tờ bản đồ số 17)                 | Hết địa bàn phường                                                 | 4.520  | 2.920 | 2.480 | 1.360 |
| 20 | Nguyễn Chí Thanh  | Chu Văn An và Nguyễn Văn Cừ                                       | Hết địa bàn phường Tân Lập (Dakruco và Công viên Phù Đồng)         | 25.200 | 8.080 | 6.560 | 3.800 |
| 21 | Nguyễn Đình Thi   | Trần Kiên                                                         | Hết ranh giới phường Tân Lập (Hết thửa đất số 102; Tờ bản đồ số 5) | 4.680  | 3.760 | 3.520 | 920   |
| 22 | Nguyễn Hồng Ứng   | Lê Vụ                                                             | Lê Văn Nhiều                                                       | 15.600 |       |       |       |
| 23 | Nguyễn Khắc Tính  | Lê Vụ                                                             | Lê Văn Nhiều                                                       | 13.440 |       |       |       |
| 24 | Nguyễn Lương Bằng | Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5)                                     | Nguyễn Thái Bình (Bùng bình Võ Nguyên Giáp và Đam San)             | 9.600  | 2.880 | 2.400 | 1.440 |
| 25 | Nguyễn Sinh Sắc   | Phạm Văn Đồng                                                     | Lê Cảnh Tuân                                                       | 6.080  | 3.960 | 3.640 | 1.200 |
|    |                   | Lê Cảnh Tuân                                                      | Hết đường (Hết thửa đất số 62, 66; Tờ bản đồ số 164)               | 4.520  | 3.600 | 3.400 | 920   |
| 26 | Nguyễn Tất Thành  | Ranh giới phường Tân Lập (Đường Ama Khê)                          | Nguyễn Văn Cừ                                                      | 34.000 | 7.480 | 6.800 | 4.440 |

|    |                                    |                                                                                                                                      |                                                                                                                                      |        |       |       |       |
|----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 27 | Nguyễn Thái Bình                   | Nguyễn Lương Bằng (Bùng binh Võ Nguyên Giáp và Đam San)                                                                              | Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)                                                                        | 9.600  | 2.880 | 2.400 | 1.440 |
|    |                                    | Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193)                                                                        | Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193                                                                                              | 8.640  | 2.240 | 1.920 | 1.280 |
|    |                                    | Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193                                                                                              | Hết địa bàn phường (Giáp ranh xã Ea Ktur)                                                                                            | 8.000  | 2.080 | 1.760 | 1.200 |
| 28 | Nguyễn Văn Cừ                      | Nguyễn Tất Thành                                                                                                                     | Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)                                                                                                          | 20.400 | 6.120 | 5.120 | 3.080 |
|    |                                    | Cầu Ea Nao (Km149+752 QL26)                                                                                                          | Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)                                            | 15.760 | 5.520 | 4.720 | 2.680 |
| 29 | Phạm Văn Đồng                      | Phạm Văn Đồng (Bên trái Hết thửa đất số 111, Tờ bản đồ số 47; Bên phải Nguyễn Lương Bằng)                                            | Đường Thề Lữ và Mậu Thân                                                                                                             | 15.360 | 4.600 | 3.840 | 2.320 |
|    |                                    | Đường Thề Lữ và Mậu Thân                                                                                                             | Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối                                                                                             | 14.080 | 4.240 | 3.520 | 2.120 |
|    |                                    | Nguyễn Sinh Sắc và đường vào Chợ đầu mối                                                                                             | Hết địa bàn phường (Giáp ranh phường Tân An)                                                                                         | 10.240 | 3.600 | 3.080 | 2.040 |
| 30 | Pi Năng Tắc                        | Y Ni K'sor                                                                                                                           | Hết đường (Đến thửa đất số 321; Tờ bản đồ số 24)                                                                                     | 6.480  | 3.240 | 2.920 | 1.280 |
| 31 | Rơ Chăm Yon                        | Mậu Thân                                                                                                                             | Hẻm 723 Phạm Văn Đồng                                                                                                                | 10.000 | 4.520 | 4.000 | 2.000 |
| 32 | Tăng Bạt Hổ                        | Nguyễn Đình Thi                                                                                                                      | Lê Cảnh Tuân                                                                                                                         | 5.280  | 3.680 | 3.440 | 1.040 |
|    |                                    | Lê Cảnh Tuân                                                                                                                         | Hết đường (Đường Má Hai)                                                                                                             | 4.640  | 3.560 | 3.240 | 920   |
| 33 | Thế Lữ                             | Phạm Văn Đồng                                                                                                                        | Hết đường (Hết thửa đất số 23; Tờ bản đồ số 66)                                                                                      | 6.120  | 3.960 | 3.680 | 1.200 |
| 34 | Tôn Thất Thuyết                    | Nguyễn Lương Bằng                                                                                                                    | Xuân Thủy                                                                                                                            | 5.400  | 3.520 | 3.240 | 1.080 |
| 35 | Tôn Thất Tùng                      | Lê Vũ                                                                                                                                | Lê Văn Nhiều                                                                                                                         | 13.440 |       |       |       |
| 36 | Trần Kiên                          | Phạm Văn Đồng                                                                                                                        | Lê Cảnh Tuân                                                                                                                         | 6.000  | 3.920 | 3.600 | 1.200 |
|    |                                    | Lê Cảnh Tuân                                                                                                                         | Hết đường (Hết thửa đất số 2, 3; Tờ bản đồ số 66)                                                                                    | 4.640  | 3.720 | 3.480 | 920   |
| 37 | Trần Quốc Hoàn                     | Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                        | Hết ranh giới phường Tân Lập                                                                                                         | 15.600 |       |       |       |
| 38 | Trần Quý Cáp                       | Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                        | Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71 | 11.520 | 3.240 | 2.880 | 1.720 |
|    |                                    | Hết Nghĩa trang Giáo xứ Phú Long; Dũng Lạc; Giáo họ Lộ Đức (thửa đất số 275, tờ bản đồ số 77) và hết thửa đất số 76, tờ bản đồ số 71 | Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)                            | 9.920  | 2.760 | 2.480 | 1.480 |
|    |                                    | Hết ngã tư đường (đầu ranh giới Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và thửa đất số 390, tờ bản đồ số 95)                            | Võ Nguyên Giáp (Hết địa bàn phường Tân Lập)                                                                                          | 10.240 | 2.880 | 2.560 | 1.520 |
| 39 | Trương Quang Tuân                  | Lê Vũ                                                                                                                                | Lê Văn Nhiều                                                                                                                         | 13.440 |       |       |       |
| 40 | Võ Nguyên Giáp (Đường Đông Tây cũ) | Phường Buôn Ma Thuột (Bùng binh giao với Trần Quý Cáp)                                                                               | Đầu Khu tái định cư Tổ dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)                 | 11.720 | 3.520 | 2.920 | 1.760 |
|    |                                    | Đầu Khu tái định cư Tổ dân phố 1B (Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng cũ) (thửa đất số 196, 235, tờ bản đồ số 101)                 | Bùng binh Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Thái Bình                                                                                      | 9.000  | 2.720 | 2.240 | 1.000 |

|    |                                                                                                                                                                                                                |                                        |                                                        |        |       |       |       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 41 | Võ Thị Sáu                                                                                                                                                                                                     | Nguyễn Văn Cừ                          | Hết đường (Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk)      | 8.600  | 4.720 | 4.320 | 1.720 |
| 42 | Xuân Thủy                                                                                                                                                                                                      | Phạm Văn Đồng                          | Ngô Gia Khâm                                           | 6.000  | 4.200 | 3.920 | 1.200 |
| 43 | Y Bhin                                                                                                                                                                                                         | Y Ni K'sor                             | Hết đường (Hết thửa đất số 323; Tờ bản đồ số 209)      | 6.440  | 3.240 | 2.880 | 1.280 |
| 44 | Y Khu                                                                                                                                                                                                          | Y Ni K'sor                             | Hết đường (Hết thửa đất số 148, 281; Tờ bản đồ số 209) | 6.440  | 3.240 | 2.880 | 1.280 |
| 45 | Y Linh Niê Kdăm                                                                                                                                                                                                | Y Blók Êban (Trường tiểu học Kim Đồng) | Thế Lữ                                                 | 9.120  | 5.920 | 5.480 |       |
| 46 | Y Ni K'sor                                                                                                                                                                                                     | Ama Jhao                               | Hùng Vương                                             | 6.680  | 3.360 | 3.000 | 1.320 |
| 47 | Y Som Niê                                                                                                                                                                                                      | Y Ni K'sor                             | Hết đường (Đường Cao Đạt)                              | 6.680  | 3.360 | 3.000 | 1.320 |
| 48 | Y Thuyền K'sor                                                                                                                                                                                                 | Y Ni K'sor                             | Hết đường (Thửa đất số 56; Tờ bản đồ số 209)           | 6.600  | 3.320 | 2.960 | 1.320 |
| 49 | Hẻm 102 Nguyễn Tất Thành                                                                                                                                                                                       | Nguyễn Tất Thành                       | Hẻm 43 Ama Khê                                         | 8.000  | 3.600 | 3.200 | 1.600 |
| 50 | Hẻm 111 Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                                          | Phạm Văn Đồng                          | Hẻm 211 Phạm Văn Đồng                                  | 4.960  | 1.720 | 1.480 | 1.000 |
| 51 | Hẻm 211 Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                                          | Phạm Văn Đồng                          | Hẻm 111 Phạm Văn Đồng                                  | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |
| 52 | Hẻm 349 Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                                          | Phạm Văn Đồng                          | Hết thửa đất số 41, 42, tờ bản đồ số 19                | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |
| 53 | Hẻm 363 Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                                          | Phạm Văn Đồng                          | Hết thửa đất số 15, 17, tờ bản đồ số 39                | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |
| 54 | Hẻm 413 Phạm Văn Đồng                                                                                                                                                                                          | Phạm Văn Đồng                          | Mậu Thân                                               | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |
| 55 | Hẻm 43 Ama Khê                                                                                                                                                                                                 | Ama Khê                                | Hết đường                                              | 8.000  | 3.600 | 3.200 | 1.600 |
| 56 | Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ (Về phía bên phải): Từ Nguyễn Tất Thành (Bùng bình Km3) đến cầu Ea Nao (trong phạm vi 200m tính hết vị trí thửa đất)                                                                   |                                        |                                                        | 3.600  | 2.800 | 2.200 | 1.600 |
| 57 | Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Lương Bằng (Cả 2 bên), đoạn từ Nguyễn Văn Cừ (Bùng bình Km5) đến Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất          |                                        |                                                        | 2.880  | 1.720 | 1.440 | 840   |
| 58 | Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 50; Tờ bản đồ số 193) đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất |                                        |                                                        | 2.240  | 1.200 | 1.000 | 800   |
| 59 | Các hẻm cấp 1 đường Nguyễn Thái Bình (Cả 2 bên), đoạn từ Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 đến Hết thửa đất số 397; 410, tờ bản đồ 193 trong phạm vi 300m tính hết vị trí thửa đất                       |                                        |                                                        | 2.080  | 1.040 | 920   | 760   |
| 60 | Khu dân cư tập thể Công An tỉnh Đắk Lắk (Trần Quý Cáp)                                                                                                                                                         |                                        |                                                        |        |       |       |       |
|    | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 10m                                                                                                                                             | Giao với đường Trần Quý Cáp            |                                                        | 6.600  |       |       |       |
|    | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng phía giáp suối Ea Nao                                                                                                                           | Nối với đường quy hoạch rộng 10m       |                                                        | 6.080  |       |       |       |
|    | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m                                                                                                                                              | Giao với đường Trần Quý Cáp            |                                                        | 6.000  |       |       |       |
|    | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m, phía giáp suối Ea Nao                                                                                                                       | Vuông góc với đường Trần Quý Cáp       |                                                        | 5.800  |       |       |       |
|    | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 7m                                                                                                                                              | Song song với đường Trần Quý Cáp       |                                                        | 6.000  |       |       |       |
| 61 | Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập                                                                                                                                                                        |                                        |                                                        |        |       |       |       |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 24m (đường Lê Vự nối dài)                                                                                                                                                  |                                        |                                                        | 15.600 |       |       |       |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 16,5m (đường Trương Quang Tuân nối dài)                                                                                                                                    |                                        |                                                        | 12.640 |       |       |       |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 18m (giao với đường Trương Quang Tuân)                                                                                                                                     |                                        |                                                        | 13.280 |       |       |       |

|    |                                                                                                                                    |                                                  |                                                   |        |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------|--|--|--|
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 11,5m (vuông góc với đường Lê Vù nối dài)                                                      |                                                  |                                                   | 12.840 |  |  |  |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch 8m (giao với hẻm 193 Nguyễn Văn Cừ)                                                            |                                                  |                                                   | 9.200  |  |  |  |
| 62 | <b>Khu dân cư Tổ dân phố 4, phường Tân Lập</b>                                                                                     |                                                  |                                                   |        |  |  |  |
|    | - Đường Nguyễn Hồng Ứng (Hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)                                                                                    | Lê Vù                                            | Nguyễn Văn Cừ                                     | 15.600 |  |  |  |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)                         |                                                  |                                                   | 13.200 |  |  |  |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 16,5m song song với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)                         |                                                  |                                                   | 13.200 |  |  |  |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư quy hoạch rộng 18m ((đường Hoàng Minh Giám, vuông góc với đường Nguyễn Hồng Ứng (hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ)) |                                                  |                                                   | 13.280 |  |  |  |
|    | <b>Khu dân cư buôn Păn Lăm - Kô Siêr</b>                                                                                           |                                                  |                                                   |        |  |  |  |
| 63 | Hồ Biểu Chánh                                                                                                                      | Hùng Vương                                       | Hết đường                                         | 9.600  |  |  |  |
| 64 | KPã Klong                                                                                                                          | Lê Hữu Kiển                                      | A Ma Jao                                          | 10.200 |  |  |  |
| 65 | Lê Hữu Kiển                                                                                                                        | Hùng Vương                                       | Thửa 73, tờ 24                                    | 10.200 |  |  |  |
| 66 | Phùng Khắc Hoan                                                                                                                    | Hùng Vương                                       | Hết đường                                         | 9.600  |  |  |  |
|    | <b>Khu dân cư Tổ dân phố 7, Tân Lập</b>                                                                                            |                                                  |                                                   |        |  |  |  |
| 67 | Lưu Trọng Lư                                                                                                                       | Trần Quý Cáp                                     | Giáp với đường Võ Thị Sáu (thửa đất số 77, tờ 78) | 7.280  |  |  |  |
| 68 | Nam Cao                                                                                                                            | Ngô Sỹ Liên                                      | Thạch Lam                                         | 7.280  |  |  |  |
| 69 | Ngô Sỹ Liên                                                                                                                        | Trần Quý Cáp                                     | Thửa đất số 36, tờ 86                             | 7.280  |  |  |  |
| 70 | Ngô Văn Sở                                                                                                                         | Ngô Sỹ Liên                                      | Lưu Trọng Lư                                      | 8.400  |  |  |  |
| 71 | Phan Tứ                                                                                                                            | Ngô Sỹ Liên                                      | Lưu Trọng Lư                                      | 7.280  |  |  |  |
| 72 | Thạch Lam                                                                                                                          | Ngô Sỹ Liên                                      | Vô Thị Sáu                                        | 8.400  |  |  |  |
| 73 | Vũ Trọng Phụng                                                                                                                     | Ngô Sỹ Liên                                      | Lưu Trọng Lư                                      | 7.280  |  |  |  |
| 74 | Đường số 7 quy hoạch rộng 11,5m                                                                                                    | Đường hẻm 23A Trần Quý Cáp                       | Hết lô LK8-33                                     | 4.800  |  |  |  |
| 75 | Đường số 2 quy hoạch rộng 11,5m                                                                                                    | Đường số 2, bao quanh lô LK4                     | Giao với đường số 2                               | 7.280  |  |  |  |
| 76 | Đường hẻm số 04 Võ Thị Sáu                                                                                                         | Trần Quý Cáp                                     | Hết lô BT2-02                                     | 7.280  |  |  |  |
| 77 | Khu dân cư chợ Tân Hoà                                                                                                             | Đường giao nhau với đường Phạm Văn Đồng (QH 75m) |                                                   | 10.600 |  |  |  |
|    | <b>Khu dân cư Tân Phong</b>                                                                                                        |                                                  |                                                   |        |  |  |  |
| 78 | Chính Hữu                                                                                                                          | Y Blôk Êban                                      | Đường N4 (hết Trường Văn Hoá 3)                   | 9.120  |  |  |  |
| 79 | Lý Đạo Thành                                                                                                                       | Y Blôk Êban                                      | Nguyễn Văn Tổ                                     | 8.800  |  |  |  |
| 80 | Ngô Gia Khâm                                                                                                                       | Nguyễn Lương Bằng                                | Xuân Thủy                                         | 6.200  |  |  |  |
|    |                                                                                                                                    | Xuân Thủy                                        | Nguyễn Văn Tổ                                     | 8.800  |  |  |  |
| 81 | Ngô Thi Sĩ                                                                                                                         | Y Blôk Êban                                      | Nguyễn Văn Tổ                                     | 8.800  |  |  |  |
| 82 | Nguyễn Văn Tổ                                                                                                                      | Phạm Văn Đồng                                    | Ngô Gia Khâm                                      | 10.800 |  |  |  |
| 83 | Phạm Huy Thông                                                                                                                     | Y Blôk Êban                                      | Nguyễn Văn Tổ                                     | 8.800  |  |  |  |
| 84 | Tế Hanh                                                                                                                            | Xuân Thủy                                        | Nguyễn Văn Tổ                                     | 8.800  |  |  |  |
| 85 | Y Blôk Êban                                                                                                                        | 16 Phạm Văn Đồng                                 | Ngô Gia Khâm                                      | 10.800 |  |  |  |
| 86 | <b>Khu dân cư phường Tân Hòa (Cũ) (Công ty 507)</b>                                                                                |                                                  |                                                   |        |  |  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                                             |       |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|    | - Đường quy hoạch rộng 14m (đường N1) giao với đường Trần Kiên                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.000 |       |       |       |
|    | - Đường quy hoạch rộng 14m (đường N2) giao với đường Trần Kiên                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 5.800 |       |       |       |
|    | - Đường quy hoạch rộng 14m (đường D2) song song với đường Trần Kiên                                                                                                                                                                                     |                                                                                   |                                                                                             | 5.600 |       |       |       |
|    | - Đường quy hoạch rộng 12m (đường D1) song song với đường Trần Kiên                                                                                                                                                                                     |                                                                                   |                                                                                             | 5.600 |       |       |       |
| 87 | <b>Khu tái định cư thôn 1 (tổ dân phố 1B), phường Tân Lập (xã Hòa Thắng cũ)</b>                                                                                                                                                                         |                                                                                   |                                                                                             |       |       |       |       |
|    | Đường số 1: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.800 |       |       |       |
|    | Đường số 2: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.400 |       |       |       |
|    | Đường số 3: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.400 |       |       |       |
|    | Đường số 4: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.800 |       |       |       |
|    | Đường số 5: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.400 |       |       |       |
|    | Đường số 6: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 6.800 |       |       |       |
|    | Đường số 7: quy hoạch rộng 12m                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                   |                                                                                             | 7.200 |       |       |       |
| 88 | <b>Khu dân cư 2,9 ha Tổ dân phố 11B, phường Tân Lập (thôn 11 xã Hòa Thắng cũ)</b>                                                                                                                                                                       |                                                                                   |                                                                                             |       |       |       |       |
|    | Đường giao với đường Nguyễn Lương Bằng                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                   |                                                                                             | 7.800 |       |       |       |
|    | Đường song song với đường Nguyễn Lương Bằng                                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                             | 6.240 |       |       |       |
| 89 | Đường vào Viện KH NLN Tây Nguyên (Cũ) (Hẻm 75 Nguyễn Lương Bằng)                                                                                                                                                                                        | Nguyễn Lương Bằng                                                                 | Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158                                             | 6.800 | 2.720 | 2.380 | 1.430 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                         | Đầu ranh thửa đất số 283, 595; tờ bản đồ số 158                                   | Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159                | 5.680 | 2.270 | 1.990 | 1.160 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                         | Đầu ranh thửa đất số 58, tờ bản đồ số 153 và thửa đất số 5; tờ bản đồ số 159      | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)                                         | 4.000 | 1.600 | 1.400 | 920   |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 45; tờ bản đồ số 153)                               | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)                                          | 2.120 | 1.060 | 960   | 720   |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 22; tờ bản đồ số 153)                                | Hết khu dân cư Tổ dân phố 10B (giáp phường Tân An) (Hết thửa đất số 2, 29; tờ bản đồ số 82) | 1.640 | 1.020 | 820   | 660   |
| 90 | Đường vào buôn Kom Leo                                                                                                                                                                                                                                  | Doanh trại Bộ đội TDP 5B (Thửa 48; Tờ bản đồ số 193)                              | Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)                               | 3.120 | 1.400 | 1.280 | 840   |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                         | Hết khu dân cư TDP 4B (Hết thửa đất số 225; Tờ bản đồ số 111)                     | Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189                                                  | 2.160 | 1.190 | 1.080 | 760   |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                         | Hết thửa đất số 159, 207; tờ bản đồ số 189                                        | Hết địa bàn phường (Giáp phường Ea Kao)                                                     | 1.800 | 990   | 900   | 640   |
| 91 | <b>Các trục đường buôn Kom Leo</b>                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                   |                                                                                             |       |       |       |       |
|    | Trục dọc đường buôn Kom Leo vuông góc với đường vào buôn Kom Leo                                                                                                                                                                                        | Ngã tư Đường vào buôn Kom Leo (Hết thửa đất số 208, 397; tờ bản đồ số 246)        | Ngã tư đường (Hết thửa số 18; tờ bản đồ số 168 và thửa 2; tờ bản đồ số 178)                 | 1.940 | 1.200 | 1.110 | 640   |
|    | Trục ngang đường buôn Kom Leo song song với đường vào buôn Kom Leo                                                                                                                                                                                      | Ngã tư đường (thửa đất số 4; tờ bản đồ số 179 và thửa đất số 1; tờ bản đồ số 190) | Ngã 3 đường (thửa 5; tờ bản đồ số 177 và thửa đất số 162; tờ bản đồ số 189)                 | 1.870 | 1.030 | 940   | 600   |
|    | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường trục dọc, ngang đường vào buôn Kom Leo được trong khoảng cách 200m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                   |                                                                                             |       | 500   | 380   | 360   |
| 92 | Đường vào buôn Ea Chu Kấp                                                                                                                                                                                                                               | Ngã 3 đường (Số 173 Nguyễn Thái Bình)                                             | Ngã 3 nhà ông Bùi Văn Hùng (Thửa đất số 358, Tờ bản đồ số 185)                              | 2.400 | 1.200 | 1.080 | 800   |
| 93 | Đường vào buôn Ea Chu Kấp                                                                                                                                                                                                                               | Ngã 3 đường (Trụ sở Công ty Việt Thắng)                                           | Đất nông nghiệp Công ty Việt Thắng cũ (Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 112)                    | 2.500 | 1.240 | 1.000 | 840   |

|           |                                                                                                                                                                               |                                                                           |                                                                                          |        |       |       |       |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 94        | Đường từ Tổ dân phố 2B đến Tổ dân phố 4B (Đường số 12A QHXD NTM)                                                                                                              | Võ Nguyên Giáp                                                            | Đường vào buôn Kom Leo                                                                   | 2.800  | 1.400 | 1.260 | 840   |
| 95        | Các vị trí 2, 3 và 4 đến đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                           |                                                                                          |        | 520   | 380   | 360   |
| <b>A6</b> | <b>PHƯỜNG THÀNH NHẤT</b>                                                                                                                                                      |                                                                           |                                                                                          |        |       |       |       |
| 1         | Đường 10 tháng 3                                                                                                                                                              | Phường Buôn Ma Thuật                                                      | Vũ Xuân Thiệu và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222)                | 8.800  |       |       |       |
|           |                                                                                                                                                                               | Vũ Xuân Thiệu và đầu ranh Siêu thị GO (thửa đất số 491; tờ bản đồ số 222) | Phan Bội Châu                                                                            | 12.000 |       |       |       |
| 2         | Đường 30 tháng 4 (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)                                                                                                                          | Phan Bội Châu (trừ khu tái định cư nhà ở công vụ)                         | Hết địa bàn phường Thành Nhất                                                            | 12.000 | 4.200 | 3.600 | 2.400 |
|           |                                                                                                                                                                               | Phan Bội Châu (thuộc khu tái định cư nhà ở công vụ)                       | Phan Huy Chú                                                                             | 11.200 |       |       |       |
|           |                                                                                                                                                                               | Phường Buôn Ma Thuật (Cầu Km13+485)                                       | Phan Huy Chú                                                                             | 7.200  | 2.520 | 2.160 | 1.440 |
| 3         | An Dương Vương                                                                                                                                                                | Trương Công Định                                                          | Phan Đình Phùng                                                                          | 5.680  | 2.280 | 2.000 | 1.240 |
|           |                                                                                                                                                                               | Phan Đình Phùng                                                           | Hết đường (Hết thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 209 và hết thửa đất số 219; Tờ bản đồ số 187) | 4.200  | 1.680 | 1.480 | 1.040 |
| 4         | Bùi Thiện Ngộ                                                                                                                                                                 | 212 Nguyễn Thị Định                                                       | 426 Nguyễn Thị Định                                                                      | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 720   |
| 5         | Chu Văn Tấn                                                                                                                                                                   | Võ Văn Kiệt                                                               | Phan Huy Chú                                                                             | 3.800  | 1.520 | 1.320 | 960   |
| 6         | Đào Doãn Dịch                                                                                                                                                                 | Phan Bội Châu                                                             | Thù Khoa Huân                                                                            | 7.880  | 3.160 | 2.760 | 1.560 |
| 7         | Đào Duy Anh                                                                                                                                                                   | Võ Văn Kiệt                                                               | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)                                   | 2.400  | 960   | 840   | 600   |
|           |                                                                                                                                                                               | Ngã 3 đường (Hết thửa đất số 817, 21; tờ bản đồ số 90)                    | Trần Thủ Độ và Hẻm 174 Y Wang                                                            | 2.160  | 960   | 880   | 840   |
| 8         | Đình Đức Thiện                                                                                                                                                                | 242 Nguyễn Thị Định                                                       | Trục lộ 6, Buôn Ky                                                                       | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 720   |
| 9         | Hàm Nghi                                                                                                                                                                      | Phan Bội Châu                                                             | Lê Công Kiều                                                                             | 6.320  | 2.520 | 2.200 | 1.400 |
| 10        | Hồ Giáo                                                                                                                                                                       | 65 Mai Xuân Thưởng                                                        | Hẻm 169 Nơ Trang Gưh                                                                     | 5.280  | 2.120 | 1.840 | 1.160 |
| 11        | Hoàng Hữu Nam                                                                                                                                                                 | Võ Văn Kiệt                                                               | Phan Huy Chú                                                                             | 3.400  | 1.360 | 1.200 | 840   |
| 12        | Hoàng Sâm                                                                                                                                                                     | 162 Nguyễn Thị Định                                                       | Nhà thờ Tin lành                                                                         | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 720   |
| 13        | Huỳnh Tấn Phát                                                                                                                                                                | 132 Phan Huy Chú                                                          | Doanh trại quân đội và hết thửa đất số 72, 558; tờ bản đồ số 8                           | 3.000  | 1.360 | 1.200 | 760   |
| 14        | Huỳnh Văn Bánh                                                                                                                                                                | Lê Công Kiều                                                              | Nam Quốc Cang                                                                            | 5.520  |       |       |       |
| 15        | Lê Công Kiều                                                                                                                                                                  | Mạc Đình Chi                                                              | Mai Xuân Thưởng                                                                          | 6.720  | 2.680 | 2.360 | 1.480 |
| 16        | Lê Duẩn                                                                                                                                                                       | Hẻm 610 Lê Duẩn                                                           | Đường 30 tháng 4                                                                         | 9.400  | 2.840 | 2.520 | 1.600 |
| 17        | Lê Lai                                                                                                                                                                        | Trương Công Định                                                          | Phan Đình Phùng                                                                          | 4.960  | 2.000 | 1.720 | 1.080 |
| 18        | Lê Quang Đạo                                                                                                                                                                  | 220 Nguyễn Thị Định                                                       | 374 Nguyễn Thị Định                                                                      | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 720   |
| 19        | Lê Văn An                                                                                                                                                                     | 284 Võ Văn Kiệt                                                           | Hẻm 75 Chu Văn Tấn                                                                       | 2.400  | 960   | 840   | 600   |
| 20        | Mạc Đình Chi                                                                                                                                                                  | Phan Bội Châu                                                             | Nơ Trang Gưh                                                                             | 7.200  | 2.880 | 2.520 | 1.600 |
|           |                                                                                                                                                                               | Nơ Trang Gưh                                                              | Mai Xuân Thưởng (Hết đường)                                                              | 5.800  | 2.320 | 2.040 | 1.280 |
| 21        | Mai Xuân Thưởng                                                                                                                                                               | Phan Bội Châu                                                             | Mạc Đình Chi                                                                             | 8.400  | 3.360 | 2.960 |       |
|           |                                                                                                                                                                               | Mạc Đình Chi                                                              | Hết ranh giới phường Thành Nhất                                                          | 6.800  | 2.840 | 2.520 | 1.480 |
| 22        | Nam Quốc Cang                                                                                                                                                                 | Mạc Đình Chi                                                              | Mai Xuân Thưởng                                                                          | 6.720  | 2.680 | 2.360 | 1.480 |

|    |                   |                                                                                     |                                                                                         |        |       |       |       |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 23 | Nguyễn Cảnh Dị    | Võ Văn Kiệt                                                                         | Hết đường (Hết thửa đất số 3; Tờ bản đồ số 157 và hết thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 156) | 2.400  | 1.080 | 960   | 600   |
| 24 | Nguyễn Cơ Thạch   | Nguyễn Thị Định                                                                     | Hết đường (Hết thửa đất số 450; Tờ bản đồ số 164)                                       | 5.520  | 2.200 | 1.920 | 1.200 |
| 25 | Nguyễn Khoa Đăng  | Võ Văn Kiệt                                                                         | Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm)     | 3.240  | 1.440 | 1.280 | 960   |
|    |                   | Hết Hội trường Tổ dân phố 10 và thửa đất số 39, 52, Tờ bản đồ số 74 (Sát đường hẻm) | Hết đường (Hết thửa đất số 128; Tờ bản đồ số 74)                                        | 2.160  | 960   | 880   | 840   |
| 26 | Nguyễn Phúc Chu   | Nguyễn Thị Định                                                                     | Hết đường (Hết thửa đất số 933; Tờ bản đồ số 164)                                       | 5.400  | 2.160 | 1.880 | 1.200 |
| 27 | Nguyễn Thị Định   | Đường 30 tháng 4                                                                    | Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)                         | 11.720 | 4.120 | 3.760 | 2.560 |
|    |                   | Chợ Thành Nhất (Bên trái Hết thửa đất số 752; Tờ bản đồ số 169)                     | Đầu cầu Buôn Ky                                                                         | 8.000  | 2.400 | 2.000 | 1.360 |
|    |                   | Đầu cầu Buôn Ky                                                                     | Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864                               | 6.400  | 1.920 | 1.600 | 1.080 |
|    |                   | Bùi Thiện Ngộ (Trục 1 Buôn Ky) và đường vào Tổng kho K864                           | Hết thửa 922, 1046; tờ bản đồ số 172                                                    | 5.600  | 1.680 | 1.400 | 960   |
|    |                   | Hết thửa đất số 922, 1046; tờ bản đồ số 172                                         | Hết địa bàn phường Thành Nhất                                                           | 4.800  | 1.280 | 1.080 | 800   |
| 28 | Nguyễn Tiểu La    | Lê Công Kiều                                                                        | Nam Quốc Cang                                                                           | 5.520  |       |       |       |
| 29 | Nguyễn Trung Trực | Trương Công Định                                                                    | Hết đường (Hẻm 383 Trần Phú)                                                            | 5.080  | 2.040 | 1.760 | 1.120 |
| 30 | Nơ Trang Gùh      | Mạc Đình Chi                                                                        | Mai Xuân Thường                                                                         | 5.840  | 2.320 | 2.040 | 1.280 |
| 31 | Phạm Văn Bạch     | Nguyễn Thị Định                                                                     | Hết đường (Hết thửa đất số 642; Tờ bản đồ số 4)                                         | 5.520  | 2.200 | 1.920 | 1.200 |
| 32 | Phan Bội Châu     | Trương Công Định                                                                    | Phan Đình Phùng                                                                         | 16.320 | 4.880 | 4.080 | 3.520 |
|    |                   | Phan Đình Phùng                                                                     | Mai Xuân Thường                                                                         | 14.400 | 4.320 | 3.600 | 3.080 |
|    |                   | Mai Xuân Thường (trừ đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)                               | Đường 30 tháng 4                                                                        | 13.600 | 4.080 | 3.400 | 2.920 |
|    |                   | Mai Xuân Thường (thuộc đoạn tái định cư Tổ liên gia 33)                             | Đường 30 tháng 4                                                                        | 13.600 |       |       |       |
| 33 | Phan Đình Phùng   | Phan Bội Châu                                                                       | An Dương Vương                                                                          | 6.240  | 2.480 | 2.200 | 1.360 |
|    |                   | An Dương Vương                                                                      | Hết đường (Đường Trần Phú)                                                              | 5.480  | 2.200 | 1.920 | 1.200 |
| 34 | Phan Huy Chú      | Đường 30 tháng 4                                                                    | Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81                                    | 7.200  | 2.160 | 1.800 | 1.440 |
|    |                   | Hoàng Hữu Nam và hết thửa đất số 57, tờ bản đồ số 81                                | Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162 tờ bản đồ số 113                             | 6.200  | 1.880 | 1.680 | 1.040 |
|    |                   | Chu Văn Tấn và hết thửa đất số 15, 29, 162, tờ bản đồ số 113                        | Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú                                                               | 5.720  | 1.720 | 1.560 | 960   |
|    |                   | Hẻm 157; 260 Phan Huy Chú                                                           | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)   | 4.800  | 1.440 | 1.280 | 800   |

|    |                                                   |                                                                                                              |                                                                                                              |        |       |       |       |
|----|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                                                   | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 71 và thửa đất số 28, tờ bản đồ số 87)                        | Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)                            | 4.000  | 1.200 | 1.080 | 680   |
|    |                                                   | Đường vào trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long và trường THCS Đào Duy Từ (cũ)                            | Hết địa bàn phường Thành Nhất (Giáp xã Hòa Phú)                                                              | 3.000  | 960   | 840   | 600   |
| 35 | Phan Kế Bình                                      | Lê Công Kiều                                                                                                 | Nam Quốc Cang                                                                                                | 5.520  |       |       |       |
| 36 | Phan Văn Đạt                                      | Võ Văn Kiệt                                                                                                  | Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)                                               | 3.320  | 1.480 | 1.320 | 1.000 |
|    |                                                   | Hết thửa đất số 105 và thửa đất số 80 tờ bản đồ số 133 (Ngã 4)                                               | Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)                                                 | 2.520  | 1.120 | 1.000 | 760   |
|    |                                                   | Hết thửa đất số 5; Tờ bản đồ số 98 (nhà ông Nguyễn Bá Thanh)                                                 | Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)                                            | 1.800  | 920   | 760   | 680   |
|    |                                                   | Ngã tư hẻm 83 Tổ Hữu (Hết thửa đất số 48 và 49; Tờ bản đồ số 100)                                            | Hết đường (Thửa đất số 193; Tờ bản đồ số 61)                                                                 | 1.080  | 760   | 720   | 640   |
| 37 | Phó Đức Chính                                     | Lê Công Kiều                                                                                                 | Nam Quốc Cang                                                                                                | 5.520  |       |       |       |
| 38 | Tạ Quang Bửu                                      | Nguyễn Phúc Chu                                                                                              | Triệu Quang Phục                                                                                             | 3.400  | 1.360 | 1.200 | 760   |
|    |                                                   | Triệu Quang Phục                                                                                             | Hết đường                                                                                                    | 2.700  | 1.080 | 960   | 600   |
| 39 | Thù Khoa Huân                                     | Mai Xuân Thường                                                                                              | Đường 30 tháng 4                                                                                             | 9.080  | 3.640 | 2.720 | 1.800 |
|    |                                                   | Đường 30 tháng 4                                                                                             | Nguyễn Thị Định                                                                                              | 6.640  | 2.640 | 2.320 | 1.480 |
| 40 | Tổ Hữu                                            | Võ Văn Kiệt (Ngã 3 Duy Hòa)                                                                                  | Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97 | 7.200  | 2.520 | 2.160 | 1.600 |
|    |                                                   | Bên phải Hẻm 38 Tổ Hữu (hết thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 144); bên trái hết thửa đất số 238, Tờ bản đồ số 97 | Ngã tư đường (Hết thửa 48, tờ bản đồ số 44 và thửa 161, tờ bản đồ số 97)                                     | 6.000  | 2.120 | 1.800 | 1.320 |
|    |                                                   | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 44 và thửa đất số 161, tờ bản đồ số 97)                       | Hết ranh giới phường Thành Nhất                                                                              | 4.000  | 1.400 | 1.200 | 880   |
| 41 | Trần Nhân Tông                                    | Phan Huy Chú                                                                                                 | Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76                                                 | 4.000  | 1.600 | 1.400 | 1.000 |
|    |                                                   | Hẻm 184 Phan Huy Chú và hết thửa đất số 257; Tờ bản đồ số 76                                                 | Hết đường (Hết thửa đất số 27; Tờ bản đồ số 84 và hết thửa đất số 103; Tờ bản đồ số 68)                      | 3.200  | 1.280 | 1.120 | 800   |
| 42 | Trần Phú                                          | Trương Công Định                                                                                             | Hẻm 383 Trần Phú                                                                                             | 4.520  | 1.800 | 1.600 | 1.000 |
|    |                                                   | Hẻm 383 Trần Phú                                                                                             | Vũ Xuân Thiều                                                                                                | 3.600  | 1.440 | 1.280 | 920   |
|    |                                                   | Vũ Xuân Thiều                                                                                                | Phan Bội Châu                                                                                                | 10.000 |       |       |       |
| 43 | Trần Quang Diệu (Khu tái định cư Mai Xuân Thường) |                                                                                                              |                                                                                                              | 7.000  | 2.440 | 2.120 | 1.560 |
| 44 | Trần Thủ Độ                                       | 03 Võ Văn Kiệt                                                                                               | Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao) | 2.400  | 960   | 840   | 600   |
|    |                                                   | Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao) | Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang                                                                                | 2.160  | 960   | 880   | 840   |
| 45 | Triệu Quang Phục                                  | Nguyễn Cơ Thạch                                                                                              | Nguyễn Phúc Chu                                                                                              | 5.040  |       |       |       |
|    |                                                   | Nguyễn Phúc Chu                                                                                              | Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7                                                                | 3.400  | 1.520 | 1.360 | 840   |

|    |                                                                          |                                                                                       |                                                                                       |        |       |       |       |
|----|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                                                                          | Ngã 3 Tạ Quang Bửu và Hội trường Tổ dân phố 7                                         | Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162                 | 3.200  | 1.440 | 1.280 | 800   |
|    |                                                                          | Ngã 3 đường vào Nghĩa trang và Hết thửa đất số 1170; Tờ bản đồ số 162                 | Mỏ đá 507                                                                             | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 720   |
| 46 | Trương Công Định                                                         | Phan Bội Châu                                                                         | Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định                                                   | 13.280 | 4.640 | 4.000 | 2.640 |
|    |                                                                          | Yết Kiêu và Hẻm 17 Trương Công Định                                                   | Trần Phú                                                                              | 12.240 | 4.280 | 3.680 | 2.440 |
| 47 | Trương Hán Siêu                                                          | Phan Bội Châu                                                                         | Trương Công Định                                                                      | 3.920  | 1.560 | 1.360 | 880   |
| 48 | Võ Văn Kiệt                                                              | Đường 30 tháng 4                                                                      | Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng                                                       | 9.000  | 2.240 | 2.000 | 1.520 |
|    |                                                                          | Chu Văn Tấn và Nguyễn Khoa Đăng                                                       | Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142                              | 10.000 | 2.520 | 2.200 | 1.720 |
|    |                                                                          | Đến đường Tổ Hữu và hết thửa đất số 26; Tờ bản đồ số 142                              | Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Vân và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140 | 8.400  | 2.120 | 1.840 | 1.440 |
|    |                                                                          | Hết ranh giới đất Trường Tiểu học Trần Cao Vân và hết thửa đất số 49 tờ bản đồ số 140 | Ngã tư đường (Hết thửa 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)              | 7.600  | 1.920 | 1.680 | 1.280 |
|    |                                                                          | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 136 và thửa 4, tờ bản đồ số 138)       | Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359 tờ bản đồ số 31       | 6.800  | 1.720 | 1.480 | 1.160 |
|    |                                                                          | Ngã 3 đường vào Hội trường Tổ dân phố 14 và hết thửa đất số 359, tờ bản đồ số 31      | Hết địa bàn phường Thành Nhất                                                         | 3.240  | 1.120 | 1.040 | 800   |
| 49 | Hẻm 17 Trương Công Định                                                  | Trương Công Định                                                                      | Phan Đình Phùng                                                                       | 3.320  | 1.480 | 1.320 |       |
| 50 | Hẻm 383 Trần Phú                                                         | Trần Phú                                                                              | Nguyễn Trung Trực                                                                     | 2.640  | 1.320 | 1.200 | 680   |
| 51 | Hẻm 610 Lê Duẩn                                                          | Lê Duẩn                                                                               | Hết ranh giới phường Thành Nhất (hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 79)                 | 3.320  | 1.320 | 1.160 | 840   |
| 52 | Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng đến Hẻm 169 Nơ Trang Gùh                          | Hẻm 69 Mai Xuân Thưởng                                                                | Hẻm 169 Nơ Trang Gùh                                                                  | 4.640  | 1.960 | 1.720 | 1.040 |
| 53 | Hẻm 77 Nguyễn Thị Định                                                   | Nguyễn Thị Định                                                                       | Thủ Khoa Huân                                                                         | 5.480  | 2.200 | 1.920 | 1.200 |
| 54 | Hẻm 114 Phan Huy Chú                                                     | Phan Huy Chú                                                                          | Trần Nhân Tông                                                                        | 2.160  | 960   | 880   | 640   |
| 55 | Hẻm 15 Phan Huy Chú                                                      | Phan Huy Chú                                                                          | Võ Văn Kiệt và đường 30 tháng 4                                                       | 2.320  | 1.040 | 920   | 640   |
| 56 | Hẻm 184 Phan Huy Chú                                                     | Phan Huy Chú                                                                          | Trần Nhân Tông                                                                        | 1.800  | 800   | 720   | 640   |
| 57 | Hẻm 232 Phan Huy Chú                                                     | Phan Huy Chú                                                                          | Hẻm 260 Phan Huy Chú                                                                  | 1.800  | 800   | 720   | 640   |
| 58 | Hẻm 260 Phan Huy Chú                                                     | Phan Huy Chú                                                                          | Trần Nhân Tông                                                                        | 1.600  | 800   | 720   | 600   |
| 59 | Hẻm 266 Phan Huy Chú                                                     | Phan Huy Chú                                                                          | Trần Nhân Tông                                                                        | 1.600  | 800   | 720   | 600   |
| 60 | Hẻm 362 Võ Văn Kiệt                                                      | Võ Văn Kiệt                                                                           | Hết đường                                                                             | 2.280  | 960   | 840   | 560   |
| 61 | Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Bùi Thiện Ngộ               | Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định                                                           | Đường Trục lộ 4 Buôn Ky                                                               | 2.000  | 1.200 | 1.160 |       |
| 62 | Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm                   | Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định                                                           | Hoàng Sâm                                                                             | 2.800  | 1.560 | 1.400 |       |
| 63 | Đường nối từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl                         | Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định (Hết thửa đất số 465, 1046; tờ bản đồ số 172              | Hết thửa đất số 184, 422; tờ bản đồ số 172                                            | 1.400  | 1.040 | 1.000 | 800   |
| 64 | Đường Trục lộ 4 Buôn Ky nối từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Hoàng Sâm | Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định                                                           | Hoàng Sâm                                                                             | 2.800  | 1.280 | 1.120 | 720   |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 65        | Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl                                | Đầu cầu đi Tổ Dân Phố 15 (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 198 và thửa đất số 3; tờ bản đồ số 199) | 1.000  | 720   | 640   | 600   |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ngã 3 đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl                                | Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148                       | 600    | 440   | 400   | 380   |
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 | Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148                       | 480    | 400   | 380   | 340   |
|           | Các vị trí 2, 3 và 4 Đường từ đường Nguyễn Thị Định đi xã Ea Nuôl đi Tổ dân phố 15: đoạn từ Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 đến Hết thửa đất số 61, tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 227; tờ bản đồ số 148 được tính trong phạm vi 100m tính hết vị trí thửa đất. Ngoài 100m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                          |                                                                                                |        | 360   | 320   | 300   |
| 66        | <b>Khu dân cư chợ Duy Hòa cũ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ khu dân cư rộng 8m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |                                                                                                | 2.200  | 1.120 | 1.000 |       |
| 67        | <b>Khu dân cư N1.4 - N1.5, phường Thành Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô F (Triệu Quang Phục: Nguyễn Cơ Thạch đến Nguyễn Phúc Chu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |                                                                                                | 5.040  |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ khu dân cư rộng 14m giáp lô A                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                          |                                                                                                | 4.680  |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ khu dân cư rộng 12m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                          |                                                                                                | 4.480  |       |       |       |
|           | <b>Khu dân cư Tổ liên gia 33, tổ dân phố 4, phường Thành Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
| 68        | Vũ Xuân Thiều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 474/11A Phan Bội Châu                                                    | 32 Đường 10 tháng 3                                                                            | 9.200  |       |       |       |
| 69        | Huỳnh Văn Nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 474/9A Phan Bội Châu                                                     | 20 Đường 10 tháng 3                                                                            | 9.200  |       |       |       |
| 70        | Trần Xuân Soạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Vương Thừa Vũ                                                            | 06 Đường 10 tháng 3                                                                            | 9.200  |       |       |       |
| 71        | Vương Thừa Vũ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 506 Phan Bội Châu                                                        | Vũ Xuân Thiều                                                                                  | 9.200  |       |       |       |
| 72        | Phan Huy Ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 542 Phan Bội Châu                                                        | Vũ Xuân Thiều                                                                                  | 9.200  |       |       |       |
| 73        | - Các thửa đất ở vị trí đường nội bộ khu dân cư rộng 20m giao với đường Phan Bội Châu (Đường Trần Phú: Đoạn từ Vũ Xuân Thiều đến Phan Bội Châu)                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                          |                                                                                                | 10.000 |       |       |       |
| 74        | <b>Khu tái định cư phường Thành Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
|           | - Đường ngang song song đường Phan Bội Châu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                          |                                                                                                | 7.000  |       |       |       |
| 75        | <b>Khu dân cư tổ liên gia 35, phường Thành Nhất</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Mai Xuân Thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                          |                                                                                                | 8.240  |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ quy hoạch rộng 20m giao với đường Thủ Khoa Huân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                          |                                                                                                | 8.240  |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ quy hoạch rộng 18m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |                                                                                                | 8.120  |       |       |       |
|           | - Đường nội bộ quy hoạch rộng 14m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                          |                                                                                                | 7.680  |       |       |       |
| 76        | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất (trừ Khu dân cư Tổ dân phố 15) được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau:                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |                                                                                                |        | 480   | 420   | 400   |
| <b>A7</b> | <b>PHƯỜNG EA KAO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                          |                                                                                                |        |       |       |       |
| 1         | A Dừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lê Duẩn                                                                  | Sấm Bẳm                                                                                        | 6.400  | 2.240 | 1.920 | 1.080 |
| 2         | A Tranh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Y Nuê                                                                    | Lê Chân                                                                                        | 3.600  | 1.520 | 1.360 | 800   |
| 3         | Ấu Cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Lê Duẩn                                                                  | Hết đường (Đường Siu Bleh)                                                                     | 3.600  | 1.520 | 1.360 | 800   |
| 4         | Bà Huyện Thanh Quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Lê Duẩn                                                                  | Sấm Bẳm                                                                                        | 5.760  | 2.000 | 1.720 | 960   |
| 5         | Đặng Thuý Trâm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 347 Lê Duẩn                                                              | Lê Thị Riêng                                                                                   | 4.520  | 1.880 | 1.720 | 1.000 |
| 6         | Đặng Văn Ngừ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Lê Duẩn                                                                  | Sấm Bẳm                                                                                        | 5.760  | 2.000 | 1.720 | 960   |

|    |                                                      |                                                                       |                                                               |        |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                                                      | Sấm Brăm                                                              | Hết đường (Thửa đất số 107; Tờ bản đồ số 188)                 | 3.920  | 1.640 | 1.480 | 880   |
| 7  | Điền Văn Cải                                         | Lê Duẩn                                                               | Hết đường (Đường Sấm Brăm)                                    | 4.960  | 1.720 | 1.480 | 1.080 |
| 8  | Đỗ Văn Cẩm                                           | 98 Y Wang                                                             | Hẻm 120 Y Wang                                                | 3.200  | 1.440 | 1.280 | 800   |
| 9  | Đường 30 tháng 4                                     | Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột                              | Hết ranh giới phường Ea Kao                                   | 10.080 | 3.240 | 2.720 | 1.520 |
| 10 | Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông Buôn Ma Thuột | Giáp ranh xã Hòa Phú                                                  | Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)        | 1.600  | 800   | 720   | 480   |
|    |                                                      | Đến ngã tư (hết thửa đất số 214, 543, tờ bản đồ số 36)                | Ngã tư đường đi Lâm Viên                                      | 2.400  | 1.320 | 960   | 600   |
|    |                                                      | Ngã tư đường đi Lâm Viên                                              | Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)                   | 1.600  | 800   | 720   | 480   |
| 11 | Dương Khuê                                           | 72 Y Nuê                                                              | Tuệ Tĩnh                                                      | 2.880  | 1.200 | 1.080 | 720   |
| 12 | Hồ Đắc Si                                            | 128 Y Wang                                                            | Hẻm 21 Nguyễn An Ninh                                         | 2.720  | 1.240 | 1.080 | 680   |
| 13 | Hoàng Minh Đạo                                       | 170 Y Wang                                                            | Hẻm 21 Nguyễn An Ninh                                         | 2.720  | 1.240 | 1.080 | 680   |
| 14 | Khúc Thừa Dụ                                         | Lê Duẩn                                                               | Sấm Brăm                                                      | 6.480  | 1.960 | 1.640 | 960   |
| 15 | Lạc Long Quân                                        | Lê Duẩn                                                               | Hết đường (Đường Siu Bleh)                                    | 4.400  | 1.840 | 1.680 | 960   |
| 16 | Lê Chân                                              | Lê Duẩn                                                               | Y Nuê                                                         | 4.520  | 1.880 | 1.720 | 1.000 |
| 17 | Lê Duẩn                                              | Tiếp giáp ranh giới phường Buôn Ma Thuột                              | Cầu Ea Tam                                                    | 17.160 | 4.280 | 3.440 | 2.040 |
|    |                                                      | Cầu Ea Tam                                                            | Nguyễn An Ninh                                                | 15.000 | 3.920 | 3.160 | 1.800 |
|    |                                                      | Nguyễn An Ninh                                                        | Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn                    | 12.480 | 3.240 | 2.640 | 1.480 |
|    |                                                      | Đầu ranh Đài phát thanh và hẻm 610 Lê Duẩn                            | Đường 30 tháng 4                                              | 9.400  | 2.840 | 2.520 | 1.600 |
| 18 | Lê Thị Riêng                                         | Lê Duẩn                                                               | Hết đường (Đường Mai Thị Lựu)                                 | 5.480  | 1.920 | 1.640 | 920   |
| 19 | Lê Văn Hưu                                           | Đặng Văn Ngừ                                                          | Khúc Thừa Dụ                                                  | 5.760  | 2.000 | 1.720 | 1.160 |
|    |                                                      | Khúc Thừa Dụ                                                          | Phùng Hưng                                                    | 6.480  | 2.280 | 1.960 | 1.280 |
| 20 | Mai Thị Lựu                                          | Y Wang                                                                | Hết địa bàn phường Ea Kao                                     | 8.120  | 2.600 | 2.200 | 1.400 |
| 21 | Nay Thông                                            | Lê Duẩn                                                               | Sấm Brăm                                                      | 4.520  | 1.600 | 1.360 | 1.000 |
|    |                                                      | Sấm Brăm                                                              | Hết đường (Hết thửa đất số 171, 254; Tờ bản đồ số 113)        | 3.240  | 1.360 | 1.240 | 800   |
| 22 | Nguyễn An Ninh                                       | Lê Duẩn                                                               | Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228 | 6.400  | 2.240 | 1.920 | 1.080 |
|    |                                                      | Hẻm 21 Nguyễn An Ninh và Hết thửa đất số 79; Tờ bản đồ số 228         | Cổng Trại giam                                                | 5.600  | 1.960 | 1.680 | 960   |
| 23 | Nguyễn Trường Tộ                                     | Y Wang (Thửa 140; Tờ bản đồ số 39 và thửa đất số 1; Tờ bản đồ số 218) | Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)  | 4.040  | 1.400 | 1.200 | 800   |
|    |                                                      | Cổng thoát nước (Hết thửa đất số 124, 345; Tờ bản đồ số 115)          | Y Wang (Trường tiểu học Phan Đăng Lưu)                        | 2.760  | 1.240 | 1.120 | 680   |
| 24 | Nguyễn Xí                                            | 30 Trần Quý Cáp                                                       | Y Jôn Niê                                                     | 2.800  | 1.160 | 1.080 | 720   |
| 25 | Phan Kiệm                                            | Lê Duẩn                                                               | Hết đường                                                     | 4.400  | 1.840 | 1.680 | 960   |
| 26 | Phùng Hưng                                           | Lê Duẩn                                                               | Sấm Brăm                                                      | 5.760  | 2.000 | 1.720 | 960   |
|    |                                                      | Sấm Brăm                                                              | Hết đường (Hết thửa đất số 26; 28; Tờ bản đồ số 114)          | 3.920  | 1.360 | 1.160 | 880   |
| 27 | Sấm Brăm                                             | Đặng Văn Ngừ                                                          | Phùng Hưng                                                    | 4.800  | 1.680 | 1.440 | 960   |

|    |                                                                       |                                                                                                              |                                                                                                              |        |       |       |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
|    |                                                                       | Phùng Hưng                                                                                                   | Hết đường (Lê Duẩn)                                                                                          | 4.040  | 1.400 | 1.200 | 800   |
| 28 | Siu Bleh                                                              | Y Nuê                                                                                                        | Lê Chân                                                                                                      | 4.520  | 1.880 | 1.720 | 1.000 |
| 29 | Trần Can                                                              | 120 Y Wang                                                                                                   | Hẻm 21 Nguyễn An Ninh                                                                                        | 2.720  | 1.240 | 1.080 | 680   |
| 30 | Trần Quý Cáp                                                          | Y Nuê                                                                                                        | Hết địa bàn phường Ea Kao                                                                                    | 6.720  | 2.360 | 2.000 | 1.160 |
| 31 | Trần Thủ Độ                                                           | 03 Võ Văn Kiệt                                                                                               | Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao) | 2.400  | 960   | 840   | 640   |
|    |                                                                       | Hết thửa đất số 89; Tờ bản đồ số 89, phường Thành Nhất; hết thửa đất số 16, Tờ bản đồ số 120, phường Ea Kao) | Đào Duy Anh và Hẻm 174 Y Wang                                                                                | 2.160  | 960   | 880   | 840   |
| 32 | Tuệ Tĩnh                                                              | Lê Duẩn                                                                                                      | Cầu Tuệ Tĩnh                                                                                                 | 6.720  | 2.360 | 2.000 | 1.160 |
|    |                                                                       | Cầu Tuệ Tĩnh                                                                                                 | Mai Thị Lựu                                                                                                  | 5.760  | 2.000 | 1.720 | 960   |
| 33 | Ung Văn Khiêm                                                         | 200 Y Wang                                                                                                   | Hẻm 220 Y Wang                                                                                               | 2.360  | 1.080 | 960   | 600   |
| 34 | Vạn Xuân                                                              | Ranh giới phường Ea Kao (Thửa đất số 224 tờ bản đồ số 106)                                                   | Đường 30 tháng 4                                                                                             | 2.000  | 800   | 720   | 520   |
| 35 | Y Đôn                                                                 | Y Nuê                                                                                                        | Ấu Cơ                                                                                                        | 4.520  | 1.880 | 1.720 | 1.000 |
| 36 | Y Jôn Niê                                                             | Y Nuê                                                                                                        | Mai Thị Lựu                                                                                                  | 6.680  | 2.680 | 2.320 | 1.320 |
|    |                                                                       | Mai Thị Lựu                                                                                                  | Hết khu dân cư buôn Mduk                                                                                     | 5.960  | 2.400 | 2.080 | 1.200 |
|    |                                                                       | Hết khu dân cư buôn Mduk                                                                                     | Hết đường                                                                                                    | 1.800  | 800   | 720   | 560   |
| 37 | Y Nuê                                                                 | Lê Duẩn                                                                                                      | Hết đường (Hết thửa đất số 641, 462; Tờ bản đồ số 141)                                                       | 7.200  | 2.520 | 2.160 | 1.240 |
| 38 | Y Wang                                                                | Lê Duẩn                                                                                                      | Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang                                                                            | 10.560 | 3.160 | 2.640 | 1.600 |
|    |                                                                       | Nguyễn Trường Tộ và hẻm 70 Y Wang                                                                            | Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang                                                            | 8.920  | 2.680 | 2.240 | 1.320 |
|    |                                                                       | Bên phải hẻm 112 và bên trái hẻm 173 đường Y Wang                                                            | Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc                                                            | 7.200  | 2.520 | 2.160 | 1.240 |
|    |                                                                       | Hẻm 174 Y Wang và đường giao thông đi qua Hồ Trúc                                                            | Cầu Ea Kniêr                                                                                                 | 6.080  | 2.120 | 1.840 | 1.040 |
|    |                                                                       | Cầu Ea Kniêr                                                                                                 | Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tô dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)                                | 4.560  | 1.920 | 1.720 | 1.000 |
|    |                                                                       | Hết Bưu điện (Ngã 3 đi Tô dân phố 4A) (Hết thửa đất số 1063; tờ bản đồ số 75)                                | Đập Ea Kao (Thửa đất số 419; tờ bản đồ số 81)                                                                | 4.160  | 1.760 | 1.600 | 920   |
| 39 | Hẻm 174 Y Wang                                                        | Y Wang                                                                                                       | Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh                                                                                      | 2.720  | 1.240 | 1.080 | 680   |
|    |                                                                       | Hẻm 21/9 Nguyễn An Ninh                                                                                      | Đào Duy Anh và Trần Thủ Độ                                                                                   | 2.160  | 960   | 880   | 560   |
| 40 | Hẻm 23; 25 Mai Thị Lựu                                                | Mai Thị Lựu                                                                                                  | Hẻm 33 Lê Thị Riêng                                                                                          | 2.680  | 1.120 | 1.000 | 680   |
| 41 | Hẻm 33 Lê Thị Riêng                                                   | Lê Thị Riêng                                                                                                 | Đặng Thuỷ Trâm (Tượng đài Lý Tự Trọng)                                                                       | 2.840  | 1.200 | 1.080 | 720   |
| 42 | Hẻm 99 Y Nuê                                                          | Nguyễn Xí                                                                                                    | Hết đường                                                                                                    | 2.720  | 1.160 | 1.040 | 680   |
| 43 | Đường giao thông đi qua Hồ Trúc (đoạn từ Y Wang đến Nguyễn Trường Tộ) | Y Wang                                                                                                       | Nguyễn Trường Tộ                                                                                             | 2.720  | 1.240 | 1.080 | 680   |
| 44 | <b>Khu dân cư 560 Lê Duẩn</b>                                         |                                                                                                              |                                                                                                              |        |       |       |       |
|    | - Đường nội bộ khu dân cư (Rộng 10m)                                  |                                                                                                              |                                                                                                              | 4.800  |       |       |       |
| 45 | <b>Khu dân cư buôn Mduk</b>                                           |                                                                                                              |                                                                                                              |        |       |       |       |

|    |                                                                                                                                                                                       |                                                                                          |                                                                                                    |       |       |       |     |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    | - Đường bao quanh khu dân quy hoạch cư rộng 18m                                                                                                                                       |                                                                                          |                                                                                                    | 2.320 |       |       |     |
|    | - Trục dọc song song Y Jôn Niê rộng 14m                                                                                                                                               |                                                                                          |                                                                                                    | 2.360 |       |       |     |
|    | - Các trục ngang giao Y Jôn Niê (quy hoạch rộng 14m)                                                                                                                                  |                                                                                          | Đến đường bao quy hoạch rộng 18m                                                                   | 2.160 |       |       |     |
| 46 | Khu dân cư trường Hành chính cũ                                                                                                                                                       |                                                                                          |                                                                                                    |       |       |       |     |
|    | - Trục đường N1                                                                                                                                                                       | Nguyễn An Ninh                                                                           | Đến hẻm 120/26 Y Wang                                                                              | 9.000 |       |       |     |
|    | - Trục đường D1                                                                                                                                                                       | Hẻm 120/26 Y Wang                                                                        | Hết ranh giới quy hoạch khu dân cư trường Hành chính cũ                                            | 8.400 |       |       |     |
|    | Các thửa đất A1; A2; A3; A4, tờ bản đồ số 222 (Góc đường Nguyễn An Ninh và Trục N1)                                                                                                   |                                                                                          |                                                                                                    | 9.000 |       |       |     |
| 47 | Hẻm số 552 đường Lê Duẩn (Chỉ áp dụng cho các thửa đất mặt tiền hẻm 552)                                                                                                              | Lê Duẩn                                                                                  | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209)           | 4.860 | 1.700 | 1.460 | 830 |
|    |                                                                                                                                                                                       | Ngã tư đường (Hết thửa đất số 74; tờ bản đồ số 208 và thửa đất số 112; tờ bản đồ số 209) | Hết đường (Đường Săm Bẳm)                                                                          | 3.600 | 1.260 | 1.080 | 610 |
| 48 | Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur                                                                                                                                    | Y Wang (Hết thửa đất số 91; Tờ bản đồ số 75)                                             | Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao                                                                      | 1.620 | 730   | 650   | 570 |
|    |                                                                                                                                                                                       | Ngã tư đường bờ đập Hồ Ea Kao                                                            | Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột                                                 | 2.410 | 1.210 | 1.080 | 840 |
|    |                                                                                                                                                                                       | Ngã 4 giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột                                       | Ngã tư đường đi Lâm Viên                                                                           | 2.010 | 900   | 800   | 600 |
|    |                                                                                                                                                                                       | Ngã tư đường đi Lâm Viên                                                                 | Hết địa bàn phường Ea Kao (giáp xã Ea Ktur)                                                        | 1.410 | 640   | 560   | 500 |
| 49 | Đường giao thông đi vào TDP Cao Thành                                                                                                                                                 | Y Wang                                                                                   | Ngã tư đường giáp nương thủy lợi N2                                                                | 1.400 | 630   | 560   | 490 |
| 50 | Đường giao thông đi vào đập hồ Ea Kao                                                                                                                                                 | Từ Y Wang (Nối dài), thửa đất số 402; Tờ bản đồ số 76                                    | Hết thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 83                                                                | 1.430 | 640   | 570   | 500 |
| 51 | Đường giao thông bờ đập hồ Ea Kao                                                                                                                                                     | Từ Đường trục chính phường Ea Kao                                                        | Điểm sinh hoạt văn hóa thể thao                                                                    | 1.600 | 720   | 640   | 560 |
| 52 | Đường giao thông đập hồ Giò Gà                                                                                                                                                        | Y Wang                                                                                   | Hết địa bàn phường                                                                                 | 1.200 | 600   | 540   | 480 |
| 53 | Đường trục chính Tổ dân phố Tân Hưng                                                                                                                                                  | Y Wang                                                                                   | Hết địa bàn phường                                                                                 | 1.200 | 600   | 540   | 480 |
| 54 | Đường đi Buôn Kbu (hướng đi qua Xí nghiệp Dược cũ)                                                                                                                                    | Đường trục chính phường Ea Kao (Hội trường TDP4)                                         | Hết địa bàn phường (giáp với xã Hòa Phú)                                                           | 1.000 | 600   | 550   | 480 |
| 55 | Đường trục nối từ Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao đi TDP2                                                                                                                       | Ngã tư Đường trục chính phường Ea Kao                                                    | Hết thửa đất số 226, 723; tờ bản đồ số 36                                                          | 1.000 | 600   | 550   | 480 |
| 56 | Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur                                                                                                          | Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur                                 | Hết địa bàn phường, giáp với xã Hòa Phú                                                            | 1.000 | 600   | 550   | 480 |
| 57 | Đường giao thông từ ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ) đến đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột                                                                 | Ngã 3 đường đi Buôn Kbu (Xí nghiệp Dược cũ)                                              | Đến ngã 4 đoạn giao với đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột                                        | 800   | 560   | 520   | 460 |
| 58 | Đường giao thông từ Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột đi buôn Cư Êbông                                                                                                       | Ngã tư đường Tránh phía Đông Buôn Ma Thuột                                               | Hết khu dân cư Buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 148, 154; tờ bản đồ số 45)                           | 800   | 560   | 520   | 460 |
| 59 | Đường giao thông từ Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur đi hồ buôn Cư Êbông                                                                                      | Ngã 3 Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur                                 | Giáp đập hồ buôn Cư Êbông (Hết thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44; thửa đất số 164, tờ bản đồ số 45) | 800   | 560   | 520   | 460 |
| 60 | Đường giao thông Tổ dân phố Cao Thắng                                                                                                                                                 | Ngã tư Đường trục chính nối từ đường Y Wang đi xã Ea Ktur                                | Hết địa bàn phường (giáp xã Ea Ktur)                                                               | 800   | 560   | 520   | 460 |
| 61 | Các Trục đường giao thông buôn H'Wiê                                                                                                                                                  |                                                                                          |                                                                                                    | 440   | 440   | 360   | 320 |
| 62 | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                          |                                                                                                    |       | 400   | 360   | 340 |

| A8 | XÃ EA SÚP                                        |                                                                        |                                                                        |       |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 1  | A Ma Zhao                                        | Nguyễn Thị Minh Khai                                                   | Kênh N1                                                                | 546   | 218   | 144   | 120 |
| 2  | Ấu Cơ                                            | Hùng Vương                                                             | Nơ Trang Long                                                          | 4.700 | 1.880 | 1.160 | 144 |
|    |                                                  | Nơ Trang Long                                                          | Y Ngông                                                                | 2.872 | 1.149 | 718   | 144 |
|    |                                                  | Y Ngông                                                                | Y Ni Ksor                                                              | 1.720 | 688   | 430   | 144 |
| 3  | Bà Triệu                                         | Nguyễn Thị Minh Khai                                                   | Kênh N1                                                                | 468   | 187   | 144   | 120 |
| 4  | Bùi Thị Xuân                                     | Nguyễn Thị Minh Khai                                                   | Kênh N1                                                                | 468   | 187   | 144   | 120 |
| 5  | Chu Văn An                                       | Nguyễn Đình Chiểu                                                      | Nguyễn Trãi                                                            | 812   | 325   | 204   | 144 |
| 6  | Cụm dân cư thôn 5                                |                                                                        |                                                                        | 96    |       |       |     |
| 7  | Điện Biên Phủ                                    | Hùng Vương                                                             | Tô Hiệu                                                                | 2.072 | 829   | 518   | 144 |
|    |                                                  | Tô Hiệu                                                                | Nguyễn Trãi                                                            | 1.288 | 515   | 322   | 144 |
| 8  | Đình Núp                                         | Hùng Vương                                                             | Trần Phú                                                               | 1.326 | 530   | 332   | 144 |
|    |                                                  | Trần Phú                                                               | Lê Hồng Phong                                                          | 546   | 218   | 144   | 120 |
|    |                                                  | Lê Hồng Phong                                                          | Tô Hiệu                                                                | 780   | 312   | 192   | 144 |
| 9  | Đình Tiên Hoàng                                  | Nguyễn Thị Minh Khai                                                   | Kênh N1                                                                | 754   | 302   | 144   | 120 |
| 10 | Đường đi Trạm nước (đường Điện Biên Phủ nối dài) | Nguyễn Trãi                                                            | Hết đường (đi qua trạm nước)                                           | 364   | 146   | 132   | 120 |
| 11 | Đường đi xã Ea Bung                              | Hùng Vương                                                             | Đình Tiên Hoàng                                                        | 910   | 364   | 228   | 144 |
|    |                                                  | Đình Tiên Hoàng                                                        | Giáp xã Ea Bung                                                        | 696   | 278   | 174   | 144 |
|    |                                                  | Y Ni Ksor                                                              | Giáp xã Ea Bung (Suối Tre)                                             | 336   | 146   | 144   | 120 |
| 12 | Đường đi xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)            | Ngã 4 Đắc Bùng (UBND xã Cư M'lan cũ)                                   | Cầu Bà Mỹ                                                              | 384   | 80    | 64    | 48  |
| 13 | Đường đi xã Ea Kiết                              | Nguyễn Trãi                                                            | Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)            | 756   | 302   | 188   | 144 |
|    |                                                  | Ngã ba nhà ông Long (thửa đất số 155, 149, tờ bản đồ số 41)            | Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)         | 588   | 235   | 148   | 144 |
|    |                                                  | Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)         | Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43) | 364   | 146   | 140   | 120 |
|    |                                                  | Đất nhà ông Quyết (Đường Ven Hồ) (thửa đất số 71, 70, tờ bản đồ số 43) | Ngã 3 đi xã Ea Kiết                                                    | 288   | 144   | 128   | 120 |
|    |                                                  | Ngã ba đất nhà ông Thử (thửa đất số 241, 248, tờ bản đồ số 41)         | Giáp ranh xã Cư M'lan cũ                                               | 468   | 100   | 64    | 48  |
|    |                                                  | Giáp trung tâm xã Ea Súp                                               | Trạm phân trường 3 - Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh                    | 200   | 80    | 56    | 48  |
| 14 | Đường đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)             | Ngã 3 (chợ xã Ea Lê cũ)                                                | Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)                                           | 364   | 56    | 52    | 48  |
|    |                                                  | Cổng kênh N11 (thôn 5 Ea Lê)                                           | Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)           | 312   | 56    | 52    | 48  |
|    |                                                  | Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 111, 69, tờ bản đồ số 228)           | Cổng 18T (kênh Chính Đông)                                             | 192   | 56    | 52    | 48  |
|    |                                                  | Ranh giới đất ông Mưa (thửa đất số 144, 204, tờ bản đồ số 228)         | Giáp xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)                                       | 144   | 56    | 52    | 48  |
| 15 | Đường giao thông                                 | Ngã 4 nhà ông Kỳ (Tỉnh Lộ 1) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)         | Kênh Chính Tây                                                         | 144   | 128   | 124   | 120 |

|    |                                         |                                                                                      |                                                                            |     |     |     |     |
|----|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 16 | Đường giao thông (N 9)                  | Trạm nước                                                                            | Hết đất nhà Hoa Thi (thửa đất số 184, 205, tờ bản đồ số 41)                | 144 | 128 | 124 | 120 |
| 17 | Đường giao thông (N13)                  | Từ ngã ba nhà ông Hường (thửa đất số 170, 131, tờ bản đồ số 41)                      | Ngã ba nhà ông Thành (thửa đất số 140, 97, tờ bản đồ số 41)                | 390 | 156 | 144 | 120 |
| 18 | Đường kênh Chính Tây                    | Hùng Vương (cổng Hát Kiềm Lâm)                                                       | Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)          | 374 | 150 | 144 | 120 |
|    |                                         | Hết ranh giới đất nhà ông Quang (thửa đất số 54, tờ bản đồ số 33)                    | Giáp ranh giới xã Cư M'Land cũ                                             | 264 | 132 | 128 | 120 |
|    |                                         | Giáp xã Ea Súp mới                                                                   | Cầu Bà Mỹ                                                                  | 72  | 56  | 52  | 48  |
|    |                                         | Đường song song kênh chính tây (chưa được đầu tư hạ tầng)                            | Hết cuối khu dân cư                                                        | 152 | 144 | 120 |     |
| 19 | Đường liên thôn                         | Từ đầu đất nhà ông Lê Sỹ Tấn (thửa đất số 7, 18, tờ bản đồ số 233)                   | Ngã ba thửa đất số 96, 174, tờ bản đồ số 225 nhà ông Tư Mốc (thôn 8 Ea Lê) | 72  | 56  | 52  | 48  |
|    |                                         | Từ Hương Quê (nhà ông Tiến thôn 1 Ea Lê) (thửa đất số 40, 165, tờ bản đồ số 242)     | Ngã ba đi xưởng cưa (thôn 4 Ea Lê) (thửa đất số 106, tờ bản đồ số 223)     | 72  | 56  | 52  | 48  |
|    |                                         | Ngã ba nhà ông Thi (thửa đất số 201, 65, tờ bản đồ số 209)                           | Đường liên xã thôn 16 Ea Lê đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang Cũ)                 | 72  | 56  | 52  | 48  |
|    |                                         | Ranh giới đất ông Đặng Tranh (thôn 5 Ea Lê) (thửa đất số 194, 137, tờ bản đồ số 227) | Cổng kênh N11 (nhà bà Song thôn 6 Ea Lê)                                   | 96  | 56  | 52  | 48  |
|    |                                         | Ranh giới đất ông Luân (thôn 14 Ea Lê) (thửa đất số 76, 91, tờ bản đồ số 252)        | Ngã ba đi ngầm Ea Póp                                                      | 72  | 56  | 52  | 48  |
|    |                                         | Kênh chính Đông thôn 9 Ea Lê                                                         | Ngã 4 thôn 12-15 đường liên xã đi xã Ea Rók (xã Cư K'Bang cũ)              | 72  | 56  | 52  | 48  |
| 20 | Đường liên xã (Tĩnh Lộ 1)               | Cầu sắt suối Ea Súp                                                                  | Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)   | 448 | 120 | 72  | 48  |
|    |                                         | Ngã ba đường vào lò gạch ông Rinh (thửa đất số 50, 60, tờ bản đồ số 250)             | Đường đi xóm đảo                                                           | 312 | 100 | 72  | 48  |
|    |                                         | Đường đi xóm đảo                                                                     | Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê                                          | 260 | 100 | 72  | 48  |
|    |                                         | Cổng kênh Chính Đông thôn 1 Ea Lê                                                    | Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)                                                    | 364 | 100 | 64  | 48  |
|    |                                         | Kênh N11 (thôn 1 Ea Lê)                                                              | Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)             | 208 | 80  | 64  | 48  |
|    |                                         | Ngã ba nhà ông Hồ Giác (thửa đất số 164, 61, tờ bản đồ số 242)                       | Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê                                                      | 416 | 100 | 64  | 48  |
|    |                                         | Cầu Tịnh thôn 5 Ea Lê                                                                | Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)                  | 624 | 120 | 72  | 48  |
|    |                                         | Ngã ba nhà ông Tấn (thửa đất số 94, 70, tờ bản đồ số 234)                            | Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê                                                 | 432 | 100 | 64  | 48  |
|    |                                         | Cổng Kênh N11 thôn 6 Ea Lê                                                           | Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê                                              | 156 | 80  | 64  | 48  |
|    |                                         | Ngã ba đường đi thôn 16 Ea Lê                                                        | Giáp xã Ea Rók                                                             | 192 | 80  | 64  | 48  |
| 21 | Đường song song với đường Điện Biên Phủ | Hùng Vương                                                                           | Phạm Ngọc Thạch                                                            | 702 | 281 | 176 | 144 |
|    |                                         | Phạm Ngọc Thạch                                                                      | Hết đường                                                                  | 432 | 173 | 144 | 120 |

|    |                                           |                                                                                   |                                                                    |       |       |       |     |
|----|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 22 | Đường vành đai                            | Cuối đường Nguyễn Trãi                                                            | Giáp ranh giới xã Cư M'Lan cũ (đường vành đai)                     | 588   | 235   | 152   | 144 |
|    |                                           | Ngã 4 Đăk Bùng (UBND xã Cư M'Lan cũ)                                              | Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)       | 456   | 80    | 60    | 48  |
|    |                                           | Hết đất nhà ông Trung (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267)                      | Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)               | 312   | 100   | 56    | 48  |
|    |                                           | Cổng ông Kiều (thửa đất số 38, 16, tờ bản đồ số 268)                              | Giáp trung tâm xã Ea Súp                                           | 240   | 72    | 56    | 48  |
|    |                                           | Nhà ông Nguyễn Thành Trung thôn 3 Cư M'Lan (thửa đất số 41, 47, tờ bản đồ số 267) | Nhà ông Đỗ Tấn Thái (thửa đất số 249, tờ bản đồ số 80)             | 80    | 64    | 56    | 48  |
| 23 | Đường vuông góc với Tinh Lộ 1             | Tinh Lộ 1 (nhà ông Đường - thửa đất số 99, 100, tờ bản đồ số 39)                  | Hết đất nhà ông Hào (CSGT) (thửa đất số 193, 174, tờ bản đồ số 39) | 546   | 218   | 136   | 120 |
|    |                                           | Tinh Lộ 1 (đối diện nhà ông Kỳ) (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)                 | Đường vành đai (cuối đường Nguyễn Trãi)                            | 546   | 218   | 136   | 120 |
| 24 | Hồ Xuân Hương                             | Nguyễn Trãi                                                                       | Nguyễn Đình Chiểu                                                  | 832   | 333   | 208   | 144 |
| 25 | Hùng Vương (Tinh Lộ 1)                    | Lương Thế Vinh                                                                    | Cổng trước Hạt Kiểm Lâm                                            | 2.536 | 1.014 | 634   | 144 |
|    |                                           | Cổng trước Hạt Kiểm Lâm                                                           | Đập tràn thủy lợi 1                                                | 3.348 | 1.339 | 836   | 144 |
|    |                                           | Đập tràn thủy lợi 1                                                               | Kênh Chính Đông (nhà ông Minh Mẫu)                                 | 4.700 | 1.880 | 1.172 | 144 |
|    |                                           | Kênh Chính Đông                                                                   | Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh                              | 3.572 | 1.429 | 892   | 144 |
|    |                                           | Ngã ba Công ty lâm nghiệp Chư Ma Lanh                                             | Cầu sắt suối Ea Súp                                                | 2.724 | 1.090 | 681   | 144 |
|    |                                           | Lương Thế Vinh                                                                    | Ngã 4 đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)             | 1.288 | 140   | 100   | 48  |
| 26 | Lạc Long Quân                             | Hùng Vương                                                                        | Lê Hồng Phong                                                      | 4.480 | 1.792 | 1.120 | 144 |
|    |                                           | Lê Hồng Phong                                                                     | Tô Hiệu                                                            | 3.348 | 1.339 | 836   | 144 |
|    |                                           | Tô Hiệu                                                                           | Nguyễn Trãi                                                        | 2.956 | 1.182 | 740   | 144 |
| 27 | Lê Hồng Phong (gồm cả hai bên đường)      | Điện Biên Phủ                                                                     | Nguyễn Du                                                          | 910   | 364   | 224   | 144 |
| 28 | Lê Lai                                    | Nguyễn Thị Minh Khai                                                              | Ấu Cơ                                                              | 468   | 187   | 144   | 120 |
|    |                                           | Lý Thường Kiệt                                                                    | Kênh N1                                                            | 468   | 187   | 144   | 120 |
| 29 | Lê Quý Đôn                                | Hồ Xuân Hương                                                                     | Lương Thế Vinh                                                     | 546   | 218   | 136   | 120 |
|    |                                           | Lương Thế Vinh                                                                    | Hết đường                                                          | 364   | 146   | 144   | 120 |
| 30 | Lương Thế Vinh                            | Hùng Vương                                                                        | Nguyễn Trãi                                                        | 546   | 218   | 136   | 120 |
| 31 | Lý Thường Kiệt                            | Hùng Vương                                                                        | Nguyễn Văn Trỗi                                                    | 1.484 | 594   | 372   | 144 |
|    |                                           | Nguyễn Văn Trỗi                                                                   | Nơ Trang Guh                                                       | 812   | 325   | 203   | 144 |
| 32 | Đường nối từ Tinh Lộ 1 vào Xưởng Đức Liên | Tinh Lộ 1                                                                         | Giáp ranh Xưởng Đức Liên (thửa đất số 148, tờ bản đồ số 268)       | 66    | 56    | 52    | 48  |
| 33 | Nguyễn Đình Chiểu                         | Hùng Vương                                                                        | Hồ Xuân Hương                                                      | 812   | 325   | 204   | 144 |
| 34 | Nguyễn Du                                 | Hùng Vương                                                                        | Lê Hồng Phong                                                      | 1.484 | 594   | 368   | 144 |
|    |                                           | Lê Hồng Phong                                                                     | Nguyễn Trãi                                                        | 1.092 | 437   | 272   | 144 |
| 35 | Nguyễn Thị Minh Khai                      | Hùng Vương                                                                        | Đinh Tiên Hoàng                                                    | 952   | 381   | 238   | 144 |

|           |                                                                                                                                                                                      |                                                                                |                                                                         |       |     |     |     |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|           |                                                                                                                                                                                      | Đình Tiên Hoàng                                                                | Y Ni Ksor                                                               | 624   | 250 | 156 | 144 |
| 36        | Nguyễn Trãi                                                                                                                                                                          | Điện Biên Phủ                                                                  | Lạc Long Quân                                                           | 988   | 395 | 248 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Lạc Long Quân                                                                  | Hồ Xuân Hương                                                           | 1.512 | 605 | 378 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Hồ Xuân Hương                                                                  | Hết đường                                                               | 1.064 | 426 | 266 | 144 |
| 37        | Nguyễn Trung Trực                                                                                                                                                                    | Ấu Cơ                                                                          | Lý Thường Kiệt                                                          | 756   | 302 | 188 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Lý Thường Kiệt                                                                 | Kênh N1                                                                 | 588   | 235 | 152 | 144 |
| 38        | Nguyễn Văn Trỗi                                                                                                                                                                      | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Ấu Cơ                                                                   | 1.176 | 470 | 294 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Ấu Cơ                                                                          | Lý Thường Kiệt                                                          | 980   | 392 | 244 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Lý Thường Kiệt                                                                 | Kênh N1                                                                 | 754   | 302 | 188 | 144 |
| 39        | Nơ Trang Gưh                                                                                                                                                                         | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Kênh N1                                                                 | 468   | 187 | 144 | 120 |
| 40        | Nơ Trang Long                                                                                                                                                                        | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Ấu Cơ                                                                   | 980   | 392 | 240 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Ấu Cơ                                                                          | Lý Thường Kiệt                                                          | 812   | 325 | 200 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Lý Thường Kiệt                                                                 | Kênh N1                                                                 | 624   | 250 | 156 | 144 |
| 41        | Phạm Ngọc Thạch                                                                                                                                                                      | Hùng Vương                                                                     | Điện Biên Phủ                                                           | 754   | 302 | 188 | 144 |
| 42        | Pi Năng Tắc                                                                                                                                                                          | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Kênh N1                                                                 | 468   | 187 | 144 | 120 |
| 43        | Tinh Lộ 1                                                                                                                                                                            | Giáp xã Buôn Đôn                                                               | Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)                  | 132   | 72  | 56  | 48  |
|           |                                                                                                                                                                                      | Giáp đất 100 ha (đất đồng bào dân tộc tại chỗ 05 buôn)                         | Cầu Đăk Bùng                                                            | 400   | 100 | 72  | 48  |
|           |                                                                                                                                                                                      | Cầu Đăk Bùng                                                                   | Ngã 4 (UBND xã Cư M'Land cũ)                                            | 550   | 120 | 72  | 48  |
|           |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 (UBND xã Cư M'Land cũ)                                                   | Đầu Cây xăng                                                            | 864   | 160 | 100 | 48  |
|           |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 đầu đất nhà ông Kỳ (thửa đất số 98, tờ bản đồ số 38)                     | Hết Cây xăng (xã Cư M'Land cũ)                                          | 800   | 180 | 120 | 48  |
| 44        | Tô Hiệu                                                                                                                                                                              | Nguyễn Du                                                                      | Lạc Long Quân                                                           | 1.092 | 437 | 272 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Lạc Long Quân                                                                  | Điện Biên Phủ                                                           | 1.680 | 672 | 420 | 144 |
| 45        | Tôn Thất Tùng                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                                                                     | Nguyễn Trãi                                                             | 546   | 218 | 136 | 120 |
| 46        | Trần Bình Trọng                                                                                                                                                                      | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Kênh N1                                                                 | 546   | 218 | 144 | 120 |
| 47        | Trần Phú                                                                                                                                                                             | Lạc Long Quân                                                                  | Đình Núp                                                                | 1.428 | 571 | 356 | 144 |
|           |                                                                                                                                                                                      | Đình Núp                                                                       | Điện Biên Phủ                                                           | 1.260 | 504 | 312 | 144 |
| 48        | Y Ngông                                                                                                                                                                              | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Kênh N1                                                                 | 546   | 218 | 144 | 120 |
| 49        | Y Ni Ksor                                                                                                                                                                            | Nguyễn Thị Minh Khai                                                           | Kênh N1                                                                 | 468   | 187 | 144 | 120 |
| 50        | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                                |                                                                         | 48    |     |     |     |
| <b>A9</b> | <b>XÃ EA RÓK</b>                                                                                                                                                                     |                                                                                |                                                                         |       |     |     |     |
| 1         | Các đường khác thuộc Trung tâm cụm xã Ea Rók                                                                                                                                         |                                                                                |                                                                         | 396   | 158 | 119 | 53  |
| 2         | Đường đi 737                                                                                                                                                                         | Đoạn từ Ngã ba Quảng Đại                                                       | Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)                      | 252   | 101 | 76  | 53  |
|           |                                                                                                                                                                                      | Thửa đất số 57, tờ bản đồ số 94 (cầu nhà ông Nhật)                             | Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22                                            | 180   | 72  | 56  | 53  |
|           |                                                                                                                                                                                      | Đoạn từ đập tràn thôn 21, 22                                                   | Cầu xi măng qua xã Ea Bung                                              | 156   | 62  | 56  | 53  |
| 3         | Đường đi Ea Khanh                                                                                                                                                                    | Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Đình Tý (Thôn 7) (thửa đất số 84, tờ bản đồ số 114) | Hết nhà ông Đình Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114) | 112   | 64  | 56  | 53  |

|   |                                                   |                                                                                            |                                                                           |       |       |     |     |
|---|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|   |                                                   | Hết nhà ông Đinh Cao Cường (Thôn 8) (thửa đất số 145, tờ bản đồ số 114)                    | Hết khu dân cư Thôn 8 (Hết khu giãn dân tách hộ Thôn 8)                   | 96    | 64    | 56  | 53  |
| 4 | Đường đi Tháp Chàm (thôn 5, 6)                    | Đầu nhà ông Học Lược (thửa đất số 4, tờ bản đồ số 113) (thửa đất số 126, tờ bản đồ số 114) | Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)                   | 304   | 122   | 91  | 53  |
|   |                                                   | Cầu (nhà ông Nhượng) (thửa đất số 222, tờ bản đồ số 46)                                    | Đường vào Tháp Chàm                                                       | 228   | 91    | 68  | 53  |
|   |                                                   | Đường vào Tháp Chàm                                                                        | Cầu suối cạn thôn 5                                                       | 168   | 67    | 56  | 53  |
| 5 | Đường đi Trung Đoàn 736                           | Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ya Lốp                                                           | Suối cây số 9 (ranh giới địa giới hành chính xã Ia Lốp)                   | 128   | 60    | 54  | 48  |
| 6 | Đường đi xã Ea Bung                               | Đoạn từ Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)                     | Ngã ba thôn 3 (thôn 13-14 cũ)                                             | 88    | 72    | 56  | 53  |
|   |                                                   | Ngã ba thôn 3 (thôn 13- 14 cũ)                                                             | Cầu qua xã Ea Bung                                                        | 72    | 64    | 56  | 53  |
| 7 | Đường liên xã (Tỉnh Lộ 1)                         | Giáp xã Ea Súp                                                                             | Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)            | 364   | 146   | 109 | 53  |
|   |                                                   | Ngã ba nhà ông Thanh Lệ (thửa đất số 43, 47, tờ bản đồ số 120)                             | Hết nhà ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)                    | 400   | 160   | 120 | 53  |
|   |                                                   | Hết nhà Ông Dạy (thửa đất số 97, 92, tờ bản đồ số 117)                                     | Cầu Cây Sung                                                              | 540   | 216   | 162 | 53  |
|   |                                                   | Cầu Cây Sung                                                                               | Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)                                            | 2.800 | 1.120 | 840 | 364 |
|   |                                                   | Ngã 4 (hết đất trụ sở UBND xã)                                                             | Cầu qua sông Ea H'Leo                                                     | 1.920 | 768   | 576 | 53  |
|   |                                                   | Cầu qua sông Ea H'Leo                                                                      | Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là công ty cao su Phước Hòa)  | 1.000 | 400   | 300 | 48  |
|   |                                                   | Ngã ba Công ty lâm nghiệp Ea H'Mơ (hiện nay là Công ty cao su Phước Hòa)                   | Ngã ba đường đi buôn Ba Na                                                | 232   | 120   | 70  | 48  |
| 9 | Đường trục chính (các thôn Cư K'Bang - xã Ea Rôk) | Giáp xã Ea Súp                                                                             | Cầu xây (Trạm Y tế)                                                       | 124   | 106   | 62  | 53  |
|   |                                                   | Cầu xây (Trạm y tế)                                                                        | Ngã ba thôn 4                                                             | 228   | 116   | 114 | 53  |
|   |                                                   | Ranh giới đất nhà ông Cù Văn Toàn (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 266)                      | Hết ranh giới đất nhà ông Lập (thửa đất số 55, tờ bản đồ số 259)          | 124   | 96    | 62  | 53  |
|   |                                                   | Đầu thôn 10                                                                                | Cuối thôn 15 (Giáp trung tâm xã Ea Rôk)                                   | 112   | 67    | 56  | 53  |
|   |                                                   | Ranh giới đất nhà ông Tuynh (thửa đất số 2, tờ bản đồ số 268)                              | Hết ranh giới đất nhà ông Dũng (thửa đất số 53, 44, tờ bản đồ số 270)     | 80    | 60    | 56  | 53  |
|   |                                                   | Ranh giới đất nhà ông Thao (thửa đất số 53, 61, tờ bản đồ số 267)                          | Hết ranh giới đất nhà bà Bé Thị Thi thửa đất số 15, 29, tờ bản đồ số 270) | 80    | 60    | 56  | 53  |
|   |                                                   | Ranh giới đất nhà ông Bảo (thửa đất số 93, tờ bản đồ số 266)                               | Hết ranh giới đất nhà ông Việt (thửa đất số 5, 19, tờ bản đồ số 259)      | 88    | 80    | 60  | 53  |
|   |                                                   | Ranh giới đất nhà ông Tuấn (thửa đất số 32, tờ bản đồ số 283)                              | Hết ranh giới đất nhà ông Phiêu (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 272)        | 72    | 60    | 56  | 53  |
|   |                                                   | Đường từ nhà ông Thuận (thôn 11) (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 264)                         | Hết thôn 6 Cư K'Bang                                                      | 72    | 64    | 56  | 53  |
|   |                                                   | Ngã 4 hộ Lý Seo Cớ qua trường Lê Hồng Phong                                                |                                                                           | 88    | 64    | 56  | 53  |

|            |                                                                                                                                                                                      |                                                                             |                                                                           |     |     |     |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|----|
| 10         | Các tuyến đường còn lại trong các khu dân cư chưa có tên trong bảng giá                                                                                                              |                                                                             |                                                                           | 54  |     |     |    |
|            | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                             |                                                                           | 48  |     |     |    |
| <b>A10</b> | <b>XÃ EA BUNG</b>                                                                                                                                                                    |                                                                             |                                                                           |     |     |     |    |
| 1          | Đường trục 1                                                                                                                                                                         | Giáp xã Ea Súp                                                              | Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)         | 254 | 120 | 60  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường vào nhà ông Thuận (thửa đất số 340, tờ bản đồ số 55)           | Ngã ba đường đi Ea Ôi                                                     | 276 | 160 | 72  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường đi Ea Ôi                                                       | Cầu sắt (thôn 5)                                                          | 140 | 124 | 80  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cầu sắt (thôn 5)                                                            | Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)         | 134 | 120 | 96  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết vườn nhà ông Lê Ngọc Tuấn (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 132)           | Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132) | 125 | 104 | 100 | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới đất nhà ông Hoàng Tô Văn (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 132)   | Giáp trục 2                                                               | 156 | 120 | 104 | 44 |
| 2          | Đường trục 2                                                                                                                                                                         | Ngã ba đường đi Ea Ôi                                                       | Cầu xây (thôn 10)                                                         | 124 | 100 | 96  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cầu xây (thôn 10)                                                           | Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)         | 182 | 144 | 140 | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn 7 (nhà ông Trung) (thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131)           | Hết Trường THCS Lê Quý Đôn                                                | 299 | 200 | 120 | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới đất Trường THCS Lê Quý Đôn                                    | Hết khu dân cư thôn 12                                                    | 120 | 100 | 92  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Giáp trục đường trục 2                                                      | Ngã 4 hội trường thôn 4                                                   | 72  | 64  | 60  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn 4 (nhà ông Trung) thửa đất số 339, tờ bản đồ số 131             | Theo trục đường vào thôn 14, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 150             | 72  | 64  | 56  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường vào nhà văn hoá thôn 14 (thửa đất số 53, 60, tờ bản đồ số 150) | Hướng đi qua nhà văn hoá thôn 12 (thửa đất số 99, 120, tờ bản đồ số 144)  | 72  | 64  | 58  | 44 |
| 3          | Đường trục 3                                                                                                                                                                         | Giáp xã Ea Súp (cổng trần suối tre)                                         | Giáp trục 2                                                               | 181 | 144 | 140 | 44 |
| 4          | Đường trục 4                                                                                                                                                                         | Nhà bà Nguyễn Thị Mười (Ngã 3 thôn 10)                                      | Giáp ranh giới xã Ea Súp                                                  | 88  | 76  | 68  | 44 |
| 5          | Đường vành đai Trung tâm Xã                                                                                                                                                          | Nhà ông Uyñh thôn 3 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 65)                        | Nhà ông Ban thôn 3 (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 63)                      | 100 | 88  | 76  | 44 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Nhà bà Nhâm thôn 10 (thửa đất số 484, tờ bản đồ số 53)                      | Nhà ông Đào thôn 10 (thửa đất số 189, tờ bản đồ số 53)                    | 76  | 68  | 60  | 44 |
| 6          | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                             |                                                                           | 44  |     |     |    |
| <b>A11</b> | <b>XÃ IA RVÊ</b>                                                                                                                                                                     |                                                                             |                                                                           |     |     |     |    |
| 1          | Đường trục 1 (Quốc lộ 14C)                                                                                                                                                           | Ngã 59                                                                      | Ngã 4 Trung Đoàn 739                                                      | 52  | 48  | 44  | 42 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 Trung đoàn 739                                                        | Ngã 4 khu QHTT xã                                                         | 82  | 65  | 54  | 43 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 khu QHTT xã                                                           | Hết khu QHTT xã                                                           | 106 | 77  | 64  | 48 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết khu QHTT xã                                                             | Ngã 4 thôn 6                                                              | 67  | 48  | 44  | 42 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn 6                                                                | Đến ngã 4 thôn 7, 10                                                      | 62  | 46  | 44  | 42 |

|            |                                                                                                                                                                                      |                                                                        |                                                          |       |       |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn 7, 10                                                       | Giáp xã Ea Bung (xã Ya Tờ Mốt cũ)                        | 58    | 48    | 44  | 42  |
| 2          | Đường trục 2 (đường số 2 khu quy hoạch trung tâm xã)                                                                                                                                 |                                                                        |                                                          | 82    | 60    | 50  | 42  |
| 3          | Đường trục 3 (đường số 3 khu quy hoạch trung tâm xã)                                                                                                                                 |                                                                        |                                                          | 77    | 72    | 70  | 48  |
| 4          | Đường trục 4                                                                                                                                                                         | Ngã 4 đường trục 1.                                                    | Ngã 4 đường trục 2.                                      | 86    | 60    | 50  | 42  |
| 5          | Đường trục 5                                                                                                                                                                         | Ngã 4 đường trục 2.                                                    | Ngã 4 đường trục 3.                                      | 62    | 60    | 50  | 42  |
| 6          | Khu giãn dân cách Quốc lộ 14C 600 mét                                                                                                                                                |                                                                        |                                                          | 42    |       |     |     |
| 7          | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                        |                                                          | 42    |       |     |     |
| <b>A12</b> | <b>XÃ IA LỚP</b>                                                                                                                                                                     |                                                                        |                                                          |       |       |     |     |
| 1          | Đường Quốc lộ 14C                                                                                                                                                                    | Cầu Ia Lốp                                                             | Cầu Ea H'Leo                                             | 68    | 48    |     |     |
| 2          | Trục đường 1                                                                                                                                                                         | Ngã 4 thôn Đoàn                                                        | Hết khu QHTT xã (Hướng đi về khu B, Đoàn KTQP 737)       | 116   | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Đoàn                                                        | Hết khu QHTT xã (Hướng đi về thôn Chiềng)                | 104   | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Đoàn                                                        | Ngã 4 thôn Trung                                         | 80    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Đoàn                                                        | Ngã 3 thôn Ấn (hướng về xã Ea Rók)                       | 72    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)                                    | Ngã ba thôn Dự                                           | 68    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết khu QHTT xã                                                        | Ngã 4 thôn Chiềng                                        | 52    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết khu QHTT xã                                                        | Ngã ba thôn Giồng Trôm Chợ Lách                          | 72    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba Khu B, Đoàn KTQP 737                                            | Ngã ba thôn Đại Thôn                                     | 64    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Chiềng                                                      | Ngã 4 thôn Đùng Nhạp                                     | 56    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Chiềng đi thôn Lầu Nàng, thôn Đại Thôn                      | Ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 14C (thôn Đại Thôn)             | 64    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn Ấn                                                         | Giáp xã Ea Rók                                           | 52    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Trung                                                       | Giáp cầu Km2 +247                                        | 52    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn Ấn đi về thôn Dự, thôn Thanh Phú, thôn Giồng Trôm Chợ Lách | Ngã ba Quốc lộ 14C (giáp cầu Ia Lốp)                     | 52    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn Dự                                                         | Hết khu dân cư làng thanh niên lập nghiệp giáp xã Ea Rók | 52    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Trung                              | Ngã ba Thôn Ấn                                           | 52    | 48    |     |     |
| 3          | Đường trục 2                                                                                                                                                                         | Ngã ba nhà điều hành Kênh Ia Mơr (sau UBND xã) đi về khu QH chợ        | Hết khu QHTT xã                                          | 56    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba cây xăng (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 26)                      | Ngã ba giáp QH chợ (thửa đất số 3, tờ bản đồ số 26)      | 60    | 48    |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 4 thôn Đoàn đi thôn Dự (Bến xe)                                    | Ngã ba (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 26)                 | 56    | 48    |     |     |
| 4          | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                        |                                                          | 48    |       |     |     |
| <b>A13</b> | <b>XÃ EA NING</b>                                                                                                                                                                    |                                                                        |                                                          |       |       |     |     |
| 1          | Đường liên xã đi xã Dray Bhang                                                                                                                                                       | Đập Việt Đức 4                                                         | Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin                     | 1.932 | 1.312 | 984 | 620 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ công chào thôn 15                                                   | Đến hết bờ tường công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'nin        | 636   | 432   | 324 | 204 |

|   |                           |                                                     |                                                         |       |       |     |     |
|---|---------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|   |                           | Hết Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'ni                 | Ngã tư sân bóng                                         | 708   | 480   | 360 | 228 |
|   |                           | Ngã tư sân bóng                                     | Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 360m)                  | 496   | 336   | 252 | 160 |
|   |                           | Hết đoạn đường thẳng                                | Giáp xã Cư Êwi                                          | 496   | 336   | 252 | 160 |
|   |                           | Ngã ba cây xăng Đức Hội                             | Ngã tư sân bóng                                         | 568   | 384   | 288 | 180 |
|   |                           | Ngã ba chợ Việt Đức 4                               | Hết Ngã ba cây xăng Đức Hội                             | 1.700 | 1.156 | 868 | 544 |
|   |                           | Hết Ngã ba cây xăng Đức Hội                         | Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông                         | 852   | 580   | 432 | 272 |
|   |                           | Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông                     | Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc)     | 460   | 312   | 236 | 148 |
|   |                           | Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Bắc) | Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam)     | 476   | 324   | 244 | 152 |
|   |                           | Cách ngã ba sân bóng thôn 23 khoảng 430m (phía Nam) | Giáp xã Ea Bhook                                        | 404   | 276   | 208 | 128 |
|   |                           | Ngã ba cổng chào buôn Pưk Prông                     | Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning                      | 356   | 240   | 180 | 112 |
|   |                           | Ngã ba đường vào thôn 9 xã Ea Ning                  | Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh         | 636   | 432   | 324 | 204 |
|   |                           | Hết tường rào Công ty TNHH MTV Cà phê Chư Quynh     | Đường liên xã (gồm cả hai nhánh đường)                  | 356   | 240   | 180 | 112 |
| 2 | Khu vực chợ Việt Đức 4    | Các đường bên trong và giáp chợ Việt Đức 4          |                                                         | 1.204 | 820   | 616 | 384 |
| 3 | Đường liên xã             | Cầu trắng                                           | Cổng chào thôn 6                                        | 340   | 232   | 172 | 108 |
|   |                           | Cổng chào thôn 6                                    | Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình                         | 568   | 384   | 288 | 180 |
|   |                           | Hết đoạn đường nhựa chợ An Bình                     | Giáp xã Cư Êwi Cũ                                       | 356   | 240   | 180 | 112 |
| 4 | Đường liên xã             | Cầu Chấn Nuôi                                       | Giáp xã Ea Ning                                         | 424   | 288   | 216 | 136 |
| 5 | Đường liên thôn           | Từ cổng chào thôn 12                                | Cổng chào buôn Tách M'Ngà                               | 176   | 120   | 92  | 56  |
| 6 | Đường nội thôn 12 tuyến 1 | Ngã tư đường liên thôn                              | Hết thôn 12                                             | 212   | 144   | 108 | 68  |
|   | Đường nội thôn 12 tuyến 2 | Ngã tư đường liên thôn                              | Đập 45 xã Ea Ning                                       | 212   | 144   | 108 | 68  |
|   | Đường nội thôn 1C         | Ngã ba đường liên xã                                | Đập Tách M'Ngà                                          | 176   | 120   | 92  | 56  |
|   | Đường nội thôn 1A         | Ngã ba đường liên xã                                | Hết khu dân cư thôn 1A (hướng đi Nghĩa địa thôn 1A, 1B) | 176   | 120   | 92  | 56  |
| 7 | Đường liên xã             | Cầu trắng                                           | Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning             | 424   | 288   | 216 | 136 |
|   |                           | Ngã ba đối diện cổng chào thôn 6 xã Ea Ning         | Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi                        | 496   | 336   | 252 | 160 |
|   |                           | Hết đoạn đường nhựa đi xã Cư Êwi                    | Giáp xã Cư Êwi                                          | 356   | 240   | 180 | 112 |
|   |                           | Ngã ba đường liên xã đi xã Ea Ning xã Ea Hu cũ      | Hết chợ An Bình                                         | 568   | 384   | 288 | 180 |
|   |                           | Hết chợ An Bình                                     | Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)                         | 388   | 264   | 196 | 124 |
|   |                           | Cổng thoát nước (đầu chợ Ea Hu)                     | Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79) | 388   | 264   | 196 | 124 |

|            |                                                                                |                                                              |                                                              |       |       |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|            |                                                                                | Hết đất ông Nguyễn Hiền (thửa đất số 161, tờ bản đồ 79)      | Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)           | 320   | 216   | 164 | 104 |
|            |                                                                                | Hết đất ông Bùi Ty (thửa đất số 108, tờ bản đồ 15)           | Cầu Thác đá                                                  | 356   | 240   | 180 | 112 |
|            |                                                                                | Cầu Thác đá                                                  | Giáp xã Ea Bhook                                             | 348   | 236   | 176 | 112 |
| 8          | Đường liên thôn                                                                | Ngã ba đường liên xã                                         | Công chào thôn 1                                             | 424   | 288   | 216 | 136 |
|            |                                                                                | Công chào thôn 1                                             | Hết sân bóng thôn 1                                          | 208   | 144   | 108 | 68  |
|            |                                                                                | Cổng chào thôn 4                                             | Hết sân bóng thôn 4                                          | 192   | 132   | 100 | 64  |
|            |                                                                                | Ngã ba trường Nguyễn Tất Thành                               | Công chào thôn 7                                             | 176   | 120   | 92  | 56  |
|            |                                                                                | Ngã ba nhà Hùng Nho (Thửa đất 15649, tờ bản đồ số 69)        | Ngã ba nhà ông Liệu (thửa đất 45 tờ bản đồ số 79)            | 108   | 72    | 56  |     |
| 9          | Khu dân cư thôn 8, 15, 21 và 22 xã Ea Ning (cũ)                                |                                                              |                                                              | 156   |       |     |     |
| 10         | Khu dân cư thôn 2 Ea Hu (cũ)                                                   |                                                              |                                                              | 108   |       |     |     |
| 11         | Khu dân cư thôn 1 và thôn 2 và 3 Ea Hu (cũ)                                    |                                                              |                                                              | 92    |       |     |     |
| <b>A14</b> | <b>XÃ DRAY BẰNG</b>                                                            |                                                              |                                                              |       |       |     |     |
| 1          | Quốc lộ 27                                                                     | Giáp xã Ea Ktur (xã Ea Tiêu cũ)                              | Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur              | 1.456 | 744   | 552 | 336 |
|            |                                                                                | Đổi diện ngã ba Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Ktur              | Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21) | 2.548 | 1.300 | 968 | 588 |
|            |                                                                                | Hết đất ông Đặng Văn Thịnh (thửa đất số 10311, tờ bản đồ 21) | Giáp xã Hòa Hiệp (cũ)                                        | 2.340 | 1.192 | 888 | 540 |
|            |                                                                                | Giáp xã Dray Bhang (cũ)                                      | Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát                | 2.160 | 1.100 | 820 | 496 |
|            |                                                                                | Ngã ba đường vào thôn Mới và nhà thờ Kim Phát                | Hết thôn Thành Công                                          | 1.080 | 552   | 412 | 248 |
|            |                                                                                | Hết thôn Thành Công                                          | Đến đầu đèo Giang Sơn                                        | 464   | 236   | 176 | 108 |
|            |                                                                                | Đến đầu đèo Giang Sơn                                        | Đến cầu Giang Sơn                                            | 508   | 260   | 192 | 116 |
| 2          | Tỉnh lộ 10                                                                     | Ngã tư Quốc lộ 27                                            | Đầu thôn Lô 13                                               | 780   | 400   | 296 | 180 |
|            |                                                                                | Đầu thôn Lô 13                                               | Hết KDC tập trung thôn Lô 13                                 | 560   | 288   | 212 | 128 |
|            |                                                                                | Hết KDC tập trung thôn Lô 13                                 | Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)          | 360   | 184   | 136 | 84  |
|            |                                                                                | Đường đi vào xóm Đồi khu 5 (hết thửa số 10. TBD 60)          | Giáp huyện Krông Ana (cũ)                                    | 288   | 148   | 108 | 68  |
| 3          | Tỉnh lộ 10B                                                                    | Ngã ba Quốc lộ 27                                            | Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ | 140   | 72    | 52  | 32  |
|            |                                                                                | Ngã ba đường vào bãi tập kết cát của Hợp tác xã Giang Sơn cũ | Giáp xã Dur Kmäl                                             | 100   | 52    | 40  | 24  |
| 4          | Đường CK4, CK5, CK6, CK7, CK8 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang | Từ đường CK8A                                                | Đến Ngã tư giao đường CK7A                                   | 1.400 |       |     |     |
|            |                                                                                | Ngã tư giao đường CK7A                                       | Đến đường CK14                                               | 1.680 |       |     |     |
| 5          | Đường CK9 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang                     | Từ ngã ba đường CK8A                                         | đến Ngã ba giao đường Quốc lộ 27                             | 1.400 |       |     |     |
| 6          | Đường CK8A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang                    | Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690                                  | đến đường CK9                                                | 1.400 |       |     |     |
| 7          | Đường CK9A Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang                    | Từ ngã ba đường CK4                                          | đến đường CK9                                                | 1.400 |       |     |     |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                          |                                              |       |       |     |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
| 8  | Đường CK7A, CK10, CK11 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang                                                                                                                                                                                                    | Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690                              | Đến đường CK9                                | 1.680 |       |     |     |
| 9  | Đường CK14 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang                                                                                                                                                                                                                | Từ ngã ba đường Quốc lộ 27                               | Đến Ngã ba đường Tỉnh lộ 690                 | 1.000 |       |     |     |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Từ ngã ba đường Tỉnh lộ 690                              | đến đường CK9                                | 1.680 |       |     |     |
| 10 | Các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12, N13, N14, N15, N16, N17, N18, N19, N20, N21, N22, N23, N24, N25, N26 và D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18, D19 Khu TT đô thị - Cơ quan hành chính xã Dray Bhang |                                                          |                                              | 1.680 |       |     |     |
| 11 | Đường đầu nối với Quốc lộ 27 (khu vực chợ Hòa Hiệp)                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba Quốc lộ 27 (hết chợ Hòa Hiệp)                     | Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 | 1.652 | 840   | 628 | 380 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba Quốc lộ 27 (giáp chợ Hòa Hiệp)                    | Đường liên thôn tuyến 2 song song Quốc lộ 27 | 1.728 | 880   | 656 | 396 |
| 12 | Đường liên xã                                                                                                                                                                                                                                                              | Ngã ba Quốc lộ 27                                        | Hết thôn Mới                                 | 360   | 184   | 136 | 84  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hết thôn Mới                                             | Hết buôn Hra Ea H'ning                       | 140   | 72    | 52  | 32  |
| 13 | Đường liên xã (Ea Bhook cũ)                                                                                                                                                                                                                                                | Ngã ba Quốc lộ 27                                        | Ngã ba đường trục chính thôn 4               | 1.080 | 552   | 412 | 248 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba đường trục chính thôn 4                           | Ngã ba đường đi buôn Pưk Prông               | 612   | 312   | 232 | 140 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba đường đi buôn Pưk Prông                           | Cầu giáp xã Ea Ning                          | 520   | 264   | 196 | 120 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba đường đi buôn Pưk Prông                           | Hết buôn Bhook - thôn 2                      | 520   | 264   | 196 | 120 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hết buôn Bhook - thôn 2                                  | Cầu Trắng                                    | 432   | 220   | 164 | 100 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã tư Quốc lộ 27                                        | Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhook        | 648   | 332   | 248 | 148 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba đường vào Trường THCS Ea Bhook                    | Ngã ba buôn Ea Khít                          | 432   | 220   | 164 | 100 |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba buôn Ea Khít                                      | Giáp xã Ea Hu cũ                             | 240   | 124   | 92  | 56  |
| 14 | Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Ea Ktur Đến Ngã tư đường QL27 giao với Tỉnh lộ 10 (tỉnh lộ 690) tính cả 2 bên đường                                                                            |                                                          |                                              | 368   | 188   | 140 | 84  |
| 15 | Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn Từ ngã tư Quốc lộ 27 đến giáp xã Hòa Hiệp cũ (Cả hai bên đường dọc QL 27)                                                                                                 |                                                          |                                              | 528   | 268   | 200 | 120 |
| 16 | Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 đoạn từ giáp xã Hòa Hiệp cũ đến hết thôn Thành Công                                                                                                                            |                                                          |                                              | 292   | 148   | 112 | 68  |
| 17 | Các đường thuộc khu dân cư trong phạm vi bán kính 300m tính từ mốc lộ giới đường Quốc lộ 27 (còn lại)                                                                                                                                                                      |                                                          |                                              | 140   | 72    | 52  | 32  |
| 18 | Các đường tuyến 2, tuyến 3 song song Quốc lộ 27. Các đường nhánh từ Quốc lộ 27 đến hết đường tuyến 3 (thuộc thôn Kim Phát) Trừ khu vực chợ Hòa Hiệp                                                                                                                        | Giáp xã Dray Bhang                                       | Hết nhà thờ Kim Phát                         | 324   | 164   | 124 | 76  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Hết nhà thờ Kim Phát                                     | Quốc lộ 27                                   | 324   | 164   | 124 | 76  |
| 19 | Chợ Hòa Hiệp                                                                                                                                                                                                                                                               | Các Kiốt trong chợ                                       |                                              | 2.520 | 1.284 | 956 | 580 |
| 20 | Đường tuyến 2 song song Quốc lộ 27 (Khu vực chợ Hòa Hiệp)                                                                                                                                                                                                                  | Từ nhà ông Hà Đức Minh (thửa đất số 3468, tờ bản đồ 22)  | Giáp xã Dray Bhang (cũ)                      | 2.100 | 1.072 | 800 | 484 |
| 21 | Đường nội thôn (thuộc thôn Mới)                                                                                                                                                                                                                                            | Ngã ba đường liên xã Dray Bhang (Cách Quốc lộ 27 - 635m) | Giáp xã Dray Bhang (cũ)                      | 216   | 112   | 84  | 48  |
| 22 | Đường trục chính thôn 4                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngã ba Quốc lộ 27                                        | Ngã ba đường liên xã                         | 432   | 220   | 164 | 100 |
| 24 | Khu dân cư                                                                                                                                                                                                                                                                 | Thuộc phần còn lại của thôn Kim Phát                     |                                              | 216   | 112   | 84  | 48  |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thuộc thôn Thành Công và thôn Mới                        |                                              | 152   | 76    | 56  | 36  |

|            |                             |                                                                                                     |                                                                                                                                                       |       |       |       |       |
|------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
|            |                             | Các thôn, buôn còn lại                                                                              |                                                                                                                                                       | 92    | 48    | 36    | 20    |
|            |                             | Thuộc thôn Kim Châu                                                                                 |                                                                                                                                                       | 288   | 148   | 108   | 64    |
|            |                             | Thuộc thôn Nam Hòa và thôn Lô 13                                                                    |                                                                                                                                                       | 264   | 136   | 100   | 60    |
|            |                             | Thuộc thôn 4 (xã Ea Bhók cũ)                                                                        |                                                                                                                                                       | 252   | 128   | 96    | 60    |
|            |                             | Thuộc các buôn: buôn Ea Mta và buôn Ea Kmar                                                         |                                                                                                                                                       | 156   | 80    | 60    | 36    |
|            |                             | Thuộc buôn Cư Knao, buôn Kpung, buôn Hra Ea Tlă, buôn Hra Ea H'ning, buôn Kô Êmông, buôn Kô Êmông A |                                                                                                                                                       | 84    | 44    | 32    | 20    |
| <b>A15</b> | <b>XÃ EA KTUR</b>           |                                                                                                     |                                                                                                                                                       |       |       |       |       |
| 1          | Quốc lộ 27                  | Cầu buôn Kram (giáp phường Buôn Ma Thuột)                                                           | Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)                                                                                                               | 1.536 | 828   | 584   | 340   |
|            |                             | Đường vào khu dân cư thôn 8 (Ngang dốc)                                                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)                                                                                                | 1.920 | 1.036 | 728   | 424   |
|            |                             | Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức (đường vào thôn 6, 9)                                              | Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim                                                                                                       | 2.496 | 1.348 | 948   | 548   |
|            |                             | Ngã ba đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim                                                     | Cổng chào thôn 1A                                                                                                                                     | 4.160 | 2.248 | 1.580 | 916   |
|            |                             | Cổng chào thôn 1A                                                                                   | Cổng chào thôn 2A                                                                                                                                     | 4.576 | 2.472 | 1.740 | 1.008 |
|            |                             | Cổng chào thôn 2A                                                                                   | Ngã ba cổng chào thôn 2A                                                                                                                              | 3.744 | 2.020 | 1.424 | 824   |
|            |                             | Ngã ba cuối thôn 2A                                                                                 | Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8A (Ea Tiêu cũ)                                                                                                     | 2.496 | 1.348 | 948   | 548   |
|            |                             | Cổng nước đối diện cổng chào thôn 8B (xã Ea Bhók)                                                   | Trường tiểu học Kim Đồng                                                                                                                              | 2.248 | 1.212 | 852   | 496   |
|            |                             | Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Tiêu cũ)                                                      | Giáp xã Dray Bhang (bên phía Ea Tiêu cũ)                                                                                                              | 1.152 | 624   | 436   | 252   |
|            |                             | Trường tiểu học Kim Đồng (bên phía Ea Bhók cũ)                                                      | Hết Thừa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)                                                                                                    | 1.344 | 724   | 512   | 296   |
|            |                             | Hết Thừa đất Giáo họ Kim Tân (bên phía Ea Bhók cũ)                                                  | Hết buôn Ea Mta                                                                                                                                       | 1.664 | 900   | 632   | 368   |
| 2          | Đường liên xã đi xã Ea Ning | Ngã ba Quốc lộ 27                                                                                   | Đường vào Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim đến hết thửa đất số 9430 bên trái và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa đất số 9636 bên phải. tờ bản đồ số 40) | 720   | 388   | 272   | 160   |
|            |                             | Hết khu dân cư thôn 10 (cách Quốc lộ 27 - 450m)                                                     | Đập Ea Sim                                                                                                                                            | 432   | 232   | 164   | 96    |
|            |                             | Đập Ea Sim                                                                                          | Cổng chào thôn 15                                                                                                                                     | 304   | 164   | 116   | 68    |
|            |                             | Cổng chào thôn 15                                                                                   | Đập Việt Đức 4 (giáp xã Ea Ning)                                                                                                                      | 504   | 272   | 192   | 112   |
|            |                             | Ngã ba buôn Plei Năm                                                                                | Đến hết thửa đất 3716 bên phải và đồng thời tiếp giáp đến hết thửa 3713 bên trái. tờ bản đồ số 22)                                                    | 432   | 232   | 164   | 96    |
|            |                             | Cuối khu dân cư Plei Năm (dài khoảng 1.300m)                                                        | Giáp xã Ea Knuéc (Hòa Đồng cũ)                                                                                                                        | 396   | 216   | 152   | 88    |
| 3          | Khu vực chợ Trung Hòa       | Các đường bên trong và giáp chợ Trung Hòa                                                           |                                                                                                                                                       | 2.244 | 1.212 | 852   | 492   |
| 4          | Đường liên thôn             | Ngã ba Quốc lộ 27 (chợ Buôn Kram)                                                                   | Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)                                                                                                       | 628   | 340   | 240   | 140   |
|            |                             | Ngã ba đường liên thôn (cách Quốc lộ 27 - 300m)                                                     | Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)                                                                                                                     | 420   | 228   | 160   | 92    |

|            |                                                                                                                   |                                                                                                                                                        |                                                     |       |       |     |     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|            |                                                                                                                   | Kênh thủy lợi (cổng chào thôn 7A)                                                                                                                      | Hết thôn 6A                                         | 308   | 168   | 116 | 68  |
|            |                                                                                                                   | Hết thôn 6A                                                                                                                                            | Ngã ba buôn Tiêu                                    | 268   | 144   | 104 | 60  |
| 5          | Đường dọc kênh thủy lợi                                                                                           | Cách Ngã tư Quốc lộ 27 - 300m                                                                                                                          | Cổng chào thôn 7A                                   | 192   | 104   | 72  | 44  |
| 6          | Đường liên xã đi phường Ea Kao                                                                                    | Ngã ba Quốc lộ 27                                                                                                                                      | Cổng chào buôn Kram                                 | 520   | 280   | 196 | 116 |
|            |                                                                                                                   | Cổng chào buôn Kram                                                                                                                                    | Ngã ba đường vào bãi bắn                            | 432   | 232   | 164 | 96  |
|            |                                                                                                                   | Ngã ba đường vào bãi bắn                                                                                                                               | Ngã ba buôn Tiêu                                    | 304   | 164   | 116 | 68  |
|            |                                                                                                                   | Ngã ba buôn Tiêu                                                                                                                                       | Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu             | 216   | 116   | 84  | 48  |
|            |                                                                                                                   | Hồ cạnh Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu                                                                                                                | Cổng chào thôn 11A                                  | 216   | 116   | 84  | 48  |
|            |                                                                                                                   | Cổng chào thôn 11A                                                                                                                                     | Giáp ranh phường Ea Kao                             | 360   | 196   | 136 | 80  |
| 7          | Đường liên xã đi xã Dray Bhang                                                                                    | Ngã ba Quốc lộ 27                                                                                                                                      | Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ | 1.188 | 640   | 452 | 260 |
|            |                                                                                                                   | Ngã Tư đường vào Trung tâm Giáo dục Thường xuyên cũ                                                                                                    | Đầu buôn Ciết                                       | 560   | 304   | 212 | 124 |
|            |                                                                                                                   | Đầu buôn Ciết                                                                                                                                          | Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)              | 464   | 248   | 176 | 100 |
|            |                                                                                                                   | Hết đoạn đường thẳng (dài khoảng 390m)                                                                                                                 | Cụm công nghiệp Cư Kuin (hết buôn Ciết)             | 360   | 196   | 136 | 80  |
|            |                                                                                                                   | Ngã tư đầu đường nhựa buôn Ciết                                                                                                                        | Hết đường nhựa                                      | 360   | 196   | 136 | 80  |
| 8          | Đường liên thôn                                                                                                   | Ngã ba Quốc lộ 27                                                                                                                                      | Cổng Giáo xứ Vinh Hòa                               | 2.016 | 1.088 | 768 | 444 |
| 9          | Khu dân cư                                                                                                        | Thuộc các thôn: 1, 2, 3, 4                                                                                                                             |                                                     | 220   |       |     |     |
|            |                                                                                                                   | Thuộc các thôn: 1A, 2A, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A, 12A, buôn Ciết, buôn Kram và buôn Luk; thôn: 1, 8; buôn Ea Mát, buôn Ea Mát A và buôn Ea Kmar |                                                     | 156   |       |     |     |
|            |                                                                                                                   | Thuộc các thôn: 5, 7, 8, 10                                                                                                                            |                                                     | 120   |       |     |     |
|            |                                                                                                                   | Thuộc thôn 11, 12, 13, 18, buôn K'niết, buôn Pu Huê                                                                                                    |                                                     | 60    |       |     |     |
|            |                                                                                                                   | Thôn 85, thôn 86, buôn Knir.                                                                                                                           |                                                     | 68    |       |     |     |
| <b>A16</b> | <b>XÃ KRÔNG ANA</b>                                                                                               |                                                                                                                                                        |                                                     |       |       |     |     |
| 1          | Ama Jhao                                                                                                          | Ama Khê                                                                                                                                                | Hết đường                                           | 208   | 146   | 104 |     |
| 2          | Ama Khê                                                                                                           | Hai Bà Trưng                                                                                                                                           | Nơ Trang Long                                       | 208   | 146   | 104 |     |
| 3          | Bà Triệu                                                                                                          | Nơ Trang Gưh                                                                                                                                           | Hoàng Văn Thụ                                       | 6.240 |       |     |     |
| 4          | Bùi Thị Xuân                                                                                                      | Ngã ba Bùi Thị Xuân - đường Nơ Trang Long                                                                                                              | Ngã tư Cao Thắng - đường Nơ Trang Long              | 312   | 218   | 156 |     |
| 5          | Các đường giao với Nơ Trang Gưh, có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)                  |                                                                                                                                                        |                                                     | 260   | 182   | 130 |     |
| 6          | Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 100m (trừ các đường đã có ở trên) |                                                                                                                                                        |                                                     | 80    | 56    | 40  |     |
| 7          | Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m, từ Tỉnh Lộ 2 vào 200m                              |                                                                                                                                                        |                                                     | 80    | 56    | 40  |     |
| 8          | Các đường giao với Tỉnh lộ 2, nhánh Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã có nêu trên)     |                                                                                                                                                        |                                                     | 224   | 157   | 112 |     |
| 9          | Cao Thắng                                                                                                         | Nơ Trang Gưh                                                                                                                                           | Nơ Trang Long                                       | 442   | 309   | 221 |     |
| 10         | Chu Văn An                                                                                                        | Nguyễn Tấn Thành                                                                                                                                       | Nguyễn Chí Thanh                                    | 2.240 |       |     |     |
|            |                                                                                                                   | Nguyễn Chí Thanh                                                                                                                                       | Giáp Hồ Sen                                         | 476   | 333   | 238 |     |

|    |                                        |                                          |                                          |       |     |     |     |
|----|----------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 11 | Điện Biên Phủ (đường D-05)             | Ngô Quyền                                | Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)         | 2.000 |     |     |     |
| 12 | Điện Biên Phủ (đường số 11)            | Đường Nguyễn Du                          | Trần Hưng Đạo (đường số 4)               | 900   |     |     |     |
|    |                                        | Trần Hưng Đạo (đường số 4)               | Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)             | 870   |     |     |     |
|    |                                        | Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)             | Nguyễn Công Trứ (đường số 6)             | 810   |     |     |     |
|    |                                        | Nguyễn Công Trứ (đường số 6)             | Nguyễn Văn Linh (đường số 7)             | 750   |     |     |     |
|    |                                        | Nguyễn Văn Linh (đường số 7)             | Đường Ngô Quyền                          | 720   |     |     |     |
| 13 | Đồng Khởi (đường D-03)                 | Võ Văn Kiệt (đường N1)                   | Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)         | 1.930 |     |     |     |
| 14 | Đường D-04                             | Ngô Quyền                                | đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)         | 2.000 |     |     |     |
| 15 | Đường D4                               | Đường N7                                 | Đường N5                                 | 780   |     |     |     |
|    |                                        | Đường N5                                 | Đường N4                                 | 780   |     |     |     |
|    |                                        | Đường N4                                 | Đường N3                                 | 780   |     |     |     |
|    |                                        | Đường N3                                 | Đường N2                                 | 780   |     |     |     |
| 16 | Đường giao thông liên xã (Tỉnh lộ 10A) | Tỉnh lộ 2                                | Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3         | 448   | 314 | 224 | 179 |
|    |                                        | Hết nhà văn hoá thôn Quỳnh Tân 3         | Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng | 308   | 216 | 154 | 123 |
|    |                                        | Hết ranh trường tiểu học Đình Tiên Hoàng | Ranh giới xã Băng Adrênh                 | 336   | 235 | 168 | 134 |
| 17 | Đường giao thông liên xã đi Dur Kmăl   | Ngã ba Sơn Thọ (giáp đường đèo Cư Mbao)  | Giáp xã Dur Kmăl                         | 128   | 90  | 64  | 51  |
| 18 | Đường liên Thôn 2                      | Tỉnh lộ 2                                | Hết đường nhựa Thôn 1                    | 100   | 70  | 50  | 40  |
| 19 | Đường liên Thôn 3                      | Tỉnh lộ 2                                | Cầu 1 (Thắng Bình 1)                     | 96    | 67  | 48  |     |
| 20 | Đường quy hoạch 8m                     | Đường N7                                 | Điện Biên Phủ (đường số 11)              | 440   |     |     |     |
| 21 | Đường vào Quảng Điền cũ                | Ngã ba đường giáp thị trấn Buôn Trấp     | Đèo Cư Mbao (giáp xã Quảng Điền cũ)      | 256   | 179 | 128 | 102 |
|    |                                        | Chân đèo Cư Mbao                         | Sân bóng đá mini nhà ông Lang            | 132   | 92  | 66  | 53  |
|    |                                        | Sân bóng đá mini nhà ông Lang            | Hết chợ Cây Cóc                          | 188   | 132 | 94  | 75  |
| 22 | Hai Bà Trưng                           | Nguyễn Thị Minh Khai                     | Nguyễn Chánh                             | 416   | 291 | 208 |     |
|    |                                        | Nguyễn Chánh                             | Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)        | 338   | 237 | 169 |     |
|    |                                        | Hẻm Hai Bà Trưng (chùa Thiện Đức)        | Đến hết đường                            | 286   | 200 | 143 |     |
| 23 | Hẻm 2 đường Lê Duẩn                    | Đường Lê Duẩn                            | Đường đi vào Trung tâm dạy nghề          | 416   |     |     |     |
| 24 | Hẻm 1 đường Lê Duẩn                    | Đường Lê Duẩn                            | Giáp tường rào Bệnh viện huyện           | 520   |     |     |     |
| 25 | Hẻm 1 đường Nguyễn Du                  | Đường Nguyễn Du                          | Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11)          | 320   |     |     |     |
| 26 | Hẻm 1 đường Nguyễn Du                  | Đường Nguyễn Du (chí cục thuế)           | Hẻm 1 đường Lê Duẩn                      | 400   |     |     |     |
| 27 | Hẻm 1, 2 Hùng Vương                    | Hùng Vương                               | Hoàng Văn Thụ                            | 364   | 255 | 182 |     |
| 28 | Hẻm Bà Triệu - Mai Hắc Đế              | Bà Triệu                                 | Mai Hắc Đế                               | 1.400 |     |     |     |

|    |                                 |                              |                                       |       |       |       |     |
|----|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 29 | Hẻm của đường Mai Hắc Đế        | Đầu đường Mai Hắc Đế         | Đến hết đường                         | 312   |       |       |     |
| 30 | Hẻm của đường Nguyễn Chí Thanh  | Đầu đường Nguyễn Chí Thanh   | Hết nhà ông Kar Sơ Vinh               | 400   |       |       |     |
| 31 | Hẻm Điện Biên Phủ (đường số 11) | Điện Biên Phủ (đường số 11)  | Hết đường                             | 320   |       |       |     |
| 32 | Hẻm Võ Thị Sáu                  | Võ Thị Sáu                   | Nguyễn Thị Minh Khai                  | 312   |       |       |     |
| 33 | Hồ Xuân Hương                   | Tỉnh lộ 2                    | Đến hết đường                         | 320   | 224   | 160   | 120 |
| 34 | Hòa Bình (Đường số 9)           | Nguyễn Du                    | Trần Hưng Đạo (đường số 4)            | 930   |       |       |     |
|    |                                 | Nguyễn Văn Linh (đường số 7) | Ngô Quyền                             | 720   |       |       |     |
| 35 | Hoàng Diệu                      | Hùng Vương                   | Phạm Ngũ Lão                          | 448   | 314   | 224   |     |
| 36 | Hoàng Văn Thụ                   | Hoàng Diệu                   | Lý Thường Kiệt                        | 600   | 420   | 300   |     |
|    |                                 | Lý Thường Kiệt               | Mai Hắc Đế                            | 2.340 | 1.638 | 1.170 |     |
|    |                                 | Mai Hắc Đế                   | Cao Thắng                             | 560   | 392   | 280   |     |
| 37 | Hùng Vương                      | Bà Triệu                     | Lê Lợi, Lý Thường Kiệt                | 2.912 |       |       |     |
|    |                                 | Lê Lợi, Lý Thường Kiệt       | Nguyễn Chí Thanh                      | 2.352 |       |       |     |
| 38 | Huỳnh Thúc Kháng                | Hùng Vương                   | Nơ Trang Long                         | 520   | 364   |       |     |
| 39 | Khu vực các thôn, buôn còn lại  |                              |                                       | 72    | 50    |       |     |
| 40 | Lê Duẩn                         | Nguyễn Tất Thành             | Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn            | 1.960 |       |       |     |
|    |                                 | Ngã tư Nguyễn Du - Lê Duẩn   | Đến đường Ngô Quyền                   | 1.400 |       |       |     |
| 41 | Lê Hồng Phong                   | Hùng Vương                   | Nguyễn Trung Trực                     | 676   |       |       |     |
| 42 | Lê Lợi                          | Hùng Vương                   | Chu Văn An                            | 676   |       |       |     |
| 43 | Lê Quý Đôn                      | Ngô Quyền                    | Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)              | 392   | 274   | 196   |     |
|    |                                 | Trụ sở thôn 7 (TDP 7 cũ)     | Nguyễn Du nói dài                     | 240   | 168   | 120   |     |
| 44 | Lê Thánh Tông                   | Nguyễn Tất Thành             | Nguyễn Chí Thanh                      | 676   |       |       |     |
| 45 | Lý Thường Kiệt                  | Hùng Vương                   | Hoàng Văn Thụ                         | 2.632 |       |       |     |
|    |                                 | Hoàng Văn Thụ                | Nơ Trang Long                         | 676   | 473   | 338   |     |
|    |                                 | Nơ Trang Long                | Nguyễn Thái Học                       | 416   |       |       |     |
| 46 | Lý Tự Trọng                     | Ama Khê                      | Hết đường                             | 208   | 146   | 104   |     |
| 47 | Mai Hắc Đế                      | Nơ Trang Gưh                 | Hoàng Văn Thụ                         | 2.340 |       |       |     |
| 48 | Ngô Quyền                       | Hùng Vương                   | Chu Văn An                            | 560   |       |       |     |
|    |                                 | Chu Văn An                   | Lê Duẩn                               | 442   |       |       |     |
|    |                                 | Lê Duẩn                      | Thửa 297, tờ bản đồ số 108            | 364   |       |       |     |
| 49 | Ngô Quyền (đường N0-2)          | Thửa 297, tờ bản đồ số 108   | Đường D0-2                            | 2.400 |       |       |     |
| 50 | Nguyễn Bình Khiêm               | Nơ Trang Gưh                 | Ama Zhao                              | 156   | 109   | 78    |     |
| 51 | Nguyễn Chánh                    | Nguyễn Tất Thành             | Hai Bà Trưng                          | 468   |       |       |     |
| 52 | Nguyễn Chí Thanh                | Hùng Vương                   | Chu Văn An                            | 1.800 |       |       |     |
|    |                                 | Chu Văn An                   | Nguyễn Đình Chiểu                     | 600   | 420   | 300   |     |
|    |                                 | Nguyễn Đình Chiểu            | Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109 | 330   | 231   | 165   | 132 |

|    |                                                                                              |                                       |                                 |       |       |       |     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                              | Hết thửa đất số 124, tờ bản đồ số 109 | Đường D0-2                      | 2.600 |       |       |     |
| 53 | Nguyễn Công Trứ (đường N0-5)                                                                 | Đồng Khởi (đường D0-3)                | Đường D0-2                      | 1.920 |       |       |     |
| 54 | Nguyễn Công Trứ (đường số 6)                                                                 | Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)       | Đồng Khởi (đường D0-3)          | 810   |       |       |     |
| 55 | Nguyễn Đình Chiểu                                                                            | Ngô Quyền                             | Lê Quý Đôn                      | 312   |       |       |     |
| 56 | Nguyễn Du                                                                                    | Chu Văn An                            | Lê Duẩn                         | 2.080 |       |       |     |
|    |                                                                                              | Lê Duẩn                               | Tôn Thất Tùng                   | 1.560 |       |       |     |
|    |                                                                                              | Tôn Thất Tùng                         | Hết nhà trè Đới 3 Nông trường 1 | 520   | 364   | 260   | 208 |
|    |                                                                                              | Hết nhà trè Đới 3 Nông trường 1       | Ngã ba buôn Ê Căm               | 286   | 200   | 143   | 114 |
| 57 | Nguyễn Đức Cảnh (đường N0-6)                                                                 | Đồng Khởi (đường D0-3)                | Đường D0-2                      | 1.880 |       |       |     |
| 58 | Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)                                                                 | Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)       | Đồng Khởi (đường D0-3)          | 870   |       |       |     |
| 59 | Nguyễn Huệ                                                                                   | Nguyễn Tất Thành                      | Nguyễn Chí Thanh                | 676   |       |       |     |
| 60 | Nguyễn Hữu Thọ                                                                               | Hùng Vương                            | Đến hết đường                   | 440   | 308   |       |     |
| 61 | Nguyễn Khuyến                                                                                | Hoàng Văn Thụ                         | Nguyễn Thái Học                 | 374   | 262   |       |     |
| 62 | Nguyễn Tất Thành                                                                             | Hùng Vương                            | Chu Văn An                      | 2.700 |       |       |     |
|    |                                                                                              | Chu Văn An                            | Ngã ba đường vào xã Bình Hòa    | 2.160 | 1.512 | 1.080 | 864 |
|    |                                                                                              | Ngã ba đường vào xã Bình Hòa          | Đầu đèo Cư Mbao                 | 256   | 179   | 128   | 102 |
| 63 | Nguyễn Thái Học                                                                              | Nguyễn Khuyến                         | Bùi Thị Xuân                    | 312   | 218   | 156   |     |
| 64 | Nguyễn Thị Minh Khai                                                                         | Nguyễn Tất Thành                      | Hai Bà Trưng                    | 416   | 291   | 208   |     |
| 65 | Nguyễn Thông                                                                                 | Nguyễn Tất Thành (núi dài)            | Hết đường                       | 130   | 91    | 65    |     |
| 66 | Nguyễn Trãi                                                                                  | Nguyễn Tất Thành                      | Nguyễn Chí Thanh                | 676   |       |       |     |
| 67 | Nguyễn Trung Trực                                                                            | Nguyễn Du                             | Trần Hưng Đạo                   | 416   |       |       |     |
| 68 | Nguyễn Văn Linh (đường N0-4)                                                                 | Đồng Khởi (đường D0-3)                | Võ Nguyên Giáp (đường D0-1)     | 1.930 |       |       |     |
| 69 | Nguyễn Văn Linh (đường số 7)                                                                 | Lê Duẩn                               | Đồng Khởi (đường D0-3)          | 750   |       |       |     |
| 70 | Nguyễn Viết Xuân                                                                             | Tỉnh lộ 2                             | Đến hết đường                   | 320   | 224   | 160   | 120 |
| 71 | Nhánh Tỉnh lộ 10A có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (khoảng cách từ tỉnh lộ 10A đi vào 150 m) |                                       |                                 | 160   | 112   | 80    |     |
| 72 | Nơ Trang Gùh                                                                                 | Bà Triệu                              | Mai Hắc Đế                      | 2.912 |       |       |     |
|    |                                                                                              | Mai Hắc Đế                            | Cao Thắng                       | 2.240 | 1.568 | 1.120 | 896 |
|    |                                                                                              | Cao Thắng                             | Y Bih Alêô                      | 1.120 | 784   | 560   | 448 |
|    |                                                                                              | Y Bih Alêô                            | Nguyễn Bình Khiêm               | 560   | 392   | 280   | 224 |
|    |                                                                                              | Nguyễn Bình Khiêm                     | Bờ sông Krông Ana               | 364   | 255   | 182   |     |
| 73 | Nơ Trang Long                                                                                | Y Bih Alêô                            | Cao Thắng                       | 208   |       |       |     |
|    |                                                                                              | Cao Thắng                             | Nguyễn Khuyến                   | 364   |       |       |     |
| 74 | Ôi Ất                                                                                        | Nơ Trang Gùh                          | Ama Zhao                        | 156   | 109   | 78    |     |

|     |                             |                                                |                                                |       |     |     |     |
|-----|-----------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 75  | Phạm Hồng Thái              | Nơ Trang Gùh                                   | Hai Bà Trưng                                   | 260   | 182 | 130 |     |
| 76  | Phạm Ngũ Lão                | Hùng Vương                                     | Đến hết đường                                  | 374   | 262 |     |     |
| 77  | Phạm Sĩ                     | Nguyễn Tất Thành                               | Hai Bà Trưng                                   | 416   |     |     |     |
| 78  | Phạm Văn Đồng (đường số 2)  | Lê Duẩn                                        | Điện Biên Phủ (đường số 11)                    | 930   |     |     |     |
| 79  | Phan Bội Châu               | Nguyễn Tất Thành                               | Nguyễn Chí Thanh                               | 676   |     |     |     |
| 80  | Phan Đăng Lưu               | Nơ Trang Gùh                                   | Hai Bà Trưng                                   | 444   |     |     |     |
| 81  | Phan Đình Giót              | Lê Thánh Tông                                  | Chu Văn An                                     | 676   |     |     |     |
| 82  | Phan Đình Phùng             | Hai Bà Trưng                                   | Đến hết đường                                  | 208   | 146 | 104 |     |
| 83  | Tỉnh lộ 2 (Buôn Trấp cũ)    | Giáp xã Ea Bông                                | Hết nhà văn hoá Buôn Rung                      | 470   | 329 | 235 | 188 |
|     |                             | Hết nhà văn hoá Buôn Rung                      | Đến cổng tràn Hồ Sen                           | 1.120 | 784 | 560 | 448 |
| 84  | Tỉnh lộ 2 (Bình Hòa cũ)     | Giáp thị trấn Buôn Trấp                        | Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai | 340   | 238 | 170 | 136 |
|     |                             | Hết ranh giới đất phân hiệu 2 Mẫu giáo Sao Mai | Ngã ba đi cầu Ea Chai                          | 208   | 146 | 104 | 83  |
|     |                             | Ngã ba đi cầu Ea Chai                          | Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh           | 184   | 129 | 92  | 74  |
|     |                             | Đường vào Niệm Phật đường Thiện Minh           | Giáp xã Quảng Điền                             | 216   | 151 | 108 | 86  |
| 85  | Tỉnh lộ 2 (Quảng Điền cũ)   | Giáp ranh xã Bình Hòa cũ                       | Ngã ba Cây Cóc                                 | 200   | 140 | 100 | 80  |
|     |                             | Ngã ba Cây Cóc                                 | Hết tỉnh lộ 2                                  | 268   | 188 | 134 | 107 |
| 86  | Tôn Đức Thắng (đường N0-3)  | Đồng Khởi (đường D0-3)                         | Đường D0-2                                     | 1.920 |     |     |     |
| 87  | Tôn Đức Thắng (đường số 8)  | Lê Duẩn                                        | Đồng Khởi (đường D0-3)                         | 720   |     |     |     |
| 88  | Tôn Thất Tùng               | Nguyễn Tất Thành                               | Nguyễn Du                                      | 624   | 437 | 312 |     |
| 89  | Tổng Duy Tân                | Tỉnh lộ 2                                      | Đến hết đường                                  | 320   | 224 | 160 | 120 |
| 90  | Trần Bình Trọng             | Nguyễn Tất Thành (nối dài)                     | Hết đường                                      | 130   | 91  | 65  |     |
| 91  | Trần Hưng Đạo               | Hùng Vương                                     | Lê Duẩn                                        | 676   |     |     |     |
| 92  | Trần Hưng Đạo (đường N0-7)  | Đồng Khởi (đường D0-3)                         | Đường D0-2                                     | 1.880 |     |     |     |
| 93  | Trần Hưng Đạo (đường số 4)  | Lê Duẩn                                        | Đồng Khởi (đường D0-3)                         | 930   |     |     |     |
| 94  | Trần Nhật Duật              | Tỉnh lộ 2                                      | Đến hết đường                                  | 320   | 224 | 160 | 120 |
| 95  | Trần Phú                    | Hùng Vương                                     | Chu Văn An                                     | 676   |     |     |     |
| 96  | Trần Quý Cáp                | Hồ Xuân Hương                                  | Phan Chu Trinh                                 | 280   | 200 | 140 |     |
| 97  | Trương Công Định            | Tỉnh lộ 2                                      | Đến hết đường                                  | 320   | 224 | 160 | 120 |
| 98  | Võ Chí Công (đường số 1)    | Lê Duẩn                                        | Điện Biên Phủ (đường số 11)                    | 930   |     |     |     |
| 99  | Võ Nguyên Giáp (đường D-01) | Nguyễn Du                                      | Đường N-10                                     | 676   |     |     |     |
|     |                             | Đường N-10                                     | Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)               | 2.080 |     |     |     |
| 100 | Võ Thị Sáu                  | Nguyễn Tất Thành                               | Hai Bà Trưng                                   | 416   | 291 | 208 |     |
| 101 | Võ Văn Kiệt (đường N0-8)    | Đồng Khởi (đường D0-3)                         | Đường D0-2                                     | 1.880 |     |     |     |
| 102 | Võ Văn Kiệt (đường số 3)    | Lê Duẩn                                        | Đồng Khởi (đường D0-3)                         | 930   |     |     |     |

|            |                                               |                                                                                   |                                                                    |     |     |     |     |
|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 103        | Xã Viết Nghệ Tĩnh (đường số 10)               | Đường Nguyễn Du                                                                   | Trần Hưng Đạo (đường số 4)                                         | 900 |     |     |     |
|            |                                               | Trần Hưng Đạo (đường số 4)                                                        | Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)                                       | 870 |     |     |     |
|            |                                               | Nguyễn Đức Cảnh (đường số 5)                                                      | Nguyễn Công Trứ (đường số 6)                                       | 810 |     |     |     |
|            |                                               | Nguyễn Công Trứ (đường số 6)                                                      | Nguyễn Văn Linh (đường số 7)                                       | 750 |     |     |     |
|            |                                               | Nguyễn Văn Linh (đường số 7)                                                      | Đường Ngô Quyền                                                    | 720 |     |     |     |
| 104        | Y Bih Alêô                                    | Hai Bà Trưng                                                                      | Đến hết đường                                                      | 208 | 146 | 104 |     |
| 105        | Y Jút                                         | Hùng Vương                                                                        | Chu Văn An                                                         | 676 |     |     |     |
| 106        | Y Ngông                                       | Nguyễn Tất Thành                                                                  | Hai Bà Trưng                                                       | 416 |     |     |     |
| 107        | Y Ôn                                          | Nơ Trang Gưh                                                                      | Đến hết đường                                                      | 208 | 146 | 104 |     |
| <b>A17</b> | <b>XÃ DUR KMĂL</b>                            |                                                                                   |                                                                    |     |     |     |     |
| 1          | Đường xã 698B                                 | Giáp ranh giới xã Krông Ana                                                       | Hết chợ trung tâm xã cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)                | 340 | 220 | 120 |     |
|            |                                               | Hết chợ trung tâm cụm xã (chợ xã Băng Adrênh cũ)                                  | Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)         | 220 | 120 | 100 |     |
|            |                                               | Ngã ba buôn K62 (hết ranh giới bưu điện xã Băng Adrênh cũ)                        | Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62                                  | 160 | 96  | 80  |     |
|            |                                               | Ngã ba dốc 1 buôn Cuê và buôn K62                                                 | Giáp ranh giới xã Dray Bhang                                       | 128 | 88  | 80  |     |
| 2          | Đường giao thông đi xã Krông Ana              | Ngã ba Buôn Dur 1                                                                 | Giáp ranh xã Krông Ana                                             | 160 | 100 | 88  |     |
| 3          | Đường giao thông buôn Krông                   | Cổng chào buôn Krông                                                              | Ngã ba đường đi thôn buôn Triết (thửa đất số 03, tờ bản đồ số 183) | 80  | 72  | 64  |     |
| 4          | Đường giao thông Buôn Triết                   | Cầu Buôn Dur 1                                                                    | Cầu Buôn Triết (thửa đất số 142, tờ bản đồ số 177)                 | 92  | 80  | 72  |     |
| 5          | Đường giao thông đi Buôn Krang                | Ngã ba trường tiểu học Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 305, tờ bản đồ số 58) buôn Kmăn | Trạm Kiểm lâm (thửa đất số 1133, tờ bản đồ số 41) Buôn Krang       | 108 | 88  | 80  | 72  |
| 6          | Đường giao thông đi thôn Ea Brinh             | Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)                                                        | Ngã ba nhà ông Linh (thửa đất số 112, tờ bản đồ số 82)             | 148 | 112 | 72  |     |
| 7          | Đường giao thông liên thôn đi thôn Buôn Triết | Ngã ba Cây Hương (từ đường xã 698B)                                               | Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81 (nhà ông Hòa)            | 300 | 200 | 120 |     |
|            |                                               | Hết ranh thửa đất số 234, tờ bản đồ số 81                                         | Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl                                        | 220 | 160 | 100 |     |
|            |                                               | Hết trụ sở UBND xã Dur Kmăl                                                       | Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)                                         | 220 | 180 | 112 |     |
|            |                                               | Trạm Y tế xã Dur Kmăl (cũ)                                                        | Cầu Buôn Dur 1                                                     | 100 | 80  | 72  |     |
| <b>A18</b> | <b>XÃ EA NA</b>                               |                                                                                   |                                                                    |     |     |     |     |
| 1          | Tỉnh lộ 2                                     | Giáp ranh giới xã Hòa Phú                                                         | Đèo Ea Na                                                          | 320 | 224 | 160 | 100 |
|            |                                               | Đèo Ea Na                                                                         | Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phần hiệu Ea Na)     | 404 | 284 | 200 | 80  |
|            |                                               | Giáp phân hiệu trường tiểu học Lê Hồng Phong (phần hiệu Ea Na)                    | Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập                           | 672 | 480 | 336 | 136 |

|    |                                                                                                                                                                       |                                                                             |                                                                             |       |       |       |     |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                                                                                                                                                                       | Ngã ba đường vào hội trường thôn Tân Lập                                    | Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc                                                   | 1.160 | 820   | 580   | 232 |
|    |                                                                                                                                                                       | Ngã ba Nhà thờ Quỳnh Ngọc                                                   | Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)       | 2.640 | 1.848 | 1.320 | 528 |
|    |                                                                                                                                                                       | Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 17, tờ bản đồ số 79 (chợ Quỳnh Ngọc)       | Buru điện xã Ea Na                                                          | 1.392 | 974   | 696   | 280 |
|    |                                                                                                                                                                       | Buru điện xã Ea Na                                                          | Ngã ba (lên đồi 556)                                                        | 920   | 644   | 460   | 184 |
|    |                                                                                                                                                                       | Ngã ba (lên đồi 556)                                                        | Cổng chào Buôn Cuăh                                                         | 720   | 504   | 360   | 144 |
|    |                                                                                                                                                                       | Cổng chào Buôn Cuăh                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)    | 560   | 392   | 280   | 112 |
|    |                                                                                                                                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 44, tờ bản đồ số 89 (hết ranh giới buôn Tơ Lơ)    | Cổng chào thôn Hòa Tây                                                      | 540   | 378   | 270   | 108 |
|    |                                                                                                                                                                       | Cổng chào thôn Hòa Tây                                                      | Cổng chào thôn Hòa Đông                                                     | 780   | 546   | 390   | 156 |
|    |                                                                                                                                                                       | Cổng chào thôn Hòa Đông                                                     | Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ) | 640   | 448   | 320   | 128 |
|    |                                                                                                                                                                       | Hết ranh giới thửa đất số 223, tờ bản đồ số 185 (trụ sở UBND xã Ea Bông cũ) | Ngã ba đường vào buôn Sah                                                   | 424   | 296   | 212   | 84  |
|    |                                                                                                                                                                       | Ngã ba đường vào buôn Sah                                                   | Giáp ranh giới xã Krông Ana                                                 | 480   | 336   | 240   | 96  |
| 2  | Tỉnh lộ 10                                                                                                                                                            | Tỉnh lộ 2                                                                   | Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu                                          | 224   | 156   | 112   | 88  |
|    |                                                                                                                                                                       | Hết trường Trung học cơ sở Tô Hiệu                                          | Đầu buôn Riăng                                                              | 216   | 128   | 112   | 100 |
|    |                                                                                                                                                                       | Đầu buôn Riăng                                                              | Giáp ranh giới xã Dray Bhang                                                | 180   | 126   | 88    | 80  |
| 3  | Các đường giao với Tỉnh lộ 10 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m vào 100m                                                                                               |                                                                             |                                                                             | 96    | 88    | 80    | 72  |
| 4  | Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc buôn M'blót)                                                                                     |                                                                             |                                                                             | 144   | 120   | 100   | 80  |
| 5  | Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (thuộc thôn Quỳnh Ngọc, thôn Tân Lập, thôn Hòa Trung, thôn Hòa Tây, Hòa Đông, Buôn Ea Na, Buôn Ea Kruế) |                                                                             |                                                                             | 180   | 140   | 100   | 80  |
| 6  | Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên)                                                                             |                                                                             |                                                                             | 144   | 120   | 100   | 80  |
| 7  | Các đường giao với Tỉnh lộ 2 có chỉ giới quy hoạch lớn hơn 5m (trừ các đường đã nêu trên) từ Tỉnh lộ 2 vào 100m                                                       |                                                                             |                                                                             | 144   | 120   | 100   | 80  |
| 8  | Các trục đường Khu dân cư các buôn: Buôn Ea Kruế, buôn M'Blót, buôn Nắc, buôn Dham, buôn H'ma, buôn Kô                                                                |                                                                             |                                                                             | 96    | 88    | 80    | 72  |
| 9  | Các trục đường Khu dân cư các thôn buôn: Buôn Riăng, buôn Knul, buôn Sah, thôn 10/3                                                                                   |                                                                             |                                                                             | 96    | 88    | 80    | 72  |
| 10 | Các trục đường khu dân cư các thôn: Hòa Tây, Hòa Trung, Hòa Đông                                                                                                      |                                                                             |                                                                             | 100   | 92    | 80    | 72  |
| 11 | Đường liên xã đi xã Hòa Phú                                                                                                                                           | Giáp hội trường thôn Dray Sáp                                               | Giáp ranh giới xã Hòa Phú                                                   | 144   | 100   | 88    | 80  |
| 12 | Đường khu vực chợ Dray Sáp                                                                                                                                            | Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm                                                      | Đến đường Tỉnh lộ 2 (hướng đi xã Hòa Phú)                                   | 312   | 218   | 156   | 64  |
|    |                                                                                                                                                                       | Từ ngã ba Chợ Đồng Tâm                                                      | Đến đường Tỉnh lộ 2 cũ (hướng đi xã Krông Ana)                              | 520   | 364   | 260   | 104 |
| 13 | Đường liên thôn đi buôn Kuốp                                                                                                                                          | Ngã ba chợ Đồng Tâm                                                         | Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp                                            | 200   | 160   | 120   | 100 |
|    |                                                                                                                                                                       | Ngã ba giáp trụ sở thôn Dray Sáp                                            | Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập                                    | 168   | 136   | 112   | 100 |

|            |                                                |                                                                                 |                                                                                 |       |       |     |     |
|------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|            |                                                | Hết ranh giới trường tiểu học Hà Huy Tập                                        | Hết ngã ba thôn Ana                                                             | 172   | 120   | 84  | 72  |
|            |                                                | Hết ngã ba thôn Ana                                                             | Hết ranh giới thửa đất số 43, tờ bản đồ số 153                                  | 112   | 96    | 88  | 80  |
| 14         | Đường liên thôn (Tinh lộ 2 đến sông Krông Ana) | Ngã ba Tinh lộ 2 (chợ Quỳnh Ngọc)                                               | Hết thôn Quỳnh Ngọc                                                             | 200   | 140   | 100 | 80  |
|            |                                                | Hết thôn Quỳnh Ngọc                                                             | Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1                                                | 184   | 128   | 92  | 72  |
| 15         | Đường liên thôn (Tinh lộ 2 đến sông Krông Ana) | Hết hội trường thôn Quỳnh Ngọc 1                                                | Giáp bờ sông Krông Ana                                                          | 112   | 88    | 80  | 72  |
| 16         | Đường liên thôn đi thôn Ana                    | Tinh lộ 2 (trường THCS Nguyễn Trãi)                                             | Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157                     | 224   | 156   | 112 | 72  |
|            |                                                | Hết ranh ngã ba ranh giới thửa đất số 168, tờ bản đồ số 157                     | Hết ngã ba cổng chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156 | 192   | 140   | 120 | 100 |
|            |                                                | Hết ngã ba cổng chào xã Dray Sáp cũ ranh giới thửa đất số 310, tờ bản đồ số 156 | Ngã ba thôn Ana                                                                 | 144   | 100   | 88  | 80  |
| 17         | Đường liên thôn đi buôn Draì                   | Ngã ba Ea Tung (Đài tưởng niệm)                                                 | Hội trường thôn Tân Thắng                                                       | 220   | 154   | 110 | 80  |
|            |                                                | Hội trường thôn Tân Thắng                                                       | Ngã ba đường vào buôn Draì                                                      | 132   | 92    | 80  | 72  |
| <b>A19</b> | <b>XÃ LIÊN SƠN LẮK</b>                         |                                                                                 |                                                                                 |       |       |     |     |
| 1          | Âu Cơ                                          | Nơ Trang Long                                                                   | Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)                 | 2.520 | 1.520 | 800 | 680 |
|            |                                                | Hết thửa đất ông Trần Hữu Năm (thửa đất số 38, tờ bản đồ số 19)                 | Nguyễn Huệ                                                                      | 1.440 | 800   | 480 | 360 |
|            |                                                | Nguyễn Huệ                                                                      | Âu Cơ                                                                           | 1.800 | 1.200 | 720 | 480 |
| 2          | Bà Triệu                                       | Nguyễn Tất Thành                                                                | Hết đường                                                                       | 960   | 520   | 320 | 280 |
| 3          | Bùi Thị Xuân                                   | Nguyễn Tất Thành                                                                | Hồ Lắc                                                                          | 1.120 | 760   | 520 | 336 |
| 4          | Chu Văn An                                     | Nguyễn Tất Thành                                                                | Giáp Hồ Lắc                                                                     | 1.200 | 720   | 400 | 360 |
|            |                                                | Nguyễn Tất Thành                                                                | Nơ Trang Gưh                                                                    | 800   | 480   | 280 | 240 |
| 5          | Điện Biên Phủ                                  | Lý Thường Kiệt                                                                  | Giáp xã Đăk Liêng                                                               | 800   | 360   | 280 | 200 |
| 6          | Đình Núp (đường đi buôn Mliêng)                | Nguyễn Tất Thành                                                                | Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)                                      | 600   | 280   | 200 | 160 |
| 7          | Đình Tiên Hoàng                                | Lý Thường Kiệt                                                                  | Giáp đường lên nghĩa trang Liệt Sỹ                                              | 1.200 | 600   | 360 | 280 |
|            |                                                | Từ nghĩa trang Liệt Sỹ                                                          | Hết đường                                                                       | 560   | 320   | 200 | 168 |
| 8          | Đường mới cạnh điện lực                        | Trần Phú                                                                        | Y Ngông                                                                         | 1.560 | 936   | 480 | 440 |
| 9          | Đường N1                                       | Nguyễn Đình Chiểu                                                               | Hết đường                                                                       | 1.360 | 880   | 480 | 400 |
|            |                                                | Hùng Vương                                                                      | Hết đường                                                                       | 2.000 | 1.080 | 600 | 520 |
| 10         | Đường N2                                       | Hùng Vương                                                                      | Đến đường N5                                                                    | 2.000 | 1.080 | 600 | 520 |
| 11         | Đường N3                                       | Hùng Vương                                                                      | Đến đường N5                                                                    | 2.000 | 1.080 | 600 | 520 |
| 12         | Đường N4                                       | Đường N1                                                                        | Đường N2                                                                        | 2.000 | 1.080 | 600 | 520 |
| 13         | Đường N5                                       | Đường N1                                                                        | Đường N3                                                                        | 2.000 | 1.080 | 600 | 520 |

|    |                                      |                                                                   |                                                                   |       |       |       |       |
|----|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| 14 | Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh |                                                                   |                                                                   | 1.040 | 600   | 400   | 312   |
| 15 | Đường Số 7                           | Nguyễn Đình Chiểu                                                 | Hết đường                                                         | 1.360 | 880   | 480   | 400   |
| 16 | Đường vành đai buôn Jun              | Từ cổng chào buôn Jun                                             | Hồ Lắc                                                            | 2.880 | 1.520 | 1.240 | 840   |
| 17 | Hai Bà Trưng                         | Nguyễn Tất Thành                                                  | Giao nhau với đường Lê Hồng Phong                                 | 2.000 | 1.080 | 800   | 600   |
| 18 | Hồ Xuân Hương                        | Âu Cơ (quán cà phê Kơ Nia)                                        | Hết đường                                                         | 640   | 440   | 320   | 192   |
| 19 | Hùng Vương                           | Tôn Thất Tùng                                                     | Nguyễn Huệ                                                        | 2.360 | 1.416 | 800   | 680   |
| 20 | Khu dân cư Hợp Thành                 | Tôn Thất Tùng                                                     | Đến thửa đất số 170, tờ bản đồ số 40                              | 1.200 | 720   | 480   | 360   |
| 21 | Lạc Long Quân                        | Tôn Thất Tùng                                                     | Hai Bà Trưng                                                      | 1.200 | 720   | 480   | 360   |
| 22 | Lê Hồng Phong                        | Tôn Thất Tùng                                                     | Y Jút                                                             | 1.880 | 1.120 | 760   | 560   |
| 23 | Lê Lai                               | Nguyễn Tất Thành                                                  | Lý Thường Kiệt                                                    | 1.960 | 1.000 | 600   | 520   |
| 24 | Lê Quý Đôn                           | Nguyễn Tất Thành                                                  | Hết đường                                                         | 800   | 440   | 240   | 200   |
| 25 | Lương Thế Vinh                       | Nguyễn Tất Thành                                                  | Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu                             | 920   | 480   | 320   | 276   |
| 26 | Lý Thường Kiệt                       | Nguyễn Tất Thành                                                  | Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48) | 1.560 | 880   | 560   | 468   |
|    |                                      | Hết thửa đất ông Phạm Huy Tiêm (thửa đất số 283, tờ bản đồ số 48) | Giáp xã Đăk Liêng                                                 | 1.400 | 800   | 600   | 360   |
| 27 | Ngô Quyền                            | Nguyễn Tất Thành                                                  | Lê Hồng Phong                                                     | 1.400 | 640   | 520   | 440   |
|    |                                      | Lê Hồng Phong                                                     | Giao nhau với đường Y Ngông                                       | 1.120 | 520   | 480   | 320   |
| 28 | Nguyễn Công Trứ                      | Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hoá)                              | Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng                                     | 960   | 520   | 440   | 280   |
| 29 | Nguyễn Đình Chiểu                    | Nguyễn Tất Thành                                                  | Đầu đập buôn Dơng Kriêng                                          | 1.400 | 800   | 520   | 400   |
|    |                                      | Đầu đập buôn Dơng Kriêng                                          | Đến hết đường                                                     | 960   | 560   | 360   | 280   |
| 30 | Nguyễn Du                            | Nguyễn Tất Thành                                                  | Nơ Trang Lơng                                                     | 1.720 | 1.000 | 600   | 516   |
| 31 | Nguyễn Huệ                           | Âu Cơ                                                             | Hết đường                                                         | 1.400 | 840   | 560   | 400   |
| 32 | Nguyễn Tất Thành                     | Quốc lộ 27 (Km 43+100)                                            | Nguyễn Đình Chiểu                                                 | 960   | 520   | 360   | 240   |
|    |                                      | Nguyễn Đình Chiểu                                                 | Chu Văn An                                                        | 1.440 | 800   | 680   | 400   |
|    |                                      | Chu Văn An                                                        | Võ Thị Sáu                                                        | 2.304 | 1.400 | 1.120 | 640   |
|    |                                      | Võ Thị Sáu                                                        | Nguyễn Trung Trực                                                 | 3.168 | 2.000 | 1.200 | 880   |
|    |                                      | Nguyễn Trung Trực                                                 | Hết đường đôi                                                     | 3.960 | 2.400 | 1.240 | 1.040 |
|    |                                      | Hết đường đôi                                                     | Lê Quý Đôn                                                        | 2.880 | 1.600 | 1.040 | 760   |
|    |                                      | Lê Quý Đôn                                                        | Giáp xã Đăk Liêng                                                 | 2.400 | 1.600 | 1.040 | 600   |
| 33 | Nguyễn Thị Minh Khai                 | Nơ Trang Long                                                     | Y Ngông                                                           | 1.600 | 960   | 640   | 400   |
| 34 | Nguyễn Trung Trực                    | Nguyễn Tất Thành                                                  | Bà Triệu                                                          | 1.200 | 720   | 480   | 360   |
| 35 | Nguyễn Văn Trỗi                      | Nơ Trang Long                                                     | Hùng Vương                                                        | 2.400 | 1.440 | 960   | 720   |
| 36 | Nơ Trang Guh                         | Nguyễn Tất Thành                                                  | Chu Văn An                                                        | 1.040 | 520   | 320   | 280   |
|    |                                      | Chu Văn An                                                        | Hết đường                                                         | 720   | 400   | 240   | 200   |
| 37 | Nơ Trang Long                        | Đầu Nơ Trang Long (Nguyễn Tất Thành)                              | Nguyễn Thị Minh Khai                                              | 2.760 | 1.600 | 1.000 | 760   |

|    |                                        |                                                             |                                                     |       |       |       |     |
|----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                                        | Nguyễn Thị Minh Khai                                        | Cuối Nơ Trang Long (Tôn Thất Tùng)                  | 3.120 | 1.800 | 1.200 | 880 |
| 38 | Phạm Ngọc Thạch                        | Nguyễn Tất Thành                                            | Hết Trạm khí tượng thủy văn                         | 1.200 | 680   | 400   | 360 |
|    |                                        | Hết Trạm khí tượng thủy văn                                 | Hết đường                                           | 920   | 600   | 400   | 260 |
| 39 | Phan Bội Châu                          | Nguyễn Tất Thành                                            | Nơ Trang Long                                       | 2.000 | 1.200 | 800   | 600 |
| 40 | Quốc lộ 27                             | Giáp xã Hòa Sơn                                             | Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)                | 120   | 80    |       |     |
|    |                                        | Chân đèo xã Liên Sơn Lắc (Km 36+400)                        | Ngã 3 đường đi buôn Dong Guôl                       | 240   | 160   | 120   |     |
|    |                                        | Ngã 3 đường đi buôn Dong Guôl                               | Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă                          | 480   | 280   | 160   | 120 |
|    |                                        | Ngã 3 đường đi buôn Năm Pă                                  | Đến cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)                | 180   | 120   | 100   | 72  |
|    |                                        | Cầu số 11 (Km 40+866-Quốc lộ 27)                            | Hết khu dân cư thôn Sân Bay, Quốc lộ 27 (Km 41+400) | 480   | 280   | 160   | 120 |
|    |                                        | Hết khu dân cư thôn Sân Bay Quốc lộ 27 (Km 41+400)          | Đến cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)                | 180   | 120   | 80    | 72  |
|    |                                        | Từ cầu số 13 (Km 42+667-Quốc lộ 27)                         | Km 43+100 - Quốc lộ 27                              | 640   | 280   | 200   | 160 |
| 41 | Tô Hiệu                                | Nguyễn Tất Thành                                            | Cổng chính Nghĩa địa                                | 400   | 240   | 160   | 120 |
| 42 | Tôn Thất Tùng                          | Nơ Trang Long                                               | Y Ngông                                             | 2.520 | 1.512 | 960   | 760 |
| 43 | Trần Bình Trọng                        | Lý Thường Kiệt                                              | Đình Tiên Hoàng                                     | 1.120 | 600   | 360   | 320 |
| 44 | Trần Phú                               | Tôn Thất Tùng                                               | Nguyễn Thị Minh Khai                                | 2.360 | 1.416 | 800   | 680 |
| 45 | Vô Thị Sáu                             | Nguyễn Tất Thành                                            | Hết đường                                           | 1.120 | 800   | 480   | 320 |
| 46 | Y Jút                                  | Nguyễn Tất Thành                                            | Lê Hồng Phong                                       | 2.520 | 1.320 | 720   | 504 |
|    |                                        | Lê Hồng Phong                                               | Y Ngông                                             | 2.160 | 1.120 | 600   | 432 |
|    |                                        | Y Ngông                                                     | Hết buôn Jun                                        | 2.880 | 1.520 | 1.240 | 840 |
| 47 | Y Ngông                                | Âu Cơ                                                       | Y Jút                                               | 2.520 | 1.512 | 960   | 760 |
| 48 | Đường đi buôn Drung                    | Ngã 3 Quốc lộ 27                                            | Cổng chào buôn Yôk Đuôn                             | 280   | 168   | 100   | 80  |
|    |                                        | Cổng chào buôn Yôk Đuôn                                     | Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk                              | 200   | 120   | 108   | 80  |
|    |                                        | Ngã 3 đi buôn Cuôr Tăk                                      | Ngã 3 vào trạm bơm                                  | 180   | 116   | 100   | 80  |
|    |                                        | Ngã 3 vào trạm bơm                                          | Hết buôn Drung                                      | 160   | 100   | 80    | 72  |
| 49 | Đường đi buôn Năm Pă                   | Đầu buôn Dong Yang                                          | Hết buôn Năm Pă                                     | 180   | 116   | 100   | 80  |
| 50 | Đường đi buôn Yôk Đuôn (sau Ủy ban xã) | Ngã 3 Quốc lộ 27                                            | Đến ngã 4 đường vào lò gạch                         | 280   | 168   | 100   | 80  |
|    |                                        | Từ ngã 4 đường vào lò gạch                                  | Đến trạm bơm                                        | 180   | 116   | 100   | 80  |
| 51 | Đường đi buôn Dar Ju, Hang Ja          | Ngã 4 cây xăng Minh Hằng (Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 260) | Ngã 4 buôn Dar Ju                                   | 192   | 120   | 104   | 80  |
|    |                                        | Ngã 4 buôn Dar Ju                                           | Hết buôn Hang Ja                                    | 180   | 112   | 92    | 72  |
| 52 | Đường đi buôn Ja                       | Ngã 3 Quốc lộ 27                                            | Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)     | 280   | 168   | 112   | 96  |
|    |                                        | Đến thửa đất số 106 tờ bản đồ 261 (ngã 4 thứ 2)             | Cổng chào Buôn Yang Kring                           | 180   | 116   | 100   | 80  |
|    |                                        | Cổng chào buôn Yang Kring                                   | Hết đường                                           | 160   | 100   | 92    | 76  |

|            |                                                                                                                                                                                      |                                                            |                                                                      |     |     |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 53         | Đường đi buôn Srông                                                                                                                                                                  | Ngã 3 Quốc lộ 27                                           | Cổng chào buôn Srông                                                 | 144 | 92  | 80  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng chào buôn Srông                                       | Cầu trần cuối buôn Srông                                             | 144 | 92  | 80  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmán (thửa đất số 12, tờ bản đồ 462)  | Đến thửa bà H Yang H'Long (thửa đất số 7, tờ bản đồ số 458)          | 144 | 92  | 80  | 72  |
| 54         | Đường đi buôn Krai                                                                                                                                                                   | Cổng chào buôn Krai                                        | Ngã 3 nhà ông Y Priu Kmán (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 462)         | 144 | 92  | 80  | 72  |
| 55         | Đường đi buôn Thái                                                                                                                                                                   | Cổng chào buôn Thái                                        | Hết khu dân cư buôn Thái (thửa đất số 42, tờ bản đồ số 480)          | 144 | 92  | 80  | 72  |
| 56         | Các trục đường buôn Dar Ju                                                                                                                                                           |                                                            |                                                                      | 144 | 92  | 80  | 72  |
| 57         | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                            |                                                                      | 72  |     |     |     |
| <b>A20</b> | <b>XÃ ĐẮK LIÊNG</b>                                                                                                                                                                  |                                                            |                                                                      |     |     |     |     |
| 1          | Đường buôn Ja Tu                                                                                                                                                                     | Tỉnh lộ 687                                                | Đập Ja Tu                                                            | 100 | 80  |     |     |
| 2          | Đường buôn Lach Rung                                                                                                                                                                 | Tỉnh lộ 687                                                | Nhà văn hoá buôn Lach Rung                                           | 80  | 72  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Tỉnh lộ 687                                                | Hết ranh giới nhà ông Y Khoan Teh (thửa đất số 59, tờ bản đồ số 274) | 80  | 72  |     |     |
| 3          | Đường buôn Mliêng                                                                                                                                                                    | Cổng chào buôn Mliêng                                      | Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng                              | 140 | 104 |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 nhà văn hoá cộng đồng buôn Mliêng (buôn Mliêng 2 cũ) | Đến thửa đất số 216, tờ bản đồ số 119                                | 100 | 72  |     |     |
| 6          | Đường đi buôn Dren A                                                                                                                                                                 | Ngã 3 Quốc lộ 27                                           | Ngã 3 buôn Dren A                                                    | 240 | 144 | 96  | 72  |
| 7          | Đường đi buôn Tung 1                                                                                                                                                                 | Ngã 3 Tỉnh Lộ 687                                          | Hết khu dân cư buôn Tung 1                                           | 80  | 72  |     |     |
| 8          | Đường đi buôn Tung 3                                                                                                                                                                 | Từ Ngã 3 đi bến dò                                         | Hết buôn Tung 3                                                      | 120 | 100 | 72  |     |
| 9          | Đường đi buôn Yang Lá                                                                                                                                                                | Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Yang Lah 1)                     | Đến đập thủy lợi buôn Yang Lah 1                                     | 144 | 88  | 72  |     |
| 10         | Đường đi buôn Yuk La                                                                                                                                                                 | Giáp thôn Đoàn Kết xã Liên Sơn Lăk                         | Cổng Yuk La                                                          | 480 | 288 | 192 | 100 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng Yuk La                                                | Giáp xã Đăk Phoi                                                     | 240 | 144 | 100 | 80  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng chào buôn Yuk La                                      | Hết buôn Yuk La                                                      | 140 | 100 | 80  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ thửa đất số 356, tờ bản đồ số 184                       | Đến thửa đất số 40, tờ bản đồ số 184                                 | 100 | 80  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ thửa đất số 489, tờ bản đồ số 184                       | Đến thửa đất số 165, tờ bản đồ số 184                                | 100 | 80  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ thửa đất số 438, tờ bản đồ số 183                       | Giáp cầu buôn Dren A                                                 | 100 | 80  |     |     |
| 11         | Đường đi Mê Linh, Bến dò                                                                                                                                                             | Ngã 3 Tỉnh lộ 687                                          | Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)                      | 300 | 200 | 120 | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng bà Bắc (thửa đất số 309, tờ bản đồ số 251)            | Hết Mê Linh 2                                                        | 200 | 120 | 80  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết Mê Linh 2                                              | Ngã 3 đường đi buôn Tung 1                                           | 140 | 100 | 80  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 đường đi buôn Tung 1                                 | Trường TH & THCS Lê Đình Chính                                       | 120 | 80  | 72  |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Trường TH & THCS Lê Đình Chính                             | Bến Dò                                                               | 100 | 80  | 72  |     |
| 12         | Đường đi thôn Đông Giang 2                                                                                                                                                           | Từ cổng chào thôn Đông Giang 2                             | Hết thôn Đông Giang 2                                                | 120 | 100 |     |     |

|    |                          |                                                             |                                                                                         |       |     |     |     |
|----|--------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 13 | Đường đi thôn Hưng Giang | Từ cống chào buôn Tría                                      | Hết thôn Hưng Giang                                                                     | 120   | 100 |     |     |
| 14 | Đường đi thôn Lâm Trường | Ngã 4 buôn Yuk                                              | Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)                                                            | 200   | 120 | 80  | 72  |
| 15 | Đường đi xã Đăk Phơi     | Ngã 3 Quốc lộ 27                                            | Giáp xã Đăk Phơi                                                                        | 220   | 132 | 88  | 72  |
| 16 | Đường thôn Đoàn Kết 1    | Cổng chào Thôn văn hoá                                      | Hết ruộng ông Bùi Minh Bình (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 211)                           | 100   | 80  | 72  |     |
|    |                          | Tỉnh lộ 687                                                 | Hết xóm Đoàn Kết 1                                                                      | 120   | 100 | 72  |     |
| 17 | Đường thôn Đoàn Kết 2    | Tỉnh lộ 687                                                 | Kênh N2                                                                                 | 120   | 100 | 72  |     |
|    |                          | Tỉnh lộ 687                                                 | Hết ranh giới đất nhà bà Hương (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 176)                       | 120   | 80  | 72  |     |
|    |                          | Tỉnh lộ 687                                                 | Hết ranh giới đất ông Bùi Thọ Kiên (thửa đất số 50, tờ bản đồ số 177)                   | 120   | 100 | 72  |     |
| 18 | Đường thôn Hòa Bình      | Từ Cống chào thôn Hòa Bình 1, 2                             | Cổng chào thôn Hòa Bình 3                                                               | 140   | 120 | 80  | 72  |
| 19 | Đường thôn Mê Linh 2     | Nhà ông Nguyễn Xuân Bàn (thửa đất số 155, tờ bản đồ số 220) | Hết ranh giới nhà ông Trần Đình Vượng (thửa đất số 248, tờ bản đồ số 220)               | 120   | 100 | 72  |     |
|    |                          | Nhà ông Nguyễn Văn Ngừ (thửa đất số 74, tờ bản đồ số 219)   | Hết ranh giới nhà ông Tuất (thửa đất số 83, tờ bản đồ số 199)                           | 100   | 72  |     |     |
|    |                          | Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm                         | Hết ranh giới đất nhà ông Phạm Minh Hậu (thửa đất số 154, tờ bản đồ số 198) - Mê Linh 1 | 120   | 100 | 72  |     |
| 20 | Đường thôn Sơn Cường     | Tỉnh lộ 687                                                 | Mương Tàu hút                                                                           | 120   | 100 |     |     |
|    |                          | Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)          | Mương Tàu hút                                                                           | 108   | 100 |     |     |
|    |                          | Từ nhà ông Lân (thửa đất số 111, tờ bản đồ số 204)          | Hết thửa đất ông Lê Như Ý (Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 204)                            | 100   | 80  | 72  |     |
| 21 | Quốc lộ 27               | Giáp xã Liên Sơn Lắc                                        | Km 48                                                                                   | 1.440 | 864 | 560 | 172 |
|    |                          | Km 48                                                       | Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)                                                          | 1.480 | 888 | 600 | 180 |
|    |                          | Ngã 3 buôn Dren A (Quốc lộ 27)                              | Km 50                                                                                   | 960   | 576 | 380 | 120 |
|    |                          | Km 50                                                       | Giáp xã Đăk Phơi                                                                        | 440   | 264 | 180 | 80  |
| 22 | Tỉnh lộ 687              | Ngã 3 Quốc lộ 27                                            | +200m (Tỉnh lộ 687)                                                                     | 1.000 | 600 | 440 | 132 |
|    |                          | +200m (Tỉnh lộ 687)                                         | Cổng buôn Yuk                                                                           | 880   | 528 | 340 | 108 |
|    |                          | Cổng buôn Yuk                                               | Đầu cầu Quảng Trạch                                                                     | 480   | 288 | 192 | 80  |
|    |                          | Đầu cầu Quảng Trạch                                         | Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3                                                         | 760   | 456 | 300 | 120 |
|    |                          | Ngã 3 cổng chào thôn Hòa Bình 3                             | Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1                                                      | 560   | 336 | 220 | 100 |
|    |                          | Đường đi nghĩa địa thôn Liên Kết 1                          | Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)                                                            | 260   | 140 | 100 | 80  |
|    |                          | Cầu số 3 (Km 6 + 654 ĐT.687)                                | Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1                                                          | 272   | 144 | 100 | 80  |
|    |                          | Ngã 3 đường đi thôn Đoàn Kết 1                              | Đến Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu                                                           | 280   | 160 | 120 | 80  |

|            |                                                                                                                                                                                      |                                                                               |                                                                                    |     |     |     |    |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|----|
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 đường đi buôn Ja Tu                                                     | Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)                                                           | 120 | 100 | 80  | 72 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 thôn Đồng Tâm (cũ)                                                      | Chân đập buôn Triết                                                                | 100 | 80  | 72  |    |
| 23         | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                               |                                                                                    | 72  |     |     |    |
| <b>A21</b> | <b>XÃ NAM KA</b>                                                                                                                                                                     |                                                                               |                                                                                    |     |     |     |    |
| 1          | Đường liên xã                                                                                                                                                                        | Từ trạm bơm xã Nam Ka                                                         | Đến trụ sở Công an xã Nam Ka                                                       | 144 | 88  | 72  | 60 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ trụ sở Công an xã Nam Ka                                                   | Đến Trạm Y tế xã Nam Ka(cũ)                                                        | 200 | 152 | 112 | 60 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Đầu cầu Nam Ka                                                                | Đến hết trường Mầm non Hoa Hướng Dương                                             | 200 | 152 | 112 | 60 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ trường Mầm non Hoa Hướng Dương                                             | Đến suối Đăk Rmong                                                                 | 144 | 88  | 72  | 60 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ suối Đăk Rmong                                                             | Đến Cầu Ea Ring                                                                    | 96  | 72  | 60  |    |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ đầu cầu buôn Ea Ring                                                       | Đến cầu gậy                                                                        | 160 | 112 | 72  | 60 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ cầu gậy                                                                    | Hết tổ tự quản số 1 (buôn Plao Siêng)                                              | 120 | 88  | 72  | 60 |
| 2          | Đường liên buôn                                                                                                                                                                      | Ngã 3 buôn Tu Sria                                                            | Đập thủy lợi buôn Pluk                                                             | 72  | 60  |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                      | Nhà văn hoá buôn Tu Sria                                                      | Chân đồi Cư Knung                                                                  | 80  | 72  | 60  |    |
| 3          | Đường đi buôn Lách Ló                                                                                                                                                                | Ngã 3 buôn Ea Ring                                                            | Hết buôn Sa Bók                                                                    | 96  | 72  |     |    |
| 4          | Khu dân cư buôn Lách Ló                                                                                                                                                              |                                                                               |                                                                                    | 72  | 60  |     |    |
| 5          | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                               |                                                                                    | 40  |     |     |    |
| <b>A22</b> | <b>XÃ ĐẮK PHOI</b>                                                                                                                                                                   |                                                                               |                                                                                    |     |     |     |    |
| 1          | Đường buôn Dham 1                                                                                                                                                                    | Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+300)                                               | Đến Hồ Đăk Nuê                                                                     | 140 | 100 |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52+400)                                               | Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 97, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Y Ông HLong)    | 120 | 80  |     |    |
| 2          | Đường buôn Dham 2                                                                                                                                                                    | Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 51+250)                                               | Đến ngã 3 đường xã (thửa đất số 13, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Trần Minh Linh) | 120 | 80  |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 đường xã (thửa đất số 31, tờ bản đồ số 182, thửa đất ông Phạm Văn Sang) | Hết đường                                                                          | 100 | 80  |     |    |
| 3          | Đường buôn Jie Yuk                                                                                                                                                                   | Từ thửa đất số 28 tờ bản đồ 76 (bà H Dlang Cil)                               | Đến thửa đất số 168, tờ bản đồ số 58 (ông Sầm Văn Phóng)                           | 100 |     |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ thửa đất số 40 tờ bản đồ 76 (ông Y Đông Jiê)                               | Đến thửa đất số 209, tờ bản đồ số 58 (ông Lương Văn Ích)                           | 120 | 88  | 80  | 72 |
| 4          | Đường buôn Kdiê 1                                                                                                                                                                    | Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 54+500)                                                  | Cuối buôn Kdiê 1                                                                   | 120 | 100 | 80  | 72 |
| 5          | Đường buôn Kdiê 2                                                                                                                                                                    | Ngã 3 Quốc lộ 27 (Đối diện Công chào thôn Yên Thành 1)                        | Đến thửa đất số 294, tờ bản đồ số 93 (Thửa đất ông Nguyễn Xuân Chiến)              | 140 | 104 |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng                                                | Đến thửa đất số 41, tờ bản đồ số 186 (thửa đất ông Trần Quốc Tuấn)                 | 120 | 92  |     |    |

|    |                                          |                                                                         |                                                                       |     |     |     |    |
|----|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|----|
|    |                                          | Từ ngã 3 Trường TH Lý Tự Trọng                                          | Đến thửa đất số 608, tờ bản đồ số 94 (thửa đất ông Đoàn Viết Tấn)     | 120 | 92  |     |    |
| 6  | Đường buôn Mih Triêk                     | Quốc lộ 27 (Cổng chào buôn Mih Triêk)                                   | Hết buôn Mih Triêk                                                    | 132 | 100 | 80  | 72 |
|    |                                          | Từ thửa đất số 8, tờ bản đồ số 185 (Thửa đất ông Hoàng Trọng Tý)        | Đến Kênh N1                                                           | 100 | 80  |     |    |
| 7  | Đường buôn Năm                           | Từ thửa số 265, tờ bản đồ số 59 (thửa đất ông Y Chú Liêng Hót)          | Đến ngã 3 thửa đất số 595, tờ bản đồ số 64 (Thửa đất ông Y Húi Mbôn)  | 100 | 80  |     |    |
|    |                                          | Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 59 (Thửa đất ông Y Nghe Jiê)           | Đến thửa đất số 52, tờ bản đồ số 60 (Thửa đất ông Y Chông Đăk Cắt)    | 100 | 80  | 72  |    |
| 8  | Đường buôn Pai Ar                        | Cổng chào buôn Pai Ar                                                   | Ngã 3 Đăk Hoa                                                         | 120 | 100 | 80  | 72 |
|    |                                          | Ngã 3 Đăk Hoa                                                           | Giáp xã Đăk Liêng                                                     | 120 | 88  | 80  | 72 |
| 9  | Đường buôn TLông đi buôn Pai Ar          | Hết buôn TLông                                                          | Ngã 3 Đăk Hoa                                                         | 120 | 80  | 72  |    |
| 10 | Đường đi buôn Ciêng Kao                  | Cổng chào buôn Ciêng Kao                                                | Đến hết buôn Ciêng Kao                                                | 140 | 100 | 80  | 72 |
| 11 | Đường đi buôn Liêng Keh                  | Ngã 3 Đải tường niệm                                                    | Hết buôn Jiê Yuk                                                      | 220 | 132 | 88  | 72 |
|    |                                          | Hết buôn Jiê Yuk                                                        | Hết buôn Liêng Keh                                                    | 120 | 100 | 80  | 72 |
| 12 | Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn TLông | Hết buôn Cao Bằng                                                       | Ngã 3 buôn Năm                                                        | 160 | 100 | 80  | 72 |
|    |                                          | Ngã 3 buôn Năm                                                          | Hết buôn Đung, buôn TLông                                             | 120 | 100 | 80  | 72 |
| 13 | Đường đi Mỏ đá Đăk Phoi                  | Ngã 3 đường xã (thửa đất số 27, tờ bản đồ số 182 ông Y Tông Ông)        | Hết mỏ đá Đăk Phoi                                                    | 120 | 80  |     |    |
| 14 | Đường đi thôn Yên Thành 1                | Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 1)                           | Đầu cầu Yên Thành 1                                                   | 160 | 100 | 80  |    |
|    |                                          | Đầu cầu Yên Thành 1                                                     | Hết Yên Thành 1                                                       | 140 | 100 | 80  | 72 |
|    |                                          | Từ ngã 3 thửa đất số 337, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Phạm Xuân Lý)  | Đến thửa đất số 134, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Huỳnh Khánh Sơn)  | 120 | 80  | 72  |    |
|    |                                          | Từ ngã 3 thửa đất 359, tờ bản đồ số 143 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Ngọc)  | Đến thửa đất số 1, tờ bản đồ số 53 (Thửa đất bà Hồ Thị Hòa)           | 120 | 80  | 72  |    |
| 15 | Đường đi thôn Yên Thành 2                | Ngã 3 Quốc lộ 27 (Cổng chào thôn Yên Thành 2)                           | Đầu cầu Yên Thành 2                                                   | 160 | 140 | 80  | 72 |
|    |                                          | Từ hết thửa đất số 22, tờ bản đồ số 180 (Thửa đất ông Nguyễn Hoàng Văn) | Đến thửa đất số 444, tờ bản đồ số 140 (thửa đất ông Lê Quý Trà)       | 140 | 100 |     |    |
|    |                                          | Đầu cầu Yên Thành 2                                                     | Hết Yên Thành 2                                                       | 120 | 100 | 80  | 72 |
|    |                                          | Từ thửa đất số 452, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Văn Hào)        | Đến thửa đất số 252, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Trần Quang Tường) | 100 | 80  |     |    |
|    |                                          | Từ thửa bán đồ số 362, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Nguyễn Văn Khôi)  | Đến thửa đất số 281, tờ bản đồ số 139 (Thửa đất ông Lê Văn Sinh)      | 100 | 80  |     |    |
| 16 | Đường Liên xã Đăk Liêng đi Đăk Phoi      | Giáp xã Đăk Liêng                                                       | Ngã 3 buôn Ciêng Kao                                                  | 160 | 100 | 80  | 72 |
|    |                                          | Ngã 3 buôn Ciêng Kao                                                    | Hết buôn Cao Bằng                                                     | 280 | 160 | 104 | 80 |
| 17 | Đường Quốc lộ 27 (cũ)                    | Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)                                            | Hết đường                                                             | 120 | 100 |     |    |

|            |                                                                                                                                                                                      |                                                                    |                                                                        |     |     |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 18         | Đường vào buôn Đăk Sar                                                                                                                                                               | Ngã 4 Quốc lộ 27 (Km 67+400)                                       | Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ân)         | 100 | 80  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Đến thửa đất số 22, tờ bản đồ số 178 (thửa đất ông Lê Viết Ân)     | Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk)     | 80  | 72  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 thửa đất số 9, tờ bản đồ số 154 (Thửa đất ông Y Krang Triêk) | Hết buôn Đăk Sar                                                       | 80  | 72  |     |     |
| 19         | Đường Xã                                                                                                                                                                             | Ngã 3 Quốc lộ 27 (Km 52 +200)                                      | Hết Trường Nguyễn Du                                                   | 160 | 100 | 76  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 Quốc lộ 27 (cổng chào buôn Dham 2)                           | Hết Trường Nguyễn Du                                                   | 180 | 108 | 76  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ buôn Mih Triêk                                                  | Đến giáp buôn Ciêng Kao                                                | 100 | 80  | 72  |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết Trường Nguyễn Du                                               | Đến Ngã 3 thửa đất số 43, tờ bản đồ số 46 (Thửa đất ông Mai Văn Trọng) | 160 | 120 | 80  |     |
| 20         | Quốc lộ 27                                                                                                                                                                           | Giáp xã Đăk Liêng                                                  | Đến Km 52                                                              | 300 | 156 | 104 | 80  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ Km 52                                                           | Đến Km 53                                                              | 420 | 220 | 152 | 100 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ Km 53                                                           | Đến Km 55                                                              | 300 | 180 | 104 | 80  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Đến Km 55                                                          | Hết buôn Kdiê                                                          | 200 | 120 | 80  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết buôn Kdiê                                                      | Đến trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka                                   | 120 | 80  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ trạm Ban QL rừng Đặc dụng Nam Ka                                | Giáp Nam Ka                                                            | 160 | 80  |     |     |
| 21         | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                    |                                                                        | 72  |     |     |     |
| <b>A23</b> | <b>XÃ KRÔNG NÔ</b>                                                                                                                                                                   |                                                                    |                                                                        |     |     |     |     |
| 1          | Đường buôn Ba Yang                                                                                                                                                                   | Từ ngã 3 đi Nam Ka cũ                                              | Đến thửa đất ông Y Thom Pang Ting (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 239)   | 100 | 72  | 60  | 48  |
| 2          | Đường buôn Phi Jih Ja B                                                                                                                                                              | Từ ngã 4 Quốc lộ 27 (Đối diện cổng chào buôn Phi Jih Ja B)         | Hết đường                                                              | 160 | 140 | 80  |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ thửa đất số 16, tờ bản đồ số 435                                | Đến sông Krông Nô                                                      | 100 | 80  |     |     |
| 3          | Đường đi buôn Lạch Dơng                                                                                                                                                              | Từ ngã 3 Quốc lộ 27 (Tập hoá Bình Cơ)                              | Đến hết khu dân cư buôn Lạch Dơng                                      | 60  | 48  |     |     |
| 4          | Đường đi buôn Liêng Krăk                                                                                                                                                             | Cầu Đăk Mei                                                        | Ngã 3 đường xuống bến đò Liêng Krăk                                    | 100 | 72  | 60  |     |
| 5          | Đường đi buôn Trang Yuk                                                                                                                                                              | Ngã 3 Quốc lộ 27                                                   | Cổng bản buôn Phi Dih Ja A                                             | 300 | 180 | 120 | 90  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng bản buôn Phi Dih Ja A                                         | Cầu Đăk Mei                                                            | 160 | 96  | 72  | 60  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ ngã 3 buôn Rơ Cai A                                             | Cổng chào buôn Yông Hắt                                                | 100 | 60  | 40  |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng chào buôn Yông Hắt                                            | Hết khu dân cư buôn Trang Yuk                                          | 80  | 72  | 40  |     |
| 6          | Đường Lô 2                                                                                                                                                                           | Từ cổng chào buôn Đăk Tro (Đối diện cây xăng Nam Tây Nguyên)       | Đến trụ sở UBND xã Krông Nô cũ                                         | 120 | 80  | 72  | 60  |
| 7          | Khu dân cư                                                                                                                                                                           | Thuộc các buôn: buôn Plôm, buôn Lạch Dơng                          |                                                                        | 52  | 48  |     |     |

|     |                                                                                                                                                                                      |                                                                  |                                                                  |       |     |     |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 8   | Quốc lộ 27                                                                                                                                                                           | Giáp xã Nam Ka                                                   | Suối Đăk Diêng Sâu                                               | 72    | 43  |     |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Suối Đăk Diêng Sâu                                               | Suối Đăk Rơ Mui                                                  | 220   | 132 | 88  | 66  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Suối Đăk Rơ Mui                                                  | Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)                                   | 232   | 140 | 92  | 60  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Cầu 25 (Km 85+320 -Quốc lộ 27)                                   | Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên                              | 440   | 264 | 176 | 132 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên                              | Ngã 3 vào khu sân bay                                            | 880   | 528 | 352 | 264 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã 3 vào khu sân bay                                            | Đầu cầu Krông Nô                                                 | 1.400 | 840 | 560 | 400 |
| 9   | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                  |                                                                  | 40    |     |     |     |
| A24 | XÃ HÒA SƠN                                                                                                                                                                           |                                                                  |                                                                  |       |     |     |     |
| 1   | Quốc lộ 27                                                                                                                                                                           | Cầu Giang Sơn (Giáp ranh xã Dray Bhang)                          | Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)     | 160   | 68  | 60  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết đất vườn ông Phạm Văn Ruyến (thửa đất số 684, TĐĐ số 79)     | Đầu nghĩa địa buôn Cuah                                          | 80    | 44  | 42  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đầu nghĩa địa buôn Cuah                                          | Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)        | 64    | 52  | 48  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết Trường Mẫu giáo buôn Cuah (thửa đất số 2, TĐĐ số 150)        | Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152                                    | 100   | 46  | 44  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 152                                    | Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ                              | 320   | 136 | 120 | 84  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đầu ranh trụ sở UBND xã Yang Reh cũ                              | Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)     | 600   | 200 | 88  | 76  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đầu thửa đất ông Ngô Văn Thường (thửa đất số 16, TĐĐ số 165)     | Cầu Tân Đức                                                      | 240   | 104 | 88  | 64  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Cầu Tân Đức                                                      | Giáp ranh xã Liên Sơn Lắc                                        | 120   | 52  | 44  | 40  |
| 2   | Tỉnh lộ 12                                                                                                                                                                           | Ngã ba Yang Reh giao quốc lộ 27                                  | Cầu Yang Reh                                                     | 240   | 104 | 88  | 64  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Cầu Yang Reh                                                     | Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156) | 280   | 112 | 96  | 60  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết thửa đất nhà ông Phùng Đức Thành (thửa đất số 5, TĐĐ số 156) | Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18                         | 288   | 120 | 104 | 72  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới thửa đất số 403, TĐĐ số 18                         | Đường vào nhà máy nước                                           | 132   | 56  | 50  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đường vào nhà máy nước                                           | Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)   | 88    | 44  | 42  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới nhà văn hóa thôn 3 (thửa đất số 1667, TĐĐ số 30)   | Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)                                          | 80    | 44  | 42  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Cầu thôn 3 (Ea Trul cũ)                                          | Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)  | 120   | 52  | 44  | 40  |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đầu khu dân cư thôn 1 xã Hòa Sơn cũ (thửa đất số 1, TĐĐ số 199)  | Đầu thửa đất số 55, TĐĐ số 188 (Bên cạnh cổng chào thôn 1)       | 148   | 60  | 52  | 40  |

|    |                                                          |                                                                                             |                                                                                   |     |     |     |     |
|----|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    |                                                          | Đầu thửa đất số 55, TBD số 188 (Bên cạnh công chào thôn 1)                                  | Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)                                   | 168 | 72  | 64  | 44  |
|    |                                                          | Cầu thôn 2 Hòa Sơn (thửa đất số 49, TBD số 176)                                             | Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây                                             | 288 | 120 | 104 | 72  |
|    |                                                          | Hết ranh giới trường tiểu học Sơn Tây                                                       | Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)               | 320 | 136 | 120 | 84  |
|    |                                                          | Ngã ba bên cạnh trụ sở thôn Quảng Đông (thửa đất số 24, TBD số 192)                         | Đầu thửa đất số 138, TBD số 193                                                   | 180 | 80  | 68  | 48  |
|    |                                                          | Đầu thửa đất số 138, TBD số 193                                                             | Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)              | 400 | 172 | 148 | 104 |
|    |                                                          | Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 42, TBD số 179)                        | Đầu thửa đất số 115, TBD số 181                                                   | 320 | 136 | 120 | 84  |
|    |                                                          | Đầu thửa đất số 115, TBD số 181                                                             | Đầu thửa đất số 83, TBD số 181                                                    | 360 | 156 | 132 | 96  |
|    |                                                          | Đầu thửa đất số 83, TBD số 181                                                              | Giáp ranh xã Krông Bông                                                           | 600 | 260 | 104 | 88  |
| 3  | Đường 9/5                                                | Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)                                                                    | Đến đầu cổng khu du lịch thác Krông Kmar                                          | 200 | 104 | 88  | 64  |
|    |                                                          | Ngã ba buôn Ja (Cổng N3)                                                                    | Giáp ranh giới xã Krông Bông                                                      | 52  | 42  | 40  |     |
| 4  | Đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ) | Ngã ba giao với tỉnh lộ 12                                                                  | Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177                                            | 104 | 46  | 44  | 40  |
|    |                                                          | Ngã 3, hết thửa đất số 159, TBD số 177                                                      | Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)                                  | 80  | 44  | 42  | 40  |
|    |                                                          | Đầu khu dân cư thôn 7 (thửa đất số 5, TBD số 88)                                            | Hết đường                                                                         | 80  | 44  | 42  | 40  |
| 5  | Đường giao thông thôn 10 (giáp xã Krông Bông)            | Thửa đất số 672, TBD số 119 (giáp xã Krông Bông)                                            | Thửa đất số 243, TBD số 106                                                       | 56  | 42  | 40  |     |
| 6  | Đường thôn 9 đi buôn Ja                                  | Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 149, TBD số 171)                                        | Hết thửa đất số 7, TBD số 198                                                     | 60  | 52  | 48  | 40  |
| 7  | Đường trục chính buôn Ja                                 | Ngã tư giáp thửa đất số 54, TBD số 182                                                      | Ngã ba buôn Ja (giáp ranh xã Krông Bông)                                          | 52  | 42  | 40  |     |
| 8  | Đường thôn Hòa Xuân đi thôn 8                            | Thửa đất số 9, TBD số 158                                                                   | Ngã ba đường từ thôn 10 đi thôn 8 (thửa đất số 725, TBD số 91)                    | 60  | 52  | 48  | 40  |
| 9  | Đường trục chính thôn 4 (Yang Reh cũ)                    | Công chào thôn 4 (giao với TL12, thửa đất số 111, TBD số 145)                               | Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145) | 48  | 44  | 42  | 40  |
|    |                                                          | Ngã ba hết ranh giới thửa đất nhà ông Ngô Hoàng Đức (thửa đất số 204, TBD số 145)           | Hết thửa đất số 136, TBD số 93                                                    | 48  | 44  | 42  | 40  |
| 10 | Đường trục chính thôn 3 đi buôn Trốc Ất (Yang Reh cũ)    | Giao tỉnh lộ 12 (giáp thửa đất nhà ông Trần Anh Lạc - thửa đất số 51, TBD số 151)           | Hết khu dân cư buôn Trốc Ất                                                       | 48  | 44  | 42  | 40  |
| 11 | Đường liên thôn đi thôn 7                                | Ngã tư đi thôn 7 (giao tỉnh lộ 12, thửa đất số 207, TBD số 181)                             | Đầu khu dân cư thôn 7                                                             | 60  | 52  | 48  | 40  |
| 12 | Đường trục chính thôn 10 đi thôn 8                       | Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất số 69, TBD số 171)                                         | Hết khu dân cư thôn 8                                                             | 60  | 52  | 48  | 40  |
| 13 | Đường giao thông thôn 3 đi thôn 2                        | Ngã 3 đường liên xã Hòa Sơn, Krông Bông (xã Khuê Ngọc Điền cũ; thửa đất số 163, TBD số 177) | Hết thửa đất số 163, TBD số 101                                                   | 60  | 52  | 48  | 40  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                |                                                                 |     |     |     |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|----|
| 14  | Đường trục chính thôn Thanh Phú                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết thửa đất nhà ông Hồ Thanh Chiêu (thửa đất số 131, TĐĐ số 191)              | Hết đường (thửa đất số 107, TĐĐ số 176)                         | 60  | 52  | 48  | 40 |
| 15  | Đường giao thông khu dân cư buôn K'Tluốt còn lại                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                |                                                                 | 40  |     |     |    |
| 16  | Đường giao thông khu dân cư thôn 2, buôn Bắg Cung, buôn Ja, buôn Chí Minh còn lại                                                                                                                                                                                                      |                                                                                |                                                                 | 40  |     |     |    |
| 17  | Đường giao thông khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn Hòa Xuân, thôn Quảng Đông, thôn Thanh Phú, Tân Sơn xã Hòa Sơn cũ còn lại                                                                                                                                      |                                                                                |                                                                 | 52  |     |     |    |
| 18  | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                |                                                                 | 40  |     |     |    |
| A25 | XÃ DANG KANG                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                |                                                                 |     |     |     |    |
| 1   | Tỉnh lộ 9                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)                      | Ngã tư Thăng Bình (thửa đất số 214, TĐĐ số 53)                  | 200 | 88  | 76  | 52 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã tư Thăng Bình                                                              | Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ                                 | 260 | 112 | 96  | 68 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ                                                | Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)    | 200 | 88  | 76  | 52 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)                    | Giáp ranh xã Tân Tiến                                           | 280 | 120 | 104 | 72 |
| 2   | Đường giao thông nông thôn (xã Cư Kty cũ)                                                                                                                                                                                                                                              | Ngã tư Thăng Bình (về hướng Đông)                                              | Ngã tư thôn 2                                                   | 100 | 48  | 44  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã tư thôn 2                                                                  | Hết đất vườn nhà ông Võ Văn Tinh (thửa đất số 16, TĐĐ số 67)    | 60  | 44  | 42  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã tư thôn 2                                                                  | Giáp đập Cư Đrang                                               | 52  | 44  | 42  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba Thăng Bình (về hướng Tây)                                               | Ngã ba nhà ông Huỳnh Văn Mười (thửa đất số 16, TĐĐ số 49)       | 80  | 46  | 44  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cuối ranh giới thửa đất vườn ông Huỳnh Duy Hồng (thửa đất số 131, TĐĐ số 50)   | Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyền (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)          | 80  | 46  | 44  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba nhà Nguyễn Thị Quyền (thửa đất số 2, TĐĐ số 52)                         | Giáp ranh xã Ea Riêng                                           | 60  | 44  | 42  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh Trạm y tế xã Cư Kty cũ                                                | Giáp đập Cư Păm                                                 | 80  | 46  | 44  | 40 |
| 3   | Đường giao thông nông thôn (xã Dang Kang cũ)                                                                                                                                                                                                                                           | Ngã ba Hòa Thành                                                               | Đến cầu 202 (Hòa Thành cũ)                                      | 160 | 68  | 60  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba ông Hà Phiếu (Thôn 1) (thửa đất số 28, TĐĐ số 202)                      | Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98   | 140 | 60  | 52  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết đất vườn ông Huỳnh Tô (Thôn 3), thửa đất số 95, TĐĐ số 98                  | Hết đất vườn nhà ông Nguyễn Hồng (thửa đất số 33, TĐĐ số 98)    | 100 | 48  | 44  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Châu Thị Tao (Thôn 3), thửa đất số 99, TĐĐ số 98 | Hết đất vườn nhà ông Ngô Thanh Sơn (thửa đất số 935, TĐĐ số 98) | 100 | 48  | 44  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Pluân Niê                                     | Nhà Văn Hóa buôn Cư Ênun A (thửa đất số 65, TĐĐ số 215)         | 60  | 44  | 42  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhà ông Nguyễn Đình Thông (thửa đất số 27, TĐĐ số 218)                         | Hết đất số 142, TĐĐ số 218                                      | 60  | 44  | 42  | 40 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                              |                                                                           |     |     |    |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----|-----|----|----|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã 3 nhà ông Đặng Doãn (Buôn Cư Păm) thửa đất số 87, TĐĐ số 212             | Hết vườn nhà ông Y Yăm Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 6, TĐĐ số 212        | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã 3 nhà ông Huỳnh Thanh Hải (Buôn Dang Kang), thửa đất số 12, TĐĐ số 212   | Hết vườn nhà ông Y Cep Byă (Buôn Dang Kang), thửa đất số 59, TĐĐ số 212   | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã 3 nhà bà H'Yuôn Niê (Buôn Dang Kang) thửa đất số 110, TĐĐ số 212         | Hết vườn nhà ông Y Bham Ênuôl (Buôn Dang Kang) thửa đất số 40, TĐĐ số 212 | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã 3 nhà ông Y Nai Niê (Buôn Cư Păm) thửa đất số 73, TĐĐ số 209             | Hết vườn nhà ông Y Ngê Niê (Buôn Dang Kang), thửa đất số 253, TĐĐ số 209  | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Nguyên (thửa đất số 156, TĐĐ số 209)               | Hết thửa đất số 210, TĐĐ số 209                                           | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới nhà ông Nguyễn Trung Kiên (thửa đất số 36, TĐĐ số 209)         | Hết nhà ông Trần Phú Quỳnh (thửa đất số 467, TĐĐ số 116)                  | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết thửa đất số 289, TĐĐ số 209                                              | Hết nhà ông Y Nit Niê (thửa đất số 12, TĐĐ số 209)                        | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết đất vườn nhà ông Ama Pai A, (thửa đất số 73, TĐĐ số 215)                 | Hết vườn nhà ông Y Sam Byă (thửa đất số 7, TĐĐ số 214)                    | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới nhà ông Y Bliêc Niê B (thửa đất số 27, TĐĐ số 215)             | Hết vườn nhà ông Y Ơt Byă B, thửa đất số 10, TĐĐ số 216                   | 60  | 44  | 42 | 40 |
| 4   | Đường giao thông nông thôn (xã Hòa Thành cũ)                                                                                                                                                                                                                                           | Cầu 202 (Hòa Thành cũ)                                                       | Hết đất khu dân cư thôn 6 (Hòa Thành cũ)                                  | 60  | 44  | 42 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thửa đất bà Nguyễn Thị Phụng (thửa đất số 43, TĐĐ số 166)                    | Đến ngã ba hết đất nhà ông Lê Việt Mạnh (thửa đất số 45, TĐĐ số 249)      | 120 | 52  | 44 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết thửa đất Hội trường thôn 3                                               | Hết đất vườn nhà ông Đỗ Ngọc Lương (thửa đất số 68, TĐĐ số 255)           | 80  | 46  | 44 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất Trường Mẫu giáo Hòa Tân (Thôn 6)                      | Hết đất vườn ông Nguyễn Tiến (Thôn 4), thửa đất số 80, TĐĐ số 260         | 120 | 52  | 44 | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (thửa đất số 17, TĐĐ số 245) | Hết thửa đất nhà ông Đặng Xuân Năm (thửa đất số 10, TĐĐ số 252)           | 48  | 42  | 40 |    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Thành Hới (thửa đất số 51, TĐĐ số 249)     | Hết vườn nhà ông Đỗ Lá (thửa đất số 4, TĐĐ số 23)                         | 48  | 42  | 40 |    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Các trục đường giao thông thôn 1, 2, 3 (xã Hòa Thành cũ)                     |                                                                           | 48  | 42  | 40 |    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Các trục đường giao thông thôn 4, 5, 6 (xã Hòa Thành cũ)                     |                                                                           | 40  |     |    |    |
| 5   | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                              |                                                                           | 40  |     |    |    |
| A26 | XÃ KRÔNG BÔNG                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                              |                                                                           |     |     |    |    |
| 1   | Tỉnh lộ 9                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giáp xã Dang Kang                                                            | Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ                                      | 240 | 104 | 88 | 64 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba đường vào công ty Cát Hưng Vũ                                         | Hết Trạm y tế                                                             | 288 | 116 | 88 | 48 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết Trạm y tế                                                                | Ngã ba đường vào thôn 10                                                  | 400 | 120 | 60 | 48 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba đường vào thôn 10                                                     | Ngã tư Thôn 8                                                             | 336 | 80  | 52 | 48 |

|   |                               |                                                              |                                                              |       |       |     |     |
|---|-------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|   |                               | Ngã tư Thôn 8                                                | Ngã 3 giao Nguyễn Huệ và 30/4                                | 280   | 100   | 80  | 48  |
| 2 | Nguyễn Huệ (Tỉnh lộ 9)        | Giao với đường 30/4                                          | Cổng chào văn hoá thôn 7                                     | 780   | 200   | 96  | 72  |
|   |                               | Cổng chào văn hoá thôn 7                                     | Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)                           | 1.040 | 300   | 220 | 112 |
|   |                               | Mương thủy lợi (Trung tâm y tế xã)                           | Đến hết thửa đất Trại y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)          | 1.300 | 320   | 240 | 120 |
|   |                               | Đến hết thửa đất Trại y tế (thị trấn Krông Kmar cũ)          | Ngã tư tổ thôn 6                                             | 1.560 | 328   | 258 | 140 |
| 3 | Nguyễn Tất Thành (Tỉnh lộ 12) | Giáp ranh xã Hòa Sơn                                         | Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn                              | 1.680 | 340   | 260 | 160 |
|   |                               | Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Y Ôn                              | Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng                     | 2.400 | 380   | 300 | 200 |
|   |                               | Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Phạm Văn Đồng                     | Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã                         | 2.640 | 400   | 320 | 200 |
|   |                               | Giáp ranh giới đất trụ sở Công an xã                         | Nút ngã 5 vào khu du lịch Krông Kmar                         | 2.880 | 720   |     |     |
|   |                               | Nút ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar                       | Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 3.360 | 1.344 | 472 | 120 |
|   |                               | Giáp chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên                              | 4.800 | 692   | 260 | 96  |
|   |                               | Hết cây xăng dầu Nam Tây Nguyên                              | Ngã tư thôn 6                                                | 3.360 | 680   | 240 |     |
|   |                               | Ngã tư thôn 6                                                | Giáp cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)                             | 1.440 | 320   | 220 | 88  |
| 4 | Tỉnh lộ 12                    | Đầu phía Đông Cầu sắt (Khuê Ngọc Điền cũ)                    | Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 18                         | 320   | 128   | 112 | 60  |
|   |                               | Ngã ba đường vào Nhà văn hóa thôn 19                         | Hết ranh giới Nghĩa địa thôn 20                              | 152   | 64    | 56  | 48  |
|   |                               | Hết ranh giới nghĩa địa thôn 20                              | Ngã ba đường vào đập An Ninh                                 | 160   | 68    | 60  | 48  |
|   |                               | Ngã ba đường vào đập An Ninh                                 | Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân                          | 140   | 60    | 52  | 48  |
|   |                               | Đến ngã ba đường vào chùa Phước Vân                          | Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27                              | 200   | 88    | 76  | 52  |
|   |                               | Hết ranh giới nghĩa địa thôn 27                              | Giáp ranh xã Cư Pui                                          | 192   | 60    | 52  | 48  |
| 5 | Đường 9-5                     | Nút giao thông Ngã năm vào khu du lịch Krông Kmar            | Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong                                  | 1.440 | 620   | 360 | 220 |
|   |                               | Ngã ba 9-5 và Lê Hồng Phong                                  | Hết thửa đất số 47, TĐĐ số 62 (giáp đường giao thông)        | 960   | 412   | 272 | 144 |
|   |                               | Hết thửa đất số 47, TĐĐ số 62 (giáp đường giao thông)        | Hết thửa đất số 65, TĐĐ số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)  | 840   | 300   | 260 | 140 |
|   |                               | Hết thửa đất số 65, TĐĐ số 64 (Giáp đường vào đường Má Hai)  | Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TĐĐ số 10)        | 720   | 252   | 180 | 136 |
|   |                               | Hết đất vườn nhà ông Điền (thửa đất số 53, TĐĐ số 10)        | Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp mương nước)                       | 480   | 208   | 176 | 124 |
|   |                               | Ngã ba 9-5 và Hai Bà Trưng                                   | Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định                                | 960   | 328   | 280 | 144 |
|   |                               | Ngã ba 9-5 và Nguyễn Thị Định                                | Giáp cống Xi phông                                           | 840   | 300   | 260 | 140 |
|   |                               | Từ cống Xi phông                                             | Ngã ba buôn Ja                                               | 480   | 208   | 176 | 124 |

|    |                 |                                             |                                                     |       |     |     |     |
|----|-----------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    |                 | Ngã ba buôn Ja                              | Giáp khu vực du lịch Krông Kmar                     | 336   | 136 | 100 | 48  |
| 6  | Đường 30-4      | Giáp ranh xã Hòa Sơn                        | Giáp nương thủy lợi                                 | 180   | 76  | 68  | 48  |
|    |                 | Giáp nương thủy lợi                         | Ngã ba 30-4 và Tân Đà                               | 204   | 88  | 76  | 52  |
|    |                 | Ngã ba 30-4 và Tân Đà                       | Giáp mặt sau Nghĩa trang liệt sĩ                    | 180   | 76  | 68  | 48  |
|    |                 | Đầu thửa đất số 6, TĐĐ số 33                | Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt                       | 200   | 88  | 76  | 52  |
|    |                 | Ngã tư 30-4 và Lý Thường Kiệt               | Ngã ba đường 30-4 và Nam Cao                        | 180   | 76  | 68  | 48  |
| 7  | Ama Pui         | Ngã ba Ama Pui và Hồ Xuân Hương             | Ngã ba Ama Pui và 30-4                              | 160   | 68  | 60  | 48  |
| 8  | Điện Biên Phủ   | Ngã ba Điện Biên Phủ và Nguyễn Tất Thành    | Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt                 | 720   | 312 | 200 | 96  |
|    |                 | Ngã tư Điện Biên Phủ và Võ Văn Kiệt         | Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút                        | 400   | 172 | 148 | 96  |
|    |                 | Ngã ba Điện Biên Phủ - Y Jút                | Ngã ba Điện Biên Phủ và Tôn Đức Thắng               | 240   | 104 | 88  | 64  |
| 9  | Đình Núp        | Ngã ba Đình Núp và Nguyễn Tất Thành         | Ngã tư Đình Núp và Y Ngông                          | 720   | 308 | 240 | 180 |
|    |                 | Ngã tư Đình Núp và Y Ngông                  | Ngã tư Đình Núp và Điện Biên Phủ                    | 400   | 172 | 148 | 100 |
| 10 | Đình Tiên Hoàng | Ngã tư Đình Tiên Hoàng và Phạm Văn Đồng     | Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Đình Tiên Hoàng          | 480   | 208 | 180 | 120 |
| 11 | Hai Bà Trưng    | Ngã ba Hai Bà Trưng và 9-5                  | Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân                | 960   | 400 | 296 | 160 |
|    |                 | Ngã tư Hai Bà Trưng và Lạc Long Quân        | Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn                   | 720   | 308 | 252 | 140 |
|    |                 | Ngã ba Hai Bà Trưng và Lê Quý Đôn           | Ngã ba Hai Bà Trưng và Điện Biên Phủ                | 480   | 208 | 168 | 120 |
| 12 | Hồ Xuân Hương   | Ngã ba Nguyễn Tất Thành và Hoàng Hoa Thám   | Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Lê Hồng Phong              | 720   | 280 | 220 | 96  |
|    |                 | Ngã ba Hồ Xuân Hương và 30-4                | Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao                     | 300   | 128 | 96  |     |
|    |                 | Ngã tư Hồ Xuân Hương và Nam Cao             | Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân               | 480   | 208 | 160 | 128 |
|    |                 | Ngã ba Hồ Xuân Hương và Lạc Long Quân       | Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui                     | 400   | 172 | 140 | 96  |
| 13 | Hoàng Hoa Thám  | Ngã ba Hồ Xuân Hương và Ama Pui             | Ngã ba Hồ Xuân Hương và Tân Đà (Nhà văn hoá thôn 7) | 440   | 188 | 144 | 112 |
| 14 | Lạc Long Quân   | Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành    | Ngã ba Lạc Long Quân và Hồ Xuân Hương               | 960   | 400 | 296 | 200 |
|    |                 | Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Tất Thành    | Ngã ba Lạc Long Quân và Nguyễn Thị Định             | 600   | 240 | 200 | 144 |
| 15 | Lê Anh Xuân     | Ngã ba Lê Anh Xuân và Nguyễn Tất Thành      | Ngã ba Lê Anh Xuân và Hồ Xuân Hương                 | 720   | 312 | 240 | 96  |
| 16 | Lê Hồng Phong   | Giáp ranh Trạm Viễn thông                   | Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai                      | 960   | 400 | 180 | 96  |
|    |                 | Ngã ba Lê Hồng Phong và Má Hai              | Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám              | 840   | 380 | 132 | 96  |
|    |                 | Ngã ba Lê Hồng Phong và Hoàng Hoa Thám      | Hết đường                                           | 600   | 260 | 108 | 48  |
| 17 | Lê Lai          | Ngã ba Lê Lai và Nguyễn Tất Thành           | Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã         | 1.920 | 788 | 280 | 144 |
|    |                 | Ngã ba Lê Lai và đường sau chợ trung tâm xã | Ngã ba Lê Lai và Hai Bà Trưng                       | 960   | 412 | 220 | 140 |

|    |                 |                                                                      |                                                                    |       |     |     |     |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
| 18 | Lê Quý Đôn      | Ngã ba Lê Quý Đôn và Nguyễn Tất Thành                                | Ngã ba Lê Quý Đôn và Hai Bà Trưng                                  | 1.920 | 672 | 268 | 108 |
| 19 | Lý Thường Kiệt  | Ngã ba Lý Thường Kiệt và Nam Cao                                     | Ngã ba Lý Thường Kiệt và Phạm Văn Đồng                             | 400   | 172 | 148 | 96  |
| 20 | Má Hai          | Ngã ba Má Hai và Lê Hồng Phong (Sau Trung tâm giáo dục thường xuyên) | Đến cuối đường Má Hai (Ngã ba hướng ra đường 9-5)                  | 576   | 220 | 120 | 96  |
| 21 | Nam Cao         | Nút giao thông Ngã năm trung tâm xã                                  | Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43  | 1.920 | 320 | 280 | 140 |
|    |                 | Hết ranh giới trường THPT Krông Bông và thửa đất số 19, TBD số 43    | Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt                                   | 1.000 | 300 | 200 | 128 |
|    |                 | Ngã ba Nam Cao và Lý Thường Kiệt                                     | Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương                                    | 600   | 260 | 180 | 96  |
|    |                 | Ngã tư Nam Cao và Hồ Xuân Hương                                      | Đến hết đường (Ngã ba đường 30/4 và Nam Cao)                       | 200   | 88  | 76  | 52  |
| 22 | Nguyễn Công Trứ | Ngã ba Hoàng Hoa Thám và Nguyễn Công Trứ                             | Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn                                     | 480   | 208 | 180 | 96  |
|    |                 | Ngã tư Nguyễn Công Trứ và Y Ôn                                       | Đến hết đường                                                      | 384   | 140 | 104 | 96  |
| 23 | Nguyễn Thị Định | Ngã ba Nguyễn Thị Định và 9-5                                        | Ngã ba Nguyễn Thị Định và Lạc Long Quân                            | 384   | 156 | 132 | 96  |
| 24 | Phạm Văn Đồng   | Ngã tư Phạm Văn Đồng và Nguyễn Tất Thành                             | Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt                             | 720   | 200 | 140 | 96  |
|    |                 | Ngã ba Phạm Văn Đồng và Lý Thường Kiệt                               | Ngã ba Phạm Văn Đồng và 30-4                                       | 240   | 104 | 88  | 64  |
|    |                 | Các hẻm đường Phạm Văn Đồng                                          |                                                                    | 144   | 60  | 52  | 48  |
| 25 | Tân Đà          | Ngã ba Tân Đà và Nguyễn Huệ                                          | Ngã ba Tân Đà và 30-4                                              | 600   | 260 | 220 | 96  |
| 26 | Tôn Đức Thắng   | Ngã tư thôn 6                                                        | Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông                                    | 720   | 308 | 268 | 188 |
|    |                 | Ngã ba Tôn Đức Thắng và Y Ngông                                      | Giáp cầu treo, thôn 6                                              | 480   | 208 | 176 | 124 |
| 27 | Tôn Thất Tùng   | Ngã ba Tôn Thất Tùng và Nguyễn Huệ (Giáp nương thủy lợi)             | Ngã ba Tôn Thất Tùng và 30-4                                       | 120   | 52  | 50  | 48  |
| 28 | Trần Phú        | Ngã ba Trần Phú và Đinh Núp                                          | Ngã ba Trần Phú và Tôn Đức Thắng (Nhà văn hoá thôn 6)              | 400   | 172 | 96  | 48  |
| 29 | Võ Văn Kiệt     | Ngã tư Võ Văn Kiệt và Lê Quý Đôn                                     | Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ                                | 720   | 308 | 128 | 96  |
|    |                 | Ngã tư Võ Văn Kiệt và Điện Biên Phủ                                  | Ngã ba Võ Văn Kiệt và Đinh Núp                                     | 400   | 180 | 96  | 48  |
| 30 | Y Jút           | Ngã ba Y Ngông và Điện Biên Phủ                                      | Ngã ba Y Ngông và Tôn Đức Thắng                                    | 600   | 260 | 108 | 48  |
| 31 | Y Ngông         | Ngã ba Y Jút và Điện Biên Phủ                                        | Ngã ba Y Jút và Tôn Đức Thắng                                      | 400   | 172 | 96  | 48  |
| 32 | Y Ôn            | Ngã ba Y Ôn và Nguyễn Tất Thành                                      | Ngã ba Y Ôn và Lê Hồng Phong                                       | 600   | 260 | 120 | 96  |
|    |                 | Ngã tư Y Ôn và Nguyễn Tất Thành                                      | Hết đường (thửa đất nhà Hoàng Ngọc Tân, thửa đất số 51, TBD số 49) | 140   | 60  | 52  | 48  |
| 33 | Y Thuyền Ksor   | Ngã ba Y Thuyền Ksor và Lạc Long Quân                                | Giáp ngã tư thửa đất số 60, TBD số 45                              | 240   | 104 | 88  | 64  |
|    |                 | Giáp ngã tư thửa đất số 60, TBD số 45                                | Hết đường                                                          | 192   | 84  | 72  | 52  |

|    |                                                                     |                                                                                                   |                                                                                                                     |       |     |     |    |
|----|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|----|
| 34 | Đường phía sau khu dân cư mới<br>giáp cây xăng Nam Tây Nguyên       | Đầu thừa đất số 120, TBD số 38                                                                    | Hết thừa 32, TBD số 30                                                                                              | 1.440 | 620 | 272 | 96 |
|    |                                                                     | Ngã tư Nguyễn Tất Thành<br>vào Khu dân cư mới (thừa<br>đất số 74, TBD số 30)                      | Hết thừa 120, TBD số 30                                                                                             | 1.680 | 740 | 288 | 96 |
| 35 | Đường giao thông nông thôn<br>(thuộc nội thị trấn Krông Kmar<br>cũ) | Ngã ba Lê Lai (Sau chợ trung<br>tâm xã)                                                           | Ngã ba Lê Quý Đôn (Sau chợ<br>trung tâm xã)                                                                         | 960   | 420 | 240 | 96 |
|    |                                                                     | Ngã tư Đinh Tiên Hoàng và<br>Phạm Văn Đồng                                                        | Giáp đất trụ sở Công an xã                                                                                          | 192   | 84  | 72  | 52 |
|    |                                                                     | Đầu thừa đất nhà Đỗ Thị Sô<br>(thừa đất số 43, TBD số 44 -<br>Sau trụ sở Ủy ban nhân dân<br>xã)   | Hết thừa đất nhà ông Lê Văn<br>Tài (thừa đất số 39, TBD số<br>44)                                                   | 216   | 92  | 80  | 56 |
|    |                                                                     | Ngã ba bên hông sân vận<br>động và Nguyễn Tất Thành                                               | Ngã ba giao nhau với Lê<br>Hong Phong                                                                               | 168   | 72  | 64  | 48 |
|    |                                                                     | Ngã ba đường Mả Hai (Thừa<br>đất số 32, TBD số 58)                                                | Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp<br>mương nước)                                                                           | 240   | 104 | 88  | 64 |
|    |                                                                     | Ngã ba đường Mả Hai (Thừa<br>đất số 18, TBD số 63)                                                | Giáp ranh xã Hòa Sơn (Giáp<br>mương nước)                                                                           | 120   | 52  | 50  | 48 |
|    |                                                                     | Ngã ba Cống Xi phông và 9-<br>5 (Đường vào suối thanh<br>niên - đầu thừa đất số 33,<br>TBD số 65) | Giáp đường bờ kè (thừa đất<br>nhà ông Lê Duy Phụng - thừa<br>đất số 18, TBD số 11)                                  | 180   | 76  | 68  | 48 |
|    |                                                                     | Ngã ba Đài tưởng niệm và<br>đường Nguyễn Huệ                                                      | Hết thừa đất nhà Phạm Hùng,<br>Nguyễn Thị Thái (thừa đất số<br>32, TBD số 23 - Sau trường<br>THCS Nguyễn Việt Xuân) | 240   | 104 | 88  | 64 |
| 36 | Đường giao thông nông thôn                                          | Đầu đường Đông Lễ                                                                                 | Hết trục đường Đông Lễ                                                                                              | 120   | 52  | 50  | 48 |
|    |                                                                     | Đầu thừa đất số 12, TBD số<br>187                                                                 | Hết thừa đất số 15, TBD số<br>214                                                                                   | 100   | 52  | 50  | 48 |
|    |                                                                     | Đầu tỉnh lộ 12                                                                                    | Ngã tư đường (thừa đất số 3,<br>TBD số 170)                                                                         | 100   | 52  | 50  | 48 |
|    |                                                                     | Ngã tư đường (thừa đất số 3,<br>TBD số 170)                                                       | Hết ranh giới chợ                                                                                                   | 120   | 52  | 50  | 48 |
|    |                                                                     | Ngã 3 trường mẫu giáo Hòa<br>Mĩ                                                                   | Ngã 3 đường vào nghĩa địa<br>thôn 21                                                                                | 100   | 52  | 50  | 48 |
|    |                                                                     | Ngã ba đường vào thôn 10                                                                          | Đến nhà mẫu giáo thôn 10                                                                                            | 152   | 64  | 56  | 48 |
|    |                                                                     | Đến nhà mẫu giáo thôn 10                                                                          | Hết khu dân cư Thôn 10                                                                                              | 128   | 56  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã tư Thôn 8 (thừa đất số<br>42, TBD số 194)                                                     | Giáp mương nước qua đường<br>(Đường đi nghĩa địa)                                                                   | 80    | 49  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã tư Thôn 8 (thừa đất số<br>88, TBD số 194)                                                     | Hết thừa đất số 612, TBD số<br>122                                                                                  | 80    | 49  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã tư thừa đất số 200, TBD<br>số 194                                                             | Mương nước qua đường                                                                                                | 80    | 49  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã tư nhà Nguyễn Văn<br>Biên, Trần Thị Phương Trinh<br>(thừa đất số 223, TBD số<br>194)          | Ngã ba nhà ông Nguyễn<br>Thanh Minh (thừa đất số 264,<br>TBD số 194)                                                | 80    | 49  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã tư thừa đất số 18, TBD<br>số 194                                                              | Giáp mương thủy lợi                                                                                                 | 80    | 49  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã tư thừa đất số 28, TBD<br>số 174 (Thôn 11)                                                    | Giáp cầu Ba Lan                                                                                                     | 76    | 49  | 48  |    |
|    |                                                                     | Ngã ba nhà Phạm Định<br>Thuận, Bạch Thị Thắm<br>(Thôn 13) (thừa đất số 38,<br>TBD số 162)         | Hết khu dân cư                                                                                                      | 68    | 52  | 48  |    |
|    |                                                                     | Đầu trường phân hiệu mẫu<br>giáo Măng Non (Thôn 13)                                               | Hết đất vườn nhà ông Trần<br>Văn Châu (Thôn 13) (thừa đất<br>số 64, TBD số 162)                                     | 68    | 52  | 48  |    |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                |                                                                                                            |     |     |     |     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai                                                                       | Thửa đất số 92, TĐĐ số 122                                                                                 | 80  | 49  | 48  |     |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba nhà ông Đặng Văn Thanh Trung (Thôn 9) (thửa đất số 49, TĐĐ số 206)                                      | Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TĐĐ số 206) | 68  | 52  | 48  |     |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba xuống lò gạch ông Xuân (Hết thửa đất nhà Nguyễn Ngọc Lân, Hồ Thị Thu Miên, thửa đất số 217, TĐĐ số 206) | Hết đường                                                                                                  | 60  | 48  |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba lâm trường                                                                                              | Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TĐĐ số 217)                         | 88  | 50  | 48  |     |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 14 (thửa đất số 2, TĐĐ số 217)                             | Hết đường                                                                                                  | 48  |     |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba nhà ông Huỳnh Tấn Cảnh (Thôn 16) (thửa đất số 41, TĐĐ số 206)                                           | Ngã ba nhà Nguyễn Duy Phương, Nguyễn Thị Hiền (Thôn 16) (thửa đất số 18, TĐĐ số 205)                       | 72  | 64  | 52  | 48  |
| 37         | Các trục nhánh còn lại nội thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                |                                                                                                            | 96  | 68  | 60  | 48  |
| 38         | Các trục nhánh còn lại nội thôn 8, 9, 10                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                |                                                                                                            | 48  |     |     |     |
| 39         | Các trục nhánh còn lại của thôn 11, 12, 13                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                |                                                                                                            | 48  |     |     |     |
| 40         | Các trục nhánh còn lại nội thôn 18, 19, 20                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                |                                                                                                            | 48  |     |     |     |
| 41         | Các trục nhánh còn lại nội thôn 21 đến thôn 30                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                |                                                                                                            | 48  |     |     |     |
| 42         | Các trục nhánh còn lại nội thôn 14, 15, 16, 17                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                |                                                                                                            | 48  |     |     |     |
| 43         | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                                                |                                                                                                            | 48  |     |     |     |
| <b>A27</b> | <b>XÃ YANG MAO</b>                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                |                                                                                                            |     |     |     |     |
| 1          | Tỉnh lộ 12                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giáp ranh xã Cư Pui                                                                                            | Cầu Ea Găm                                                                                                 | 168 | 60  | 48  | 40  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu Ea Găm                                                                                                     | Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)                                                                    | 264 | 80  | 52  | 40  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu nhà bà Mí Tuấn (Cầu số 17 KM43+952)                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất số 65, TĐĐ số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm                                            | 216 | 64  | 44  | 40  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất số 65, TĐĐ số 245 và Trụ sở Hạt kiểm lâm                                                | Hết ranh Trạm y tế xã                                                                                      | 384 | 108 | 52  | 40  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh Trạm y tế xã                                                                                          | Ngã ba buôn Chàm                                                                                           | 720 | 308 | 268 | 188 |
| 2          | Đường Trường Sơn Đông                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ngã ba buôn Chàm                                                                                               | Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TĐĐ số 135)                                           | 580 | 240 | 208 | 148 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Nho (thửa đất số 36, TĐĐ số 135)                                               | Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TĐĐ số 160)                             | 120 | 52  | 44  | 40  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã 3 đường vào đập Ea Knao, xã Cư Đrăm cũ (thửa đất số 22 (5000), TĐĐ số 160)                                 | Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TĐĐ số 268)                                           | 120 | 52  | 44  | 40  |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết đất vườn nhà ông Trần Mậu Quyết (thửa đất số 52, TĐĐ số 268)                                               | Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TĐĐ số 366)                                              | 80  | 44  | 40  |     |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa Huỳnh Tấn Chín (thửa đất số 1, TĐĐ số 366)                                                  | Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TĐĐ số 333)                                                      | 80  | 44  | 40  |     |

|   |                                           |                                                                                                     |                                                                                                        |     |     |     |     |
|---|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|   |                                           | Cầu số 19, km48+462 (hết thửa đất số 124, TBD số 333)                                               | Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)                                | 60  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)                             | Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)                                   | 120 | 52  | 44  | 40  |
|   |                                           | Hết đất nhà Rơ Chăm Chăh, H'Bhiêng Eban (thửa đất số 80, TBD số 370)                                | Ngã ba đi buôn Nghi                                                                                    | 100 | 48  | 44  | 40  |
|   |                                           | Ngã ba đi buôn Nghi                                                                                 | Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)                                         | 60  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Hết đất nhà Y Dum Niê, H'Lim Eban (thửa đất số 46, TBD số 373)                                      | Hết khu dân cư buôn Hàng Năm                                                                           | 48  | 40  |     |     |
| 3 | Đường Đông Trường Sơn (Đường đi Yang Hăn) | Ngã ba buôn Châm                                                                                    | Cầu buôn Châm A                                                                                        | 720 | 308 | 268 | 188 |
|   |                                           | Cầu buôn Châm A                                                                                     | Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TBD số 136)                | 200 | 60  | 48  | 40  |
|   |                                           | Đầu khu dân cư buôn Châm (Thửa đất nhà ông Trần Công Bình - thửa đất số 74, TBD số 136)             | Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TBD số 258)                           | 240 | 80  | 52  | 40  |
|   |                                           | Cầu ông Mười (thửa đất nhà ông Phạm Khắc Phương - thửa đất số 6, TBD số 258)                        | Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TBD số 96)                                                        | 120 | 52  | 44  | 40  |
|   |                                           | Cầu Ea Krông Tul 2 (thửa đất số 247, TBD số 96)                                                     | Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TBD số 78)                                                          | 168 | 60  | 48  | 40  |
|   |                                           | Cổng nhà ông Lâm (thửa đất số 249, TBD số 78)                                                       | Giáp ranh xã Krông Á                                                                                   | 100 | 48  | 44  | 40  |
| 4 | Đường thôn 1 đi Buôn Nghi                 | Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (nhà ông Trần Thanh Quang - thửa đất số 25, TBD số 264)                      | Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TBD số 162)                                             | 80  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Ranh giới thôn Nhân Giang (hết thửa đất số 35, TBD số 162)                                          | Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TBD số 340)                                                          | 80  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Cổng suối Ea Knol (thửa đất số 8, TBD số 340)                                                       | Hết thửa nhà bà Trần Thị Tân (thửa đất số 338, TBD số 340)                                             | 52  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Hết thửa nhà bà Trần Thị Tân (thửa đất số 338, TBD số 340)                                          | Hết khu dân cư Buôn Nghi                                                                               | 80  | 44  | 40  |     |
| 5 | Đường đi Ea Lang (giáp ranh xã Cư Pui)    | Ngã ba giao với tỉnh lộ 12                                                                          | Đến hết đường                                                                                          | 52  | 44  | 40  |     |
| 6 | Đường giao thông nông thôn                | Hết ranh giới thửa đất trường TH Yang Hăn (thửa đất số 17, TBD số 237)                              | Cầu Ea Hăn (hết thửa đất nhà ông Sùng Khái Hòa - thửa đất số 102, TBD số 235)                          | 100 | 48  | 44  | 40  |
|   |                                           | Đầu thửa đất nhà Sùng Văn Cháng, Thảo Thị Sô (thửa đất số 139, TBD số 234)                          | Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất nhà Lý Văn Páo, Lò Thị Nô - thửa đất số 70, TBD số 234) | 48  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông (hết thửa đất nhà ông Lò Seo Thê - thửa đất số 66, TBD số 234) | Thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Thu (thửa đất số 147, TBD số 234)                                          | 48  | 44  | 40  |     |
|   |                                           | Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 - Trạm y tế xã; thửa đất nhà ông Võ Tấn Tài (thửa đất số 56, TBD số 251) | Hết thửa đất nhà Trần Văn Tuấn, Huỳnh Thị Hòa (thửa đất số 257, TBD số 251)                            | 100 | 48  | 44  | 40  |

|    |                                                              |                                                                                              |                                                                               |     |    |    |    |
|----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|----|----|----|
|    |                                                              | Ngã ba nhà ông Lê Đình Trung, Đỗ Thị Nguyệt Hà (thửa đất số 107, TBD số 251)                 | Ngã 3 giao với tỉnh lộ 12 (Trạm y tế xã)                                      | 100 | 48 | 44 | 40 |
|    |                                                              | Cuối ranh giới thửa đất nhà Phạm Trúc, Phạm Thị Nhân (thửa đất số 49, TBD số 251)            | Ngã ba nhà Trần Duy Tùng, Trần Thị Lệ (thửa đất số 141, TBD số 252)           | 100 | 48 | 44 | 40 |
|    |                                                              | Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà Y Xiu Niê, H'Bin Êban - thửa đất số 91, TBD số 251) | Ngã ba nhà Y Xiu Niê (thửa đất số 95, TBD số 251)                             | 100 | 48 | 44 | 40 |
|    |                                                              | Cuối ranh giới thửa đất nhà Trần Quang Hưng (thửa đất số 115, TBD số 252)                    | Hết ranh giới bến xe (thửa đất số 109, TBD số 252)                            | 120 | 60 | 48 | 40 |
|    |                                                              | Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252                                                     | Thửa đất nhà H'Lui Lan Mlô (thửa đất số 175, TBD số 252)                      | 100 | 48 | 44 | 40 |
|    |                                                              | Ngã tư đường thửa đất số 161, TBD số 252                                                     | Hết thửa đất số 183, TBD số 252                                               | 100 | 48 | 44 | 40 |
|    |                                                              | Đầu buôn Tong Rang A                                                                         | Đập Ea Knao                                                                   | 60  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (thửa đất nhà ông Trường Công Can - thửa đất số 60, TBD số 251)   | Ngã ba buôn Châm (thửa đất nhà bà Trần Thị Lịch - thửa đất số 94, TBD số 251) | 60  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Ngã ba giao với tỉnh lộ 12 (giáp sân vận động xã)                                            | Đến hết thửa đất nhà Y Phán Êban (thửa đất số 123, TBD số 252)                | 40  |    |    |    |
|    |                                                              | Ngã ba đường thửa đất số 271, TBD số 339 (nghĩa trang Buôn M'Nang Dong)                      | Ngã ba đường Trường THCS Yang Mao (thửa đất số 119, TBD số 369)               | 48  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Ngã ba giao với đường Trường Sơn Đông (thửa đất số 43, TBD số 369)                           | Thửa đất số 21, TBD số 370                                                    | 48  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Các đường vuông góc với đường Trường Sơn Đông còn lại (buôn Mnang Tar)                       |                                                                               | 44  | 40 |    |    |
| 7  | Khu dân cư buôn Châm B                                       | Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông                                                | Hết thửa đất số 80, TBD số 263                                                | 52  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Tuyến 2: Thửa đất nhà bà Bạch Thị Lệ Hằng (Thửa đất số 13, TBD số 263)                       | Thửa đất nhà Nguyễn Vũ Sáng (Thửa đất số 67, TBD số 263)                      | 52  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Tuyến 1: Ngã 3 giao với đường Trường Sơn Đông                                                | Hết ranh giới trường mầm non Buôn Châm B                                      | 52  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Tuyến 3: Trụ sở Lâm trường Krông Bông (thửa đất số 28, TBD số 263)                           | Hết thửa đất số 80, TBD số 263                                                | 52  | 44 | 40 |    |
|    |                                                              | Các trục đường Khu dân cư buôn Châm B còn lại                                                |                                                                               | 52  |    |    |    |
| 8  | Các trục đường giao thông buôn Cư Drầm còn lại               |                                                                                              |                                                                               | 60  |    |    |    |
| 9  | Các trục đường Khu dân cư buôn Châm A còn lại                |                                                                                              |                                                                               | 88  |    |    |    |
| 10 | Các trục đường giao thông buôn Tong Rang A, B còn lại        |                                                                                              |                                                                               | 40  |    |    |    |
| 11 | Các trục đường giao thông Thôn Yang Hăn, thôn Ea Hăn còn lại |                                                                                              |                                                                               | 40  |    |    |    |
| 12 | Các trục đường giao thông Thôn Nao Huh, thôn Ea Luêh còn lại |                                                                                              |                                                                               | 44  |    |    |    |
| 13 | Các trục đường giao thông Thôn 1, 2 còn lại                  |                                                                                              |                                                                               | 44  |    |    |    |
| 14 | Các trục đường giao thông Thôn Cư Dắt                        |                                                                                              |                                                                               | 44  |    |    |    |
| 15 | Các trục đường giao thông Thôn Nhân Giang còn lại            |                                                                                              |                                                                               | 44  |    |    |    |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                   |                                                                                                   |     |     |     |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|----|
| 16  | Các trục đường giao thông buôn Nghi, buôn Kiêu, Hàng Năm, Mnang Tar, buôn Tul, buôn Chồ Kuanh còn lại                                                                                                                                                                                  |                                                                                                   |                                                                                                   | 44  |     |     |    |
| 17  | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                                   |                                                                                                   | 40  |     |     |    |
| A28 | XÃ CƯ PUI                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                   |                                                                                                   |     |     |     |    |
| 1   | Tỉnh lộ 12                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giáp ranh xã Krông Bông                                                                           | Cổng chào thôn 4                                                                                  | 140 | 56  | 44  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng chào thôn 4                                                                                  | Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong                                                      | 288 | 120 | 104 | 72 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất Trường THCS Hòa Phong                                                      | Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4                                                     | 180 | 68  | 60  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới điểm trường TH Hòa Phong thôn 4                                                     | Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)                                     | 120 | 48  | 40  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết đất vườn nhà ông Phạm Văn Năm (thửa đất số 5, TĐĐ số 264)                                     | Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)               | 88  | 48  | 44  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà Võ Văn Điệp, Trương Thị Nhỏ (thửa đất số 11, TĐĐ số 303)               | Cầu thôn 2                                                                                        | 120 | 48  | 44  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu thôn 2                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)                          | 120 | 48  | 44  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Lưu Viết Thôn (thửa đất số 1, TĐĐ số 138)                          | Ngã ba đường đi buôn Ngô                                                                          | 128 | 50  | 46  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba đường đi buôn Ngô                                                                          | Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiễm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20) | 60  | 44  | 42  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu khu dân cư buôn Lắc (đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Nhiễm Êban - thửa đất số 39, TĐĐ số 20) | Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)                                         | 192 | 80  | 68  | 44 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba nhà ông Ngô Quang Liêm (thửa đất số 67, TĐĐ số 22)                                         | Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)                   | 96  | 46  | 40  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba đường ra bãi rác xã (đối diện thửa đất nhà ông Phan Tiến Luật, TĐĐ số 7)                   | Cầu Điện Tân (Ea Mun)                                                                             | 180 | 68  | 60  | 40 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu Điện Tân (Ea Mun)                                                                             | Giáp ranh xã Yang Mao                                                                             | 260 | 104 | 88  | 64 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                   |                                                                                                   |     |     |     |    |
| 2   | Đường giao thông nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                             | Cổng chào văn hóa thôn 5                                                                          | Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)                                            | 72  | 52  | 44  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã tư nhà văn hóa thôn 6 (thửa đất số 55, TĐĐ số 329)                                            | Hết khu dân cư thôn 6                                                                             | 60  | 44  | 42  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (thửa đất 228, TĐĐ số 304)                                                 | Ngã tư hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Siêu Byá (thửa đất số 238, TĐĐ số 304)                    | 68  | 48  | 44  | 36 |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cổng chào thôn 4 (ngã ba giao với tỉnh lộ 12)                                                     | Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)                   | 44  | 40  | 36  |    |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TĐĐ số 291)                   | Hết thửa đất số 8, TĐĐ số 337                                                                     | 48  | 40  | 36  |    |

|  |                                                                                                              |                                                                  |     |    |    |    |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----|----|----|----|
|  | Đường trục chính buôn Ngô B (Đầu ranh giới thửa đất nhà H'Ni Liêng, buôn Ngô B (thửa đất số 106, TBD số 291) | Hết khu dân cư buôn Ngô B                                        | 40  | 36 |    |    |
|  | Hết thửa đất số 8, TBD số 337                                                                                | Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)               | 40  | 36 |    |    |
|  | Ngã ba đầu buôn Ngô A (thửa đất số 35, TBD số 339)                                                           | Hết vườn ông Y Blăng Êung (thửa đất số 9, TBD số 343)            | 52  | 42 | 40 | 36 |
|  | Ngã ba giao tỉnh lộ 12 (đường vào buôn Noh Phong)                                                            | Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)        | 52  | 42 | 40 | 36 |
|  | Hết thửa đất ông Đoàn Văn Lữ (thửa đất số 12, TBD số 279)                                                    | Cầu sông Krông Bông                                              | 44  | 40 | 36 |    |
|  | Cầu sông Krông Bông                                                                                          | Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TBD số 306)        | 40  | 36 |    |    |
|  | Thửa đất nhà ông Ngô Văn Sĩ (thửa đất số 124, TBD số 306)                                                    | Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306) | 48  | 40 | 36 |    |
|  | Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)                                             | Hết thửa nhà ông Ma Siêu Diêu (thửa đất số 18, TBD số 307)       | 52  | 42 | 40 | 36 |
|  | Ngã tư hết thửa nhà ông Cù Duy Tấn (thửa đất số 115, TBD số 306)                                             | Ngã ba nhà ông Lý Văn Phùng (thửa đất số 55, TBD số 307)         | 52  | 42 | 40 | 36 |
|  | Cổng chào Buôn Cư Piăng                                                                                      | Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)          | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Hết thửa nhà bà H'Hiếu Byă (thửa đất số 80, TBD số 318)                                                      | Hết đường                                                        | 48  | 40 | 36 |    |
|  | Đầu vườn ông Nguyễn Đăng Chung (thửa đất số 45, TBD số 307)                                                  | Hết vườn nhà ông Vàng (thửa đất số 99, TBD số 307)               | 44  | 40 | 36 |    |
|  | Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Đỗ Hữu Đức                                                                    | Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr                                       | 144 | 56 | 44 | 36 |
|  | Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr                                                                                   | Hết khu dân cư                                                   | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Nguyễn Song (thửa đất số 36, TBD số 24)                                      | Đến bờ đập Ea H'mun                                              | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Cuối ranh giới thửa đất nhà ông Lê Văn Thơ (thửa đất số 61, TBD số 25)                                       | Hết khu dân cư                                                   | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Ngã ba đường vào cầu treo buôn Khanh (thửa đất Y Dẫn Rcâm, H'Krut Niê, thửa đất số 46, TBD số 29)            | Đầu cầu treo buôn Khanh                                          | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Đỗ Thị Kim Oanh (thửa đất số 70, TBD số 32)                                    | Hết khu dân cư                                                   | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Đầu ranh giới thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Phương (thửa đất số 61, TBD số 32)                                  | Hết đất khu dân cư buôn Khóa                                     | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Ngã ba đường vào trường mẫu giáo Cư Pui (nhà H Quan Byă, thửa đất số 6, TBD số 107)                          | Cầu treo buôn Khóa                                               | 60  | 44 | 42 | 36 |
|  | Ngã ba đường đi buôn Ngô (thửa nhà H Păm Byă, thửa đất số 162, TBD số 163)                                   | Đầu khu dân cư buôn Ngô A, xã Cư Pui                             | 52  | 42 | 40 | 36 |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                     |                                                                           |       |     |     |    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|----|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu treo buôn Khóa                                                                  | Ngã ba thôn Ea Uôl                                                        | 52    | 42  | 40  | 36 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba thôn Ea Uôl                                                                  | Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89) | 72    | 52  | 44  | 36 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba thôn Ea Uôl                                                                  | Hết khu dân cư thôn Ea Uôl                                                | 44    | 40  | 36  |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cầu Ea Lang (thửa đất nhà ông Hoàng Văn Tinh - thửa đất số 51, TBD số 89)           | Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TBD số 89)          | 96    | 46  | 40  | 36 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba giáp nhà ông Hoàng Trung Tiến (thửa đất số 17, TBD số 89)                    | Ngã ba đi thôn Ea Rốt                                                     | 60    | 44  | 42  | 36 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba thôn Ea Lang                                                                 | Hết ranh giới vườn nhà ông Nguyễn Văn Quế (thửa đất số 87, TBD số 92)     | 72    | 52  | 44  | 36 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba đường giao TL12 (thửa đất nhà ông Nguyễn Đức Tiến-thửa đất số 50, TBD số 20) | Ngã ba đi hang đá Đăk Tuôr                                                | 48    | 42  | 40  | 36 |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã ba đường giao TL12 (hết nhà ông Bùi Sỹ Giỏi (Buôn Lăk).                         | Cầu Đăk Tuôr (đường đi thác Đăk Tuôr)                                     | 44    | 40  | 36  |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Ngã 3 thôn Ea Uôl (đường đi thôn Cư Tê)                                             | Điểm trường tiểu học Cư Pui 2, thôn Cư Tê                                 | 44    | 40  | 36  |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Trường tiểu học Cư Pui 2 (thôn Ea Lang)                                             | Ngã 3 giáp cầu Cư Tê                                                      | 44    | 40  | 36  |    |
| 3          | Các trục đường khu dân cư các buôn Bhung, buôn Blăk, buôn Đăk Tuôr, buôn Khanh, buôn Khóa còn lại                                                                                                                                                                                      |                                                                                     |                                                                           | 36    |     |     |    |
| 4          | Các trục đường khu dân cư các thôn Chung Knung, thôn Điện Tân, thôn Ea Uôl, thôn Ea Lang, thôn Cư Rang, thôn Cư Tê, thôn Ea Bar, thôn Ea Rốt còn lại                                                                                                                                   |                                                                                     |                                                                           | 36    |     |     |    |
| 5          | Các trục đường khu dân cư các thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6 thôn Noh Prông, thôn Ea Khiêm còn lại                                                                                                                                                                     |                                                                                     |                                                                           | 36    |     |     |    |
| 6          | Các trục đường khu dân cư các buôn Ngô A, Ngô B, Cư Phiăng, buôn Tliêr còn lại                                                                                                                                                                                                         |                                                                                     |                                                                           | 36    |     |     |    |
| 7          | Đối với Các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính trong phạm vi 200 m đến hết vị trí thửa đất (không tính hệ số khoảng cách). Ngoài 200m được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau: |                                                                                     |                                                                           | 36    |     |     |    |
| <b>A29</b> | <b>XÃ KRÔNG NĂNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                     |                                                                           |       |     |     |    |
| 1          | Đường công viên Bàu Sen                                                                                                                                                                                                                                                                | Trần Cao Văn                                                                        | Hết thửa đất số 18, TBD số 80 (Cao Văn Quang)                             | 600   |     |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hùng Vương                                                                          | Giáp đường vào buôn Wiao                                                  | 640   |     |     |    |
| 2          | Đường Hùng Vương nối dài (Tỉnh lộ 3)                                                                                                                                                                                                                                                   | Ngã ba Trần Phú                                                                     | thửa đất số 25, TBD số 94 (Cây xăng Thu Thời)                             | 1.800 | 992 |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thửa đất số 25, TBD số 94 (Cây xăng Thu Thời)                                       | Đường vào cổng chào thôn 7                                                | 1.200 | 660 | 600 |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đường vào thôn 7                                                                    | Hết ranh giới thửa đất số 33, TBD số 122 (nhà ông Bốn Minh)               | 1.120 | 616 | 560 |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 33, TBD số 122 (nhà ông Bốn Minh)                         | Hết ranh giới thửa đất số 48, TBD số 123 (đất nhà ông Tới)                | 1.080 | 596 |     |    |
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 48, TBD số 123 (đất nhà ông Tới)                          | Hết ranh giới xã Krông Năng (Cầu Phú Xuân)                                | 920   | 508 |     |    |
| 3          | Đường xung quanh trường dân tộc nội trú                                                                                                                                                                                                                                                | Hùng Vương                                                                          | Hết thửa đất số 20, TBD số 80 (nhà ông Phan Hải Đường)                    | 600   |     |     |    |

|    |                                    |                                                    |                                                                 |        |       |     |     |
|----|------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|-------|-----|-----|
| 4  | Hùng Vương                         | Nguyễn Tất Thành (Ngã tư)                          | Ngô Quyền                                                       | 11.288 |       |     |     |
|    |                                    | Ngô Quyền                                          | Lê Thánh Tông                                                   | 3.880  |       |     |     |
|    |                                    | Lê Thánh Tông                                      | Cầu đập Đông Hồ                                                 | 2.520  |       |     |     |
| 5  | Hùng Vương (Tỉnh lộ 3)             | Nguyễn Tất Thành                                   | Tuệ Tĩnh                                                        | 7.020  |       |     |     |
|    |                                    | Tuệ Tĩnh                                           | Phan Bội Châu                                                   | 3.520  | 1.408 |     |     |
|    |                                    | Phan Bội Châu                                      | Ngã ba Trần Phú                                                 | 2.400  | 960   | 800 | 720 |
| 6  | Huỳnh Thúc Kháng                   | Hùng Vương                                         | Lê Duẩn                                                         | 5.600  |       |     |     |
|    |                                    | Lê Duẩn                                            | Tôn Đức Thắng                                                   | 3.600  |       |     |     |
|    |                                    | Hùng Vương                                         | Y Jút                                                           | 2.200  |       |     |     |
| 7  | Lê Duẩn                            | Nguyễn Tất Thành                                   | Phan Đình Phùng                                                 | 4.800  |       |     |     |
|    |                                    | Nguyễn Tất Thành                                   | Phan Bội Châu                                                   | 4.800  |       |     |     |
|    |                                    | Phan Bội Châu                                      | Trần Phú                                                        | 2.400  | 960   |     |     |
| 8  | Lê Thánh Tông                      | Hùng Vương                                         | Tôn Đức Thắng                                                   | 1.600  | 880   |     |     |
|    |                                    | Tôn Đức Thắng (Nhà ông Sinh)                       | Giáp ranh giới thửa đất số 1, TBĐ số 58 (nhà ông Lê Xuân Triều) | 800    | 440   | 400 |     |
|    |                                    | Hùng Vương                                         | Nguyễn Văn Trỗi                                                 | 760    |       |     |     |
|    |                                    | Nguyễn Văn Trỗi                                    | Hết đường                                                       | 600    |       |     |     |
| 9  | Ngô Quyền                          | Hùng Vương                                         | Trần Hưng Đạo                                                   | 2.400  |       |     |     |
|    |                                    | Trần Hưng Đạo                                      | Tôn Đức Thắng                                                   | 2.000  |       |     |     |
|    |                                    | Tôn Đức Thắng                                      | Giáp đường Lê Thánh Tông nối dài                                | 1.440  |       |     |     |
|    |                                    | Hùng Vương                                         | Nguyễn Văn Trỗi                                                 | 2.000  |       |     |     |
|    |                                    | Nguyễn Văn Trỗi                                    | Hết thửa đất số 35, TBĐ số 13                                   | 1.920  | 1.056 |     |     |
| 10 | Nguyễn Du                          | Hùng Vương                                         | Trần Hưng Đạo                                                   | 2.000  |       |     |     |
|    |                                    | Trần Hưng đạo                                      | Tôn Đức Thắng                                                   | 2.000  |       |     |     |
| 11 | Nguyễn Tất Thành (Đi P. Buôn Hồ)   | Hùng Vương                                         | Lê Duẩn                                                         | 15.640 |       |     |     |
|    |                                    | Lê Duẩn                                            | Tôn Đức Thắng                                                   | 15.400 | 4.620 |     |     |
|    |                                    | Tôn Đức Thắng                                      | Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ                            | 4.600  | 1.612 |     |     |
|    |                                    | Ngã ba đường vào nghĩa trang Liệt sỹ               | Hết ranh giới thửa đất số 9, TBĐ số 285                         | 2.880  | 1.152 |     |     |
| 12 | Nguyễn Tất Thành (Đi xã Tam Giang) | Hùng Vương                                         | Nguyễn Văn Trỗi                                                 | 7.200  |       |     |     |
|    |                                    | Nguyễn Văn Trỗi                                    | Cây xăng Hiếu An                                                | 4.880  |       |     |     |
|    |                                    | Cây xăng Hiếu An                                   | Hết Khu dân cư thửa đất số 478, TBĐ số 14                       | 2.360  | 944   | 828 |     |
|    |                                    | Hết khu dân cư thửa đất số 478, TBĐ số 14          | Cầu buôn Wiao                                                   | 1.320  | 728   |     |     |
|    |                                    | Cầu buôn Wiao                                      | Cầu Tam Giang (Giáp xã Tam Giang)                               | 640    | 416   | 360 | 352 |
| 13 | Nguyễn Văn Trỗi                    | Nguyễn Tất Thành                                   | Ngô Quyền                                                       | 2.400  |       |     |     |
|    |                                    | Ngô Quyền                                          | Lê Thánh Tông                                                   | 2.000  |       |     |     |
|    |                                    | Lê Thánh Tông                                      | Ngã ba thửa đất số 20, TBĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương)              | 720    |       |     |     |
|    |                                    | Ngã ba thửa đất số 20, TBĐ số 07 (bà Hồ Thị Hương) | Hết đường                                                       | 480    |       |     |     |

|    |                  |                                                         |                                                                 |       |       |       |     |
|----|------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
| 14 | Nguyễn Viết Xuân | Từ thửa đất số 116, TĐĐ số 59 (Gara ông Tú)             | thửa đất số 08, TĐĐ số 49 (ông Đặng - Tô dân phố 1)             | 1.200 |       |       |     |
|    |                  | Ngã ba thửa đất số 51, TĐĐ số 12 (nhà ông Phạm Bá Thìn) | Nguyễn Tất Thành (Giáp thửa đất diện lực)                       | 2.000 |       |       |     |
|    |                  | Nguyễn Tất Thành                                        | Nghĩa trang liệt sỹ                                             | 1.800 | 800   |       |     |
| 15 | Nơ Trang Long    | Nguyễn Tất Thành                                        | Ngô Quyền                                                       | 4.800 |       |       |     |
|    |                  | Ngô Quyền                                               | Lê Thánh Tông                                                   | 2.800 |       |       |     |
|    |                  | Nguyễn Tất Thành                                        | Phan Bội Châu (thửa đất số 41, TĐĐ số 115)                      | 2.400 |       |       |     |
| 16 | Phan Bội Châu    | Hùng Vương                                              | Trần Hưng Đạo                                                   | 2.200 | 880   |       |     |
|    |                  | Trần Hưng Đạo                                           | Tôn Đức Thắng                                                   | 1.800 | 992   |       |     |
| 17 | Phan Chu Trinh   | Hùng Vương (Nhà ông Hoàng Phương)                       | Tôn Đức Thắng (Nhà ông Quyền)                                   | 2.400 | 960   | 800   | 720 |
|    |                  | Hùng Vương (Nhà ông Tuấn)                               | Nguyễn Văn Trỗi                                                 | 2.400 |       |       |     |
|    |                  | Nguyễn Văn Trỗi                                         | Hết đường                                                       | 2.200 |       |       |     |
| 18 | Phan Đăng Lưu    | Hùng Vương (Nhà ông Thành thuê)                         | Trần Hưng Đạo                                                   | 2.400 | 1.600 | 1.000 | 720 |
|    |                  | Trần Hưng Đạo                                           | Tôn Đức Thắng                                                   | 2.200 |       |       |     |
|    |                  | Đường Tôn Đức Thắng (nhà ông Bằng, thôn 1)              | Giáp ranh giới thửa đất số 319, TĐĐ số 05 (ông Nguyễn Hữu Bân)  | 1.800 |       |       |     |
|    |                  | Hùng Vương (Nhà ông Thu lái xe)                         | Nguyễn Văn Trỗi                                                 | 2.400 | 960   | 840   |     |
|    |                  | Nguyễn Văn Trỗi                                         | Hết đường                                                       | 2.200 |       |       |     |
| 19 | Phan Đình Phùng  | Hùng Vương                                              | Trần Hưng Đạo                                                   | 2.400 |       |       |     |
|    |                  | Trần Hưng Đạo                                           | Tôn Đức Thắng                                                   | 2.000 |       |       |     |
|    |                  | Tôn Đức Thắng                                           | Ranh giới thửa đất số 08, TĐĐ số 59 (Nhà ông Phan Thanh Chương) | 1.440 |       |       |     |
| 20 | Phía Bắc Chợ xã  | Đường phía đông chợ                                     | Y Jút                                                           | 6.400 |       |       |     |
|    |                  | Nguyễn Tất Thành (Ngã ba nhà ông Phi Linh)              | Ngô Quyền                                                       | 7.600 |       |       |     |
|    |                  | Ngô Quyền                                               | Lê Thánh Tông                                                   | 2.000 |       |       |     |
| 21 | Tôn Đức Thắng    | Nguyễn Tất Thành                                        | Ngô Quyền                                                       | 2.360 |       |       |     |
|    |                  | Ngô Quyền                                               | Lê Thánh Tông                                                   | 1.680 | 924   |       |     |
|    |                  | Lê Thánh Tông                                           | Võ Thị Sáu                                                      | 1.000 |       |       |     |
|    |                  | Võ Thị Sáu                                              | Khu đầu giá trung tâm xã Phú Lộc (cũ)                           | 600   | 392   | 360   | 332 |
|    |                  | Nguyễn Tất Thành                                        | Trần Phú                                                        | 2.400 |       |       |     |
| 22 | Trần Cao Vân     | Nguyễn Tất Thành                                        | Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ)         | 1.200 | 660   |       |     |
|    |                  | Ngã ba thửa đất số 33, TĐĐ số 81 (nhà ông Trần Xuân Mỹ) | Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)  | 680   | 444   |       |     |

|    |                     |                                                                    |                                                                      |       |     |     |     |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    |                     | Hết ranh giới thửa đất số 31, TBĐ số 81 (ông Nguyễn Cao Cường)     | Nhà bà H' HVin                                                       | 720   |     |     |     |
| 23 | Trần Hưng Đạo       | Nguyễn Tất Thành                                                   | Trần Phú                                                             | 2.400 | 960 |     |     |
|    |                     | Trần Phú                                                           | Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TBĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự)   | 800   | 440 | 400 |     |
|    |                     | Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 330, TBĐ số 19 (ông Huỳnh Văn Sự) | Giáp ranh xã Phú Xuân                                                | 720   | 468 |     |     |
|    |                     | Nguyễn Tất Thành                                                   | Ngô Quyền                                                            | 6.400 |     |     |     |
|    |                     | Ngô Quyền                                                          | Lê Thánh Tông                                                        | 3.200 |     |     |     |
|    |                     | Lê Thánh Tông                                                      | Phan Chu Trinh                                                       | 2.400 |     |     |     |
|    |                     | Phan Chu Trinh                                                     | Hết đường                                                            | 1.200 |     |     |     |
| 24 | Trần Phú            | Tôn Đức Thắng                                                      | Hùng Vương (Đi xã Phú Xuân)                                          | 1.320 | 728 | 660 |     |
|    |                     | Ngã ba đường Trần Phú, thửa đất số 368, TBĐ số 19                  | Ngã ba thửa đất số 339, TBĐ số 19                                    | 600   | 392 | 360 | 332 |
| 25 | Tuệ Tĩnh            | Hùng Vương                                                         | Trần Hưng Đạo                                                        | 2.400 |     |     |     |
|    |                     | Trần Hưng Đạo                                                      | Tôn Đức Thắng                                                        | 2.000 |     |     |     |
| 26 | Võ Thị Sáu          | Tôn Đức Thắng                                                      | Trần Hưng Đạo                                                        | 800   |     |     |     |
| 27 | Y Jút               | Nguyễn Tất Thành                                                   | Ngô Quyền                                                            | 3.200 |     |     |     |
| 28 | Các đường nội bộ xã | Đường phía sau Ngân hàng Chính sách (thửa đất số 49, TBĐ số 71)    | Giáp ranh giới thửa đất số 23, TBĐ số 71 (ông Đặng Văn Thanh)        | 1.600 |     |     |     |
|    |                     | Hội trường tổ dân phố 2 (thửa đất số 65, TBĐ số 71)                | Kho bạc (thửa đất số 62, TBĐ số 71)                                  | 1.680 |     |     |     |
|    |                     | Thửa đất số 124, TBĐ số 71 (Nhà Huy Loan - Mẫu giáo)               | Hết ranh giới thửa đất số 112, TBĐ số 71 (nhà ông Nguyễn Đắc Phương) | 1.680 |     |     |     |
|    |                     | Thửa đất số 106, TBĐ số 71 (Nhà ông Phan Long Anh)                 | Hết tường rào nhà văn hóa thông tin (thửa đất số 2, TBĐ số 79)       | 2.600 |     |     |     |
|    |                     | Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 100, TBĐ số 71)                      | Tuệ Tĩnh                                                             | 2.600 |     |     |     |
|    |                     | Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 76, TBĐ số 71)                       | Giáp đường Huỳnh Thúc Kháng                                          | 2.600 |     |     |     |
|    |                     | Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 92, TBĐ số 69)                       | Thửa đất số 19, TBĐ số 77 (Nhà bà Dương Thị Len)                     | 1.600 |     |     |     |
|    |                     | Nguyễn Tất Thành (thửa đất số 81, TBĐ số 69)                       | Tuệ Tĩnh                                                             | 1.400 |     |     |     |
|    |                     | thửa đất số 46, TBĐ số 72 (nhà ông Phan Khắc Tuế)                  | Thửa đất số 13, TBĐ số 80 (nhà ông Huỳnh Ngọc Hải)                   | 2.480 |     |     |     |
|    |                     | Thửa đất số 09, TBĐ số 92 (ông Bùi Hữu Cương)                      | Thửa đất số 14, TBĐ số 100 (nhà ông Lê Hồng Thái)                    | 1.040 | 572 |     |     |
|    |                     | Thửa đất số 09, TBĐ số 92 (nhà ông Bùi Hữu Cương)                  | Ngã tư đường đi buôn Wiao B                                          | 1.200 | 660 |     |     |
|    |                     | Thửa đất số 25, TBĐ số 92 (nhà ông Đặng Quang)                     | Thửa đất số 15, TBĐ số 99 (nhà ông Nguyễn Hoàng)                     | 1.040 |     |     |     |

|    |                                                                          |                                                                 |                                                                        |       |     |     |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    |                                                                          | Thửa đất số 359, TĐĐ số 14 (nhà bà H Prak Niê Kdăm)             | Giáp đường Phan Châu Trinh                                             | 1.200 | 660 | 600 |     |
|    |                                                                          | Giáp đường Phan Châu Trinh                                      | Hết ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 8                                 | 1.000 | 552 |     |     |
| 29 | Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Ur                     | Thửa đất số 18, TĐĐ số 101 (ông Y Djuan Buôn Krông)             | Hết thửa đất số 10, TĐĐ số 96 (ông Y Mion Mlô)                         | 600   | 392 |     |     |
| 30 | Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao A                 | Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)                | Thửa đất số 29, TĐĐ số 82 (ông Y Rít Mlô)                              | 1.200 | 660 |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 01, TĐĐ số 94 (ông Y Bloi Niê K'Dăm)                | Hết thửa đất số 15, TĐĐ số 91 (ông Y Khĩa Niê)                         | 800   |     |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 27, TĐĐ số 74 (ông Y Míp Niê)                       | Thửa đất số 1, TĐĐ số 101 (bà H Lưn Niê)                               | 600   | 392 |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 31, TĐĐ số 75 (ông Y Dhin Niê Kdăm)                 | Thửa đất số 23, TĐĐ số 90 (ông Y Dliên Niê Kdăm)                       | 600   | 392 |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 30, TĐĐ số 75 (ông Y Khak Niê Hra)                  | Thửa đất số 7, TĐĐ số 102 (ông Y Siu Mlô)                              | 680   | 444 | 408 | 376 |
| 31 | Các tuyến đường khu dân cư đã được nhựa hoá: buôn Wiao B                 | thửa đất số 07, TĐĐ số 105 (ông Y Plêc M'Lô)                    | Hết thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (ông H Bon Mlô)                         | 600   | 392 | 360 | 332 |
|    |                                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 328, TĐĐ số 19 (nhà bà H Bon Mlô)     | Thửa đất số 350, TĐĐ số 19 (nhà bà Huỳnh Thị Lan)                      | 600   | 392 |     |     |
| 32 | Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá                 | Thửa đất số 25, TĐĐ số 114 (ông Đặng Văn Thành)                 | Thửa đất số 286, TĐĐ số 27 (ông Phạm Văn Cường)                        | 600   |     |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 30, TĐĐ số 115 (ông Bùi Văn Ngọc)                   | Thửa đất số 05, TĐĐ số 121 (Hội trường thôn 7)                         | 600   |     |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 106, TĐĐ số 116 (ông Nguyễn Văn Tý)                 | Thửa đất số 278, TĐĐ số 27 (ông Nguyễn Văn Đông)                       | 600   |     |     |     |
| 33 | Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 7 đã được nhựa hoá: Tinh lộ 3 +40m | Ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 110 (nhà ông Nguyễn Văn Thông) | Thửa đất số 12, TĐĐ số 115 (ông Đỗ Giáo)                               | 600   | 392 | 360 | 332 |
|    |                                                                          | Thửa đất số 21, TĐĐ số 114 (ông Nguyễn Tý)                      | Thửa đất số 03, TĐĐ số 116 (Đường đi đập Đà Lạt)                       | 600   | 392 |     |     |
| 34 | Các tuyến đường khu dân cư tổ dân phố 8 đã được nhựa hoá                 | Thửa đất số 22, TĐĐ số 32 (nhà ông Trần Sỹ)                     | Thửa đất số 15, TĐĐ số 127 (ông Nguyễn Văn Ruân)                       | 600   | 392 | 360 | 332 |
|    |                                                                          | Thửa đất số 13, TĐĐ số 127 (nhà ông Đỗ Văn Tiến)                | Thửa đất số 489, TĐĐ số 34 (ông Phạm Hữu Kiên)                         | 600   | 392 | 360 |     |
| 35 | Đường đi buôn Alê                                                        | Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng) | Hết ranh giới thửa đất số 22, TĐĐ số 297 (nhà VH buôn Alê)             | 680   | 374 | 340 | 306 |
|    |                                                                          | Thửa đất số 31, TĐĐ số 297                                      | Hết ranh giới thửa đất số 97, TĐĐ số 228                               | 480   | 264 | 240 | 216 |
| 36 | Đường đi Đập Thanh Niên                                                  | Tôn Đức Thắng                                                   | Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (nhà ông Nguyễn Đức Thuận)                   | 1.000 | 552 | 500 | 452 |
|    |                                                                          | Thửa đất số 16, TĐĐ số 18 (Nhà ông Phạm Ngọc Tuấn)              | Giáp đường Nguyễn Viết Xuân                                            | 960   | 528 |     |     |
|    |                                                                          | Thửa đất số 28, TĐĐ số 18 (ông Nguyễn Đức Thuận)                | Thửa đất số 52, TĐĐ số 18 (ông Y Thuk Mlô -giáp ranh giới xã Phú Xuân) | 800   | 440 | 400 |     |
| 37 | Đường đi Nghĩa trang xã Krông Năng                                       | Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng) | Ngã ba đường đi xã Phú Xuân                                            | 800   | 440 | 400 | 360 |
| 38 | Đường đi xã Dliê Ya                                                      | Ngã tư đi xã Dliê Ya                                            | Đường vào nhà văn hóa Buôn Hồ                                          | 1.800 | 992 | 900 | 812 |

|    |                                                                          |                                                                 |                                                                    |       |       |       |     |
|----|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|    |                                                                          | Đường vào nhà văn hóa Buôn Hồ                                   | Ngã ba buôn Giêr                                                   | 1.200 | 660   | 600   | 540 |
|    |                                                                          | Ngã ba đi buôn Giêr                                             | Giáp ranh giới xã Dliê Ya                                          | 1.000 | 552   | 500   | 452 |
| 39 | Đường đi xã Ea Drông                                                     | Ngã tư xã Ea Drông                                              | Ngã tư đi buôn ALê                                                 | 1.800 | 992   |       |     |
|    |                                                                          | Ngã tư đi buôn Alê                                              | Ngã tư đường vào nghĩa địa Buôn Mrum                               | 1.000 | 552   | 500   |     |
|    |                                                                          | Ngã tư đường vào nghĩa địa buôn Mrum                            | Giáp ranh giới xã Ea Drông                                         | 720   | 468   | 432   | 396 |
| 40 | Đường đi xã Phú Xuân                                                     | Ngã tư đi buôn Alê, thửa đất số 173, TĐĐ số 289                 | Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297                          | 800   | 440   | 400   | 360 |
|    |                                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 140, TĐĐ số 297                       | Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan                                       | 680   | 440   | 400   | 376 |
|    |                                                                          | Ngã tư sân bóng buôn M'Ngoan                                    | Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230                           | 600   | 392   | 360   |     |
|    |                                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 34, TĐĐ số 230                        | Hết ranh giới xã Krông Năng                                        | 480   |       |       |     |
| 41 | Đường liên xã đi xã Dliê Ya                                              | Ngã tư (UBND xã Phú Lộc cũ)                                     | Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 256                            | 2.000 | 800   |       |     |
|    |                                                                          | Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252                                   | Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185                          | 1.200 |       |       |     |
|    |                                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 185                       | Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya                                      | 800   | 440   | 400   | 360 |
|    |                                                                          | Đập Đông Hồ                                                     | Hết ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 215                            | 1.600 | 880   | 800   | 720 |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 137, TĐĐ số 216                        | Hết ranh giới thửa đất số 345, TĐĐ số 216                          | 800   | 440   | 400   |     |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 105, TĐĐ số 216                        | Hết ranh giới thửa đất số 190, TĐĐ số 217                          | 600   | 392   | 360   |     |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 207, TĐĐ số 216                        | Hết ranh giới thửa đất số 260, TĐĐ số 216                          | 800   | 440   | 400   |     |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 32, TĐĐ số 216                         | Hết ranh giới thửa đất số 134, TĐĐ số 217                          | 600   | 392   | 360   | 332 |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 378, TĐĐ số 216                        | Hết ranh giới thửa đất số 72, TĐĐ số 215                           | 800   |       |       |     |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 313, TĐĐ số 216                        | Hết ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 215                           | 800   | 440   | 400   |     |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 215                         | Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215                          | 800   | 440   | 400   |     |
| 42 | Đường phía đông trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng) | Ngã tư trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Krông Năng (thôn Hồ Tiếng) | Ngã ba hồ Báy thiện                                                | 800   | 440   | 400   |     |
| 43 | Đường từ phường Buôn Hồ đi xã Krông Năng (Quốc lộ 29)                    | Ngã ba Giáp ranh xã Krông Búk                                   | Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ                                | 1.400 | 772   | 700   | 632 |
|    |                                                                          | Hết ranh giới trạm Y tế xã Ea Hồ cũ                             | Ngã tư đường lên cao su Krông Búk                                  | 3.000 | 1.200 | 1.052 | 900 |
|    |                                                                          | Ngã tư đường lên cao su Krông Búk                               | Ranh giới thửa đất số 9, TĐĐ số 285                                | 2.000 | 800   | 700   | 600 |
| 44 | Đường vành đai Đông Hồ                                                   | Từ đường liên xã                                                | Hết ranh giới thửa đất số 108, TĐĐ số 215 (đất nhà ông Lê Văn Phổ) | 1.600 |       |       |     |
|    |                                                                          | Từ ranh giới thửa đất số 136, TĐĐ số 215                        | Hết ranh giới thửa đất số 62, TĐĐ số 215                           | 600   |       |       |     |
| 45 | Đường vành đai xung quanh Đập Đông Hồ                                    | Hùng Vương                                                      | Trần Hưng Đạo                                                      | 2.000 |       |       |     |

|    |                                                                        |                                                                      |                                                                     |        |       |       |       |
|----|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-------|
| 46 | Đường vào nghĩa địa xã Pong Drang                                      | Ngã ba (Giáp ranh với Pong Drang)                                    | Hết ranh giới xã Krông Năng (giáp xã Pong Drang)                    | 680    | 440   | 400   | 376   |
| 47 | Đường vào rừng thủy tùng                                               | Ngã ba buôn Giêr                                                     | Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang                                      | 600    | 392   | 360   | 332   |
|    |                                                                        | Ngã ba giáp ranh xã Pong Drang                                       | Giáp ranh giới xã Krông Búk                                         | 400    | 260   | 240   | 220   |
| 48 | Hùng Vương (Khu quy hoạch chi tiết 1/500 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng) | Lê Duẩn                                                              |                                                                     | 15.640 |       |       |       |
| 49 | Khu đầu giá thôn Lộc Tân                                               | Đường ngang khu đầu giá A, B, C, D                                   |                                                                     | 2.000  | 800   |       |       |
| 50 | Tuyến đường chính khu (Trung tâm xã Phú Lộc cũ)                        | Giáp lô cao su 19 gần khu đất đôi thông (thửa đất số 147 TĐĐ số 269) | Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi) | 1.400  |       |       |       |
|    |                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)  | Hết ranh giới thửa đất số 31, TĐĐ số 260                            | 5.200  | 1.820 | 1.560 | 1.300 |
|    |                                                                        | Trạm điện (Biển áp số 1)                                             | Trường Tiểu học Phú Lộc                                             | 2.600  | 1.040 |       |       |
|    |                                                                        | Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)       | Hết ngã ba Bệnh viện công ty cao su Krông Búk                       | 2.600  | 1.040 |       |       |
|    |                                                                        | Ranh giới thửa đất số 37, TĐĐ số 261 (nhà ông Hồ Xuân Hải)           | Công chào thôn Lộc Tài                                              | 1.800  | 992   | 900   |       |
|    |                                                                        | thửa đất số 79, TĐĐ số 262 (nhà ông Lê Văn An)                       | Ngã tư công chào thôn Lộc Tiến                                      | 1.600  | 880   | 800   |       |
|    |                                                                        | Ngã tư công chào thôn Lộc Tiến                                       | Hết ranh giới thửa đất số 8, TĐĐ số 271 (nhà ông Lương Biên)        | 800    | 440   | 400   |       |
|    |                                                                        | Thửa đất số 84, TĐĐ số 262 (ông Phan Văn Đông)                       | Hết ranh giới thửa đất số 269, TĐĐ số 256                           | 1.200  | 660   | 600   |       |
|    |                                                                        | Ranh giới thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (ông Trần Minh Châu)           | Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 262 (nhà ông Đoàn Văn Minh)   | 1.600  |       |       |       |
|    |                                                                        | Ranh giới thửa đất số 18, TĐĐ số 268 (ông Hồ Xuân Quang)             | Hết ranh giới thửa đất số 122, TĐĐ số 269 (ông Lê Văn Hoàng)        | 1.600  |       |       |       |
|    |                                                                        | Công chào thôn Lộc Thịnh                                             | Hết ranh giới thửa đất số 384, TĐĐ số 207 (Giáp lô cao su 25)       | 680    | 444   | 408   | 376   |
|    |                                                                        | Đường sau trường mẫu giáo Phú Lộc cũ                                 |                                                                     | 1.600  | 880   |       |       |
|    |                                                                        | Ngã ba thửa đất số 231, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Minh Châu)          | Đến ngã tư thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)          | 1.800  | 992   | 900   |       |
|    |                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 179, TĐĐ số 269 (nhà ông Hầu Cường)        | Hết đường thôn Lộc Tiến                                             | 1.400  | 772   | 700   |       |
|    |                                                                        | Ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 269 (nhà ông Nguyễn Đình Khôi)      | Hết ranh giới thửa đất số 76, TĐĐ số 263                            | 1.200  |       |       |       |
|    |                                                                        | Ranh giới thửa đất số 21, TĐĐ số 263                                 | Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)          | 800    | 440   | 400   | 360   |
|    |                                                                        | Hết ranh giới thửa đất số 4, TĐĐ số 263 (Nhà thờ họ Lương)           | Hết ranh giới thửa đất số 3, TĐĐ số 257 (HTT Lộc Dũng)              | 400    | 260   | 240   | 220   |
|    |                                                                        | Từ thửa đất số 53, TĐĐ số 252                                        | Lô cao su 35 thôn Lộc Dũng                                          | 600    | 392   | 360   |       |
|    |                                                                        | Từ thửa đất số 40, TĐĐ số 252                                        | Giáp thôn Tân Mỹ (Xã Diê Ya)                                        | 600    | 392   | 360   |       |

|     |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                    |                                                                                                    |       |       |       |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-----|
|     |                                                                                                                                                                                      | Ranh giới thửa đất số 202, TĐĐ số 262 (nhà ông Trần Trung)                                         | Hết ranh giới thửa đất số 147, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Thanh)                                   | 2.000 | 800   |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ranh giới thửa đất số 184, TĐĐ số 262 (nhà ông Nguyễn Duy Tôn)                                     | Hết ranh giới thửa đất số 386, TĐĐ số 262 (nhà bà Trần Thị Cúc)                                    | 2.000 | 800   |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đường từ cổng chính đến cổng phụ chợ xã (2 bên)                                                    |                                                                                                    | 3.000 |       |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã tư thửa đất số 99, TĐĐ số 255 (nhà ông Mẫn Lập)                                                | Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255                                                           | 1.000 | 552   |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới thửa đất số 85, TĐĐ số 255                                                           | Giáp ranh giới xã Dliê Ya (thôn Tân Lộc)                                                           | 720   | 468   | 432   | 396 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Từ nhà thửa đất số 1, TĐĐ số 206 (ông Nguyễn Công Thân)                                            | Hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 206 (nhà ông Lê Viết Đài)                                     | 800   | 440   | 400   |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Từ thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)                                           | Hết ranh giới thửa đất số 60, TĐĐ số 207 (nhà ông Nguyễn Hùng)                                     | 800   | 440   | 400   | 360 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới thửa đất số 39, TĐĐ số 257 (nhà ông Phạm Đình Nguyên)                                | Hết ranh giới thửa đất số 43, TĐĐ số 256                                                           | 600   | 392   | 360   |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Từ ngã ba thửa đất số 35, TĐĐ số 252 (nhà ông Phan Văn Toàn)                                       | Đến giáp ranh giới xã Dliê Ya                                                                      | 400   | 260   | 240   | 220 |
| 51  | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                                                    |                                                                                                    | 160   |       |       |     |
| A30 | XÃ DLIÊ YA                                                                                                                                                                           |                                                                                                    |                                                                                                    |       |       |       |     |
| 1   | Đường trục chính (Tuyến đường huyện cũ)                                                                                                                                              | Bắt đầu ranh giới xã Dliê Ya (thửa đất số 104, TĐĐ số 264)                                         | Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)                 | 340   | 200   | 160   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba vào thôn Quảng An, xã Krông Năng (hết ranh giới thửa đất số 30, TĐĐ số 261)                 | Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)              | 500   | 260   | 180   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường vào thôn Tân Hiệp -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 159, TĐĐ số 258)              | Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)                      | 692   | 280   | 200   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường vào trường Nguyễn Du (hết ranh giới thửa đất số 144, TĐĐ số 249)                      | Ngã ba đường vào thôn Tân Hà -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)                | 2.280 | 1.360 | 920   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường vào thôn Tân Hà -cổng chào (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 297)                | Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)             | 3.630 | 1.600 | 1.280 | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường bê tông rẽ về Cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 09, TĐĐ số 298)             | Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (hết ranh giới thửa đất số 92, TĐĐ số 293)                           | 6.200 | 1.720 | 1.400 | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba trung tâm xã Ea Tóh cũ (thửa đất số 118, TĐĐ số 294)                                        | Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289) | 6.520 | 1.000 | 800   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã tư trung tâm xã-cây xăng Quý Điều, Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 42, 120, TĐĐ số 289) | Hết ngã ba cổng phụ trường Nguyễn Huệ(hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)               | 2.840 | 1.000 | 800   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hết ngã ba cổng phụ trường Nguyễn Huệ (hết ranh giới thửa đất số 216, 10, TĐĐ số 289)              | Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)                 | 1.900 | 1.000 | 800   | 120 |

|   |               |                                                                                           |                                                                                           |       |       |     |     |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|   |               | Hết ranh giới hội trường thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 67, TĐĐ số 285)        | Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)                         | 948   | 220   | 160 | 120 |
|   |               | Ngã tư gần cầu Ma Khun (hết ranh giới thửa đất số 23, TĐĐ số 116)                         | Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)                          | 3.608 | 1.200 | 960 | 120 |
|   |               | Ngã ba Trung tâm xã- Bích Lợi (thửa đất số 227, 206, TĐĐ số 112)                          | Công chào buôn K Mang (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)                         | 4.320 | 1.200 | 960 | 120 |
|   |               | Công chào buôn K Mang (hết ranh giới thửa đất số 112, TĐĐ số 109)                         | Ngã ba vào Nghĩa địa buôn K Mang (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)               | 1.600 | 1.000 | 800 | 120 |
|   |               | Ngã ba vào Nghĩa địa buôn K Mang (hết ranh giới thửa đất số 14, TĐĐ số 107)               | Ngã ba vào thôn Thống Nhất - ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ                            | 760   | 200   | 144 | 120 |
|   |               | Ngã ba vào thôn Thống Nhất-ranh giới xã Dliê Ya và Ea Tân cũ                              | Công chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)                      | 720   | 200   | 144 | 120 |
|   |               | Công chào thôn Thống Nhất (hết ranh giới thửa đất số 58, TĐĐ số 279)                      | Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)                                 | 960   | 220   | 144 | 120 |
|   |               | Ngã ba Hội ngộ (hết ranh giới thửa đất số 01, TĐĐ số 279)                                 | Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)                | 1.248 | 320   | 160 | 120 |
|   |               | Ngã ba đường vào thôn Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 59, TĐĐ số 277)                | Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181-TĐĐ số 75)                     | 1.620 | 320   | 160 | 120 |
|   |               | Ngã ba gần Cơ Khí Quyết Tâm (hết ranh giới thửa đất số 181, TĐĐ số 275)                   | Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)                    | 2.268 | 320   | 160 | 120 |
|   |               | Ngã ba vào thôn Hải Hà (hết ranh giới thửa đất số 32, 179, TĐĐ số 275)                    | Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)                | 3.280 | 720   | 576 | 120 |
|   |               | Ngã ba trung tâm xã Ea Tân cũ (hết ranh giới thửa đất số 3, 7, TĐĐ số 275)                | Hết Ngã ba cây xăng Hằng Miên (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)                  | 4.640 | 1.000 | 320 | 120 |
|   |               | Hết ngã ba cây xăng Hằng Miên (hết ranh giới thửa đất số 90, TĐĐ số 270)                  | Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271) | 2.600 | 480   | 320 | 120 |
|   |               | Ngã ba rẽ phải đi thôn Ea Blông, Bắc Trung (hết ranh giới thửa đất số 24, 79, TĐĐ số 271) | Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)         | 1.060 | 200   | 160 | 120 |
|   |               | Ngã ba thôn Yên Khánh, Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 15, 28, 119, TĐĐ số 268)         | Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)                     | 380   | 200   | 160 | 120 |
|   |               | Hội trường thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 14, 25, TĐĐ số 155)                     | Hết ranh giới xã Dliê Ya                                                                  | 264   | 200   | 144 | 120 |
| 2 | Đường trục xã | Cầu 1 xã Tam Giang                                                                        | Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)                              | 264   | 200   | 144 | 120 |
|   |               | Ngã tư Ea Krái (hết ranh giới thửa đất số 61, 75, TĐĐ số 98)                              | Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)    | 540   | 220   | 144 | 120 |
|   |               | Ngã ba vào Hội trường thôn Tân Trung A (hết ranh giới thửa đất số 94, 261, TĐĐ số 243)    | Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)                  | 1.080 | 260   | 144 | 120 |

|  |  |                                                                                                  |                                                                                                |       |       |     |     |
|--|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|-----|
|  |  | Ngã ba vào thôn Tân Quảng (hết ranh giới thửa đất số 17, 37, TĐĐ số 237)                         | Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)                                           | 2.720 | 1.080 | 864 | 120 |
|  |  | Ngã tư trung tâm xã (cây xăng Quý Điều, Thắng Thành)                                             | Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)                    | 2.720 | 1.080 | 864 | 120 |
|  |  | Ngã ba rẽ vào thôn Tân Thành (hết ranh giới thửa đất số 63, 57, TĐĐ số 284)                      | Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)           | 840   | 240   | 168 | 120 |
|  |  | Hết ngã ba rẽ vào trường Hà Huy Tập (hết ranh giới thửa đất số 169, 278, TĐĐ số 223)             | Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh                                                                  | 200   | 180   | 160 | 120 |
|  |  | Ngã ba đường trục chính - trung tâm xã Ea Tòh cũ (bắt đầu ranh giới thửa đất số 118, TĐĐ số 294) | Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)                       | 3.400 | 1.200 | 840 | 120 |
|  |  | Ngã ba cà phê Xuân Hùng (hết ranh giới thửa đất số 338, 392, TĐĐ số 298)                         | Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)                             | 2.000 | 260   | 208 | 120 |
|  |  | Hội trường thôn Tân Nam (hết ranh giới thửa đất số 33, TĐĐ số 305)                               | Giáp xã Krông Năng (Phú Lộc cũ)                                                                | 1.360 | 240   | 192 | 120 |
|  |  | Ngã ba đường trục chính - cây xăng Quý Điều                                                      | Cầu Suối Mơ                                                                                    | 1.800 | 800   | 640 | 120 |
|  |  | Cầu Suối Mơ                                                                                      | Hết khu vực Ngã ba Trường Ama Trang Long                                                       | 1.240 | 400   | 320 | 120 |
|  |  | Ngã ba Trường Ama Trang Long                                                                     | Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim                                                               | 560   | 280   | 224 | 120 |
|  |  | Ngã ba Trường Ama Trang Long - đi hướng Tân Hiệp                                                 | Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim                                                               | 560   | 280   | 224 | 120 |
|  |  | Ngã ba Nông Trường Cà phê Ea Sim                                                                 | Ngã ba Ea Bi (cổng chào)                                                                       | 246   | 180   | 144 | 120 |
|  |  | Ngã ba Ea Bi (cổng chào)                                                                         | Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk                                    | 440   | 180   | 144 | 120 |
|  |  | Ngã ba vào Xưởng chế biến Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk                                      | Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp Hồ Lâm)                                                         | 192   | 180   | 144 | 120 |
|  |  | Ngã ba Ea Bi (cổng chào)                                                                         | Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp xã Tam Giang)                                                   | 192   | 180   | 144 | 120 |
|  |  | Ngã ba đường trục chính - Hội ngộ - đi thôn Thanh Cao                                            | Giáp ngã ba đường xã (thôn Tân Vinh - Ea Tòh cũ)                                               | 340   | 180   | 144 | 120 |
|  |  | Ngã ba đường trục chính (Trung tâm xã Ea Tân Cũ)                                                 | Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết- Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270) | 2.700 | 1.000 | 600 | 120 |
|  |  | Hết ngã ba vào thôn Đoàn Kết- Cây xăng Thắng Thành (hết ranh giới thửa đất số 208, TĐĐ số 270)   | Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)                             | 2.040 | 1.000 | 600 | 120 |
|  |  | Hết khu đất QĐ 67 (hết ranh giới thửa đất số 146, 160, TĐĐ số 270)                               | Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)                     | 1.200 | 200   | 160 | 120 |
|  |  | Ngã ba vào xóm 1, thôn Đoàn Kết (hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 269)                       | Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)                              | 480   | 200   | 104 | 80  |
|  |  | Ngã ba cây xăng Đại Đạt (hết ranh giới thửa đất số 13-TĐĐ số 272)                                | Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TĐĐ số 164)                   | 300   | 200   | 144 | 120 |

|     |                                                                                                                                                                                      |                                                                                                   |                                                                                                   |        |       |       |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|-------|-----|
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã tư thôn Liên Kết, Ea Đỉnh (hết ranh giới thửa đất số 42, 27, TBD số 164)                      | Hết ranh giới xã Dliê Ya (giáp ranh xã Ea Đăng)                                                   | 200    | 180   | 144   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba Cây xăng Đại Đạt                                                                           | Ngã ba Giáo họ Ea Tân                                                                             | 260    | 200   | 144   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường trục chính (đi thôn Ea Blông, Bắc Trung)                                             | Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 268 và thửa đất số 200, TBD số 166) | 1.000  | 220   | 160   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba vào thôn Ea Heo (hết ranh giới thửa đất số 101, TBD số 268 và thửa đất số 200, TBD số 166) | Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TBD số 166)                           | 740    | 200   | 160   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Nghĩa địa thôn Ea Blông (hết ranh giới thửa đất số 16, 191, TBD số 166)                           | Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TBD số 156)                       | 240    | 180   | 144   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba vào Chùa Thanh Trung (hết ranh giới thửa đất số 86, 158, TBD số 156)                       | Ngã ba đường trục xã- thôn Ea Bi                                                                  | 200    | 180   | 144   | 120 |
| 3   | Khu vực buôn Dliê Ya A                                                                                                                                                               | Ngã ba đường xã đi Hồ Lâm                                                                         | Suối Ea Hiao (hết ranh giới thửa đất số 155, TBD số 6)                                            | 180    | 160   | 128   | 120 |
| 4   | Khu vực chợ Dliê Ya cũ Đường vành đai quanh chợ (4 trục)                                                                                                                             |                                                                                                   |                                                                                                   | 3.400  | 1.200 | 960   | 120 |
| 5   | Khu vực chợ Ea Tân cũ                                                                                                                                                                | Ngã ba đường thôn Hải Hà                                                                          | Hết đất ông Tiến, giáp chợ                                                                        | 720    | 600   | 480   | 120 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba đường thôn Hải Hà                                                                          | Hết đất ông Cương (phía Nam chợ, Trạm Y tế)                                                       | 600    | 480   | 384   | 120 |
| 6   | Khu vực Đấu giá Trường Mầm non Hoa Lan - xã Ea Tót cũ                                                                                                                                | Từ ranh giới thửa đất số 242, TBD số 293                                                          | Đến hết ranh giới thửa đất số 271, TBD số 293                                                     | 8.400  | 4.000 | 3.200 | 120 |
|     | I: Các vị trí Quy hoạch chi tiết 1/500, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng                                                                                                                 |                                                                                                   |                                                                                                   |        |       |       |     |
| 7   | Khu hành chính mới                                                                                                                                                                   | Ngã ba trường Ama Trang Long                                                                      | Ngã ba Trụ sở Nông trường Cà phê Dliê Ya                                                          | 8.000  |       |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đường nội bộ                                                                                      |                                                                                                   | 6.000  |       |       |     |
| 8   | Khu vực Trường Nguyễn Viết Xuân cũ                                                                                                                                                   | Dọc trục đường chính                                                                              |                                                                                                   | 11.600 |       |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Đường nội bộ                                                                                      |                                                                                                   | 10.200 |       |       |     |
| 9   | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                                                   |                                                                                                   | 120    |       |       |     |
| A31 | XÃ TAM GIANG                                                                                                                                                                         |                                                                                                   |                                                                                                   |        |       |       |     |
| 1   | Đường trục chính (xã Ea Tam cũ)                                                                                                                                                      | Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 85, TBD số 82)                                               | Hồ Ea Tam (thửa đất số 152, TBD số 73)                                                            | 960    | 768   | 672   | 576 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Hồ Ea Tam (thửa đất số 107, TBD số 68)                                                            | Ngã ba đường đi buôn Trấp (thửa đất số 139, TBD số 64)                                            | 1.120  | 896   |       |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 51, TBD số 82)                                               | Giáp xã Phú Xuân (thửa đất số 24, TBD số 86)                                                      | 800    | 480   | 360   |     |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã tư Tam Thịnh Tam An (thửa đất số 48, TBD số 82)                                               | Ngã ba hết ranh giới thửa đất số 26, TBD số 70 (nhà ông Trịnh Bá Giới)                            | 544    | 435   | 381   | 326 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Cổng trường Hoàng Văn Thụ (thửa đất số 93, TBD số 77)                                             | Nhà ông La Khánh Sự Hết ranh giới thửa đất số 375, TBD số 72 (nhà ông La Khánh Sự)                | 896    | 480   | 400   | 320 |
|     |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba Tam Lực - Tam Liên (thửa đất số 126, TBD số 12)                                            | Cầu ngầm xã Dliê Ya (thửa đất số 42, TBD số 03)                                                   | 544    | 280   | 240   | 200 |

|   |                                 |                                                                                                            |                                                                                                                 |       |     |     |     |
|---|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|   |                                 | Ngã ba Tam Lực - Tam Liên<br>(thửa đất số 163, TĐĐ số 12)                                                  | Ngã ba hết ranh giới thửa đất<br>số 73, TĐĐ số 13 (nhà ông<br>Phải)                                             | 320   | 280 | 200 | 160 |
|   |                                 | Ngã ba đường đi buôn Trấp<br>(thửa đất số 139, TĐĐ số 64)                                                  | Đến ngã ba đường đi Tam Lực<br>- Tam Liên                                                                       | 576   | 312 | 240 | 200 |
|   |                                 | Ngã ba đầu thửa đất số 10,<br>TĐĐ số 70 (nhà ông Ngô<br>Văn Báo)                                           | Ngã ba hết thửa đất số 82,<br>TĐĐ số 29 (nhà ông Vi Văn<br>Giáo)                                                | 320   | 256 | 224 | 192 |
|   |                                 | Ngã ba thửa đất số 102, TĐĐ<br>số 29 (nhà ông Lộc)                                                         | Ngã ba Tam Lực - Tam Liên<br>(thửa đất số 06, TĐĐ số 21)                                                        | 256   | 205 | 179 |     |
|   |                                 | Đầu đường trục chính khu<br>phân lô, đầu giá khu trung<br>tâm thôn Tân Lập (thửa đất<br>số 131, TĐĐ số 68) | Đến cuối đường trục chính<br>khu phân lô, đầu giá khu trung<br>tâm thôn Tân Lập (thửa đất số<br>107, TĐĐ số 69) | 704   |     |     |     |
|   |                                 | Ngã ba đường vào buôn Trấp<br>thửa đất số 34, TĐĐ số 58                                                    | Ngã ba Phân hiệu trường Tiểu<br>Học Kim Đồng (thửa đất số<br>249, TĐĐ số 31)                                    | 320   | 256 |     |     |
| 2 | Đường trục chính (xã Tam Giang) | Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số<br>53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy<br>hướng đi thôn Giang Mỹ)                       | Hết ranh giới trung tâm chợ                                                                                     | 1.024 | 600 |     |     |
|   |                                 | Hết ranh giới trung tâm chợ                                                                                | Đến ngã tư trường TH<br>Nguyễn Chí Thanh                                                                        | 916   | 720 |     |     |
|   |                                 | Trụ sở nông trường cao su<br>(TĐĐ số 51)                                                                   | Ngã tư Trường tiểu học<br>Nguyễn Chí Thanh (thửa đất<br>số 34, TĐĐ số 52)                                       | 704   | 448 |     |     |
|   |                                 | Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số<br>53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy)                                                 | Đến ranh giới hội trường thôn<br>Giang Hưng                                                                     | 704   | 448 | 360 |     |
|   |                                 | Từ ranh giới hội trường thôn<br>Giang Hưng                                                                 | Hết ranh giới xã (giáp xã Phú<br>Xuân)                                                                          | 600   | 480 | 400 |     |
|   |                                 | Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số<br>53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy)                                                 | Ngã tư đèn vàng (đường đi<br>Phú Yên cũ)                                                                        | 960   | 440 | 380 | 320 |
|   |                                 | Km 0 thửa đất số 75, TĐĐ số<br>53 (ngã tư Cây xăng Vũ Tuy)                                                 | Ngã tư cổng chào thôn Phước<br>Lộc                                                                              | 480   |     |     |     |
|   |                                 | Từ ngã tư cổng chào thôn<br>Phước Lộc                                                                      | Đến hết ngã ba cuối thôn<br>Trung Nghĩa                                                                         | 480   | 384 | 336 | 288 |
|   |                                 | Ngã ba thửa đất số 225, TĐĐ<br>số 53 (nhà ông Thứ)                                                         | Hết ranh giới thửa đất số 44,<br>TĐĐ số 35 (Đất nhà ông<br>Hạnh)                                                | 600   | 420 | 360 | 300 |
|   |                                 | Ngã tư Trường Tiểu học<br>Nguyễn Chí Thanh (thửa đất<br>số 34, TĐĐ số 52)                                  | Ngã ba cổng chào thôn Giang<br>Hòa                                                                              | 480   | 360 | 336 | 288 |
|   |                                 | Ngã ba cổng chào thôn Giang<br>Hòa                                                                         | Đầu Trường tiểu học phân<br>hiệu Nguyễn Chí Thanh (thửa<br>đất số 75, TĐĐ số 15)                                | 384   | 307 | 269 | 230 |
|   |                                 | Đầu Trường tiểu học phân<br>hiệu Nguyễn Chí Thanh<br>(thửa đất số 75, TĐĐ số 15)                           | Đến ngã ba hội<br>trường thôn Giang Phú                                                                         | 320   | 256 | 224 | 192 |
|   |                                 | Trường THCS Trần Hưng<br>Đạo (thửa đất số 52, TĐĐ số<br>34)                                                | Hết ranh giới Trường THPT<br>Tôn Đức Thắng (thửa đất số<br>11, TĐĐ số 34)                                       | 960   | 768 |     |     |
|   |                                 | Ngã tư đèn vàng (thửa đất số<br>68, TĐĐ số 28)                                                             | Hết ngã ba khu dân cư thôn<br>Giang Thịnh                                                                       | 640   |     |     |     |
|   |                                 | Ngã tư Quán cơm Ngọc Tiên                                                                                  | Hết ngã ba khu dân cư thôn<br>Giang Thịnh                                                                       | 640   | 512 | 448 | 384 |
|   |                                 | Phía sau trường Trần Hưng<br>Đạo (thửa đất số 92, TĐĐ số<br>28)                                            | Đến ngã ba (thửa đất số 32,<br>TĐĐ số 34)                                                                       | 480   | 384 |     |     |

|   |                                   |                                                                                            |                                                                                                        |     |     |     |     |
|---|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|   |                                   | Ngã tư Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh (thửa đất số 34, TĐĐ số 52)                        | Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29                                                                             | 576 | 320 |     |     |
|   |                                   | Ngã ba Phía Tây chợ                                                                        | Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29                                                                             | 416 |     |     |     |
|   |                                   | Ngã ba Phía Tây chợ                                                                        | Đến giáp ngã ba Quốc lộ 29                                                                             | 384 | 308 |     |     |
| 3 | Đường Trục chính (xã Cư Klông cũ) | Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)                                 | 628 | 502 | 440 |     |
|   |                                   | Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)                                     | 628 | 502 |     |     |
|   |                                   | Ngã ba Trung tâm xã (Cư Klông cũ)                                                          | Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tình                       | 686 | 440 | 360 |     |
|   |                                   | Hết ranh giới thửa đất số 11, TĐĐ số 61, giáp ngã ba đất nhà ông Trương Văn Tình           | Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)                                     | 486 | 388 |     |     |
|   |                                   | Hết ranh giới thửa đất số 50, TĐĐ số 61 (đất nhà ông Lưu Văn Minh)                         | Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình                                                                            | 314 | 251 | 220 | 188 |
|   |                                   | Ngã tư Tam Thuận - Tam Bình thửa đất số 129, TĐĐ số 49 (đất ông Lê Đình Hải)               | Đến Ngã ba thửa đất số 12, TĐĐ số 56 (đất ông Chu Văn Vín)                                             | 160 | 140 | 120 |     |
|   |                                   | Từ ngã ba thửa đất số 206, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)                              | Đến ngã ba thửa đất số 141, TĐĐ số 49                                                                  | 86  |     |     |     |
|   |                                   | Ngã ba ranh giới thửa đất số 38, TĐĐ số 33 (đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)                     | Đến cầu 135 thôn Tam Thuận                                                                             | 86  | 80  | 72  |     |
|   |                                   | Từ ngã ba thửa đất số 75, TĐĐ số 34 (nhà ông Nguyễn Đăng Bốn)                              | Đến Ngã ba thửa đất số 110, TĐĐ số 33 (ranh giới nhà ông Lưu Trọng Phát)                               | 84  | 80  | 76  | 72  |
|   |                                   | Ngã ba thửa đất số 38, TĐĐ số 33 (ranh giới thửa đất nhà ông Hoàng Văn Rụi)                | Đến ngã ba thửa đất số 67, TĐĐ số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)                                          | 95  | 80  | 76  | 72  |
|   |                                   | Từ ngã ba thửa đất số 06, TĐĐ số 33 (nhà ông Trương Văn Hoa)                               | Đến hết ranh giới nhà thửa đất số 08, TĐĐ số 23 (ông Nguyễn Khắc Quang)                                | 80  | 76  | 72  |     |
|   |                                   | Ngã ba ranh giới thửa đất số 15, TĐĐ số 58 (đất nhà ông Đinh Văn Tín)                      | Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi)             | 400 | 320 | 280 |     |
|   |                                   | Ngã ba thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 125, TĐĐ số 34 (đất nhà ông Trần Đức Khôi) | Đến ngã ba đường vào thôn Tam Khánh hết ranh giới thửa đất số 93, TĐĐ số 35 (đất nhà ông Nông Văn Hợp) | 171 | 152 |     |     |
|   |                                   | Từ ngã ba thửa đất số 12, TĐĐ số 63 (nhà ông Nguyễn Văn Lân)                               | Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 86, TĐĐ số 35 (đất nhà ông Đinh Văn Trang)                        | 80  | 76  | 72  |     |
|   |                                   | Hết ranh giới thửa đất số 17, TĐĐ số 62 (đất nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt)                     | Đến ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 63 (giáp ranh giới xã Diên Ya đất nhà ông Nông Văn Lập) | 400 | 320 | 280 | 240 |
|   |                                   | Ngã tư hết ranh giới thửa đất số 5, TĐĐ số 63 (đất nhà ông Nông Văn Hợp)                   | Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ                                                                        | 200 | 160 | 140 | 120 |
|   |                                   | Ngã ba rẽ vào khu rừng Phòng hộ                                                            | Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp                                                                              | 120 | 112 | 104 | 96  |
|   |                                   | Ngã tư rẽ đi thôn Tam Hợp                                                                  | Đường nhựa đi thôn Cư Klông                                                                            | 80  | 76  | 74  | 72  |

|            |                                                                                                                                                                                      |                                                                                              |                                                                                                 |       |     |     |     |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|            |                                                                                                                                                                                      | Đường nhựa đi thôn Cư Klông                                                                  | Đường nhựa đi thôn Ea Bir                                                                       | 80    | 76  | 74  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Đường nhựa đi thôn Ea Bir                                                                    | Giáp xã Dliê Ya                                                                                 | 80    | 76  | 74  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã tư Tam Thịnh -Tam Hòa                                                                    | Đến ngã ba (thửa đất số 480, TBD số 7)                                                          | 144   | 132 | 120 | 112 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Từ ngã ba thửa đất số 67, TBD số 33 (nhà ông Trịnh Đình Anh)                                 | Đến Ngã ba ranh giới thửa đất số 77, TBD số 22 (nhà ông Nông Văn Tuyên)                         | 80    | 76  | 74  | 72  |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn Tam Khánh Hết ranh giới thửa đất số 111, TBD số 34 (đất nhà ông Đinh Quang Hoạt) | Ngã ba ranh giới thửa đất số 141, TBD số 33 (thửa đất nhà ông Lê Viết Công)                     | 110   | 80  |     |     |
| 4          | Tuyến đường chính thôn Giang Thọ                                                                                                                                                     | Từ thửa đất số 596, TBD số 39                                                                | Đến cầu sắt giáp xã Krông Năng                                                                  | 200   | 160 | 140 |     |
| 5          | Tuyến Quốc lộ 29                                                                                                                                                                     | Từ Cầu xi măng giáp xã Krông Năng                                                            | Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TBD số 63)                                           | 480   | 384 |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Trụ sở nông trường Cao su (thửa đất số 11, TBD số 63)                                        | Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk                                                      | 800   |     |     |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới đất Công Ty Cao su Krông Búk                                                   | Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 34 (vườn nhà ông Đặng)                                     | 1.248 | 600 | 500 |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Hết ranh giới thửa đất số 16, TBD số 34 (vườn nhà ông Đặng)                                  | Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TBD số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)                       | 640   | 512 | 448 |     |
|            |                                                                                                                                                                                      | Ngã ba thôn Phước Lộc thửa đất số 24, TBD số 40 (Nhà ông Ngô Thời Thương)                    | Hết ranh giới xã Tam Giang (giáp xã Phú Xuân)                                                   | 512   | 307 |     |     |
| 6          | Đối với các vị trí 2, 3 và 4 đến đường, đoạn đường có tên trong Bảng giá đất được tính theo các Quy định Bảng giá đất mà có giá nhỏ hơn mức giá sau đây thì lấy giá theo giá như sau |                                                                                              |                                                                                                 | 72    |     |     |     |
| <b>A32</b> | <b>XÃ PHÚ XUÂN</b>                                                                                                                                                                   |                                                                                              |                                                                                                 |       |     |     |     |
| 1          | Đường liên thôn 5 đến thôn 10                                                                                                                                                        | Trường THCS Nguyễn Tất Thành                                                                 | Trường Tiểu học Võ Thị Sáu                                                                      | 448   | 360 | 268 | 224 |
| 2          | Đường liên thôn Giang Tân đến thôn Giang Minh                                                                                                                                        | Ngã ba đối diện đất y tế (thửa đất số 55, TBD số 154)                                        | Đất ông Trần Hữu Thanh (thửa đất số 943, TBD số 9)                                              | 444   | 356 | 268 | 224 |
| 3          | Đường liên thôn Giang Thủy đến thôn Giang Điền                                                                                                                                       | Cổng chào thôn Giang Thủy                                                                    | Ngã ba Ranh giới đất nhà ông Hoàng Văn Phụng (thửa đất số 24, TBD số 251), hết tuyến đường nhựa | 420   | 300 | 228 | 180 |
| 4          | Đường liên thôn Xuân Hà 3 đến Xuân Hà 2                                                                                                                                              | Ngã ba đường Quốc lộ 29, giáp đất ông Trần Tuấn (thửa đất số 7, TBD số 260)                  | Hết ranh giới đất ông Đinh Sỹ Cứu (thửa đất số 495, TBD số 195)                                 | 264   | 180 | 156 | 140 |
| 5          | Đường liên thôn Xuân Lạng 1 đến thôn Thanh Xuân                                                                                                                                      | Cổng chào Xuân Lạng 1                                                                        | Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Văn Quý (thửa đất số 68, TBD số 231)                               | 264   | 196 | 136 | 128 |
| 6          | Đường Tỉnh lộ 3                                                                                                                                                                      | Cầu Phú Xuân - Xã Krông Năng                                                                 | Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)                                            | 420   | 336 | 252 | 212 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng chào thôn Xuân Đoàn (thửa đất số 36, TBD số 80)                                         | Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)                                 | 632   | 504 | 380 | 316 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Huy (thửa đất số 8, TBD số 90)                              | Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TBD số 104)                                                   | 1.400 | 700 | 560 | 452 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cổng chào thôn 7 (thửa đất số 10, TBD số 104)                                                | Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TBD số 120)                                                        | 508   | 408 | 304 | 256 |
|            |                                                                                                                                                                                      | Cầu trần C6 (thửa đất số 19, TBD số 120)                                                     | Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TBD số 38)                       | 632   | 504 | 380 | 316 |

|   |          |                                                                                          |                                                                                          |       |     |     |     |
|---|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|   |          | Ngã tư thôn 10 (Giáp trường THPT Lý Tự Trọng, thửa đất số 168, TĐĐ số 38)                | Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa đất số 280, TĐĐ số 45) | 580   | 464 | 348 | 292 |
|   |          | Hết Ranh giới hồ Ea Kmiên 1 (Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Kế, thửa đất số 280, TĐĐ số 45) | Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)                                    | 1.028 | 720 | 616 | 452 |
|   |          | Ngã ba cây xăng Hoa Lánh (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)                                    | Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TĐĐ số 53)                                      | 824   | 660 | 496 | 412 |
|   |          | Ngã ba Cổng chào thôn 9 (thửa đất số 49, TĐĐ số 53)                                      | Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TĐĐ số 54)                                  | 400   | 320 | 280 | 240 |
|   |          | Ngã ba đường đi hồ đập C14 (thửa đất số 265, TĐĐ số 54)                                  | Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TĐĐ số 55)                                             | 332   | 264 | 200 | 164 |
|   |          | Cổng chào thôn 1 (thửa đất số 15, TĐĐ số 55)                                             | Hết ranh giới thôn 8                                                                     | 520   | 416 | 312 | 260 |
|   |          | Cổng chào thôn 8 (thửa đất số 140, TĐĐ số 55)                                            | Phạm Đình Duy (thửa đất số 296, TĐĐ số 55)                                               | 416   | 332 | 248 | 208 |
| 7 | Đường xã | Ngã ba thôn Xuân Thuận (thửa đất số 159, TĐĐ số 73)                                      | Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)                    | 400   | 320 | 280 | 240 |
|   |          | Ngã ba đường đi nghĩa trang thôn Xuân Lộc (thửa đất số 87, TĐĐ số 72)                    | Hội trường thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 11, TĐĐ số 67)                                    | 412   | 248 | 184 | 156 |
|   |          | Hội trường thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 11, TĐĐ số 67)                                    | Hết ranh giới thôn Xuân Vĩnh giáp xã Krông Năng                                          | 360   | 288 | 252 | 216 |
|   |          | Đoạn từ ngã ba thôn Xuân Vĩnh (thửa đất số 1, TĐĐ số 65)                                 | Đền suối, giáp xã Krông Năng                                                             | 272   | 220 | 164 | 136 |
|   |          | Ngã ba giáp đường Tỉnh lộ 3 với đất ông Nguyễn Văn Long (thửa đất số 2, TĐĐ số 115)      | Hết đất của ông Nguyễn Văn Phương (thửa đất số 5, TĐĐ số 115)                            | 452   | 360 | 272 | 224 |
|   |          | Ngã ba cây xăng ông Lánh trực đường 2C (thửa đất số 671, TĐĐ số 45)                      | Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)                                            | 444   | 352 | 216 | 180 |
|   |          | Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TĐĐ số 44)                                            | Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Căn - thửa đất số 15, TĐĐ số 43 (thôn 12)                         | 412   | 252 | 188 | 160 |
|   |          | Ngã ba nhà ông Đỗ Đăng Căn - thửa đất số 15, TĐĐ số 43 (thôn 12)                         | Xã Ea Drông                                                                              | 360   | 288 | 252 | 216 |
|   |          | Cổng chào Xuân Hòa (thửa đất số 240, TĐĐ số 82)                                          | Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TĐĐ số 22)            | 360   | 288 | 252 | 216 |
|   |          | Hết đất ông Nguyễn Văn Vinh giáp đường tỉnh lộ 3 (thửa đất số 115, TĐĐ số 22)            | Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TĐĐ số 94)                                   | 400   | 320 | 280 | 240 |
|   |          | Cây xăng dầu số 19                                                                       | Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TĐĐ số 94)                                   | 844   | 540 | 508 | 424 |
|   |          | Hết đất ông Huỳnh Văn Đồng (thửa đất số 84, TĐĐ số 94)                                   | Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TĐĐ số 16)                       | 400   | 320 | 280 | 240 |
|   |          | Suối (Giáp vườn ông Nguyễn Ngọc Hiền, thửa đất số 1764, TĐĐ số 16)                       | Sông Krông Năng                                                                          | 360   | 288 | 252 | 216 |
|   |          | Sông Krông Năng                                                                          | Hết đất trường Tiểu học Minh Hà                                                          | 244   | 152 | 116 | 96  |
|   |          | Hết đất trường Tiểu học Minh Hà                                                          | Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TĐĐ số 196)                                 | 416   | 212 | 168 | 104 |

|    |                             |                                                                                           |                                                                                           |       |     |     |     |
|----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----|-----|
|    |                             | Hết đất ông Đinh Xuân Thảo (thửa đất số 688, TĐĐ số 196)                                  | Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 883, TĐĐ số 196)                                      | 180   | 152 | 112 | 92  |
|    |                             | Hết đất ông Hà Văn Yếu (thửa đất số 102, TĐĐ số 188)                                      | Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)                                       | 324   | 260 | 196 | 164 |
|    |                             | Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)                                       | Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TĐĐ số 255 (Đi Tam Giang)                | 360   | 288 | 216 | 180 |
|    |                             | Ranh giới nhà ông Phạm Văn Khánh thửa đất số 14, TĐĐ số 255 (Đi Tam Giang)                | Ranh giới xã Tam Giang                                                                    | 180   | 144 | 108 | 92  |
|    |                             | Ngã tư thôn Giang Châu (thửa đất số 39, TĐĐ số 259)                                       | Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TĐĐ số 189) | 136   | 120 | 108 | 96  |
|    |                             | Ngã ba đi thôn Giang Đông hết ranh giới nhà ông Hà Văn Thiệu (thửa đất số 83, TĐĐ số 189) | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TĐĐ số 161)                 | 120   | 112 | 104 | 92  |
|    |                             | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Quý (thửa đất số 126, TĐĐ số 161)                 | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TĐĐ số 154)                         | 280   | 224 | 196 | 168 |
|    |                             | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Quý (thửa đất số 125, TĐĐ số 154)                         | Đền ngã ba giáp đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)                                     | 480   | 384 | 336 | 288 |
|    |                             | Ranh giới giáp xã Tam Giang (Ea Tam cũ)                                                   | Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TĐĐ số 241)                        | 752   | 240 | 204 | 172 |
|    |                             | Ranh giới đất nhà ông Dương Quốc Long (thửa đất số 50, TĐĐ số 241)                        | Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TĐĐ số 154)                           | 1.124 | 724 | 600 | 564 |
|    |                             | Ranh giới đất nhà ông Hoàng Chánh (thửa đất số 145, TĐĐ số 154)                           | Hết ranh giới giáp xã Tam Giang                                                           | 648   | 516 | 388 | 324 |
|    |                             | Ngã ba đi thác Thủy Tiên                                                                  | Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TĐĐ số 149)                                           | 900   | 600 | 540 | 376 |
|    |                             | Đất ông Lê Quang (thửa đất số 1042, TĐĐ số 149)                                           | Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)                                       | 676   | 540 | 404 | 336 |
|    |                             | Hết ranh giới đất y tế (thửa đất số 55, TĐĐ số 154)                                       | Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)                              | 296   | 240 | 180 | 148 |
|    |                             | Hết vườn nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)                              | Hết đất bà Trần Thị Diện (thửa đất số 47, TĐĐ số 163)                                     | 224   | 180 | 136 | 112 |
| 8  | Khu dân cư thôn Giang Châu  | Ngã ba đất ông Cao Xuân Thường (thửa đất số 868, TĐĐ số 196)                              | Hết đất ông Cao Xuân Tiễn (thửa đất số 102, TĐĐ số 196)                                   | 112   | 104 | 100 | 92  |
|    |                             | Ngã ba đất ông Đinh Xuân Út (thửa đất số 868, TĐĐ số 187)                                 | Hết đất ông Đinh Quốc Long (thửa đất số 381, TĐĐ số 187)                                  | 112   | 104 | 100 | 92  |
| 9  | Khu dân cư thôn Xuân Hà 2   | Đền ngã ba giáp đất ông Đinh Quang Nghiêm (thửa đất số 44, TĐĐ số 265)                    | Đền ngã ba giáp đất ông Lương Văn Sáng (thửa đất số 6, TĐĐ số 205)                        | 332   | 268 | 200 | 168 |
|    |                             | Đền ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TĐĐ số 195)                        | Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TĐĐ số 195)                                  | 152   | 136 | 124 | 108 |
| 10 | Khu dân cư thôn Xuân Trường | Sông Krông Năng                                                                           | Hết đất ông Nguyễn Văn Cảnh (thửa đất số 38, TĐĐ số 203)                                  | 220   | 176 | 132 | 108 |

|    |                    |                                                                       |                                                              |     |     |     |     |
|----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
|    |                    | Đến ngã ba giáp đất ông Trần Như Hoạt (thửa đất số 73, TBD số 203)    | Ngã ba hết đất ông Trần Xuân Đề (thửa đất số 56, TBD số 203) | 220 | 176 | 132 | 108 |
|    |                    | Đến ngã ba giáp đất ông Dương Văn Phương (thửa đất số 96, TBD số 203) | Hết đất ông Phan Trang (thửa đất số 113, TBD số 203)         | 220 | 176 | 132 | 108 |
|    |                    | Đến ngã ba giáp đất bà Phạm Thị Hoa (thửa đất số 36, TBD số 204)      | Hết đất ông Phạm Thạch (thửa đất số 64, TBD số 204)          | 220 | 176 | 132 | 108 |
|    |                    | Đến ngã ba giáp đất ông Ngô Xuân Cảnh (thửa đất số 100, TBD số 203)   | Hết đất bà Hà Thị Tuyên (thửa đất số 117, TBD số 203)        | 220 | 176 | 132 | 108 |
|    |                    | Đến ngã ba giáp đất ông Trần Văn Thụ (thửa đất số 6, TBD số 204)      | Hết đất ông Ngô Quốc Thiện (thửa đất số 31, TBD số 204)      | 220 | 176 | 132 | 108 |
|    |                    | Đến ngã ba giáp đất ông Hồ Văn Thanh (thửa đất số 258, TBD số 195)    | Hết đất ông Nguyễn Văn Nam (thửa đất số 147, TBD số 195)     | 220 | 176 | 132 | 108 |
|    |                    | Hồ Thị Chút (thửa đất số 111, TBD số 92)                              | Nguyễn Ích Thiện (thửa đất số 203, TBD số 92)                | 248 | 196 | 148 | 124 |
|    |                    | Tôn Thất Quyền (thửa đất số 151, TBD số 92)                           | Phan văn Hai (thửa đất số 188, TBD số 92)                    | 248 | 196 | 148 | 124 |
|    |                    | Vũ Văn Dương (thửa đất số 90, TBD số 92)                              | Lê Văn Tuấn (thửa đất số 15, TBD số 92)                      | 248 | 196 | 148 | 124 |
|    |                    | Lê Văn Nam (thửa đất số 121, TBD số 92)                               | Phan Chèo (thửa đất số 147, TBD số 92)                       | 248 | 196 | 148 | 124 |
| 11 | Khu dân cư thôn 1  | Cổng chào thôn 1                                                      | Hội trường thôn 1                                            | 264 | 212 | 160 | 132 |
| 12 | Khu dân cư thôn 11 | Mai Thị Linh (thửa đất số 109, TBD số 44)                             | Chu Thị Sáu (thửa đất số 229, TBD số 44)                     | 288 | 228 | 172 | 144 |
|    |                    | Cổng chào thôn 11 (thửa đất số 92, TBD số 44)                         | Bùi Việt Hùng (thửa đất số 3, TBD số 44)                     | 288 | 228 | 172 | 144 |
|    |                    | Nguyễn Quốc Nguyên (thửa đất số 381, TBD số 44)                       | Hội trường thôn 11                                           | 288 | 228 | 172 | 144 |
| 13 | Khu dân cư thôn 12 | Cổng chào thôn 12                                                     | Hoàng Thị Thùy (thửa đất số 246, TBD số 38)                  | 464 | 372 | 280 | 232 |
|    |                    | Hoàng Xuân Hường (thửa đất số 728, TBD số 45)                         | Hồ Sỹ Lạc (thửa đất số 30, TBD số 45)                        | 464 | 372 | 280 | 232 |
|    |                    | Trần Nho An (thửa đất số 55, TBD số 45)                               | Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TBD số 45)                  | 464 | 372 | 280 | 232 |
|    |                    | Hoàng Minh Tuấn (thửa đất số 482, TBD số 45)                          | Nguyễn Ngọc Trí (thửa đất số 384, TBD số 45)                 | 464 | 372 | 280 | 232 |
|    |                    | Phạm Văn Chang (thửa đất số 542, TBD số 45)                           | Nguyễn Đình Minh (thửa đất số 53, TBD số 44)                 | 464 | 372 | 280 | 232 |
| 14 | Khu dân cư thôn 3  | Cổng chào thôn 3                                                      | Nguyễn Văn Gia (thửa đất số 619, TBD số 45)                  | 464 | 372 | 280 | 232 |
| 15 | Khu dân cư thôn 4  | Cổng chào thôn 4                                                      | Vi Thị Nga (thửa đất số 5, TBD số 114)                       | 408 | 324 | 244 | 204 |
| 16 | Khu dân cư thôn 5  | Cổng chào thôn 5                                                      | Trần Thị Hà (thửa đất số 366, TBD số 38)                     | 504 | 404 | 304 | 252 |
| 17 | Khu dân cư thôn 6  | Lê Thị Minh (thửa đất số 25, TBD số 115)                              | Trần Văn Linh (thửa đất số 35, TBD số 115)                   | 408 | 324 | 244 | 204 |
|    |                    | Trần Xuân Toàn (thửa đất số 46, TBD số 115)                           | Nguyễn Văn Phúc (thửa đất số 4, TBD số 119)                  | 408 | 324 | 244 | 204 |
|    |                    | Nguyễn Trung Thành (thửa đất số 23, TBD số 115)                       | Hoàng Bá Đình (thửa đất số 9, TBD số 119)                    | 408 | 324 | 244 | 204 |
|    |                    | Cổng chào thôn 6                                                      | Hà Công Trung (thửa đất số 6, TBD số 123)                    | 408 | 324 | 244 | 204 |
| 18 | Khu dân cư thôn 8  | Cổng chào thôn 8                                                      | Hồ Thị Nghĩa (thửa đất số 6, TBD số 55)                      | 416 | 332 | 248 | 208 |

|    |                            |                                                                              |                                                                         |     |     |     |     |
|----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 19 | Khu dân cư thôn 9          | Mai Thị Hoa (thửa đất số 672, TĐĐ số 45)                                     | Trần Xuân Thiêng (thửa đất số 61, TĐĐ số 53)                            | 824 | 660 | 496 | 412 |
|    |                            | Hoàng Ngọc Sơn (thửa đất số 673, TĐĐ số 45)                                  | Trần Văn Mùi (thửa đất số 664, TĐĐ số 45)                               | 824 | 660 | 496 | 412 |
|    |                            | Cổng chào thôn 9                                                             | Hoàng Minh Thương (thửa đất số 126, TĐĐ số 53)                          | 276 | 220 | 164 | 136 |
| 20 | Khu dân cư thôn Giang Minh | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Đình (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)      | Ranh giới đất nhà ông Đinh Quang Hiền (thửa đất số 30, TĐĐ số 237)      | 168 | 148 | 132 | 124 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thành (thửa đất số 51, TĐĐ số 239)           | Ranh giới đất nhà ông Hà Văn Dũng (thửa đất số 759, TĐĐ số 241)         | 168 | 148 | 132 | 124 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Minh Liễu (thửa đất số 35, TĐĐ số 236)     | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Hải (thửa đất số 42, TĐĐ số 238) | 168 | 148 | 132 | 124 |
| 21 | Khu dân cư thôn Giang Sơn  | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đặng Ngọc Bộ (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)      | Ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Tĩnh (thửa đất số 1011, TĐĐ số 149)      | 252 | 204 | 152 | 128 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Tiến Hoà (thửa đất số 582, TĐĐ số 149)     | Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 1001, TĐĐ số 149)      | 252 | 204 | 152 | 128 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Ngọc Tài (thửa đất số 102, TĐĐ số 155)     | Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 76, TĐĐ số 155)        | 252 | 204 | 152 | 128 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Thanh Tịnh (thửa đất số 164, TĐĐ số 155)   | Ranh giới đất nhà ông Phạm Văn Bình (thửa đất số 201, TĐĐ số 155)       | 252 | 204 | 152 | 128 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thoan (thửa đất số 113, TĐĐ số 155)   | Ranh giới đất nhà ông Đinh Trung Công (thửa đất số 201, TĐĐ số 173)     | 252 | 204 | 152 | 128 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Hoàng Đắc Trung (thửa đất số 591, TĐĐ số 154)   | Ranh giới đất nhà ông Đinh Xuân Thanh (thửa đất số 53, TĐĐ số 154)      | 900 | 720 | 540 | 452 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Ngô Thị Khánh Linh (thửa đất số 79, TĐĐ số 154) | Ranh giới đất nhà ông Trần Đức Hải (thửa đất số 637, TĐĐ số 154)        | 900 | 720 | 540 | 452 |
| 22 | Khu dân cư thôn Giang Thủy | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 1, TĐĐ số 244)         | Ranh giới đất nhà ông Lê Thị Hồng (thửa đất số 327, TĐĐ số 243)         | 848 | 676 | 508 | 424 |
|    |                            | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Châu (thửa đất số 53, TĐĐ số 244)          | Ngã ba ranh giới đất nhà ông Phan Thị Ngải (thửa đất số 37, TĐĐ số 246) | 848 | 676 | 508 | 424 |
|    |                            | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trương Đình Tuyên (thửa đất số 51, TĐĐ số 246)  | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hồ Viết Hiếu (thửa đất số 90, TĐĐ số 246)  | 848 | 676 | 508 | 424 |
|    |                            | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Lê Nhật (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)            | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Như Hồng (thửa đất số 21, TĐĐ số 249) | 848 | 676 | 508 | 424 |
|    |                            | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Trần Văn Hùng (thửa đất số 65, TĐĐ số 246)      | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Hoàng Thor (thửa đất số 8, TĐĐ số 249)     | 848 | 676 | 508 | 424 |
|    |                            | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Nguyễn Thảo (thửa đất số 112, TĐĐ số 249)       | Ngã tư ranh giới đất nhà ông Phan Gia Sào (thửa đất số 40, TĐĐ số 249)  | 848 | 676 | 508 | 424 |
| 23 | Khu dân cư thôn Xuân An    | Hoàng Tánh Đạt (thửa đất số 283, TĐĐ số 100)                                 | Hồ Hữu Tuệ (thửa đất số 30, TĐĐ số 100)                                 | 288 | 228 | 172 | 144 |
|    |                            | Nguyễn Chí Linh (thửa đất số 136, TĐĐ số 95)                                 | Nguyễn Xuân Thanh (thửa đất số 116, TĐĐ số 95)                          | 288 | 228 | 172 | 144 |
|    |                            | Phạm Thuận (thửa đất số 48, TĐĐ số 95)                                       | Trần Văn Lợi (thửa đất số 74, TĐĐ số 95)                                | 288 | 228 | 172 | 144 |